

NAM PHONG

VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẠP-CHÍ

VĂN-MINH NHẬT-BẢN

Xét lịch-sử Nhật-bản có hai điều quan-trọng, khiến cho văn-minh nước ấy có một cái đặc-sắc lạ-lùng: một là nước Nhật trong bao nhiêu lâu ở cách-biệt hẳn với thế-giới, hai là nước Nhật đến cận-dại biến-hóa rất mau chóng.

Muốn biết cái giá-trị của văn-minh Nhật-bản, phải biết hai cái hiện tượng lịch-sử đó. Vậy trước xét về cái lịch-sử biệt-lập của nước Nhật từ xưa đến nay, sau xét về cái lịch-sử duy-tân của nước Nhật về cận-thời.

*
* *

Cổ-kim không có nước nào ở cách-biệt hẳn với thế-giới luôn trong mấy mươi đời như nước Nhật: địa-thế đã quýnh-tuyệt, lại thêm cái chí muốn biệt-lập nữa, thành ra hoàn-toàn không có trực-tiếp với thế-giới ở ngoài. Đất ở cuối cùng châu Á, rải-rắc thành một đám quần-đảo ở giữa một cái bể sóng gió luôn-luôn, trong bao nhiêu lâu đến các nước láng-giềng cũng không biết và không từng có ai đi lại, một mình thênh-thang trong một cõi sơn-hà đặc-biệt, không bị ngoại-tộc xâm-lấn, giữ được chủng-loại thuần-túy, đối với văn-hóa nước ngoài, tùy ý lựa- lọc, không ai cưỡng-bách. Kịp đến thế-kỷ thứ 16, thuyền người Âu đã thấy pháp-phối ở ngoài khơi, nhìn vào đám quần-đảo xa-xa, cho là chốn hoàng-kim-thế-giới, đã có ý lăm-le muốn bèn-mãng; người Nhật biết cái nguy cho mình, liền đóng cửa quan cài cửa cảng, cấm-tuyệt giao-thông, giữ được hai trăm năm không phải xâm-phạm; bịt-bung cả bốn bề,

cách-tuyệt với thiên-hạ, cứ thế mà một mình phát-siễn cái văn-minh đặc-biệt cố-hữu của mình. Đến nước Tàu ở cạnh ngay đây mà cũng chỉ thời-hồ ảnh-hưởng sang ít nhiều mà thôi: hai nước giao-thông với nhau, thường-thường bị gián-đoạn, hoặc vì bên Tàu loạn, hoặc vì tự Nhật-bản cũng không hứng đi lại cho lắm; mỗi lần gián-đoạn như thế thời cái văn-minh cố-hữu của Nhật-bản lại phát-dạt mạnh thêm lên. Đối với người Âu-châu thời về thế-kỷ thứ 16 mới bắt đầu giao-thiệp đã đậm-dà thân-mật, mà về sau không còn dấu-vết gì mấy nữa; nhân vì cái chính-sách bế-quan của Mạc-phủ mà bao nhiêu những sự thâm-thái của ngoại-quốc rồi dần-dần tiêu-diệt đi hết cả. Thành ra những cái đặc-tính của dân-tộc vì chủng-loại, vì địa-thế, vì lịch-sử, vì cái tinh-cách thuần-nhất của văn-minh mà gây ra, đời-dời bền chặt lại, khiến cho dân-tộc Nhật-bản có một cái đặc-sắc có một trong vạn-quốc. Cái đặc-sắc ấy thâm-trầm cho đến nỗi làm cho dân Nhật-bản thành một dân khác hẳn với các dân khác, và nước Nhật-bản thành một nước đặc-biệt ở Á-châu, mà có lẽ cổ-kim Đông Tây cũng không có nước nào giống vậy. Ta muốn giải rõ cái đặc-sắc ấy ra đây, vì có chú-ý đến cái đặc-sắc ấy luôn mới hiểu được nước Nhật-bản, và khỏi phán-đoán sai-lầm như phần nhiều người Tây làm sách về nước ấy vậy.

Trước hết có một điều sai lầm to hơn cả, cần phải phá giải, là cho văn-minh Nhật-bản không có đặc-tính gì

cả, chỉ là trước kia phóng-chép của Tàu, ngày nay phóng-chép của Tây mà thôi. Xét thế là vừa không hiểu nước Nhật ngày xưa, vừa không hiểu nước Nhật ngày nay. Nước Nhật cố-nhiên vẫn mượn tài-liệu văn-minh của ngoài, lần-lượt mượn của Cao-ly, của Ấn-độ, của Tàu, rồi của Tây. Nhưng mượn của ngoài mà vẫn biết hóa đi cho thích-hợp với mình, mượn của ngoài mà bao giờ cũng biết in cái dấu-hiệu riêng của mình vào đấy; có lẽ hóa đi sâu hơn, nhiều hơn là người Âu-Tây đã hóa những nguyên-chất văn-minh tiếp-thụ được của Do-thái, của Hi-lạp và của La-mã vậy. Cứ xét qua những ảnh-hưởng ngoài mà nước Nhật đã chịu, thời dù biết người Nhật vẫn thường biến-hóa cái cốt-cách nó đi nhiều, mà cốt-cách của mình thì bao giờ cũng vẫn giữ được.

Ảnh-hưởng mạnh nhất và bền nhất, đời nọ sang đời kia đã chi-phối cả cuộc sinh-hoạt trong nước, là ảnh-hưởng của đạo Phật, từ Ấn-độ truyền sang, qua Cao ly và qua nước Tàu. Nhưng trong đạo Phật, phẩm cái gì là đặc-biệt của Ấn-độ, người Nhật bỏ đi hết, như cái mộng siêu-hình về vũ-trụ, cái lòng say-dắm về tôn-giáo, là cái tinh-thần cố-hữu của Ấn-độ, đã làm cho Ấn-độ đáng tên là tổ các triết-học và các tôn-giáo trong thế-giới. Nhật-bản cũng không từng biết sự khiếp-sợ quỷ-thần, sự sùng-trọng vô-vi, cùng những sự mơ-màng hoảng-hốt, làm cho người Ấn-độ như mê-mẩn tinh-thần đi, những sự mê-tin đê-liện cùng cái lòng yếm-thể khốn-nạn, làm cho người Ấn-độ nhu khổ-sở cay-dắng cả đời. Tinh-thần người Nhật-bản vốn tươi-tĩnh, đối với đạo Phật chỉ mượn lấy cái phần quang-minh thanh-tĩnh mà thôi; người Nhật cho đạo Phật là một đạo đẹp-dẽ, trong sạch, đủ tô-

diêm cho cuộc đời, đủ yên-ủi cho người ta; đến cái vẻ u-sầu, cái mùi cay-dắng trong đạo Phật, cũng thành như cái nền cái đáy để lộ cho đẹp thêm lên những hình-ảnh phảng-phất trên cõi phù-sinh này. Đến cái chủ-nghĩa khổ-hạnh của Ấn-độ sang Nhật-bản cũng biến-hóa đi, và phái Thiền-tôn (Zen) ở Nhật-bản lại dạy người ta những phép cương-cường tinh-tiến. Đạo Phật ở Nhật không phải là một đạo xuất-thế; phép ẩn-dộn của Nhật-bản (inkyō) không phải là tuyệt bản với cõi đời, diệt hẳn cả bụng dục, tiêu-tán vào trong cõi mơ-màng như ở Ấn-độ đâu; thường là chỉ dứt bỏ những sự hệ-lụy ở đời để hưởng lấy cái thú thanh-nhàn mà thôi. Không có dân-tộc nào vốn ít lòng tôn-giáo bằng dân Nhật-bản; trái lại, không có dân-tộc nào vốn giàu lòng tôn-giáo bằng dân Ấn-độ; một dân thời thích nhẹ-nhàng vui-vẻ, một dân thời ưa ủ-dột buồn-rầu. Ấn-độ chỉ sống về nội-tâm, ngoài những sự xâm-lấn của các ngoại-tộc không có lịch-sử gì; dân nào tràn đến cũng chịu cả, không hề chống lại, chỉ chìm-dắm mơ-màng những chuyện thần-bi, cho ở đời chỉ có cái đó là sự thực, còn là mộng-ảo hết cả. Đến như Nhật-bản thì cổ-lai không từng bị nước ngoài xâm-phạm, được thanh-thoi mà diễn một cuộc quốc-sử vẻ-vang, như bài kịch anh-hùng, rất hoạt-dộng và rất hùng-khôi; trừ về đời Đức-xuyên (Tokugawa), còn không từng khi nào được rảnh mà chuyên-trị tư-tướng, nghiên-cứu nghĩa-lý, là những việc Ấn-độ cho là phần cốt-yếu ở đời, tưởng không có dân-tộc nào ít triết-học bằng dân Nhật-bản vậy.

Vậy thời Nhật-bản với Ấn-độ thật là tuyệt-đối náu-thuần nhau; tâm-lý, vận-mệnh hai nước cũng là tuyệt-nhiên phản-trái vậy.

Nước Tàu tuy là đồng-chủng đồng-văn, mà Nhật đối với Tàu cũng thế. Cốt-cách của văn-hóa Tàu là thuần thuộc về luân-lý. Ấn-độ, Nhật-bản không từng sáng-tạo được luân-lý bao giờ ; tư-tưởng người Tàu thì cổ-lai chỉ khuynh-hướng về một đường luân-lý mà thôi. Tàu cũng như Nhật, ít lòng tôn-giáo, ít trí mơ-màng những lễ siêu-việt, nhưng khác Nhật, là chỉ chăm-chăm về đạo xử-thế, về phép trị dân. Khổng, Mạnh, Chu, Vương, chỉ chuyên-chủ dạy người ta phải ăn-ở thế nào cho phải đạo, định phép-tắc cho sự giao-tế của người ta trong xã-hội; đến đạo-học của Lão Trang cũng là một cách giảng-cứu về cái luân-lý vô-vi vậy. Triết-học Tàu là một cái triết-học thực-dụng của một dân-tộc ham yên-ổn làm ăn, người dân toàn là kẻ làm ruộng, kẻ buôn-bán, kẻ học - hành, không biết mơ-màng đến chuyện lai-sinh, không có bản-khoản những sự hốt-hoảng. nên đối với tôn-giáo, đối với triết-lý là cái sở-trường của người Ấn-độ, tỏ ra lãnh-đạm không thiết gì, mà đối với cái võ-sĩ-đạo là phần sáng-tạo đặc-biệt của Nhật-bản, cũng điề-nhiên không lấy làm quý-chuộng vậy.

Người Tàu vốn có cái tư-tưởng dân-chủ, bình-đẳng, tuyệt-nhiên không biết cái lòng ham danh-dự đó, là cốt-tủy của xã-hội phong-kiến nước Nhật, phân ra trật-tự rất phân-minh và trọng bậc quý-tộc hơn hết cả. Chế-độ xã-hội và tâm-lý tính-tình hai nước khác nhau như thế nào, thời lịch-sử hai nước cũng khác nhau như thế Tàu vẫn ảnh-hưởng luôn sang Nhật-bản, mà không những ảnh-hưởng bằng cái sở-trường của mình mà thôi, lại ảnh-

hưởng bằng cái sở-đoán nữa. Người Nhật vẫn tự-thị là một dân-tộc cường-cường, không bị nước nào khuất-nhục đối với Tàu khi thời tôn-trọng như ông, tổ văn-hóa của Đông-phương, khi thời khinh-bĩ cho là hèn-nhát, kẻ cường-quyền nào cũng áp-chế được, kẻ tham-lam nào cũng lẩn-loát được, nói tóm lại là coi nước Tàu vừa như một cái gương sáng để noi theo, vừa như một cái tật xấu phải phòng-bị. Thực ra thì người Nhật-bản kiêu-căng vẫn cho mình là khác hẳn với người Chi-na nó lè. Người Nhật không cần phải đặt ra phép-tắc luân-lý như người Tàu, cũng không cần phải sùng-phụng lễ-bái quý-thần như Ấn-độ, tựa-hồ như cho là phép đã ở mình, mà thần cũng ở mình rồi. Cho mình là tự-do, cao-thượng, vốn đã có cái bản-năng đủ chủ-trương cho sự hành-vi của mình, thế nào cũng là thích-hợp với cái lý-tưởng cố-hữu của tổ-tiên đất nước mình; lòng tự-cao tự-trọng, ấy là cái phép-tắc tự-nhiên của sự sinh-hoạt dân Nhật-bản vậy.

Lý-tưởng đó đời đời bất-dịch, xem cách phản-động về tinh-thần của người Nhật-bản, thủy-chung như nhất, tự-nhiên như thế, thời đủ biết; đó tức là cái minh-chứng rằng dân-tộc Nhật-bản là một dân-tộc thuần-nhất, và có đặc-sắc khác thường. Chính các nhà làm sách Nhật-bản cũng vẫn thừa-nhận như thế và vẫn tuyên-bố rằng nước mình khác hẳn với nước Tàu. Các nhà ấy cho cái cốt-cách của nước Nhật là tuyệt-nhiên không giống với Tàu một chút nào. Tự thế-kỷ thứ 8 cho đến ngày nay, sách nào cũng nói đi nói lại về một điều đó ⁽¹⁾. Nhưng vì không có tỉ-lệ để so-sánh, không đủ triết-lý mà phán-

(1) HITOMARO, về thế-kỷ thứ 8 nói rằng : « Ở Nhật-bản người không cần phải cầu thần, vì đất Nhật là cõi thần-châu rồi. » - KITABATAKE về thế-kỷ thứ 14 nói : « Đất Đại-Hòa là cõi thần châu ; chỉ có nước ta là cơ-sở tự thánh-tổ thần-tôn gây dựng ra. » - MABUCHI về thế-kỷ thứ 18 nói : « Người Nhật tự-thà ngay thẳng, không ưa những thuyết hão-huyền, những chuyện giả-dối như các dân-tộc khác. Sánh với các học-thuyết thâm-trầm của người Tàu, thời học-thuyết của chúng ta tựa-bỏ không thấm vào đâu. Nhưng người Tàu nói dối, chúng ta nói thật. »

đoán, nên không từng giải-thích được rõ-ràng cái tính-chất nó thế nào. Vả cái cốt-cách ấy cũng màu-nhiệm tinh-vi lắm, cho nên tuy vẫn bàng-bạc khắp mọi nơi, mà ảnh-hưởng xa-xôi, dấu trong số nhiều các nhà trước-lác Tây-phương đã từng nghiên-cứu về Nhật-bản, cũng ít ai nhận biết được rõ-ràng. Tuy-nhiên, chính nhờ có cái cốt-cách thâm-trầm đó mà nước Nhật mới tạo-thành ra được một nền văn-hóa đặc-biệt như thế, lại bấy lâu bảo-toàn được, không để cho ảnh-hưởng ngoài xâm-phạm vào. Nay trước khi xét về nguyên-nhân và kết-quả thế nào, ta hãy nên giải-rõ cái cốt-cách của dân-tộc Nhật-bản đó thế nào và nó xuất-hiện ra thế nào vậy.

Cái lý-tưởng bàng-bạc khắp mọi nơi, chi-phối cả sự sinh-hoạt dân Nhật-bản, không giống những lý-tưởng chủ-trương các văn-minh khác, không phải bởi lý-luận, bởi tin-ngưỡng, hay bởi một lẽ sinh-tồn tất-yếu nào tạo-thành ra. Cũng không phải do một cái quan-niệm về trí-thức hay một cái xu-hướng về đạo-đức nào mà ra. Xét cho sâu, lý-tưởng ấy chính là tiêu-biểu một cái vận-điệu tự-nhiên, một sự điều-hòa thân-mật, thường lộ ra và thường nhận thấy trong các sự-vật ở xứ này. Lý-tưởng ấy thực-hành ra, tức là đem ứng-dụng cho cả cuộc đời một cách quan-sát và cảm-giác thuộc về mỹ-thuật vậy. Tức là cả một dân-tộc giữ cái thái-độ nhà mỹ-thuật. đối với sự-vật không cần xét lý-do nó thế nào, kết-quả nó thế nào, giá-trị về đạo-đức thế nào, hay ích-lợi về xã-hội thế nào, chỉ cầu lấy thích-hợp với cái lý-tưởng tuyệt-mỹ của mình và muốn tổ-chức theo một cái vận-điệu thâm-trầm ở trong lòng mà thôi.

Chính cái vận-điệu phổ-thông khắp mọi nơi đó làm cho nước Nhật-bản có một cái cá-tính đặc-biệt hẳn. Phạm sự-

vật ở Nhật-bản đều có cái vẻ chải-chuốt như một mỹ-thuật-phẩm, vì đều tiêu-biểu một cái tính-cách điều-hòa thân-mật đó cả. Tính-cách ấy không phải chỉ xuất-hiện ra ở những sự những vật thuộc về mỹ-thuật mà thôi, — như thi-ca, khiêu-vũ, hội-họa, các đồ-vật thường dùng, các lối-lãng trang-sức, cách bày-biện rước-sách, cách sắp-đặt vườn lâu, v. v. Phạm các trạng-thái trong đời người, các thái-độ của người ta và sự-vật, đều biểu-lộ ra cái tính-cách ấy một cách rõ-rệt cả. Ở Nhật-bản cái gì cũng khuynh-hướng về sự đẹp cả; cái gì cũng có cái mỹ-dịch-tính-chất cả. Điều đó thật đã hiển-nhiên rõ-ràng, khách du-lịch dấu ít cảm-giác cũng phải cảm cái vẻ điều-hòa đó; không phải tìm đâu xa, nhìn ngay những bức tranh cảnh nho-nho xinh-xinh ở trong cái đất mỹ-miền khả-ái đó, những đền thờ cùng nhà ở thật là thích-hợp với cái phong-cảnh xinh-đẹp ấy, cũng đủ thấy vậy.

Nhưng kẻ biết quan-sát, thời xét cái thể-chế xã-hội, xét cách phản-dộng tinh-thần của người Nhật, cũng đều nhận thấy cái tính-cách điều-hòa đó cả. Trong cách lễ-nhượng, cách lịch-sự của người Nhật, trong cái khiếu tự-nhiên của họ phạm việc gì cũng hiểu biết thế nào là thích-dáng, trong cái lòng họ yêu-mến đất quê hương như nhà mỹ-thuật yêu-mến một cái đồ vật đẹp, nhân đó mà sinh ra lòng ái-quốc nồng-nàn, nhất-thiết đều thấy xuất-hiện ra một cái vận-điệu điều-hòa như thế cả. Các bộ-phận trong cuộc sinh-hoạt của người Nhật đều có mật-thiết liên-lạc với nhau cả, mà phần nào cũng có một vẻ phong-thú giống nhau, khiến cho nhìn cái đời nọ của người Nhật, nhìn cách cử-động của người phụ-nữ hay người võ-sĩ Nhật, cũng tức-khắc tưởng-tượng đến một cách quan-niệm về nhân-sinh, về xã-hội riêng, không

khác gì như nhìn một cái đồ mỹ-thuật phẩm vậy. Cái tinh-cách thuần-nhất của văn-minh Nhật, xét lịch-sử không đời nào, không đoạn nào là không thấy biểu-lộ ra Tinh-thần nó như bàng-bạc khắp cả bộ quốc-sử nước ấy. Lòng can-đảm của nhà võ-sĩ, bụng tin-ngưỡng của kẻ Phật-đồ, sự tiết-hạnh của người phụ-nữ, cả cái lý-tưởng và cái tập-quán đạo-đức của dân-tộc, đều như có hàm một cái chú-ý ái-mĩ cả, dẫu kẻ quan-sát rất thiên-cận về Nhật-bản cũng phải nhận biết vậy. Cái chú-ý ái-mĩ đó đâu đâu cũng thấy biểu-lộ ra, từ cách sắp-đặt trang-sức các nhà cửa, giản-dị mà thích-hợp, như cung-điện của Vua, phủ-đệ các công-hầu, nhà thường kẻ binh-dân, cho đến cả những cách cử-động tâm-thường trong đời người, có lễ-độ mà có nhã-thú. Phong-tục tập-quán, cũng như hoàn-cảnh chung quanh, cũng như màu sắc quần áo, đều do một cái chú-ý ấy chi-phối hết cả. Không có đâu mà phổ-thông trong dân-gian được phong-tục điển-nhã như thế; không có đâu có những lễ-thói lịch-sự như cái tục « lễ trà » kia, ảnh-hưởng trong dân-gian rất hay rất tốt, thật là dạy cho cả một dân một nước biết trọng sự giản-dị, sự điều-hòa, hằng ngày tập cho tinh-thần cùng giác-quan được tinh-nhuệ, tức là cái trường luyện cho tâm-hồn với thân-thể được hoàn-toàn vậy.

Nay những cái khuynh-hướng ấy ở Nhật-bản không phải là tích-lũy lâu đời mà thành ra, và cái ái-mĩ-tinh-thần ấy cũng không phải là tân-tạo mới đây. Lại cũng không phải là thái-thai của ngoài hay thu-hoạch về sau, như ở các nơi khác. Thật là cố-hữu tự trong bản-năng của dân-tộc vậy. Ngay từ khi nước Nhật mới nhóm có lịch-sử, người Nhật đã tỏ ra có cái lòng ái-mĩ nồng-nàn như thế rồi. Cái khuynh-hướng đó lộ ra trước nhất ở lòng yêu-mến các

phong-cảnh đẹp trong nước; mà thực không có người nước nào dốc lòng trân-trọng, tán-dương, hình-dùng, tả-mạc các nơi cảnh-trí thiên-nhiên trong nước mình bằng người Nhật-bản. Cái cảm-tình về thiên-nhiên, ở Âu-châu mãi sau mới xuất-hiện ra, ở Nhật-bản thời là vốn vẫn có sẵn vậy. Người Nhật bao giờ cũng yêu hoa, cây, đá; bao giờ cũng biết khéo thưởng-ngoạn những phong-cảnh đẹp, trời, nước, bốn mùa, cùng những vẻ-sắc mỹ-miêu phảng - phất mà mỗi giờ mỗi khắc thường bày ra ở trong cõi đất qui-báu, khi-hậu ôn-hòa này. Cái phong-thú thiên-nhiên đó, bao giờ cũng biết đem truyền vào khắp trong cuộc sinh-hoạt của mình, hình như chung-đức được cả cái tinh-thần của đất nước vậy. Trong các lễ-nghi, trong lối trang-sức, trong sự tư-tưởng, cho đến cách sắp-đặt hàng ngày hình như vẫn có những ảnh-hưởng thâm-trầm đề nhắc đến luôn những cảnh đẹp thiên-nhiên cùng cái vận-điều cố-hữu đó. Ở chốn Bồng-lai tiên-đảo này, trong không-khi hình như có một cái sức ngấm tán-mạn nó thường thúc-giục người ta đem những cái ảnh-hưởng tốt đẹp của thiên-nhiên mà tô-điểm cho đời người, khiến cho cuộc đời vốn đã mỹ-miêu khả-ái rồi, lại càng tốt đẹp thêm lên nữa. Bởi thế nên cái Đại Hòa-hồn, là hồn nước Nhật-bản kia, phàm phát-tiết ra ngoài hay gặp cơ-hội nào trong lịch-sử cũng đem nét mặt tươi-cười mà chào đón chúng ta vậy.

Cái vận-điều điều - hòa đó không những lộ ra trong các trạng-thái bề ngoài, như phong-cảnh, y-quau, lễ-nghi, thái-độ, sự cử-động hàng ngày mà thôi. Nó lại chi-phối cả những sự phản-động trong tâm-lý người ta nữa: hết thấy như khuôn theo cả về một cái pháp-luật duy-mĩ vậy. Chính cái luật duy-mĩ ấy nó làm cho những gương

tình-nghị, hiếu-nghĩa, tiết-liệt, anh-hùng, đầy rẫy trong lịch-sử nước Nhật, có một cái vẻ phong-thú mỹ-miêu vậy. Chính cái luật ấy đã tạo-thành ra một cái cảm-tình về thiên-nhiên rất thâm-trầm, lại gây ra một tấm lòng ái-quốc rất hăng-hái, thật cổ kim ít thấy đời nào nước nào được như thế, lòng ái-quốc đây là thờ chuộng một cõi giang-sơn gấm vóc, chứ không phải như ở nơi khác gặp sự ngoại-hoạn mới kích-phát ra vậy. Chính cái luật duy-mĩ ấy làm tiêu - chuẩn cho mọi sự cử-động trong tâm-hồn người Nhật và khiến cho phạm biểu-lộ ra ngoài đều có cái vẻ diễm lệ cả.

Vì những cái khuynh-hướng di-truyền đó, đời đời lại bồi-bổ thêm mãi lên, rất là thâm-trầm, rất là mật-thiết, như hòa lẫn vào huyết-tinh người Nhật, khiến cho thi-ca, nghệ-thuật, cái khiếu thẩm-mĩ sành-sỏi cũng như cái lòng ái - quốc thâm-trầm của người Nhật, là sự tự - nhiên, tự tính-tình phát ra, tự chủng-loại sẵn có vậy. Người nhà quê, đứa ở gái, tên học trò trường tiểu-học, phạm muốn diễn-tả cái tình-cảm của mình ra, tất diễn ra bài thơ hay tả bằng bức vẽ. Ở nơi khác thì những cách diễn-tả sự cảm-động trong lòng người đó, là đặc-biệt của từng người, hay tiêu-biểu cho một thời-dại, một lối lưu-hành, tức là một cái « mốt » nào. Ở Nhật-bản thời những bài thơ, những bức vẽ ấy, cũng như những sự phản-động đã phát-khởi ra nó, suốt trong lịch-sử bao giờ cũng giống như bao giờ, và hình như không thuộc về tính-tình riêng người ta mà thuộc về tâm-hồn chung cả giống : đó tức là biểu cái tính-cách vô-ngã, tính-cách bất-dịch, là một đặc-tính lạ-lùng của cả các dân-tộc Á-Đông vậy.

Mà thực nhân-cách của mỗi người Nhật-bản chính là hoàn-toàn hỗn-hợp với nhân-cách của cả toàn-dân Nhật-bản. Mỗi người Nhật sinh ra là trong

bản-năng đã có bấy nhiêu hình-ảnh, bấy nhiêu nét bút, bấy nhiêu câu văn, bấy nhiêu tình-cảm giống nhau cả. Nó thường chứa sẵn ở trong óc, ở trên tay, phẳng-phất như cái ký-ức ngầm của nòi-giống vậy. Những cái ấy ở người Nhật tức cũng như tiếng hót ở con chim, như cách sắp-đặt nhất-định các cánh hoa trong một bông hoa, không phải là tự cá-nhân sáng-tạo ra vậy. Người Nhật cũng như cái hoa, con chim, bị một cái áp-lực nghìn năm nó cưỡng-bách cho tất-nhiên phải tổ-chức theo những vận-điệu nhất-định. Người ta cũng như cái cây, cũng phải theo một cái luật tuần-hoàn nhất-định, và cái luật tương-tự như nhau, duy luật ấy ở người không rõ-rệt bằng ở vật mà thôi. Là vì ở người cũng như ở vật, phạm hiện-tượng sinh-hoạt là những thói quen của nòi giống đã in vào cơ thể vậy. Vì sự di-truyền bất-dịch, vì cách sinh-hoạt không đổi, đời ấy sang đời khác, những thói quen đã như sáp-nhập vào trong bản-chất của chủng-tộc. Cổ-lai không có giống người nào được như giống Nhật-bản, vốn đã thuần-túy, không có pha tạp với giống khác, lại trong bao nhiêu đời liên-tiếp vẫn cứ sinh-trưởng trong một cái hoàn-cảnh vật-chất tinh-thần không thay đổi. Bởi thế nên chủng-tộc được thuần-nhất như thế, và phạm cách cử-động của cá-nhân, của đoàn-thể đều thủy-chung như nhất cả. Bởi thế nên văn-minh nước ấy có cái vẻ thuần-túy, có cái tính-cách mỹ-thuật tuyệt-dịch, đối với Thiên-nhiên, đối với tự mình, thủy-chuug vẫn được quân-bình hòa-hợp, không hề lằm-lổ thiên-lệch bao giờ. Lại bởi thế nên bao giờ cũng nhận thấy cái vận-điệu êm-đềm kia, chính là tiêu-biểu cho sự quân-bình, hòa-hợp, thuần-túy, nhất-trí đó. Chính là cái thiên-cổ ký-vãng mà vẫn y-nhiên bất-dịch nó tạo-thành ra cái hiệu-tại bây giờ vậy.

Ta giải-thích đến đây là nói đến chính cái nguyên - lý tạo - thành ra văn - minh nước Nhật và biểu rõ được tinh-chất nó thế nào ; nguyên-lý ấy là sự liên-lạc tuyệt-đối của đất nước ấy với người dân ấy. Mỗi người Nhật-bản là cái hình-ảnh của nước Nhật-bản thiên-niên, là một phần-tử của cái Đại-Hòa-hồn, là một thời-khắc trong cuộc sinh-hoạt nước Nhật. Thiên-hoàng là con mặt Trời và con các thần-minh đã cấu-tạo ra đất nước Nhật, chẳng qua là cái hình-ảnh cao-thượng nhất và thuần-túy nhất mà thôi. Còn thời người dân hèn cũng là cùng nòi giống thần-minh cả, cũng tiêu-biểu được cho nước Nhật như Thiên-hoàng vậy. Người dân hèn cũng như đấng Thiên-hoàng, cũng là miên-duệ các thần-minh trong đất nước Nhật, và trong linh-hồn cũng gồm bấy nhiêu cái ảnh-hưởng vật-chất tinh-thần đã chung-đúc vào trong đất nước từ khi tạo-thành đến giờ: bấy nhiêu cái ảnh-hưởng thường vẫn phảng-phất trong mình, chỉ-huy cho công-việc mình và thống-nhiếp cả đời mình. Vì tổ-tông, con cháu, với đất nước, gồm lại cũng là một : cũng là đồng-thể nhất-dạng và cũng là tinh-chất thần-minh cả, thường biểu-lộ ra khắp mọi nơi vậy. Cái tinh-túy riêng của mỗi người sinh-trưởng trong đất nước Nhật, tức là một phần trong cái tinh-túy chung của ba mối đó chung-đúc lại tự thiên-vạn-cổ đến giờ. Sự hành-động của mỗi đó phát-hiện ra ở người cũng như ở cái cây hòn núi, ở bốn mùa thay đổi và ở các cảnh thiên-nhiên vậy. Người với đất là một, tinh-thần của người với tinh-thần đất nước cũng là một. Mỗi cái óc người Nhật là đặng cả nước Nhật ở đấy, và trong mọi sự mọi vật ở nước Nhật đều có phảng-phất cái hồn Nhật-bản ở đó cả. Cái đặc-tinh của đất nước Nhật, cái cốt-cách của văn - minh Nhật, chính là ở cái hồn Nhật-

bản thường-thường phổ-biến ra khắp mọi nơi như thế vậy.

Ở nơi khác không đâu có một dân-tộc nào trong bao triệu đời cùng mang một lòng tin-ngưỡng, cùng chịu một mối ảnh-hưởng chung, thủy-chung như nhất, như dân Nhật-bản này. Nhờ đó mà dân ấy được nhất-tri, được vững-vàng, được có cái sức kiên-cương lạ-lùng để chống với mọi sự ảnh-hưởng ở ngoài. Những sự ảnh-hưởng ấy chỉ thoáng qua ở bên ngoài, không đủ làm tỉnh được giấc mộng nghìn năm của dân-tộc, không đủ di-dịch được phương-hướng cùng thay-đổi được thói quen đã nhất-định từ bao giờ vậy.

Xem đó thời biết rằng phạm văn-minh chẳng qua là một giấc mộng của tổ-tiên và một cuộc mê của công-chúng mà thôi, nghiệm ở Nhật-bản lại còn rõ hơn ở nước Tàu vậy. Ở nước Nhật kia tự cổ đến giờ vẫn cách-biệt với thế-giới, trước sau vẫn chịu những ảnh-hưởng giống nhau, cái áp-lực của lịch-sử và của hoàn-cảnh lại càng nặng-nề hơn là ở Tàu. Chính cái áp-lực ấy, nó đè-nén luôn luôn, nó đoà-luyện mãi mãi, đã làm cho nước Nhật-bản có một cái đặc-sắc lạ thường, một cái cốt-cách đặc-biệt : mà đặc-sắc ấy, cốt-cách ấy là thuộc về phương-diện mỹ-thuật vậy.

Ai đã nhận biết cái đặc - sắc ấy, và biết cái sức điều - hòa tạo - thành ra nó là phổ-biến khắp cả mọi nơi trong đất nước này, thời có thể hiểu được nước Nhật-bản ngay. Bấy giờ mới biết là phạm các hiện-tượng sinh-hoạt của nước ấy đều có một cái mối liên - lạc tất-nhiên với nhau cả. Bấy giờ mới hiểu rằng ở nước Nhật, phạm cách cử-chỉ, sự hành-vi của người ta là đều có một cái chủ-y giữ-gìn cho uy-nghiêm, cho cẩn-thận, cho nhã-độ, cho phong-thú, cũng như là

các hình các sắc khéo điều-hòa cho có cái vẻ diễm-lệ khả-ai vậy. Cả cuộc sinh-hoạt của người Nhật sỗ-dĩ như đắm-thấm những ảnh-hưởng mỹ-thuật, là bởi trong hồn-tinh dân này có một sự yếu-cần muốn cho mọi sự mọi vật đều được điều-hòa, tinh-lẽ, mỹ-lẽ, trang-nghiêm cả. Sự yếu-cần ấy là tự trong tính-chất cả quốc-dân tự-nhiên tất-nhiên xuất-hiện ra như thế, bởi cái lịch-sử mấy mươi đời, bởi cái sức mạnh điều-hòa luôn-luôn đó nó tạo-thành ra. Bởi thế nên ở Nhật-bản, một bài thơ, một bức họa, cái vẻ cười nụ, cách lễ-phép của người Nhật, một cái dáng cử-chỉ của người đàn-bà, hay một thủ-đoạn anh-hùng của người võ-sĩ, cho đến hết thấy các lẽ-lối trong xã-hội, các thói quen của người ta, đều có một cái « văn » (*un style*), cái vẻ, cái thể-cách tương-tự nhau cả, vì đều phát-nguyên ở cái lịch-sử ấy và sinh-sản tự cái sức mạnh đó cả.

Ấy sỗ-dĩ thế nên phạm các hiện-tượng sinh-hoạt ở Nhật-bản đều có cái vẻ tự-nhiên, vẻ nhất-trí hết cả. Có cái đặc-tính bao-hàm được hết thấy và tiêu-biểu được một cái triết-học ngầm về nhân-sinh vậy. Người Nhật không cần phải đặt ra những lý-thuyết về triết-học hay về luân-lý. Cái lý-tưởng của người Nhật hoài-bảo ở trong lòng, cứ tự-nhiên thực-hành, không cần phải biên-chép thành luật-pháp hay là bày giải ra lý-thuyết gì cả. Ở Nhật không có người nào như ông Khổng ở Tản đứng lên dạy luân-lý cho người đời, cũng không có những nhà triết-lý như ở Ấn-độ sáng-tạo ra một cái siêu-hình-học, hay là những nhà chính-trị như ở các nơi khác giải-thích về những phép-tắc chủ-trương cho sự giao-lễ của người ta trong xã-hội. Tuy vậy mà nước Nhật thực đã tạo-thành ra được một cái « luân-lý đích mỹ-thuật » rất mạnh - mẽ

và rất hoạt-dộng, tức là đạo danh-dự của nhà võ-sĩ, tuy không viết thành văn mà thực là cái đạo phổ-thông của cả một dân-tộc. Cổ-kim không có tôn-giáo nào, luân-lý nào định được cách ăn-ở cho cả một dân-tộc rõ-ràng bằng cái đạo ngầm ở trong lòng người ấy dạy cho ai ai cũng phải biết trọng danh-dự, biết tự hi-sinh mình đi để thờ trời, thờ vua, thờ nước; không đâu cưỡng-bách người ta mà khiến được cho cả một dân-tộc hoàn-toàn phục-tòng một cái lý-tưởng chung, hỗn-hợp với bản-thân của dân-tộc và chủ-trương cả mọi sự cử-dộng hành-vi của người ta, không đâu dùng cách cưỡng-bách mà bằng ở Nhật-bản cứ tự-nhiên được như thế.

Một cái lẽ rõ-rệt hiển-nhiên như thế, tưởng ai cũng phải công-nhận thì phải. Thế mà không. Bởi vậy nên ta phải giải-thích ra nhiều lời cho rõ-ràng như trên đó. Hầu hết các sách trước-thuật về Nhật-bản, vì không hiểu rõ cái tính-cách phổ-thông của Nhật-bản đó, nên nhiều khi bàn xét có khuyết-diểm. Đến những nhà nghiên-cứu về mỹ-thuật Nhật, tưởng là có đủ tư-cách để cảm-giác được cái đặc-sắc của văn-minh Nhật, thế mà ra thường-thường cũng không hiểu rõ. Mỹ-thuật ấy là bàng-bạc khắp cả mọi nơi, vậy mà các nhà ấy lại biệt-lập để xét rời ra, coi là một chuyên-khoa để khảo-cứu, chứ không cho là hỗn-hợp với cả toàn-thể văn-minh trong nước. Không biết rằng những hiện-tượng phiền-phức của mỹ-thuật là có liên-lạc với sự sinh-hoạt hàng ngày, với phong-tục, tín-ngưỡng, tập-quán, lịch-sử, với cái « mỹ-dịch cảm-tinh » phổ-thông khắp trong dân-gian, mà mỹ-thuật chính là ở đó mà ra, có nhờ đó mới lý-hội được. Các nhà ấy lại không hiểu cái tính-cách tuyệt-đối duy-nhất của văn-minh Nhật-bản, không biết rằng các bộ-phận trong

văn-minh ấy là có mật-thiết-liên-lạc với nhau, và đều do một cái vận-điều chung chi-phối hết cả. Lịch-sử mỹ-thuật ở Nhật-bản không giống như ở các nước khác, không thể khu trong vòng các nghề khéo, như nghề hội-họa, nghề điêu-khắc, nghề kiến-trúc, cùng các xảo-kỹ khác được, cũng không thể chỉ khảo-sát về các danh-sư và các môn-phái mà thôi. Ở Nhật-bản cái gì cũng có mỹ-thuật cả. Muốn hiểu thấu các sự-vật của Nhật-bản, không gì bằng ngắm một bức phong-cảnh Nhật, nhìn một cuộc khiêu-vũ hay một đám rước-sách của người Nhật, nhận cách cử-dộng hay cái dáng-điệu tự-nhiên của người dân, hay cái kiểu nhà trong nước bao giờ cũng hình như mở rộng ra để đón lấy các hình-ảnh phảng-phất hoạt-động của trời đất. Ở Nhật-bản, một cái đền-chùa hay một sở lầu-dài nào, thường có những núi-non, cây-cỏ, suối đá, làm hoàn-cảnh bốn bề, khiến cho thêm tôn, thêm đẹp lên, nếu bỏ đi thì thành một cái vật bất-linh, vật vô-hồn, không có ý-nghĩa thâm-trầm nữa; muốn hình-dung tả-mạc ra mà không tả được cái hoàn-cảnh đó, không hình được cái không-khí phảng-phất nó bàng-bạc chung quanh đó, thì không tài nào diễn được hết tinh-thần vậy.

Nay có một vài người thật là yêu-mến nước Nhật một cách thâm-trầm, làm sách về Nhật rất có giá-trị, vậy mà cũng chỉ vì thiếu cái cảm-giác về mỹ-thuật đó, không hiểu cái lẽ liên-lạc của các bộ-phần trong cuộc sinh-hoạt dân Nhật-bản đó, nên phán-đoán không khỏi sai-lầm.

Người trừ danh nhất là người Anh LAFCADIO HEARN, phạm nghiên-cứu về Nhật-bản không thể không nói đến tên ông, vì ông là người đã có công to phổ-diễn cái tinh-hoa của Nhật-bản cho thiên-hạ biết. Ông vốn là nhà mỹ-thuật

thanh-cao, rất có tư-cách cảm-giác được cái «luân-lý đích mỹ-thuật» của dân-tộc Nhật-bản, vậy mà ông tả nước Nhật, tuy ngọn bút rất phong-thú, mà vẫn còn khuyết-điểm, chưa được hoàn-toàn. Chính mỹ-thuật Nhật-bản, ông không hiểu. Ông chỉ thời-hồ nói qua mà thôi, mà nói không khám-phá gì. Ông là người thanh-cao, thấy những cái cảnh-tượng thô-bỉ xấu-sa của văn-minh vật-chất đời nay, lấy làm tê-tái trong lòng, bèn đem tâm-hồn chìm-dắm vào trong cái hoàn-cảnh nhã-thú của nước Nhật-bản kia, thấy cái vẻ êm-ái, dịu-dàng, điều-hòa, thanh-thú của người Nhật, dầu khi làm những thủ-đoạn anh-hùng, cũng vẫn tự-nhiên tươi-tĩnh như thường, ông lấy làm phục và làm mê-lắm. Ông chán cái thế-giới thô-bạo đời nay, mà đem lánh mình vào chốn tiên-cảnh đó. Ông mộng-tưởng nước Nhật như một cõi thế-giới tuyết-trần, mà chỉ sinh-hoạt trong cái mộng đó. Đến khi thấy cái mộng đó không giống với sự thực, thì ông chán quá mà đến chết. Bình-sinh ông không chịu thừa-nhận toàn-thể nước Nhật. Tự ông cũng không từng biết khắp nước Nhật. Những sách thú-vị của ông chẳng qua là diễn một cái mộng thâm-trầm ở trong lòng phản-chiếu ra nước Nhật, chứ không phải là hình-ảnh chân-chính của nước Nhật. Tấm lòng ông như lòng người thiếu-phụ đa-sầu, đã tê-tái vì cảnh-ngộ trên đời, nên tự gây ra một cái mộng thần-tiên để sống ở trong đó; sách ông là chỉ tả một cái mộng ấy mà thôi. Sách tự-tình, không phải sách nghiên-cứu, mà tác-giả là khách đa-tình, không phải nhà triết-lý. Đối với sự-vật, chỉ chủ tìm lấy cái vẻ thanh-tao để cho thỏa lòng âu-yếm, cái gì trái với nỗi lòng là sẵn lòng thóa-mạ. Chính cái tấm lòng quá yêu quá ghét của ông đó, nó vừa làm cho ông hiểu thì thật hiểu mà làm cũng làm nhiều. Nước Nhật ông tả, vẫn là nước

Nhật thật, ngày xưa có thật mà bây giờ cũng còn. Nhưng ông tả siêu-việt quá, thành ra giảm mất giá-trị đi, lại không xét được đến chỗ cốt-cách thâm-trầm, thành ra không hình-dung được toàn-thể sinh-hoạt.

Nay cái mộng thanh-cao của nhà mỹ-thuật đã khuyết - điếm như thế, cái học khảo-cứu của nhà bác-học cũng chưa chắc đã hoàn-toàn. Có cái học yêm-bác mà không có cái mộng thiết-tha cũng không đủ vậy. LAFCADIO HEARN là nhà mỹ-thuật, BASIL HALL CHAMBERLAIN là tay khảo-cứu. Ông cũng là người Anh, công-nghiệp ông về khoa Nhật-bản-học thật là to lắm; phàm nói đến Nhật-bản cũng không thể không nhắc đến tên ông. Người nào học về Nhật-bản, đối với ông cũng có một cái nợ to: sách « Nhật-bản sự-vật » (*Things Japanese*) của ông, là quyển sách thường - khóa của mọi người đi du-lịch nước Nhật; thực là một bộ bách-khoa-toàn-thư nhỏ về Nhật-bản, không có sách nào tương-tân bằng. Nhưng cái học thâm-trầm và chắc-chắn của ông vẫn còn có chỗ khuyết điếm to. Đối với mỹ-thuật Nhật-bản, ông lại còn mờ-hồ hơn là ông LAFCADIO HEARN nữa: ông phê-bình về mỹ-thuật nước Nhật, thật là lời-lẽ phù-phiếm mà tầm-thường. Ông cũng không có cái triết-lý-tinh-thần. Trong sách ông không chỗ nào thấy nói cai-quát về văn-minh Nhật-bản, giải-thích về cái tinh-cách duy-nhất của văn-minh ấy, phân-tích về các nguyên-lực đã tạo-thành ra văn-minh ấy. Có nhiều cái hiện-tượng tinh-thần của văn-minh ấy, rất là quan-trọng, thật là cốt-yếu, ông mang-nhiên không biết đến, hoặc ngang - nhiên không chịu nhận. Lấy cớ rằng chữ *Bushido* (vũ-sĩ-đạo) là một danh-từ mới, — cái đó đã cố-nhiên rồi, — ông quả-quyết rằng Nhật-bản không có đạo gì là đạo võ-sĩ, — cái đó thời ông làm to,

vi đạo này có thật. Ông hình như không cảm-giác cái « luân-lý đích mỹ-thuật » là gốc cả sự tiến-hóa của dân Nhật-bản, đến ngày nay cũng vậy, bao nhiêu cách cử-dộng của người Nhật, dù nguyên-nhân trạng-thái thế nào mặc lòng, vẫn là phát-khởi tự do mà ra. Là vì sự học thuần-túy, chỉ biết kê-cứu, chỉ biết sưu-tập mà thôi, không thể khiến cho người ta trực-giác mà cảm được cái vẻ đẹp trang-nghiêm của sự-vật: cả khoa thực-vật-học không gây được cho ta một cái thú bằng cái thú ngắm bông hoa hồng.

Nay xét nước Nhật-bản, là một cái hiện-tượng rất phiền-phức, rất mỹ-lệ, rất màu-nhiệm, rất tinh-vi, mà không có cái trực-giác về mỹ-thuật đó, thì sao gọi là biết nước Nhật được?

Những người yêu-mến nước Nhật-bản cũ mà không giải được rõ cái tinh-thần cốt-cách của Nhật-bản như thế, thời cũng là một điều khả-quái thật. Còn những người chỉ nghiên-cứu nước Nhật ngày nay mà thôi, mà không hiểu cái cốt-cách tinh-thần đó, thời còn khả-nguyên được. Sự tiến-hóa của nước Nhật gần đây, mới coi tựa-hồ như phản-trái lại cả cái cốt-cách tinh-thần cũ của nước ấy, và nhà kinh-tế-học, nhà xã-hội học, xét cái tân-diện-mục của nước ấy, không biết được rằng đó là mặt ngoài mà thôi, ở trong còn có những sức mạnh tinh-thần sâu-xa hơn, vẫn chủ-trương cho sự sinh-hoạt nước ấy.

Cái cốt-cách tinh-thần đó, tuy ngày nay xuất-hiện không rõ-rệt như xưa, nhưng vẫn còn, chứ chưa phải đã mất đâu. Thái-Tây ngày nay, cũng như Ấn-độ với Chi-na ngày xưa, không thể làm cho nó biến đi được. Thiên-hạ thấy nước Nhật duy-tân mau như thế, nhất-đán thái-thái được cả cái văn-minh

của Tây-phương, tưởng là nước Nhật không có tính-cách đặc-biệt gì, có thể sớm trura thay đổi dễ lắm. Thật không phải thế, không có dân-tộc nào có nhân-cách rõ-rệt bằng nước Nhật. Nhân-cách ấy thường xuất-lộ ra ở sự phản-động, sự kén chọn của người Nhật, trước sau như một, mà ý-tứ cũng không sai. Cái tinh duy-nhất, tinh tiếp-tục của văn-minh Nhật-bản, thật chứa hề bị di-chuyển đi bao giờ. Dầu bị sự khích-thích rất mạnh ở ngoài, vẫn giữ được hoàn-toàn cái tinh-thần cố-hữu. Các chất tạp ở ngoài tràn vào, người Nhật vẫn biết chủ-trương kén chọn, và chỉ cái gì có dùng được việc cho mình mới thu-thái lấy mà thôi. Ngày nay cũng như ngày xưa, đã thu-nhập lấy, tất dung-hóa cho thích-hợp với mình. Cái gì trái với sự sinh-hoạt thâm-trầm của mình, loại bỏ đi hết cả. Sự sinh-hoạt ấy vẫn ngấm-ngấm ở trong, còn bề ngoài thì mặc cái thiết-giáp của ngoại-quốc để hộ-vệ lấy mà thôi. Nước Nhật sở-dĩ phải biến-hóa theo thời, mượn cái võ-trang của ngoại-quốc, không phải là vì cảm-phục văn-minh Âu-Tây đâu, chính là vì trung-thành với văn-minh của mình vậy. Nhật mượn của Thái-Tây là mượn về đường vật-chất mà thôi: đạo - đức - thượng, tinh-thần-thượng, không phải ơn nhờ gì Thái-Tây cả. Nhật sở-dĩ phú-cường là nhờ ở khí-giói mới ít, mà nhờ ở kỹ-cương cũ nhiều. Kỹ-cương ấy vẫn y-nguyên, mà có lẽ lại mạnh hơn xưa nữa; khoa-học Thái-Tây chẳng qua là để dùng làm tôi-tớ cho cái linh-hồn cố-cựu mà thôi. Cái tình-trạng hiện-tại nước Nhật, không phải như thiên-hạ thường xét lầm cho là một cái áo giả khoác ở ngoài để trá-hình theo ngoại-quốc đâu. Áo này là liền với da thịt của người Nhật, vì hiện-tại ở đây chẳng qua là tiếp-tục của quá-khứ mà thôi.

Nói thế không phải là không dễ chứng-giải được rõ-ràng. Chứng-cớ đây không thiếu gì. Không nói ở nước Nhật ngày nay còn di-truyền lại cái khí-vị phong-thú của tinh-thần tập-tục cũ đời xưa. Sự di-truyền ấy không phải chỉ ở bề ngoài mà thôi. Chính cốt-cách trong nước cũng vẫn y-nhiên như cũ. Cả cái thể-chế chính-trị của Nhật, tưởng là mượn của ngoài, thực là gốc của mình. Các chế-độ ngày nay dường như chép theo của ngoại-quốc, thực là nguồn gốc tự lịch-sử. Ngoài mặt thì có cái hình-thức dân-chủ, ở trong vẫn một thiểu-số bọn qui-tộc cầm quyền, và vẫn cai-trị theo những thói quen của ông cha đời trước. Quyền-bính ở trong tay mấy ông nguyên-lão (*genro*), tức là hội-đồng cố-lão ngày xưa; Nội-các ngày nay tức là Mạc-phủ (*Bakujo*) ngày xưa; còn quan-trưởng bây giờ, thế-lực rất mạnh, tuy phương-pháp đối mới, tác-dụng khác xưa, mà tức cũng là hậu-thân của quan-trưởng đời Đức-xuyên (*Tokugawa*) vậy. Cái lòng thờ vua thờ nước thời ngày nay lại mạnh hơn ngày xưa nữa: vua với nước đều là thuộc giòng thần-minh cả, đạo thờ vua thờ nước là một đạo rất cũ, lại là một đạo rất mới, cử-quốc không có người nào là không tin đạo ấy. Chính đạo ấy, cùng với sự nguy-hiêm ở ngoài bách-xúc, đã khởi ra cuộc cách-mệnh duy-tân và tạo - thành ra cái chế-độ ngày nay. Sự khôi-phục đế-quyền và cái chế-độ tân-tạo đó là nhờ ở một cái phong-trào quốc-hồn mãnh-tính, quốc-túy phục-hung mà thành được. Cả cái thể - chế nghĩ đặt ra năm 1868 để giải - phóng cho nhân-dân và cải-tạo lại xã-hội, chẳng qua là phục hồi cái tôn-chỉ cải-cách chính-trị tự thê-kỷ thứ 7 về trước. Thành ra những sự nước Nhật kiến-thiết ngày nay là vừa mô-phỏng của ngoại-quốc một phần mà vừa phục-hồi cái cổ-diễn của mình một phần vậy.

Còn cách sinh-hoạt về vật-chất, về tinh-thần, thời không hề thay đổi gì cả. Lễ-thói, phong-tục, sự lễ-bái, cách du-hí, mỹ-thuật, văn-chương, những kỹ-cương về xã-hội, về tinh-thần, cách phong-nhã, lối giản - dị trong đường sinh-hoạt, xưa thế nào nay vẫn thế. Các nhà du-lịch cổ, như KAEMPFER, tả nước Nhật ngày xưa thế nào, ngày nay đại-khải cũng vẫn thế. Giữa cái văn-minh vật-chất thô-bỉ đời nay, cách ăn-mặc, cách múa-hát, cách rước-sách, cách lễ-bái, sự buôn-bán nhỏ trong dân-gian, sự tin-tưởng, sự lễ-phép cũ, cách cử-chỉ, cách thưởng-ngoạn, cách du-hí đời xưa, vẫn còn giữ y-nguyên cả, văn-minh mới không thể làm cho biến-đổi đi được. Nước Nhật ngày nay tuy đầy-rẫy những thiết-hạm, những đường sắt, những nhà máy, những quân-đội, những giầy điện, những máy nói, trong bụng thời hoài-bảo những cái chí phẫn-phát tự-cường, nhưng vẫn là cái đất thanh-thú mà mỗi mùa hoa hạnh, hoa sen, hoa tử-dăng hay hoa hồ-diệp nở, cả trong dân-gian vui-vẻ như ngày hội, vì vẫn giữ được cái tính ái-mĩ như xưa, vẫn biết lấy sự đẹp của trời đất làm như cái luật sinh-hoạt cho bản-thân mình vậy. Nhà buôn-bán, nhà công-nghệ, người dân quê cũng như kẻ học-sĩ, đều giữ được cái tâm-hồn nhà võ-sĩ cả; đạo danh-dự vẫn còn thẳng được cái chủ-nghĩa công-lợi đời nay. Viên quân-quan ngày nay, tốt-nghiệp ở trường *Saint-Cyr* nước Pháp hay ở các võ-bị-học-hiệu nước Đức, mặc bộ quân-phục Âu-tây coi gọn-ghẽ biết bao, các phép binh - học đời nay cũng lâu-thông hết cả, vậy mà lâm-thời có dịp chi cũng sẵn lòng thi-hành cái thủ - đoạn « khai - phúc » (*harakiri* = tục Nhật-bản mổ ruột để tiết nỗi bất-bình hay để báo đền ơn nặng) như tổ-tiên là các tay võ-sĩ đời xưa mặc áo gấm vóc rực-rỡ và đeo đôi bảo -kiếm ngang lưng vậy. Viên quân-

quan ấy cũng như người Nhật-bản khác, vẫn coi đứng !hiên-hoàng là giòng thần-minh giáng-thế, là con của mặt trời, là cái hình-ảnh thiêng-liêng của nước Nhật, quốc-dân phải thờ cho tận-trung, lâm-thời phải hi-sinh thân mình cho vua cũng vui-vẻ vậy. Cách ăn-chơi thời cái tục « áp-kỹ » (là chơi kỹ-nữ, Nhật gọi là *geisha*) vẫn thịnh-hành và thật là một tục cổ-hữu của nước Nhật. Những bài tuồng hát và đến cả các tích chớp bóng, để làm trò tiêu - khiển cho dân-gian, thường-thường vẫn là diễn những chuyện xưa tích cũ, như chuyện thần-tiên, chuyện trần-mạc, và các lối múa hát thời đều theo cổ-soang cổ-diệu cả.

Những sự phát-minh tối-tân của khoa-học, như chớp bóng, như ảnh mùi, như vô-tuyến-diện, như máy điện-thoại, người Nhật liền lợi-dụng để phát-biểu những cái tinh-túy cổ-thời của nước mình; quá-khứ với hiện-tại ở nước Nhật thật có mật-thiết liên-lạc với nhau. Cả cái khí-cụ tiện-lợi mà thô-bỉ của cái văn-minh vật-chất mượn ở ngoài, ngày nay phô bày ra ở giữa cái cảnh sinh-hoạt phong-thú của người Nhật. Nhưng không truyền được xấu sang, vì khí-cụ đó vẫn là thuộc về bề ngoài mà thôi, chẳng qua là cái máy dùng để được việc, chứ không mật-thiết gì với sự sinh-hoạt trong dân-gian cả. Bởi thế nên cạnh ngay một cái nhà ga, một cái xưởng thợ, sắm-uất tấp-nập, vẫn có một xóm kỹ-nữ, tiếng đàn tiếng hát vé -von, y-nhiên như phong- vị cổ-thời. Ở giữa xóm Bình-khang đó, có một sở điện-thoại, giầy chạy chẳng-chịt như mắc cửi, thông với khắp cả các vũ-dài ca-quán, chiều đến vẫn múa hát tươi-bời như thửa thịnh-thời chúa *Yori-tomo* (Nguyên-lại-triều 源頼朝) hay tướng *Ieyasu* (Đức-xuyên Gia-khang 徳川 家康) vậy. Trong sở điện-thoại đó, có một người ngồi trước một

cái biểu biên đầy những số-mục, cứ luôn tay cầm số nọ sang số kia, ấy là các nhà các rạp gọi con hát của nhau, các ả tấp-nập tới-bời, chạy như bướm-bướm, trông chẳng khác gì trong các tranh mộc-bản cũ vậy. Á nào á nấy mặc những áo gấm áo vóc, đội những mũ-mạo rực-rỡ, phấn-sơn trang-diễm, cực kỳ diễm-lệ, thấp-thoáng dưới bóng đèn điện, trông như tiên trên trời giáng xuống hạ-giới vậy. Đám hoa năng-ngũ, lũ bướm phát-phơ đó, nghìn năm trước thế nào ngày nay vẫn thế, chỉ khác là bây giờ thì dùng giày điện, bấm ống nói mà sai-khiến được tấp-tập cả.— Nhìn hai cái cảnh-tượng, một bên thời cái máy nói gọi liên-thanh, một bên thời đám ca-nhi đi tấp-tả, thật là trong giây phút nối liền được hai cái trạng-thái cực-doan của văn-minh, hai cái khoảnh-khắc trong thời-gian cách xa nhau tới nghìn năm vậy...

Cái cơ-giới-chủ-nghĩa đời nay đi cùng với những lễ-thói cổ tục nghìn năm về trước, khoa-học cách-tri hòa lẫn với cổ-tục cổ-diễn, chủ-nghĩa công-lợi điều-hòa với chủ-nghĩa ái-mĩ, ấy đó là cái đặc-sắc của nước Nhật bây giờ, và cái cảnh-tượng máy nói với kỹ-nữ trên kia tức là biểu-hiệu của cái văn-minh li-kỳ nước Nhật vậy. Nước Nhật có cái tinh-cách vừa thuần-nhất, vừa phiến-tạp, vừa thái-cổ, vừa tân-kỳ. Nhưng có cái sức điều-hòa rất mạnh, dù bị ảnh-hưởng thế nào, dù gặp mâu-thuẫn thế nào, rút lại cũng qui về nhất-tri cả. Tuy bề ngoài có thay đổi mà tâm-hồn không thay đổi. Trải bao nhiêu phen chìm-nổi trong lịch-sử, cái hồn cố-cựu lại càng thêm mạnh-mẽ hơn lên. Những văn-minh rất cường-thịnh trong thế-giới cũng không làm cho tiêu-ma được cái cốt-cách tinh-thần của nước ấy. Ấn-độ, Chi-na, Âu-tây, đạo Phật-đà, đạo Cơ-đốc, cho đến chủ-nghĩa

khoa-học, chủ-nghĩa công-nghệ đời nay, lần-lượt nhau tràn sang mấy cái đảo con con nọ, mà trước sau đều không thể làm tiêu-diệt được cái tinh-thần cố-hữu của giống người ở đó. Qua bao nhiêu cõi phiến-phức, khó-khăn, bối-rối, giống người ấy vẫn giữ được cái bản-chất thuần-phác tinh-túy của mình, vì trước sau vẫn một lòng trung-thành với thần-minh trong bản-thổ, tức là trung-thành với bản-thần cốt-cách của mình vậy.

— Trong đám quần-đảo thần-tiên kia, một ngày có một khối tinh-anh kết lại trong sông núi. Tới nay kể đã đến ba nghìn năm mà vẫn cứ bàng-bạc nát-tích khắp mọi nơi. Trải qua bao nhiêu thế-kỷ, không giảm mất được cái khí thiêng đi chút nào. Khí thiêng ấy vẫn điều-hòa được các bất sinh-hoạt phiến-tạp của nước Nhật, khiến cho văn-minh nước ấy có cái tinh-cách thuần-túy đặc-biệt. Xem hiệu-quả nó bao giờ cũng như bao giờ, thời biết cái khí tinh-anh ấy mạnh là dường nào. Tự ngót hai nghìn năm đến giờ, nó vẫn sáng-tạo ra mỹ-lệ, sinh-sản ra trật-tự, và phàm hiện-tượng của nó đều có cái vẻ điều-hòa hết cả. Phàm vạn-sự vạn-vật nó bao-hàm lấy là đều qui theo một cái vận-diệu nhất-định cả. Thời-đại thay-đổi, hình-trạng biến-thiên, mà sự tác-dụng của nó vẫn thủy-chung như nhất, đủ biết cái bản-chất nó thuần-nhất, bản-chất ấy là thuộc về mỹ-thuật, nên cái gì nhiễm vào là trở nên đẹp-đẽ phong-thú hết cả.

Từ xưa đến nay, cái linh-khí của nước Nhật vẫn tác-dụng được tốt đẹp như thế. Nhưng ngày nay nước Nhật đã bước vào cái thế-giới to rộng này, thời khí thiêng ấy có còn đủ sức chi-phối được nữa không?

Đối với những sức mạnh máy-móc ngày nay, chỉ muốn tiêu-diệt hết cái vẻ đẹp trong thế-giới, đem cái vật-chất phiền-tạp xấu-sa mà chất cho bề-bộn cả cuộc đời, cả trí người, thời cái hồn diêm-lê đó, còn có thể giữ được hoàn-toàn nữa không? Các văn-minh vật-chất ngày nay, thuần thuộc công-lợi, còn có thiết gì đến sự đẹp nữa; văn-minh càng thịnh thời lòng người trí người càng thêm loạn ra mà thôi. Mục-dịch của văn-minh không phải là để cho người ta phát-siễn nhân-cách của mình cho được điều hòa, như cái cây, như con vật sinh-trưởng ở trong hoàn-cảnh nào thời được hoàn-toàn thích-hợp với hoàn-cảnh ấy; lại làm trái ngược hẳn lại. Phàm các văn-minh cổ-thời đều có một cái « phong-vận » riêng. Ngày nay tuyệt-nhiên không có nữa. Phong-vận ấy tức là tiêu-biểu cho cái tinh-thần điều-hòa ở trong các văn-minh ấy. Văn-minh ngày nay không có nữa, là vì không biết điều-hòa nữa, không được nhất-trí nữa; có lẽ sau này rồi cũng tạo-thành được một cái vận-diệu riêng, nhưng hiện nay thời chưa có. Nước Nhật từ xưa đến nay vẫn biết điều-hòa cái vẻ đẹp của đời trước với sự ích-lợi của đời nay, cái cổ - điển của giống nòi mình với sự thu-hoạch của khoa-học mới, chẳng biết sau nay có thể vừa bảo tồn được quốc-túy của mình, lại vừa giúp công cho gây thành được cái vận-diệu văn-minh mới như trên kia không? Hay là rồi đến mất cả tinh-thần cốt-cách cũ, mà chìm đắm vào trong cái cảnh thô-bỉ xấu-sa, ngày nay đang tràn-ngập cả địa-cầu.

Điều đó không ai dám quyết-đoán. Nhưng hiện nay xem ra nước Nhật đã có cái nguy không bảo-toàn được tinh-thần cốt-cách cũ của mình nữa, và đối với những sự-ảnh-hưởng ở ngoài xô-dẩy mọi bề, có lẽ không giữ được mãi-mãi cái quốc-túy mấy nghìn năm vậy. Ảnh-

hưởng ấy không phải chỉ khích-thích ở ngoại-giới mà thôi, tinh-thần cốt-cách cũ của nước Nhật sở - dĩ đến tiêu-mòn giải-tán dần đi, không phải chỉ là bị cái áp-lực của Tây-phương, không phải chỉ là vì theo đòi những cái chủ-nghĩa vật-chất của Tây-phương, cùng nhiệm phải nhiều cái nọc độc của Tây-phương mà thôi. Phần ngoại-cảm đó đã cổ-nhiên rồi, nhưng phần nội-thương cũng không phải là không có. Ngay trong cách sinh-hoạt của nước Nhật ngày nay cũng có nhiều nguyên-nhân ngấm-ngấm làm cho tiêu-tán mất cả tinh-thần cốt-cách cũ của nước ấy.

Trước nhất là sự tiến-bộ la-lùng của nước ấy, bành-trướng dữ quá, phát-đạt mau quá, cũng có hại nhiều. Phá mất cái trật-tự, sự quân-bình cũ, tạo ra những hạng người mới, những đoàn-thể mới, không thể bắt theo những kỷ-luật xưa được. Dân-số càng ngày càng tăng-gia lên, cái khuôn xã-hội cũ của nước Nhật thành ra chật hẹp quá, không thể dung được. Mỗi năm thêm lên tám-mươi vạn người, nước không thể nuôi hết được, phải hoặc để cho di-cư ra ngoài, hoặc lập ra nhà may xưởng thợ mới để cho có việc mà làm, càng thêm cái số lao-dộng ra cũng nguy. Đối với cái hoạn nhân-mãn đó, chỉ có cách thực-dân ra ngoài và mở thêm công-nghệ mà thôi. Nhưng hai cách đó lại là cách hại cho chúng-tộc, vì gây ra một cái hoàn-cảnh mới mà những kỹ-cương lễ-thời cũ đã đề-tạo ra cũng nói không có ảnh-hưởng, không có hiệu-lực gì nữa. Cả nội-chính ngoại-giao nước Nhật là bị khốn-nạn về một cái vấn-đề dân-mãn đó. Mấy cái đảo nhỏ hẹp kia không còn có đất dẫu mà nuôi được một số dân càng ngày càng tăng lên dữ như thế. Nghề nông là nghề căn-bản trong nước, nay không đủ ruộng mà cấy-cấy nữa. Đối với số nông-dân ở đâu cố-thở ở đây, thời số công-dân lao-dộng, nay đây mai đó, khổ-sở

kiếm ăn, mỗi ngày một nhiều mãi lên. Thế-tất phải kiếm đất ở ngoài để trút bớt cái số dân thừa đó đi. Nhân sự bách-xúc đó mà phải xoay về chủ-nghĩa đế-quốc, phải dùng võ-lực để bành-trướng ra ngoài, vậy thời phải chế-tạo ra tài-sản mới để cung-cấp cho cái chính-sách xâm-lược đó, nghĩa là phải tri-trục về đường công-nghệ càng ngày càng dữ vậy.

Bấy giờ mới sinh ra lắm nỗi nguy-hiềm. Nước Nhật đã nuôi cái chí xâm-lược, thời những nước khác sợ thiệt-hại đến mình, tất nổi lên chống lại; lại chế-tạo nhiều quá, thời những nước khác giàu-có hơn, hoặc có vật-liệu nhiều hơn, tất ra sức cạnh-tranh cho không đoạt mất lợi được. Và lại sự chế tạo về công-nghệ, ở nước nào cũng vậy, có cái giới-hạn không thể vượt qua được; giới-hạn ấy xem chừng nước Nhật đã tới rồi. Còn cách bành-trướng hòa-bình thời bị ngăn-trở hết cả ở Mỹ-châu, ở Úc-châu, ở các đất giống da trắng mà người Nhật mong có thể di-dân sang được, đầu đầu người da trắng cũng kháng cự lại dữ lắm. Người da trắng vẫn có cái thiên-kiến khinh người da vàng, lại đối với nước Nhật sợ rằng nước ấy dễ-khởi ra cái vấn-đề dân-tộc bình-dẳng. Ở Mỹ-châu và Úc-châu là nơi còn nhiều đất hoang, lại khí-hậu thích-hợp cho người Nhật có thể đến mà làm ăn được, thời lại là nơi cái thiên-kiến về sắc da mạnh nhất, và người da trắng tuyệt-đối không chịu coi người Nhật-bản là bằng-dẳng với mình. Thành ra lẽ sinh-hoạt bách người Nhật phải bành-trướng ra ngoài, mà đi đâu cũng bị Thiên-nhiên với người ta ngăn-trở.

Vi rằng chính cái đặc-sắc của văn-minh tính-chất người Nhật, lại là một điều khuyết-diễm cho nước ấy trong cuộc sinh-tồn cạnh-tranh đời nay; đó chính là một cái thảm-trạng của nước

Nhật ngày nay, bề ngoài trông ra phú-cường thịnh-vượng như thế, mà tự-trung có lắm sự nguy-hiềm khó-khăn vô-cùng. Giống Nhật đã bao nhiêu đời sinh-trưởng ở trong một cái hoàn-cảnh đặc-biệt, thành ra chỉ quen có một nơi đó mà thôi, không thể ra ở sàm-tạp các nơi khác được, tức cũng như giống cây hay giống vật riêng của một thế-giới nào, hễ di đi chỗ khác thì gầy-còm héo-hắt đi ngay. Những đất mà nước Nhật đã hao binh tổn của mới chiếm-lĩnh được, như đảo *Sakhaline*, nước Cao-ly, đất Mãn-châu, đất Tây-bá-lợi-á (*Sibérie*), thời khí-hậu lại không hợp cho người Nhật sang ở được. Ở Nhật-bản khi trời ấm-áp đã quen, sang đến các đất kia thời hanh quá, lạnh quá, làm ăn không lợi mà sinh ra chán-nản. Ở Tàu cũng vậy. Người hạ-lưu nước Tàu, số đã nhiều, lại ăn ở bần-tiện bần-thiếu lắm, người Nhật có sang làm ăn cũng không thể nào cạnh-tranh được nổi, vì không thể theo cái cách sinh-hoạt dè-hạ như bọn lao-động Tàu đó được. Thành ra hao-mòn héo-hắt đi, muốn giữ được cốt-cách cho khỏi tiêu-diệt mất, thời lại đến phải về nước cũ, cố so-dự mà ở vậy, khó kiếm nghề làm, không có ruộng cấy. Bấy giờ phải vào làm công ở các nhà máy, lại nguy-hiềm tai-hại hơn nữa. Đàn bà con gái là hoa thơm sắc đẹp của nước Nhật, vào làm ở các nhà máy cũng thành ra lam-lũ tời-tàn đi, và cái tính sạch-sẽ là tính thông-thường cả nước, cũng đến mất dần đi. Xem người đàn bà lao-động nước Nhật suy-biến đi thế nào, thì đủ biết nước Nhật cũng suy-biến như thế! Ở các nơi đô-hội, những xóm thợ-thuyền ăn ở khổn-nạn, càng ngày càng nhiều, những thói dã-man bỉ-tiện cũng càng ngày càng phát-sinh ra, cái dã-man vì bần-tiện mà sinh ra đó mới càng tệ hơn cái dã-man những dân mọi-rợ.

Trông thấy cảnh-tượng một cái văn-minh tốt đẹp tinh-túy như thế mà mỗi ngày một mòn-mỗi đi mất, không thể văn-hồi lại được, ai là người hữu-tâm lại không lấy làm đau lòng? Ai là người không ái-ngại cho nước Nhật kia đương bị những cái hiểm-tượng tây đing như vậy? Vì lẽ sinh-tồn cạnh-tranh, người Nhật phải dùng hai cái khí-giới ác-hại đời nay, là chủ-nghĩa công-nghệ và chủ-nghĩa đế-quốc. Dùng hai phương thuốc ấy để chữa cái nạn dân - mẫn, nhưng thuốc lại tệ hơn bệnh. Văn biết thế, song còn có phương nào khác nữa không? Tây-phương đã qua cái cảnh khó-khẩn nguy-hiểm đó và cũng đã phải dùng đến những khí-giới ác-hại đó, không thể trách nước Nhật ngày nay vì lẽ sinh-tồn cũng phải bắt-chước mà làm như

thế. Cho nên tuy trông thấy người Nhật nhiệm phải những cái chủ-nghĩa khốn-nạn của Âu-châu, không khỏi phân-nân cho họ, song xét tình-thế sinh-hoạt của họ cũng đáng thương, mà nên dung-thứ cho sự sai-lầm của họ. Không đâu sự sinh-hoạt khó-khẩn như ở nước Nhật, nên không đâu những cái tệ của chủ-nghĩa đế-quốc, chủ-nghĩa công-nghệ, đáng khoan-dung cho bằng ở Nhật. Nay kết-luận bài này thời sau cũng như trước, luận-giả đối với cái nước diêm - lệ khá-ái kia, đương bị những sự nguy-hiểm góm-ghe như vậy, chỉ có một lời trân-trọng cảm-tình mà thôi, không muốn phàn-bình gì vậy.

THƯỢNG-CHI biên-dịch

HÁN-VIỆT VĂN-TỰ' (1)

III

NÓI VỀ MẤY CÁI ĐẶC-TÍNH CỦA VĂN-TỰ VÀ TƯ-TƯỢNG NGƯỜI TÀU

Trong một bài trước so-sánh tiếng Tàu với tiếng ta, đã nói về cách đặt câu trong hai thứ tiếng ấy khác nhau thế nào. Tuy - nhiên tiếng tàu với tiếng ta không phải có sai-biệt gì nhau lắm. Cái tinh-thần hai thứ tiếng cũng là một, và người Nam ta không bao giờ cho tiếng tàu là một thứ tiếng kỳ-dị, hay là khác thường gì. Ta nói tiếng ta, tức là nói tiếng tàu một phần, vì biết bao nhiêu chữ tàu đã thấm-nhập vào tiếng ta. Bởi thế nên ta không thường nhận thấy những cái đặc-tính

nó phân-biệt tiếng tàu với các thứ tiếng khác, vì nhiều cái đặc-tính ấy cũng giống với tiếng ta. Nhưng đối với người Tây thời tiếng tàu thật là một thứ tiếng lạ-lùng, không giống với tiếng nào cả.

Người Tây quen những mẹo luật, những cái «trù-phạm về văn-pháp» (*catégories grammaticales*) mà trong tiếng tàu không có, hay là có mà không xuất-hiện ra một cách rõ-ràng như trong các thứ tiếng của họ, cho nên họ cho tiếng tàu là một thứ tiếng không có mẹo

(1) Bài dạy ở trường Cao-học Đông-Pháp. — Xem hai bài trước đã đăng trong số 107 (Bác-ngữ-học và Ngữ-ngôn-học, Tiếng Tàu và tiếng ta), và số 110 (Xét về cổ-rễ tiếng Việt-Nam).

(une langue sans grammaire), lấy làm lạ-lùng quá. Có một nhà làm sách người Anh tên là ARTHUR SMITH, làm bộ sách đề là « Những cái đặc-tính của Tàu » (*Les Caractéristiques chinoises*), trong nói về tiếng tàu có những sự lạ-lùng như thế nào. Nói rằng :

« Các chữ tàu, cuối chữ không có thay đổi (trong tiếng tây thời cái luật « ngữ vĩ-biến-hóa » (*declinaisons*) lại là một luật cốt-yếu), không có phân-biệt giống đực giống cái (*genre*) cùng các thể - cách khác nhau (*cas*). Các phẩm-từ (*adjectifs*) không có đặt trình-độ so-sách (*degrés de comparaison*), Động-từ (*verbes*) không có hình-thể riêng để chỉ khi nào chủ-động (*voix active*), khi nào thụ-động (*voix passive*); không có chia ra các thì (*temps*), các cách (*modes*), không có phân ra số (*nombres*), ra ngôi (*personnes*). Không phân-biệt rõ-ràng tiếng nào là danh-từ (*substantifs*), phẩm-từ, động-từ, tiếng nọ tiếng kia dùng lẫn-lộn cả, không ai hề chú-ý.

« Tôi nói thế không phải là quyết rằng tiếng tàu không thể dùng để diễn-tư-tướng đượ, hay là những tư-tướng cao-thâm không thể nói cho gãy-gọn đượ (tuy cái đó xem ra quả thế thật); tôi chỉ muốn chứng một điều rằng: cứ như tiếng tàu đó thời thật làm cho mê-loạn thần-trí, không khác gì như trời hè nóng-nực làm cho người ta buồn ngủ trưa vậy. (*Telle qu'elle est, la langue chinoise produit un trouble intellectuel, comme les chaleurs torrides de l'été disposent à dormir l'après-midi*).

« Khi nói chuyện với một người Tàu không có học-thức, thường thường nhận thấy họ nói mà mình thật khó lý-hội đượ câu nói của họ thế nào. Có khi một câu toàn những phẩm-từ cả, chắp lại với nhau một cách loạn sa, coi cả câu lủng-lơ như cái quan-tài ông

Mã-hán-mạnh (МАХОМЕТ) treo ở trên không vậy.»

Nhà làm sách nước Anh nói thế cũng quá thật. Tuy-nhiên, một thứ tiếng vẫn-tắt như tiếng tàu, không có các mẹo-luật phân-biệt cho rõ-ràng như các thứ tiếng của Tây-phương, thời người Tây cho làm lạ là phải lắm. Đó cũng là một cái hiện-tượng mà nhà ngữ-học cùng nhà triết-học nên nghiên-cứu cho kỹ. Có người đã thử nghiên-cứu, nay xin tóm-tắt lời kết-luận như sau này.

Trước hết phải phân-biệt trong tiếng tàu phần văn-tự và phần ngữ-ngôn, người Tây gọi là « tiếng viết » (*langue écrite*) và « tiếng nói » (*langue parlée*). Như người An-Nam chúng ta thì cổ-lai chỉ học có thứ « tiếng viết », nghĩa là phần văn-tự mà thôi, mà văn-tự cổ-diễn, tức là cổ-văn của Tàu, thời hơn hai nghìn năm nay không thay đổi, hay là có thay đổi mà ít lắm. Thứ « tiếng viết » đó, rất là vẫn-tắt, kể thời không có mẹo-luật gì giống như các tiếng Tây-phương thật. Ông VISSIERE dạy tiếng Tàu ở trường Đông-phương Bác-ngữ-học Paris nói rằng : « Trong tiếng Tàu, các chữ một bao giờ cũng như bao giờ, không có thay đổi, chữ nào cũng là chữ cái, chữ gốc (*racines*) hết, tùy cái vị-trí ở trong câu mà chức-phận của mỗi chữ mới định đượ, như chữ này là danh-từ, chữ kia là động-từ, danh-từ đứng trước động-từ, vân vân. Vậy thời cứ đơn-cử từng chữ, không thể định đượ tính-cách chữ ấy trong văn-phạm thế nào, chỉ có địa-vị chữ ấy ở trong câu mới định đượ chức-phận mà thôi; còn thời là thuộc về thói quen, thuộc về lẽ-lối, thuộc về các cụ-sáo của tiền-nhân; văn-chương Tàu cổ-lai vẫn lấy những câu sáo cũ làm kim-khoa ngọc-luật. Nay nói về vị-trí các chữ trong một câu, thời chỉ có hai cách, là đứng trên và đứng dưới

nhau mà thôi; bởi thế nên tiếng Tàu có một cái khuyết-diễm to, là không được phân-minh, rất là hàm-hồ. Thành ra các cách đặt câu và dùng chữ là cách đặc-biệt, mỗi nhà văn, tự chế-tạo biến-báo ra, thi-văn cũ tức là cái kho tài-liệu cho đời sau lợi-dụng, người sau muốn làm văn hay tất phải thuộc cho nhiều những câu, những chữ, những lối-cách của người trước.»

Cứ như thế thì tiếng Tàu quả là một thứ tiếng không có mẹo, như những mẹo hợp phạm-từ với danh-từ, động-từ với tiếng chủ câu, các phân-từ (*participes*) đặt trước hay đặt sau, v. v. . Duy chỉ có một cái phép-lắc chung về cách đặt câu, các nhà Hán-ngữ-học Tây gọi là « phép vị-trí » (*règle de position*), hay là « phép chỉ-định » (*règle du déterminatif*), theo phép này thì chức-phận các chữ trong một câu là tùy ở cái vị-trí của chữ ấy ở trong câu, và chữ đứng trên chỉ-định cho chữ đứng dưới. Mẹo ấy do nhà Hán-ngữ-học nước Anh MARSHMANN tuyên-bố ra năm 1814, rồi đến nhà Hán-ngữ-học nước Pháp STANISLAS JULIEN chứng-giải ra một cách sáng-sủa vô-cùng trong sách « Hán-ngữ tân văn-phạm » (*Syntaxe nouvelle de la langue chinoise*) của ông xuất-bản năm 1869.

Cái mẹo cốt-yếu của tiếng Tàu đó, cái « phép vị-trí », « phép chỉ-định » đó, có người đã ví cái giá-trị nó như giá-trị của chữ số đồng-hồ (*une valeur de chiffres arabes*), nghĩa là tùy đặt trên hay đặt dưới nhau mà thay đổi đi hẳn.

Xem mấy câu thí-dụ trích trong sách « Hán - ngữ tân văn - phạm » của STANISLAS JULIEN như sau này, thì rõ mẹo đó quan-trọng là dường nào.

« Tỉ như chữ *trị* 治, nghĩa là cai-trị, là một tiếng chủ-động-từ; nếu đặt trên chữ *quốc* 國 (là nước), 治國, nghĩa là : trị nước.

« Nay đặt ngược lại, chữ *quốc* lên trên, chữ *trị* xuống dưới, nghĩa là : nước trị, nước được trị-bình, chữ *trị* đây thành một tiếng thụ-động-từ.

« Nếu chữ *trị* đặt sau chữ *sử* 史 (là chức quan sử), 史治, nghĩa là : sự cai-trị của quan sử, thì chữ *trị* lại là một tiếng danh-từ.

« Lại tỉ như chữ *đoàn* 團 là tròn, tùy cái vị-trí nó, có thể làm phạm-từ, danh-từ, động-từ, hay trạng-từ được. Như :

Đoàn-phiến 團扇 = cái quạt tròn (đoàn = tròn, là phạm-từ).

Phấn-đoàn 粉團 = một hòn phẩn (đoàn = hòn, là danh-từ).

Đoàn-phạn 團飯 = viên nắm cơm (đoàn = viên thành nắm tròn, là động-từ).

Đoàn-lọa 團坐 = ngồi quay tròn (đoàn = hình quay tròn, là trạng-từ).

« Lại chữ *quan* 官, là ông quan, tùy cái vị-trí đặt trên đặt dưới, hay tùy ghép với chữ nào, có thể dùng ra bốn năm nghĩa khác nhau.

Kiến-quan 建官 = đặt quan (*quan* = chức quan, là danh-từ).

Trung-quan 中官 = quan trong, chỉ quan thị ở trong cung (*quan* đây cũng là chức quan, là danh-từ).

Bất từ tiểu-quan 不辭小官 = không từ chức quan nhỏ (*quan* cũng là danh-từ).

Năng quan nhân 能官人 = biết dùng người làm quan (*quan* = dùng làm quan, là động-từ).

Đại đức bất quan 大德不官 = người đức lớn không làm quan, không chịu bó-buộc về việc quan (*quan* = làm quan, là động-từ).

« Lại chữ *an* 安, là yên, cũng tùy vị-trí, có thể chỉ được nhiều nghĩa :

Vấn an 問安 = hỏi thăm sự bình-yên (*an* = sự bình-yên, là danh-từ).

An dân 安民 = yên dân; trị yên dân, dẹp yên dân (*an* = yên, là chủ-động-từ).

Dân an 民安 = dân được yên (*an* = được yên, là thụ-dộng-từ).

Nguyện an thừa giáo 願安承教 = xin vâng dạ theo lời dạy (*an* = một cách vâng-vàng, là trạng-từ).

« Muốn cho hiểu rõ trong một câu chữ hán, nghĩa chữ thay đổi khác nhau thế nào, không gì bằng giải cái duyên-cớ nó làm sao, và thí-dụ ra mấy câu mà mỗi câu có một chữ dùng ra hai nghĩa khác nhau.

« Ví như câu : *dĩ toản toản chi* 以鑽之, nghĩa là : lấy khoan khoan đấy. Chữ *toản* thứ nhất đứng sau chữ *dĩ* (là lấy), thời tất phải dùng ra nghĩa danh-từ, nghĩa là cái khoan; vậy thời *dĩ toản* nghĩa là : lấy cái khoan. Chữ *toản* thứ nhì đứng trước chữ *chi*, là ấy, cái ấy, thời tất phải dùng ra nghĩa động-từ, nghĩa là khoan; vậy thì *toản chi*, nghĩa là : khoan cái ấy, khoan đấy. *Dĩ toản toản chi* = lấy cái khoan mà khoan đấy.

« Lại chữ *phục* 服, nghĩa là : cái áo, lại nghĩa là mặc áo, tùy cái vị-trí ở trong câu. *Tử phục* 子服 *Nghiêu chi phục* 堯之服, trong câu này thời chữ *phục* dưới đứng dưới hai chữ *Nghiêu chi* (là thuộc về vua Nghiêu, của vua Nghiêu), tất phải là một tiếng danh-từ; chữ *phục* ấy đã là danh-từ thời cần phải có một chữ động-từ để chủ-trương mới thành câu được, chữ động-từ ấy tức là chữ *phục* trên. Vậy thời chữ *phục* dưới là cái áo, mà chữ *phục* trên là mặc áo; cả câu nghĩa là : Người—mặc—vua Nghiêu—chưng—cái áo = Người mặc áo của vua Nghiêu.

« Lại chữ *đạo* 道 trong câu sau này vừa nghĩa là đạo-đức (danh-từ) vừa nghĩa là nói (động-từ). Cách đặt câu cũng giống như câu thí-dụ trên. *Quân-tử lạc đạo* 君子樂道 *Nghiêu Thuấn chi đạo* 堯舜之道. Ba chữ *Nghiêu Thuấn chi* (là thuộc về Nghiêu Thuấn) đủ chỉ rằng chữ *đạo* dưới là tiếng danh-

từ, và thuộc về chữ *đạo* trên là động-từ chủ-dộng. Vậy thời chữ *đạo* dưới nghĩa là đạo-đức, mà chữ *đạo* trên nghĩa là nói; cả câu nghĩa là : Người quân-tử—vui—nói về—vua Nghiêu vua Thuấn—chưng—đạo = Người quân-tử ưa nói về đạo Nghiêu Thuấn.

« Lại câu thí-dụ sau này nữa, cũng hai chữ giống nhau, một chữ vẫn giữ nghĩa thường, còn một chữ thời vì cách đặt câu mà thành ra nghĩa đặc-biệt : *Lão ngô lão, ấu ngô ấu*. 老吾老幼吾幼. Tiếng đại-danh *ngô*, nghĩa là của tôi, đủ chỉ là chữ *lão* và chữ *ấu* ở dưới là danh-từ mà thuộc tiếng động-từ *lão* và *ấu* trên cai-quản. Nghĩa hai câu là : *lão*, dãi như dãi người già, tức là thờ kính, — *ngô*, của ta—*lão*, người già; — *ấu*, dãi như dãi con trẻ, tức là yêu-giấu — *ngô*, của ta — *ấu*, con trẻ; nghĩa là thờ kính người già của ta, yêu dấu con trẻ của ta. — Coi đó cũng dễ biết là hai chữ *lão ấu* dưới là danh-từ, cần phải có tiếng động-từ để chủ-trương, để cai-quản, và hai chữ *lão ấu* trên, vì cái vị-trí đối với dưới, tất phải làm động-từ cho hai chữ dưới, »

Cứ xem mấy câu thí-dụ như trên thì biết cái « phép vị-trí », cái mẹo đặt trên đặt dưới đó, quan-trọng là dường nào, thật là cái pháp-luật cốt-cách của tiếng Tàu vậy. Có thể nói suốt cổ-văn Tàu, duy chỉ có một cái mẹo đó chủ-trương mà thôi. Người Tây làm sách về tiếng Tàu thường dùng những lẽ-lối cùng tên chữ (trong văn-phạm Tây, như danh-từ, phẩm-từ, động-từ, trạng-từ, v. v. cho dễ hiểu; chữ ký-thực chữ Tàu mỗi chữ là một văn, mỗi văn là một nghĩa, đặc-biệt hẳn nhau, không có chia ra hạng nào là hạng danh-từ, hạng nào là hạng động-từ cả, chỉ tùy cái vị-trí trong câu mà có khi dùng ra nghĩa danh-từ, động-từ, có khi dùng ra nghĩa phẩm-từ, trạng-từ mà thôi. Chính người Tàu và người Nam ta

trước kia học chữ Hán cũng không nghĩ đến đặt ra « sách mẹo » như tiếng Tây bây giờ. Cái « phép vị-trí », cái mẹo đặt trước đặt sau đó, bình như đã nhập-diệu rồi, cứ ám-nhiên mà thi-hành, không cần phải tuyên-bố ra làm gì. Đối với người Tàu và người ta, học hán-văn chỉ quan-hệ nhất ở cách dùng các *hư-tự* 虛字, là những chữ tự nó không có nghĩa nhất-định, nhưng dùng để đưa-dây cho những chữ *thực-tự* 實字, là chữ có nghĩa hẳn-hoi. Biết dùng các hư-tự (như 之, 所, 以, 而, 焉, 者, 也, v. v.) cho đúng còn cần hơn là biết phân-biệt các hạng chữ như trong mẹo tây.

Song một thứ tiếng trợ-trợ, vẫn tất, ít mẹo-luật như cổ-văn Tàu đó, thôi quyết không thể dùng cho việc giao-tế thường được. Nói chuyện với nhau mà nói tóm-lắt như lời « văn giấy thép » cả, thì hiểu làm sao được? Cổ-văn Tàu tức cũng ví như một lối văn giấy thép vậy. Phải nói dài ra, giải-thích ra, diễn ra lời nói thường thì mới nghe được. Bởi thế nên tiếng tàu có hai thứ : một là « tiếng viết », tức là cổ-văn, là thứ tiếng vẫn-lắt như lời văn giấy thép đó, hai là « tiếng nói », là tiếng nói thường của người Tàu, mỗi miền một khác nhau, và đối với « tiếng viết » trên cũng khác nhiều, thật là đặc-biệt hẳn. Tiếng viết tức người Tàu gọi là *văn* 文, tiếng nói gọi là *ngôn* 言. Ta chỉ nghiên-cứu về *văn* mà thôi, nhưng cũng phải biết qua *văn* với *ngôn* đặc-biệt nhau thế nào.

Nhà Hán-ngữ-bọc Pháp VISSIÈRE giải về hai thứ tiếng đó như sau này. Ông nói rằng :

« Phải phân-biệt cho rõ thứ tiếng viết với thứ tiếng nói. Tiếng nói là một thứ tiếng phổ-diễn cho tiếng viết, để khi không có mặt chữ ở trước mắt, người ta có thể nghe mà hiểu được. Ta thử giả thiết tiếng Pháp

là một thứ thổ-âm phiên-tạp, đầy những trùng-âm những ngữ, viết ra thì bề-bộn lời-thôi lắm, nhân đó người nước Pháp từ thuở mới đi học chỉ tập quen viết chữ la-tinh, theo lối cổ-văn giản-uớc. Ấy cái tình-trạng ở nước Tàu cũng đại-khái như thế : tiếng nói là thứ tiếng nôm-na, ai ai cũng nói, nhưng không ai để ý cho có văn-chương gì ; còn tiếng viết là một thứ tiếng rất văn-chương, rất cổ-kinh, đòi đòi luyện-tập, và cả cái tinh-thần của dân-tộc như in như khảm vào đấy. »

Ở Tàu thế mà ở nước Nam ta trước kia cũng thế. Ta xưa cũng nói một thứ tiếng mà viết một thứ tiếng : tiếng nói là chính tiếng An-Nam ta, có mượn ít nhiều chữ Tàu, nhưng cốt-cách vẫn là của ta, vẫn coi là thứ tiếng nôm-na, không có văn-chương gì ; còn tiếng viết là cổ-văn tàu, ta gọi là « chữ » đối với tiếng nói là « nôm », và công-nhận là chữ của ta, « chữ ta ». Duy có khác ở Tàu, là « nôm » với « chữ », tiếng nói với tiếng viết ở ta, là hai thứ tiếng tuyệt-nhiên khác nhau hẳn, « nôm » có mượn của « chữ », nhưng « nôm » với « chữ » không có quan-hệ tộc-thuộc gì với nhau cả ; còn như ở Tàu thì tiếng nói tức là tiếng viết đem phổ-diễn ra cho phổ-thông, cho dễ hiểu mà thôi.

Ông VISSIÈRE lại nói rằng : « Xét ra tiếng nói ở Tàu là do ở tiếng viết đòi - đòi biến-hóa dần mà thành ra. Tiếng viết đòi xưa, hồi hầy còn ít chữ, chắc cùng với tiếng nói là một. Sau chữ cứ càng ngày càng đặt thêm mãi ra để chỉ những nghĩa-lý cùng sự-vật mới, mà âm-vận thời không hề thêm lên, vẫn y số như cũ. Mỗi khi chế ra một chữ mới, lại lấy một âm cũ mà đọc, âm ấy có lẽ đã trùng đến mấy lần rồi, dùng để chỉ nhiều vật hay nhiều ý rồi. Thành ra những tiếng trùng-âm trùng-vận, càng ngày càng nhiều, đọc

lên dễ làm-lẫn lẫm. — Bấy giờ khi nói lên, mỗi chữ lại phải kèm, phải ghép thêm một chữ nữa gần giống nghĩa để chỉ-dịnh cho rõ-ràng. Bởi đó, thành ra tiếng nói của người Tàu tự độc-vận mà biến dần ra liên-vận, mỗi tiếng phần nhiều thường ghép hai ba chữ mà thành ra, lắm khi ghép những chữ đưa-dây riêng để định cái chức-phận của mỗi tiếng, khác nào như những ngữ-vĩ của các tiếng Âu-Tây vậy. Tự dấy tiếng nói không có giản-ước như tiếng viết hồi xưa nữa, và dần-dần khuynh-hướng về cái đường-lối chung của các thứ tiếng chuyển-biến của Âu-châu, nghĩa là cũng bày-dặt ra những hình-thức riêng để chỉ về giống, về số, về ngôi, về thì, v. v., và những mẹo-luật riêng về phép ghép chữ thế nào cho thuận-hợp. — Tiếng nói đã dùng những hình-thức riêng để phân-biệt ra danh-từ, động-từ, v. v., thời tiện-thị là bắt đầu có «mẹo» rồi. Mà thực tiếng nói của người Tàu không thể cho là không có mẹo được, duy mẹo không phiền-phức bằng các tiếng Âu-châu mà thôi. Lại các tiếng thường ghép nhiều chữ, thực là liên-vận chứ không phải độc-vận nữa thành ra những giọng đọc cao-thấp không quan-hệ lắm nữa... — Nói tóm lại thì âm-vận của Tàu ít mà chữ viết rất nhiều, bởi vậy muốn nói cho rõ-ràng phải ghép nhiều vần chữ lại làm một, có vần có chữ chính, có vần có chữ phụ, vần chữ phụ hoặc là đồng-nghĩa với vần chữ chính và ghép vào để phân-biệt với các tiếng đồng-âm khác, hoặc là dùng làm hình-thức để chỉ ngôi vị chức-phận của vần chữ chính. Nhân tiếng Tàu vốn độc-vận mà chuyển-biến ra liên-vận như thế, nên kết quả thành ra tiếng nói cũng có mẹo luật như các thứ tiếng khác, mẹo luật đây là định về cách dùng cách ghép những vần những chữ phụ đó thế nào cho nói được rõ-ràng dễ hiểu...»

Vậy thì trong tiếng Tàu từ xưa đến giờ có xảy ra một sự biến, là tiếng viết vốn độc-vận chuyển ra tiếng nói gần như liên-vận, bởi vì những vần chính chữ chính thường ghép thêm những vần phụ chữ phụ vào để hoặc là định cho rõ nghĩa, hoặc là biểu cái địa-vị tính-cách của mỗi tiếng trong toàn-câu, tức như các ngữ-vĩ biến-thiên ở các tiếng Âu-châu vậy.

Những chữ vần phụ đó tức là «*hư-tự*» của tiếng nói, nhưng nhiều hơn và rõ-ràng hơn «*hư-tự*» thực, là *hư-tự* của tiếng viết. Thường thường không dùng những *hư-tự* sẵn của tiếng viết mà lại đặt ra những «*chữ vần*» (*mots-syllabes*) mới, hoặc đơn, hoặc kép, nhưng rõ-ràng dễ hiểu hơn. Có khi lấy những «*thực-tự*» của tiếng viết, biến cái nguyên-nghĩa của nó đi, để dùng làm «*chữ vần*», thí dụ như chữ *hòa* 和, nghĩa là điều-hòa, hòa-hợp, dùng làm chữ đưa-dây trong tiếng nói thời lại nghĩa là : và, với, và là một tiếng tiếp-từ (*conjunction*) để nối hai chữ với nhau; lại thí dụ hai chữ *đông tây* 東 西, nghĩa là : phương đông, phương tây, dùng làm chữ đưa-dây trong tiếng nói thời lại nghĩa là : một cái đồ-vật gì .

Những «*hư-tự*» hay «*chữ vần*» thường dùng trong tiếng nói, đại-khái như những chữ này : 的 *đích*, để chỉ sự thuộc về, giống như chữ 之 *chi* trong tiếng viết; — 兒 *nhi*, 子 *tử*, 頭 *đầu* để ghép với chữ danh-từ và có nghĩa là : cái đồ gì, con vật gì; — 們 *môn*, để chỉ số nhiều; — 還 *hoàn*, để chỉ sự so-sánh; — 狠 (很) *ngận* hay là *hận*, 了不得 *liêu bất đắc*, để chỉ sự cực-diêm, nghĩa là : rất mực, giống như những chữ 極 *cực*, 甚 *thậm*, 至 *chí*, 之至 *chí chí*, 無已 *vô dĩ*, trong tiếng viết; — 這個 *giả cá*, nghĩa là : cái này, 那個 *ná cá*, nghĩa là : cái kia, là những tiếng phạm-từ để chỉ-thị; — 什麼

thập ma, 甚麼 *thập ma*, nghĩa là : cái gì, cũng là những tiếng phạm-từ để chỉ-thị ; — 他 *tha*, nghĩa là : nó, là tiếng đại-từ để chỉ ngôi thứ ba ; — 你 *nị*, nghĩa là : anh, là tiếng đại-từ để chỉ ngôi thứ nhì ; — 沒 *một*, 沒有 *một hữu*, nghĩa là : không, không có ; — 要 *yếu*, nghĩa là : phải, nên, lại dùng để chỉ về thì tương-lai ; — 得要 *đắc yếu*, nghĩa là : cần phải ; — 叫 *kiểu*, là tiếng động - từ chỉ về nguyên-nhân, (*verbe causatif*), giống như chữ 使 *sử*, 令 *linh*, nghĩa là : khiến, khiến cho ; — 了 *liêu*, để chỉ thì quá-khứ của các động-từ ; — 罷 *bãi*, là tiếng đặt cuối câu để chỉ cách sai-khiến (*impératif*) ; — 別 *biệt*, để chỉ sự cấm- đoán, sự không nên, cũng giống như 勿 *vật*, 莫 *mạc*, trong tiếng viết ; — 着 *trước*, là tiếng động-từ phụ ; — 怎麼 *sạ ma*, 這麼 *giả ma*, 那麼 *ná ma*, là những tiếng trạng-từ ; — 把 *bả*, là tiếng giới-từ đứng trước để chỉ sự lấy cái gì mà dùng giống như chữ 以 *dĩ* trong tiếng viết ; v. v....

Nói tóm lại thời tiếng viết của Tàu tức là cổ-văn Tàu, thực không có mẹo luật như các tiếng Tây, vì là lời-lẽ rất vắn-tắt, không cần đến những chữ văn phụ để định nghĩa và để đưa đầy như tiếng nói ; còn tiếng nói thì vì có những chữ văn phụ đó, để phân phạm-loại, phân thể-cách, tức là có những « trù-phạm về văn-pháp », thể là cũng đã tiệm-tiến có mẹo-luật hơi giống như các tiếng Tây vậy.

Nhưng tiếng nói đó không hề luyện-tập cho có văn-chương bao giờ, vẫn coi là tiếng « nôm », tiếng tục. Duy có tiếng viết mới luyện-tập nghiên-cứu kỹ-càng. Thành ra thực có hai thứ tiếng rất khác nhau : một thứ tiếng nói đến, là « hoạt-ngữ » (tiếng sống), thời chỉ dùng trong việc nhật-dụng thường-dâm mà thôi, không ai để ý luyện-tập nghiên-cứu bao giờ, nên không có văn-chương gì : một thứ tiếng

không nói đến, là « tử-ngữ » (tiếng chết), thời lại dùng để viết sách-vở, làm văn-chương, đời đời luyện-tập nghiên-cứu, thật là tiếng nghĩa - lý của các bậc thượng-lưu học-thức tự mấy nghìn năm đến giờ. Thứ tiếng văn-chương đó, không ứng-dụng ra việc sinh-hoạt hàng ngày nữa, thành ra ngưng-trệ lại trong những khuôn-mẫu cũ, không tiến-hóa được nữa, khuynh-hướng hẳn về quá-khứ, thành một cái ngoạ-vật cho các nhà hiếu-cổ mà thôi ; còn tiếng nói thông-tục thời không hề được luyện-tập bao giờ, thành ra vẫn nôm-na thô-lậu lắm.

Tiếng nói với tiếng viết, ngôn với văn cách-biệt nhau như thế, không khỏi có phương-hại cho sự học-vấn tư-tưởng của người Tàu. Mà thực đó là một cái nguyên-nhân khiến cho dân-tộc Tàu cùng các dân-tộc khác đã theo văn-hóa Tàu và học văn-tự Tàu, đời đời ngưng-trệ lại, không tiến-hóa lên được nữa. Lại cũng vì cơ đó nên người Tàu có nhiều cái đặc-tính lạ thường, như tính sùng-cổ quá, khiến cho nước Tàu đời đời không thay đổi, không tiến-hóa; tính làm văn-chương hay lạm-dụng những điển-cổ cũ, khiến cho câu ăn câu thơ khó-khăn như câu đố để thử người; tính cố-chấp trong tư-tưởng, trong phong-tục, làm cho người ta thành có - lậu, xã-hội thành hủ - bại, không đổi mới, không tấn-tới được chút nào... Tình-trạng đó bày cho người Tàu ngày nay lắm cái vấn-đề rất phiền-phức, giải-quyết được hay không là có mật-thiết quan hệ đến tiền-đồ văn-hóa ở nước Tàu vậy.

Một nhà hán-ngữ-học nghiên-cứu về văn-tự Tàu ra phương-diện triết-học và xã-hội-học, ông GRANET, dạy ở « Chi-na Cao-đẳng học-viện » (*Institut des Hautes Etudes chinoises*) ở Paris, năm 1920, có đăng trong « Triết học Tạp-chí » (*Revue philosophique*) một bài nghiên-cứu có giá-trị về các vấn-đề đó.

Ông nói rằng: « Người Tàu biết rằng ngữ-ngôn là một cái lợi-khi văn-minh rất mạnh, nhưng cốt nhất là phải có sinh-hoạt, chứ không thể là một thứ « tử-văn », chỉ có một bọn nhà nho mới hiểu được, và không thể đem ra dùng để diễn các tư-tưởng nghĩa-lý mới. Ở trường Đại-học Bắc-kinh, có một phái thanh-niên-văn-sĩ quả-quyết định bỏ hẳn cái lối cổ-văn không thích-hợp cho thời nay nữa; muốn cho sách vở của mình phổ-cập ra được nhiều người, lại muốn cho có thể đi-đạt được hết các tư-tưởng nghĩa-lý mới, bèn làm sách viết văn toàn bằng tiếng nói thường, tiếng tục, tức là tiếng bạch-thoại 白話 cả. Phái thủ-cụu thấy làm như thế cho là bạo quá, nổi lên phản-đối, xin với ông đốc trường Đại-học là ông Sái Nguyên-Bồi 蔡元培 (Tsai Yuan-Pei) phải trừng trị những người xướng-suất ra việc đó. Ông Sái lại là người có tư-tưởng duy-tá, ông không chịu ngăn-cấm bọn cải-cách. Bấy giờ là mùa xuân năm 1920, thật đã gây lên một cuộc vận-động cũng kịch-liệt. Thực thời các nhà văn viết bằng bạch-thoại, không phải là dùng thuần bạch-thoại cả, chỉ mới lấy cái khuôn cú-dậu của bạch-thoại, còn chữ dùng vẫn mượn của cổ-văn. Nay muốn cho sự cải-cách đó thành-công, thời các nhà ấy phải dụng-công nghiên-cứu tiếng Tàu cho thật kỹ, xem có thể trở thành một thứ tiếng hoạt-động, thích-hợp với sự cần-dùng đời nay không... Người Tàu phải chịu khó suy-nghĩ cho hiểu rằng nếu bỏ được cái lối chữ viết biểu-ý (*écriture idéographique*) như ngày nay thời ích-lợi là dường nào, và phải dụng-công sửa đổi văn-tự thế nào cho có thể đem tiếng tàu mà dịch âm ra được cả như các thứ tiếng tiêu-âm (*langues phonétiques*) của Âu-châu, thì mới thật là tiện-dụng. »

Ấy đó chính là cái vấn-đề rất quan-trọng cho người Tàu ngày nay. Nếu

không quả-quyết chỉ giữ cái văn-tự cũ làm một món khảo-cổ, giữ lối chữ viết cũ làm một món mỹ-thuật mà thôi, vì văn-tự ấy cùng lối chữ ấy là tiêu-biểu cho một cái văn-hóa đặc-biệt quá, không thích-hợp với phong-trào văn-minh đời nay, thời nước Tàu khó lòng mà tiến-hóa theo các khoa-học Thái-Tây được. Người Tàu cần phải cải-cách văn-tự đi cho có sinh-hoạt hơn trước, lại phải thay đổi lối viết đi cho giống với chữ viết của các nước Âu-châu bây giờ.

Vấn-đề đó, người Tàu ngày nay mới bắt đầu chú-ý đến, mà người An-Nam ta may đã giải-quyết được gần xong rồi. Chúng ta nhờ được chữ quốc-ngữ, đã có một cách dịch âm tiếng An-Nam bằng mẫu-tự Tây, tuy chưa được hoàn-toàn cho lắm, nhưng cũng là tiện-lợi vô-cùng, và thật là thoát được khỏi cái lối viết biểu-ý phiền-phức của Tàu. Còn việc cải-cách văn-tự, thời hiện-dương thực-hành và tưởng cách làm cũng phải dường, có thể mong thành-công được.

Người Tàu cũng ước-ao muốn có thể dịch-âm được tiếng mình bằng mẫu-tự Tây, nhưng mà tiếng Tàu thanh-âm phân-biệt không được rõ-ràng bằng tiếng An-Nam, có nhiều tiếng đồng-âm lắm, phiên-dịch ra rất khó; vả lại cũng không sẵn có một cách dịch-âm tiện-lợi như chữ quốc-ngữ của ta, chế ra đã ba trăm năm nay và ngày nay đã thông-dụng lắm rồi.

Người Nhật-bản có một hồi cũng muốn thử dịch âm tiếng Nhật, nhưng làm không thành, sau phải dùng một cách chiết-trung như sau này: họ vẫn viết bằng chữ nho, nhưng những hư-tự cùng những « chữ âm » phụ đề định rõ nghĩa và để đưa-dây cho thành câu, thời họ dùng một thứ dấu-hiệu riêng của họ, gọi là Kana (假字 *giả-từ*), là một thứ chữ tiêu-âm như văn Tây,

đề biên ở bên cạnh. Cách đó cũng không tiện và thành ra một lối chữ kỳ, khi in ra thời n oài những giòng chữ chính phần nhiều là chữ nhỏ cả thấy những dấu mã bên cạnh như những nét «nháy» trong chữ nôm cũ ta, trông phiền lắm.

*
* *

Ông GRANET nghiên-cứu kỹ về các đặc-tính của văn-tự và tư-tưởng người Tàu, có xướng ra câu hỏi như sau này : Văn-tự Tàu, là tiếng viết của người Tàu, có phải là một thứ tiếng thật không, nghĩa là có phải là một cách hình-dung được đúng tư-tưởng của người ta như các tiếng Âu-châu, chỉ khác với các tiếng Âu-châu là viết bằng lối chữ tượng-y, chứ không phải bằng lối chữ tiêu-âm, không? — Hay là văn-tự Tàu chỉ là một lối dấu-hiệu văn-tất, dùng để ghi lấy đại-khái mà thôi, để cho trí người ta nhận đó tự khôi-phục lấy cả câu nói cho có đầu đuôi? Nói cho giản-dị hơn thời nói rằng : Văn-tự Tàu có phải là một thứ tiếng thật không, hay là chỉ là một mớ dấu hiệu như dấu chữ tốc-ký hay dấu chữ điện-báo vậy ?

Muốn trả lời câu hỏi đó, ông bèn đem kinh *Thi* ra khảo-cứu rất tường, lấy kinh *Thi* là tập ca-dao về cổ đại nước Tàu, tức là cái di-tích về tiếng nói cũ của người Tàu có giá-trị vô-cùng. Xét lời văn trong kinh *Thi*, ông kết-luận rằng « văn-tự của Tàu thành-lập về sau này, dù là vận-văn hay là tản-văn, cốt-cách không có khác gì lời văn trong kinh *Thi*, mà lời văn trong kinh *Thi* là lời ca-dao của người Tàu đời xưa, tức là tiếng nói cổ còn lưu-truyền lại, như vậy thời văn-tự Tàu cũng là một thứ tiếng nói thật, chứ không phải là một lối phù-hiệu mà thôi. »

Vậy thời tiếng viết của Tàu hồi cổ sơ tức là tiếng nói (như trên kia đã giải). Nhưng tự khi tiếng ấy hiệp vào lối viết tượng-y, thời tiện-thị ngưng-

trệ lại, không tuân-tự theo lối tiến-hóa thường như các thứ tiếng hoạt-ngữ khác. Từ đấy chỉ có chữ là phong phú thêm ra, vì mỗi ngày một chẻ ra vô-số những chữ mới, nhưng sự phát-đạt đó không được hoàn-toàn, chữ có thêm mà âm không thêm, thành ra vô-số chữ trùng-âm, chỉ làm cho tiếng phiền-phức thêm ra mà thôi. Tiếng đã ngưng-trệ lại như thế thời là « tiếng chết », là « tử-văn » rồi ; bấy giờ mới thanh ra một thứ tiếng nói ở ngoài, càng ngày càng sai-biệt với tiếng viết, vì phải theo lối tiến-hóa thường như các tiếng hoạt-ngữ khác.

Nhưng mà tiếng cũ tuy là « tử-ngữ », nghĩa là không nói đến nữa, mà đời đời vẫn tập-luyện, vẫn nghiên-cứu, trong mấy mươi thế-kỷ vẫn dùng làm tiếng văn-hóa của cả cõi Á-Đông. Tiếng đó thật là tiêu-biểu cho tư-tưởng người Tàu ; nay nếu nghiên-cứu những đặc-tính của tiếng đó, thời tức là biết được những đặc-tính của tư-tưởng người Tàu thế nào.

Bài nghiên-cứu của ông GRANET trước xét về tự-phẩm và cách dùng chữ, để nghiệm cho biết cái lối người Tàu phát ra tư-tưởng quan-niệm thế nào ; rồi xét về cú-dậu, và cách đặt câu, để nghiệm cho biết cái lối người Tàu suy-lý và phán-đoán thế nào ; rồi sau xét về các từ-phạm cốt-yếu trong tư-tưởng, để chứng rằng những lối tư-tưởng riêng của người Tàu cùng với lối ngữ-ngôn riêng của họ là hoàn-toàn đối-chiếu nhau như một vậy.

Đây không thể thuật được tường những lời chứng-dẫn của ông, đều lấy chữ kinh *Thi* làm bằng-cứ cả. Chỉ trích-dịch mấy đoạn chính trong bài nghiên-cứu của ông, cho biết ông kết-luận thế nào. Lời kết-luận đó có giá-trị vô-cùng, và đủ tỏ ra một nhà bác-học Tây-phương, dùng những phương-pháp khoa-học triết-học đời nay mà

nghiên-cứu về tiếng Tàu, thời khám-phá ra được nhiều điều ích-lợi là dường nào.

Trước hết ông xét về tự-phạm, nghĩa là về tính-chất các chữ trong tiếng Tàu.

Ông nói rằng : « Xét các chữ trong tiếng Tàu thời biết rõ phạm quan-niệm của người Tàu có cái tính thuần « cụ - tượng » (*concret*) cả, nghĩa là thuần thuộc về những vật hữu-hình cả, về hình - nhi-hạ cả ; đại - đa-số chữ (sau là chỉ những cái ý - tưởng đặc-biệt, những cái trạng-thái đặc-biệt, những cái hình - tượng đặc-biệt cả. Chữ Tàu không phải là tiêu-biểu cho một cái tư-tưởng muốn phân-loại sự-vật ra cho có manh-mối, có thống-hệ, một cái tư-tưởng biết trừu - tượng (*abstraire*) và biết khái-niệm (*généraliser*) như tư - tưởng người Âu-Tây. Không thế, mà lại trái lại hẳn, chỉ tiêu-biểu cho những sự-vật cùng những quan-niệm đặc-biệt hay là có những trạng-thái đặc-biệt. Xét các chữ Tàu thời có cái cảm-giác như trí người Tàu chỉ biết tổng-quát (*synthèse*), không biết phân-tích (*analyse*), chỉ biết trực-giác những vật hữu-hình, không biết suy xa những lẽ siêu-việt, chỉ biết suy-diễn tả - mặc, không biết qui - nạp phân-loại... Như kinh *Thi* có hơn ba nghìn chữ. Trong ba nghìn chữ ấy, có lẽ không có một chữ nào là dùng ra nghĩa một cái khái-niệm trừu-tượng (*une notion générale abstraite*) như trong các tiếng Âu-châu... Chữ trong tiếng Tàu, chữ nào cũng là hình-dung một sự hay một vật gì hồn-nhiên và đặc-biệt cả, giống như các tiếng danh-từ riêng (*noms propres*) hơn là các tiếng danh-từ chung (*noms communs*) trong họ Tây vậy... Bao giờ những quan - niệm về bộ-loại (*concepts de classe*) cũng là liên với những hình-tượng đặc-biệt nhất-định cả ; những quan-niệm ấy cũng không có cái tính-

cách trừu-tượng gì hơn các quan-niệm khác ; chỉ là đối-chiếu với một cái hình-tượng có sức hoán-khởi mạnh hơn, tức là thông-thường dễ hiểu hơn mà thôi... » — Thí-dụ như tiếng « sông », là một quan-niệm về bộ-loại, nghĩa là một tiếng trùm để chỉ cả các dòng nước chảy, dịch ra tiếng Tàu là chữ 江 *giang*, chữ 河 *hà*, chữ 漢 *hán*. Nhưng mà *Giang*, *Hà*, *Hán*, không có cái tính-cách trừu-tượng như tiếng « sông » ; chính là tên ba con sông nhiều người biết nhất ở nước Tàu (sông Dương-tử-giang, sông Hoàng-hà, sông Hán-thủy), dùng phiếm ra để mà chỉ chung về nghĩa « sông » đó mà thôi.

Đại-khái hầu hết các chữ Tàu ngày nay, hồi đầu là tên riêng của những sự-vật nhất-định cả. Cho nên hầu hết đều có cái tính-cách « cụ-tượng » cả, nghĩa là đều chỉ một cái trạng-thái đặc-biệt của sự-vật, mỗi chữ khi xưa là đối với một vật hữu-hình nhất-định cả. Tính-cách đó là quan-hệ cho văn-chương, cho tư - tưởng người Tàu nhiều lắm, như dưới này sẽ giải rõ, nhưng xưa nay không ai từng để ý nhận, vậy ta nên thí-dụ cho rộng hơn để chứng-giải cho thật rõ.

Như nói về núi. Ở đây thời chữ 山 *son* là tổng-danh, tuy là một chữ tượng-hình, xưa là vẽ một chông đá cao hơn mặt đất, phàm trên mặt đất có đá chất cao lên gọi là *son*, nhưng cũng có thể cho là chỉ một cái quan-niệm về bộ-loại vậy. Nhưng trong một loại « núi » đó, còn biết bao nhiêu là chữ nữa để chỉ các thứ núi, các cái hình-trạng riêng của núi, giá như ở các tiếng khác thì chỉ dùng một chữ « núi », ở dưới thêm một tiếng phẩm-từ hay danh-từ phụ nữa để chỉ rõ là đủ, vậy mà ở tiếng Tàu thời mỗi thứ núi riêng có một chữ riêng, không kể những tên riêng của các danh-son

trong nước. Thí-dụ :

- 岡 *ương* = núi có đỉnh nhọn.
 岨 *thư* = núi đá lẩn có đất.
 岵 *hồ* = núi có cây cỏ.
 岈 *ngột* = núi trụi.
 岐 *kỳ* = núi có hai ngọn.
 岑 *sâm* = núi hẹp mà cao.
 嶽 *nhạc* = núi có thần thiêng.
 岫 *tù* = núi có hang-hốc.
 峙 *trì* = núi cao mà lởm-chổm.
 峯 *phong* = ngọn núi cao.
 峽 *hiệp* = khe núi.
 峯 *hiên* = núi nhỏ mà hiểm.
 嶺 *khuất* = núi cao mà bé.
 崩 *bàng* = núi đổ.
 嵩 *tung* = núi to mà cao ; vân-vân...

Ấy là không kể những tên núi riêng, như : 五嶽 Ngũ-nhạc, 岱山 Đại-sơn, 九嶷 Cửu - nghi , v. v....

Lại nói về ngựa. Giá như ở tiếng khác, như tiếng Pháp hay tiếng An-Nam ta, thời chỉ dùng một tiếng «ngựa» phụ thêm một danh-từ hay một phẩm-từ nào nữa để chỉ cái sắc lông hay tính-cách riêng của mỗi thứ ngựa thế nào là đủ ; ở tiếng Tàu thời mỗi thứ ngựa có một chữ riêng. Thí-dụ :

- 騊 *nô* = ngựa hèn.
 駒 *câu* = ngựa non mà mạnh.
 駙 *phụ* = ngựa đóng xe.
 駱 *lạc* = ngựa trắng.
 騮 *lưu* = ngựa nâu mà lông cổ đen.
 駿 *tuấn* = ngựa tốt.
 驂 *tân* = ngựa sắc đỏ và vàng.
 騶 *trắc* = ngựa đực.
 騫 *ngao* = con ngựa hay ; vân vân . . .

Đến tuổi người cũng mỗi tuổi có một chữ riêng : mười tuổi là 癸幼, — hai-mười tuổi là 壬弱, — ba-mười tuổi là 癸壯, — bốn-mười tuổi là 壬強, — năm-mười tuổi là 癸艾, — sáu-mười tuổi là 壬耆, — bảy-mười tuổi là 癸老, — tám-mười tuổi là 壬耄.

Nói tóm lại thời xét các chữ trong tiếng Tàu và cách dùng những chữ ấy,

có thể kết-luận rằng tư-tưởng người Tàu là thuần khuynh-hướng về hình-nhi-hạ cả (*La pensée chinoise est entièrement orientée vers le concret*).

Tư-tưởng vốn đã khuynh-hướng về hình-nhi-hạ, sớm lại hiệp vào những dấu-hiệu vẽ ra thành hình cả. Hình ấy là chữ Tàu, gồm những hình ấy tức là lối viết của Tàu. Lối viết ấy lại càng gia thêm cho cái tinh - cách « cụ-tượng » của tiếng Tàu, và buộc cho tiếng Tàu một cái hình - dạng nhất-dịnh, đời đời không biến-đổi nữa.

Ông GRANET nói rằng : « Lối chữ viết của Tàu quyết không phải là bẽng-không mà chế-tạo ra. Những chữ cốt-yếu có lẽ là trực-tiếp diển-dịch những cái cảm-giác đã in vào trong ký-ức mà vẽ ra thành hình, nhất là phần ký-ức thuộc về cân-lực và về vận-động (*mémoire musculaire et motrice*) ; tức là phác-họa mà hình-dung ra cái dáng cử-động tiêu-biểu cho một cái hình-ảnh gì... Nhân vì cái gốc tượng-hình đó, chữ Tàu chính là biểu một cái đặc-tính của người Tàu cần phải quan-niệm sự-vật ra một cách hữu-hình đặc-biệt, cách này thường diễn ra thành những dáng-bộ cử-động đặc-biệt ; ... những dáng-bộ cử-động này, phác-họa thành chữ, thường nhắc nhớ đến luôn, khiến cho tiếng nào cũng giữ được cái giá-trị tượng-hình của tiếng ấy... »

Những dáng-bộ cử-động ấy hồi đầu là cái bộ-diệu để dịp-dàng với câu hát cổ. Mỗi bộ là dịp liền với một hay nhiều tiếng hát ; tiếng cũng như bộ, cũng có cái năng-lực hình-dung hoàn-khởi được sự-vật, nghĩa là đọc tiếng lên cũng như là cất bộ lên, đều khiến cho người ta tưởng-tượng đến một cái trạng-thái đặc-biệt của sự-vật mà bộ ấy cùng tiếng ấy là tiêu-biểu, là dấu-hiệu vậy.

« Thành ra ta xét những chữ trong tiếng Tàu và xét cái cách người Tàu

giải-thích những chữ ấy, thời tựa-hồ như mỗi chữ là đối với một cái «qua-niệm hữu-hình» (*concept-image*) rõ-ràng lắm, và một phần thì liền với một cái thanh-âm có thể hoán-khởi được những đặc-sắc trong quan-niệm ấy, một phần thì liền với một cái hình vẽ để ghi cái dáng-bộ cốt-yếu đã in vào trong ký-ức vậy.»

Như vậy thời chữ Tàu, vừa *hình*, vừa *thanh*, đều có cái tính-cách «cụ-tượng» cả. Thuộc về *hình* thì như trên kia đã nói, mỗi chữ diễn ra một cái hình vẽ riêng, chữ nào chỉ về sự-vật gì thì hình vẽ của chữ ấy tiêu-biểu một cái dáng-bộ cử-động cốt-yếu trong sự-vật ấy, khiến cho trông thấy nét vẽ là tưởng-tượng được ngay sự-vật. Thuộc về *thanh* thì phạm cử-động là có tiếng kêu để dịp-dàng cả, như vậy thì mỗi một cái bộ cất lên là có một tiếng kêu theo liền, tiếng kêu ấy ghi lấy được thì mỗi khi đọc lên có thể nhớ đến cái bộ và hoán-khởi được sự-vật vậy. Nay kinh *Thi* là những bài hát cổ-thời ở nước Tàu, có lẽ xưa vừa hát mà lại vừa múa nữa, chữ kinh *Thi* chắc là hình với thanh đều biểu rõ được cái tính-cách cụ-tượng như ta đương chứng-giải đây.

Xét trong kinh *Thi* quả thấy vô-số những tiếng đôi thuộc về loại hình-dung-từ (ông GRANET gọi là *auxiliaires descriptifs*), đại-khái là những tiếng hài-thanh (*onomatopées*) cả, nghĩa là bắt-chước tiếng kêu tự-nhiên, mà lại hình-dung được dáng-bộ tự-nhiên nữa. Những tiếng hài-thanh đó có cái sức hoán-khởi được sự-vật rất mạnh, có thể cho là những bức họa hiển-nhiên bằng thanh-âm (*de véritables peintures vocales*) vậy. — «Xem trong kinh *Thi* thấy những tiếng hài-thanh đó rất nhiều và cái địa-vị nó trong lời thơ rất quan-trọng, đủ tỏ ra người Tàu có cái đặc-tính cảm-giác sự-vật ra những hình-ảnh

rất hồn-nhiên, rất đặc-biệt, và phiên-dịch những hình-ảnh ấy ra thanh-âm...» (*Le grand nombre de ces onomatopées et leur rôle dominant dans la poésie du Che-king révèlent une disposition à saisir les réalités sous forme d'images synthétiques et particulières au plus haut degré et à traduire ces images en les transposant sous forme vocale*).

Ông GRANET lại nói rằng: «Nếu hiểu rằng phần nhiều những cái hình-ảnh bằng thanh-âm (*images vocales*) đó, lại hàm cả những hình-ảnh về cử-động nữa (*images motrices*) — dấu những cái thuộc về loại thuần hài-thanh hay thuần tả-tĩnh cũng vậy, — lại hiểu rằng những bài hát trong kinh *Thi* là con trai con gái ứng-khẩu hát thi nhau mà vừa hát vừa múa, thời có thể kết-luận cho rằng những tiếng hình-dung-từ đó là những dáng-bộ cử-động bằng thanh-âm liền thuộc về lối múa hát, bộ vốn là vẽ hình-ảnh cho mắt trông, còn tiếng là vẽ hình-ảnh bằng thanh-âm vậy.» (*Les auxiliaires descriptifs sont des gestes vocaux intimement liés à une pantomime, la gesticulation figurant primitivement aux yeux l'image que la voix dessinait oralement*).

Như vậy thời những hình-dung-từ trong kinh *Thi*, — và đại-đề trong cả tiếng Tàu nữa, — thực là những bức tranh thanh-âm vẽ các trạng-thái đặc-biệt của sự-vật, mỗi tiếng là gồm một cái dáng-bộ cử-động và một cái giọng-điệu dịp-dàng, hai cái mật-thiết liên-lạc với nhau vậy.

Thí-dụ ít tiêng hình-dung-từ trong kinh *Thi* như sau này:

關關 *quan-quan* = hình cái tiếng kêu (và cả cái dáng kêu) của con thur-cru 雉鳩.

萋萋 *thê-thê* = hình cái sắc xanh của lá cây.

喈喈 *giai-giai* = hình tiếng kêu hòa nhau, như tiếng chim kêu, tiếng chuông trống.

莫莫 *mạc-mạc* = hình lá cây tươi-tốt rậm-rạp.

采采 *thái-thái* = hình cái dáng-bộ hái bút lá cây.

振振 *chấn-chấn* = hình sự đông-đúc.

萋萋 *hoǎng-hoǎng* = cùng bay đều.

繩繩 *thằng-thằng* = dài dằng-dặc.

揖揖 *tập-tập* = họp-tập đông.

蟄蟄 *chập-chập* = lúc-nhúc đông.

天天 *yêu-yêu* = dáng cây đào môn-môn.

灼灼 *xước-xước* = dáng hoa rực-rỡ...

Những hình-dung-từ như thế, trong tiếng An-Nam ta cũng có nhiều lắm, và cái tính-cách nó cũng giống như lời ông GRANET đã giải-thích trên kia, thực là những bức tranh vẽ bằng thanh-âm vậy. Ai không thuộc đoạn truyện *Kiều* sau này, có mấy tiếng hình-dung-từ thật là hiển-nhiên như vẽ :

Tà-tà bóng ngả về Tây,

Chị em thơ thần dan tay ra về.

Bước lên theo ngọn tiêu-khê,

Nhìn xem prong-ann có bề thanh-thanh.

Nao-nao giống nước uốn quanh,

Dịp cầu nhỏ-nhỏ dưới ghềnh bắc ngang.

Sè-sè nắm đất bên đường

Rầu-rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh...

Đọc những tiếng *nao-nao*, *sè-sè*, *rầu-rầu*, tưởng như trông thấy dòng nước nắm đất, ngọn cỏ hiển-nhiên ở trước mắt vậy.

Nói tóm lại, chữ tàu hồi đầu chỉ là những hình vẽ hiệp với thanh-âm, để tiêu-biểu các hình-ảnh đặc biệt của sự-vật; về sau số chữ có tăng lên rất nhiều, nhưng cái tính-cách cụ-tượng đó thời bao giờ cũng vẫn thế.

Ấy là nói về chữ một trong tiếng tàu,

Nay những chữ một đó xếp đặt lại thế nào cho thành câu? Có do trí người suy-nghĩ định cái thứ-tự tổ-chức các cảm-giác cho có đầu-đuôi mạnh-mối không? Xem ra không phải thế. Xét phần nhiều các bài hát trong kinh *Thi* thời ra chữ đặt chỉ theo cái thứ-tự cảm-giác xuất-hiện ra mà thôi,

nghĩa là cái gì cảm thấy trước nói trước, cái gì cảm thấy sau nói sau, chứ không kén-chọn trong các cảm-giác ấy xem cái nào quan-trọng nhiều hay ít mà định thứ-tự trước sau. Thành ra cái thứ-tự ấy là thuộc về trí tưởng-tượng, chứ không phải thuộc về trí suy-nghĩ, nghĩa là cũng thuộc về hình-nhi-hạ cả. Khi nào không có cái thứ-tự cảm-giác trước sau đó, thời các chữ liên-tiếp với nhau chỉ có cái quán-hệ tùy-thuộc lẫn nhau mà thôi. Như thế chỉ đủ làm được những câu ngăn-ngẫn mà thôi, không đủ tổ-chức được những câu có ý-nghĩa hơi phiến-phức một chút. Thực thì câu tiếng Tàu cũng như chữ một, chẳng qua là một cái trực-giác cụ-tượng (*une intuition concrète*) mà thôi, chữ một thì là cái trực-giác giản-đơn, mà cú-đậu thời là cái trực-giác phức-tạp vậy. Cú-đậu cũng như chữ một, là thuần thuộc về cảm-giác, không hàm có cái ý lý-luận phán-đoán gì cả; nghĩa là cũng đều một cái tính-cách cụ-trọng cả.

Đã không có lý-luận phán-đoán như thế thì câu nọ liên-tiếp với câu kia, lấy gì làm mạnh-mối, lấy gì làm then-chốt? Xét ra chỉ lấy thanh-âm dịp-dàng mà kết-cấu lại mà thôi. Tức gọi là cái « điệu suy-loại » (*le rythme analogique*), nghĩa là lấy vần-điệu giống nhau mà ghép liền với nhau. Đó lại là một cái đặc-tính của tư-tưởng người Tàu, là sự « suy-loại-trực-giác » (*intuition analogique*). Trí người Tàu cảm-giác sự-vật là cứ suy-loại mà nhân cái nọ ra cái kia, theo một cái dịp-điệu riêng. Cũng vì đó nên văn-chương Tàu lấy câu đối làm gốc.— Như thế thì chương-cú của Tàu cũng không ngoài một cái tính-cách cụ-tượng như trên.

Nay xét đến cách suy-lý của người Tàu, cũng thấy một tính-cách đó. Về hình-thức thời dùng những câu dịp-dàng đối nhau, lấy cái dịp-điệu làm giây liên-lạc để nối câu nọ với câu kia; về

tinh-thần thời cho vạn-sự vạn-vật trong trời đất, dù thuộc về nhân-sinh, dù thuộc về vật-lý, dù thuộc về chính-trị, dù thuộc về xã-hội, đều là có ràng-buộc, có đối-chiếu với nhau cả, người ta với vạn-vật thật là có mật-thiết quan-hệ với nhau vậy.

Thí-dụ một đoạn sách *Đại-học* như sau này để chứng cái cách suy-lý đặc-biệt của người Tàu.

« Người đời xưa muốn sáng đức
 « sáng trong thiên-hạ trước phải biết
 « trị nước, muốn trị nước trước phải
 « biết tề nhà, muốn tề nhà trước phải
 « biết sửa mình, muốn sửa mình trước
 « phải chính tâm, muốn chính tâm trước
 « phải biết thành ý, muốn thành ý
 « trước phải biết tri-trí, muốn tri-trí
 « trước phải biết cách-vật. — Vật cách
 « rồi sau tri-trí, tri-trí rồi sau ý thành,
 « ý thành rồi sau tâm chính, tâm
 « chính rồi sau mình sửa, mình sửa rồi
 « sau nhà tề, nhà tề rồi sau nước trị,
 « nước trị rồi sau thiên-hạ bình. Tự
 « thiên-tử cho đến thứ-dân, ai nấy đều
 « lấy sửa mình làm gốc ».

Xét đoạn sách đó thời rõ cái cách lý-luận của người Tàu là lấy *dịp-dạng* và lấy *suy-loại* làm cốt, khác nào như lấy những cái quan-niệm hồn-nhiên mà xếp liền lại với nhau theo một cái điệu riêng, cho là nhất-thiết điều-hòa bình-dẳng hết cả, chứ không có phân-tích cho rõ-ràng, biện-bác cho đích-xác, cũng là phạm-bình phán-đoán gì cả.

Nay nếu suy cao lên đến những cái trừ-phạm chủ-trương cho tư-tướng người Tàu, nghĩa là những cái nguyên-lý tối-cao của người Tàu đã sáng-nghĩ ra để làm khuôn-phép cho tư-tướng, thời không thấy những cái quan-niệm trừu-tượng về thời-gian (*le temps*) và không-gian (*l'espace*) là gốc của tư-tướng Tây-phương. Lại thấy hai cái quan-niệm cụ-tượng về âm và dương,

là hai mối động-lực cốt-yếu trong trời đất, đấp-đồi lẫn nhau mà sinh ra muôn loài muôn vật. Theo ông GRANET thời cái quan-niệm âm-dương đó là phát-khởi ra tự cái tục con trai con gái hát múa với nhau về đời thương-cổ nước Tàu, như trong kinh *Thi* còn truyền lại những bài hát đó. Sau dần dần mới kết-cấu thành một cái thể-giới-quan thuộc về nhị-nguyên-luận (*conception dualiste du monde*), cho vũ-trụ là do hai khí âm khí dương tác-dụng mà cấu-tạo ra, có âm-dương rồi mới có trời đất, có trời đất rồi mới có muôn loài, v. v.. Rồi hai cái quan-niệm về âm-dương đó lại dùng làm hai cái trừ-phạm để phân-loại các sự-vật và các hiện-tượng: mây mưa sấm chớp, cho đến bệnh-tật trong người, đều chia ra âm ra dương cả. — Như vậy thời hai cái lý-tưởng tuyệt-dịch tối-cao trong tư-tướng người Tàu cũng là vẫn thuần một tính-cách cụ-tượng vậy.

Vậy thời nói tổng-kết lại, dù xét về từng tiếng một hay xét về cách đặt câu, xét về phép suy-lý hay xét về gốc tư-tướng của người Tàu, đâu đâu cũng thấy một cái tính-cách cụ-tượng đó cả, là cái đặc-tính thứ nhất của thần-trí người Tàu. Trí người Tàu chỉ biết cảm-giác những cái trạng-thái đặc-biệt li-kỳ của sự-vật mà thôi; không biết phép trừu-tượng là cái gì. Thành ra tiếng Tàu rút lại chỉ là một mớ rất phong-phú, rất phồn-tạp những quan-niệm đặc-biệt về hình-nhi-hạ, những « ảnh-tưởng » (*concepts-images*), nối lại với nhau chỉ phảng-phất có một cái dịp-diệu suy-loại, và cứu-cánh kết-thuc lại cũng chỉ qui về hai cái trừ-phạm âm-dương mà thôi. Tiếng tàu thuộc về hình-nhi-hạ, thật là một cái lợi-khí để miêu-tả các cảnh-

sắc của van-vật; dùng về thi-ca, về văn-chương, về sử-ký, thì tuyệt-diệu; nhưng dùng về khoa-học, triết-học thì vụng-về lắm. Tiếng tàu là một lối biểu-hiệu thanh-âm và hình-sắc (*une symbolisation musicale et pittoresque*), không phải là một cái khí-cụ để phân-tích và để phân-loại tư-tưởng. — Tư-tưởng người Tàu chịu ảnh-hưởng một thứ tiếng như thế, thành ra cũng bị hạn-chế ở trong cõi hình-nhi hạ, và chỉ khuynh-hướng về quá-khứ mà thôi. Ông GRANET đã giải rõ những cái kết-quả không hay của văn-tự Tàu đối với tư-tưởng Tàu như sau này. Ông nói :

« Óc người Tàu dẫu không phải là tác dụng khác hẳn óc người Tây, nhưng văn-tự của người Tàu thật không phải là một thứ văn-tự có thể ghi-chép được hết những cái quan-niệm trừu-tượng siêu-hình, phát-biểu được hết các cách phán-đoán, và chi-phối được sự hình-dung các cảm-giác; lại là một thứ văn - tự chỉ lấy dịp - điệu mà giải-thích tư - tưởng ở trong cõi cảm-giác ra, khiến cho trực-giác một cách phảng-phất mà gọi là biết phân-tích và tổng-hợp một chút mà thôi. Thi-dụ như tiếng Pháp là một cái khí-cụ tuyệt - diệu để lý-luận cho hợp phép, nhưng nếu đem dùng để diễn-tả một cái trạng-thái đặc-biệt li-ký về hình-nhi-hạ, thì phải tìm-tòi biến-báo mới đủ chữ mà tả được; đến như tiếng tàu thì hình - dung tả - mặc lại điệu lắm, mà phân-loại tư - tưởng không được; hoán-khởi những cái cảm-giác đặc-biệt về sự-vật thì thần lắm, mà giải-thích phán-đoán thì không được; dùng để làm thơ làm văn, chép sử chép truyện thì hay lắm, mà dùng để nghị-luận cho phân-minh đích-xác thì vụng lắm; bởi vì cái công-dụng của thần-trí ở người Tây thì minh-minh bạch-bạch ra lời văn tiếng nói đó, mà ở người Tàu lại

u-u âm-âm như phảng-phất mơ-hồ vậy. Nay tiếng Tàu lại có một cái bất-tiện to như sau này nữa, là không có thứ tiếng nào (đây là nói tiếng viết, chứ không phải tiếng nói) học mất nhiều thời-giờ và nhiều công-phu như tiếng này; một đứa học-trò Pháp khi học tiếng mẫu-quốc, như học mẹo, làm văn, tập phân-tích câu văn cho biết các bộ-phận về văn-phạm, về lý-luận (*analyse grammaticale, analyse logique*), thời tiện-thị là tập biết dùng tư-tưởng cho có phép-lắc rồi; đứa học-trò Tàu thời không thể, không tập cho biết dùng tư-tưởng, phân-tích cho biết cái quan-niệm nọ quan-hệ với cái quan-niệm kia thế nào, chỉ tập viết tức là tập vẽ mà thôi, và tập ngâm-nga các bài sách để nhập-diệu lấy cái vận-diệu của câu văn; công-phu học là thuần công ký-ức cả; nhà nho muốn cho thông văn-tự thời phải cứ dụng công ký-ức như thế trong mấy mươi năm, rồi mà kết-quả cũng là chỉ cóp nhặt được một mớ chữ mớ tên chỉ những sự-vật phiến-tỏa và đặc-biệt; học thành-công rồi thời khác nào như rèn được một cái khí-cụ, nhưng cái khí-cụ không dùng để giải-thích tư-tưởng ra ngoài cõi cảm-giác được, chỉ dùng để trực-giác sự-vật được mà thôi, mà lại cũng chỉ trực-giác ở trong những cái khuôn-mẫu cổ của đời trước di-truyền lại mà thôi. »

Bởi thế nên trí người Tàu như bại-liệt đi, tư-tưởng tàu như ngưng-trệ lại trong mấy mươi thế-kỷ nay, và trong khi các văn-minh khác mới dấy lên sau này bành-trướng ra dữ-dội biết bao nhiêu, thời văn-minh nước Tàu cứ như đứng yên một chỗ, không tấn-tối lên được chút nào vậy.

PHẠM QUỲNH

VĂN-HÓA NƯỚC TÀU SAU KHI ÂU-CHIẾN (1)

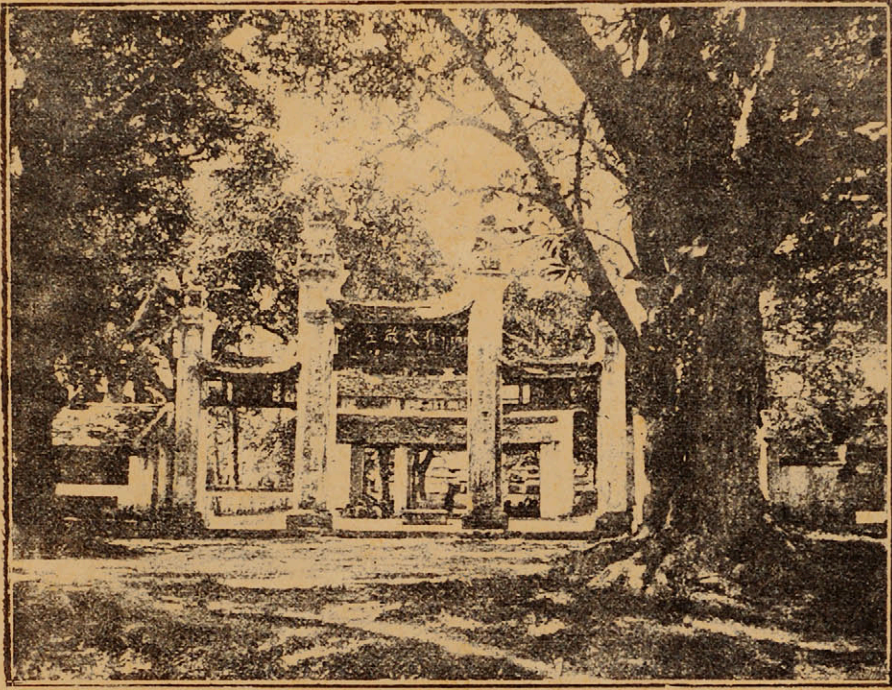
Muốn xét văn-hóa nước Tàu về sau khi Âu-chiến, thì trước phải rõ nghĩa hai chữ « văn-hóa 文化 » là thế nào. Theo nghĩa rộng mà nói thì văn-hóa cũng tức là văn-minh. Cứ như chữ Anh thì chữ « Culture » là văn-hóa, mà chữ « Civilisation » là văn-minh, theo như ý chữ Tàu mà dịch thì đều là văn-hóa cả. Vì hai chữ « văn-hóa » của Tàu, thì chữ « văn » là tiếng gốc, mà chữ « hóa » là tiếng động-từ, chữ Anh thì chữ « Civil » là tiếng gốc, mà chữ « lisation » lại là tiếng động-từ. Chữ « Civil » kể về trên pháp-luật, trên chính-trị thì cùng đối với chữ « Military », nghĩa chữ « Civil » là trở về việc văn, mà nghĩa chữ « Military » là trở về công võ,

Trước kia người các nước ngoài đối với nước Tàu rất là tôn-trọng, cho là một nước lớn có phong-hóa đầy-dẫy, mà lại là một nước khai-hóa rất sớm nhất trong thế-giới. Kịp đến khi sang đến cõi đất nước Tàu mà xem xét phong-tục, thì cái quan-niệm lại đổi đi khác hẳn, cho là nước Tàu chưa hẳn là một nước đã có văn-hóa. Khi ta ở nước Mỹ, thấy hai người bàn đến cái vấn-đề nước Tàu có văn-hóa hay không. Khi hai người ấy đương bàn nói tự-do, ta lẽ nào dám dậm ngang vào, song vì bàn đến nước Tàu thì có quan-hệ mật-thiết đến ta, nên ta mới đến gần mà hỏi rằng: « Hai ông bàn đến văn-hóa thì lấy gì làm chuẩn-dịch? Nếu chỉ nhận lấy những đồ máy bay tàu hơi chế ra khôn khéo, và những hải-lục-quân bày ra mạnh-mẽ, như thế thì là võ-hóa (Militarisation) không phải là văn-hóa. Nếu lại nhận lấy những việc công-

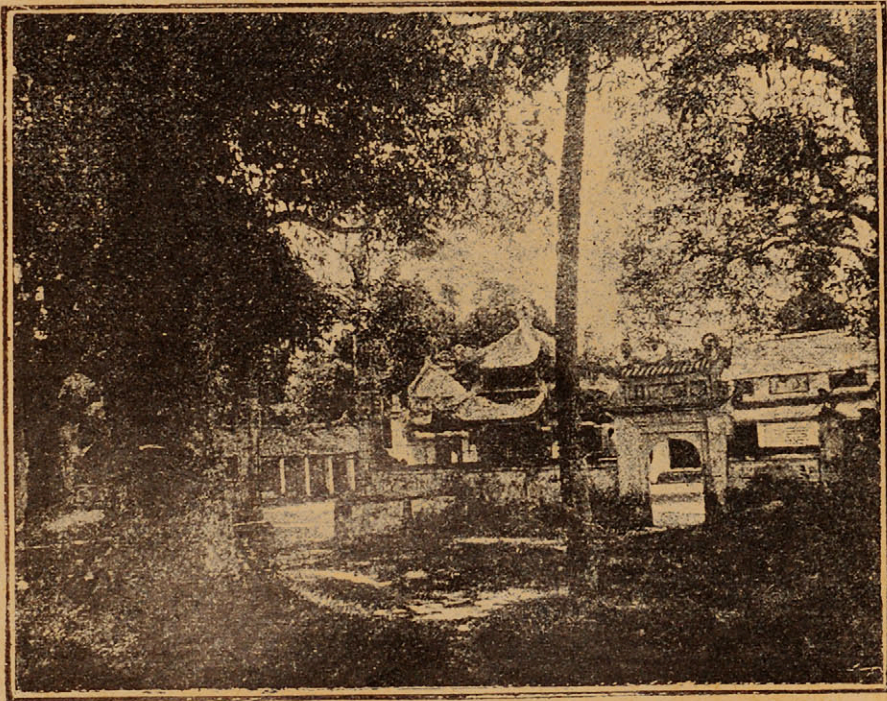
thương thịnh-vượng và những đồ sản-vật xuất-cảng thêm nhiều, như thế là vật-hóa (Materialisation) không phải là văn-hóa. Ta nghĩ rằng cái tiêu chuẩn về văn-hóa trừ ngoài văn-tự mĩ-thuật ra, lại còn như đạo-đức cao-thượng, phong-tục-thuần-phác, và những điều lễ-mạo người ta giao-tiếp với nhau, phải đủ những điều như trên ấy thì mới là văn-hóa. Nếu trái thế thì là một cách cử-động của người dã-man, không gọi là văn-hóa được. Người nước ngoài nghĩ rằng nước Tàu binh-lực thì yếu-ớt (là không võ-hóa), vật-sản thì xấu-xa (là không vật-hóa), thì không hay tiến lên được cõi văn-hóa mà cùng giồng ruồi với các nước ngoài được. Nhưng không biết rằng gọi là văn-hóa, không phải chỉ chuộng về võ-công lực-lữ, cùng là vật-sản tinh-luơng mà thôi. » Cái vấn-đề văn-hóa kể ra rất nhiều, sẽ lược kể ba điều như sau.

1) Văn-hóa nước Tàu với văn-hóa các nước có giống nhau hay không?
— Văn-hóa Đông-phương với Tây-phương về phần cốt-rễ vẫn không giống nhau. Văn-hóa Tây-phương có cái đặc-sắc văn-hóa Tây-phương, văn-hóa Đông-phương cũng có cái đặc-sắc văn-hóa Đông-phương. Nước Tàu là một bộ-phận ở về Đông-phương thì tất cũng có một cái đặc-sắc riêng. Ở về hồi ba bốn trăm năm trở về trước, Tây-phương đã có văn-hóa gì đâu, vì lúc ấy cái văn-hóa của Hi-lạp-La-mã đã chết đi rồi, mà khoa-học thì còn chưa phát-minh ra được, bảo là không có văn-hóa cũng phải. Văn-hóa của thế-giới, cái xu-thê nó chia ra ba đàng:

(1) Nguyên lời diễn-thuyết của Giang Cang-Ổ 江亢虎 trong tập Diễn-giảng-lục.



Chùa-láng (mặt trước)



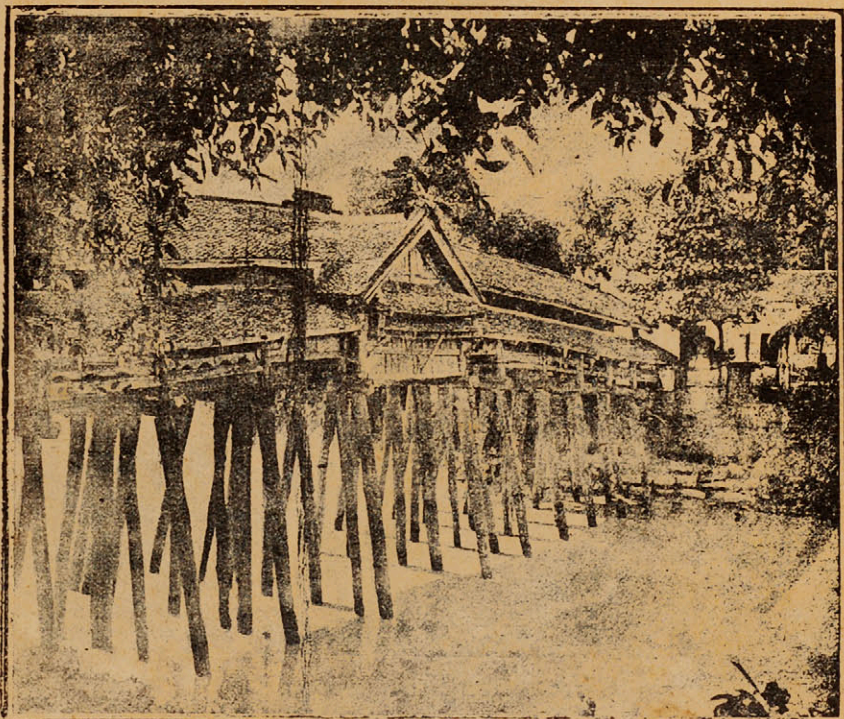
Chùa-láng (trong sân)

(Làng Yên-lãng tỉnh Hà-dông)

Kính ảnh T. C. Khuyển



Cầu Trọi (mặt trước)



Cầu Trọi (mặt sau)

(Cầu Thượng-giá là hạ-tri tại làng Khúc-loại, tỉnh Bắc-ninh,
lúc gọi là Cầu Trọi, bắc qua sông Nguyễn-lễ (Ngũ-huyện-khê).

kinh ảnh T. C. Khuyên

1^o Tinh thần hay là thần-bí, 2^o Công-lợi, 3^o Thực - dụng Về đường tinh-thần hay thần-bí thì xem ngay như nước Ấn-độ có thể làm đại-biểu hết cả cho các nước được. Đại-phàm loài người ta đều có cái tư-tưởng không thể lường được, không cứ gì người Đông-phương hay Tây-phương đều như thế cả. Vì người ta bế trong bụng có điều bất-mãn, thì thường thường mượn lấy cái thuyết thần-phật để yên-ủi cho khỏi nổi thống-khổ, tuy bây giờ đã có khoa-học giải-quyết, mà càng giải-quyết bao nhiêu lại càng thần-bí, không thể khỏi được cái bụng hoài-nghi, ta dám nói chắc rằng kết-quả về sau phải đến biến-hóa hết cả khoa-học.

Cái thuyết thần-học ở Ấn-độ nguyên không phải là giáo Cơ-đốc, song từ khi văn-hóa của Ấn-độ truyền đến phương Tây, người Tây-phương lại có bụng hiểu-kỳ mà cũng chịu khó nghiên-cứu, nhưng vì mỗi đảng tinh-chất khác nhau, rồi dần dần đồng-hóa với cái văn-hóa cố-hữu ở phương Tây, bởi thế nên thần-học của Ấn-độ biến thành ra giáo Cơ-đốc ở Tây-phương. Song người đời nay chỉ biết giáo Cơ-đốc là văn minh của Tây-phương, nếu phân-loại mà suy-nguyên đến cội rễ, thì kể giáo Cơ-đốc cũng là văn-hóa của Đông-phương chứ không phải là văn-hóa của Tây-phương vậy.

Về thuyết công-lợi thì xem ngay như các nước Âu Mỹ có thể làm đại-biểu hết cả được. Những người Tây-phương ngày nay không kỳ là nghiên-cứu về học-thuật nào, như là văn-học, triết - học, mĩ - học, chính - trị - học, pháp - luật - học, hoặc học về đường hình-nhi-thượng hay hình-nhi-hạ, đều chỉ cốt chuộng lấy công-lợi cả. Người Tây-phương có câu rằng: « Chỉ vì ham nghệ - thuật mà phải giáng về

nghệ - thuật ». Nói rộng ra thì là cũng vì văn-học mà phải giáng văn-học, vì triết-học mà phải giáng triết-học, nhưng kỳ-thực không phải thế đâu, nói rút lại thì chẳng qua là chỉ vì công - lợi mà mới giáng đến học-thuật đó mà thôi. Vậy nên không kỳ học về khoa-học nào, chỉ cốt trước tính xem có được xã-hội hoan-nghênh hay không? Có ra đi làm kiếm được nhiều tiền hay không? Ấy ba trăm năm nay bên Tây-phương chỉ xu về đường công-lợi ấy cả, thực khá thương thay!

Về cái thuyết thực-dụng thì xem ngay như nước Trung-hoa có thể làm đại-biểu hết cả được. Ông Khổng-tử có bảo rằng: « Người quân-tử hiểu về đường nghĩa, kể tiểu-nhân ham về đường lợi. » Đồng Trọng-Thư bảo rằng: « Người quân-tử cứ chính-nghĩa mà làm chứ không mưu lợi, cốt làm cho sáng đạo mình chứ không kể công. » Những câu nói ấy là phản-đối cái chủ-nghĩa công-lợi đấy. Ông Khổng-tử lại bảo rằng: « Về đường tính-mệnh với đạo trời thì không thể nói cho ai nghe được ». Lại ít nói đến những việc quái-gở, việc sức-lực, việc trái-loạn, việc thần-bí. Đó là phản-đối cái chủ-nghĩa thần-bí đấy. Vậy nên cái chủ-nghĩa học về đường thực dụng của nước Tàu, sen đứng giữa khoảng cái thuyết thần-bí và cái thuyết công-lợi, mà trác-nhiên đứng ở trong cõi đời.

2) Văn-hóa của nước Tàu có cái giá-trị nên bảo-tồn không. — Trên đã nói cái văn-hóa của nước Tàu cùng với cái văn-hóa của Âu-Mỹ đều khác nhau cả; nay ta lại xét đến có nên bảo-tồn lấy cái văn-hóa cũ của nước Tàu không? Loài người ta số-dĩ tiến-hóa là vì có cái đặc-tính riêng, các dân-tộc nào cũng đều có cái đặc-tính riêng, không thể bắt ép cho giống nhau cả được. Nay có người lại muốn phá bỏ cả cái

đặc-tính ấy đi cho hỗn-hợp lại làm một, thì cũng đa-sự lắm. Nguyên chỉ vì các nơi nó có cái đặc-tính khác nhau, nên có lúc xung-đột nhau, lại có lúc điều-hòa với nhau, nó cứ như thế luôn luôn mãi, không cần phải giúp đến sức người, mà rồi kết-quả cũng tự-nhiên điều-hòa được cả. Hễ sau khi lần nào xung-đột nhau, thì lại tỏ ra cái chứng-nghiệm có cơ tiến-hóa. Không những là các dân-tộc đều có cái chỗ khác nhau, dầu đến từng người cũng đều có cái đặc-tính khác nhau cả, như là cha cũng khác tính con, anh cũng khác tính em. Vậy nên cái cách giáo-thụ mới đây nghĩ rằng cái tính-tình của từng người khác nhau, nên thì cái cách giáo-dục cũng phải khác nhau, suy cho đến cùng thì chỉ cốt làm cho phát-siển cái tính của từng người mà thôi. Cũng như thanh-âm lọt vào tai người ta cũng có khúc cao thấp nhanh chậm khác nhau; các thái-sắc ưa mắt con người ta cũng có vẻ vàng trắng lam biếc khác nhau; nếu bắt cưỡng cho nó nhất-loạt cả, thì thanh với sắc cũng chẳng ra gì. Vậy nên chúng ta đối với văn-hóa nước Tàu, không những là phải nên bảo-tồn, mà lại phải hết sức phát-huy làm cho vẻ vang rộng-rãi thêm ra, để cho dựng lên một ngọn cờ xích-xi đứng cao trên thế-giới, chứ không lo gì khác với văn-hóa Tây-phương, mà vội đem cải-lương văn-hóa nước Tàu để cho giống với Âu Mỹ.

3) Sau khi bảo-tồn lấy văn-hóa nước Tàu thì cũng có ảnh-hưởng đến thế-giới. — Các nước Đông-phương và Tây-phương nước nào cũng lấy cái điều gì hợp với chuẩn-đích nước mình thì mới cho làm phải, nếu không thì đều cho làm trái cả, nước nào cũng đều cho mình làm phải, cho người làm trái, không biết rằng trên cõi đời chửa từng có cái gì phải trái nhất-định tuyệt-đối

bao giờ. Nếu cứ chấp-nệ cái thiên-kiến sai lầm ấy, thì chỉ gây ra sự chiến-tranh nguy-hiểm mà thôi. Người nước Tàu cái bụng tự-thị có phần lại mạnh hơn người Âu Mỹ, thường cứ gọi những dân-tộc hóa-ngoại cho là giống *man* 蠻 giống *dịch* 狄, đều theo về bộ *trùng* 虫 bộ *khuyển* 犬, để tỏ ra rằng những giống người ấy không phải là loài giống với người Tàu. Cái ý-kiến trọng mình khinh người ấy, dầu người bên Âu Mỹ cũng thường như thế, duy chỉ có người phi-thường vẫn có một con mắt riêng, như ở nước Nga có một nhà triết-học về hồi hai mươi năm trước có đưa một tờ thư cho Cố Hồng-Minh rất là tán-dương cái phong-hóa lễ-giáo của nước Tàu tốt đẹp hơn những cái thói văn-hiến ở bên Thái-Tây. Lúc bấy giờ dư-luận thấy khen như thế đều làm om cả lên. Trong hai-mươi năm trở về sau các khoa-học ở bên Âu Mỹ đều phát-minh mãi ra, tiến-bộ rất là nhanh chóng, thế mà nước Tàu vẫn chậm-chạp không tiến lên được một bước nào, xem thế thì chẳng nên tủi thẹn lắm ru! Song cái đặc-tính cố-hữu về phong-tục tập-quán của nước Tàu, thì bên Âu Mỹ cũng không hay kịp được. Người Âu Mỹ lấy cái phong-tục tập-quán của mình làm hợp với thiên-kinh địa-nghĩa, mà không cho những điều phong-tục tập-quán của nước Tàu làm phải, đó cũng bởi cái cố kiến-giải nệ về chủ-quán quá. Ta thường bảo một người nước Mỹ rằng: « Người Tàu coi nước Mỹ cũng như là nước Mỹ coi người Tàu, người Tàu với người Mỹ cùng đối chân đứng trên địa-cầu, thế mà tại quái lạ cho người Mỹ sao lại đứng ngược mà hay sống được. » Câu nói chuyện ấy cũng buồn cười, chỉ tại hai bên chỉ trông thấy thiên-lệch chứ chưa biết đến hoán-toàn mà thôi. Từ khi Âu-châu sau trận đại-chiến, thì lại tỏ ra cái cảnh-trạng thoái-hóa. Ta một lần trước

sang Âu-châu, thì thấy đờng tiến hóa bồng-bộ, khiến người trông thấy mà phải thém. Đến lần sau lại sang chơi thì xem ra khác trước nhiều, trật-tự trong xã-hội thì trái loạn khác thường; người Đức tự biết rằng về đờng kỹ-cương đã hư hỏng, tuy về đờng công-nghệ cũng có tiến-bộ, nhưng những người làm công trong xưởng thợ, hoặc kẻ đến trước giờ làm, hoặc kẻ chưa đến giờ đã lầu về, thậm-chí có kẻ chỉ nói chuyện suốt ngày, vừa làm vừa chơi, xem những chuyện nhỏ ấy thì khá biết nước Đức không mạnh lên đợc. Nước Nga từ sau khi cách-mệnh làm theo cái chính-sách kinh-tế mới, nguyên-khi chưa phục lại đợc mà trong nước thường rối loạn luôn. Nước Anh nước Pháp cũng trải qua trận chiến-tranh thiệt-hại cũng nhiều, chừa có thể đã trấn-hưng lên đợc. Cái tâm-lý của loài người ta đã chịu phải một lần kích-thích đau-dớn quá, thì tất hay sinh ra một lần biến-đổi lạ thường, không những là đối với chế-độ của quốc-gia và cách tổ-chức trong xã-hội đều sinh lòng nghi-vấn cả, mà đối với văn-hóa của bản-thân mình cũng có ý bất-mãn, đều phát-sinh ra lòng nghi-vấn cả. Nước Tàu khi xưa vẫn tự-tôn tự-đại, không coi ai vào đâu, từ năm canh-ti trở về trước, vẫn thường phản-đối văn-hóa Tây-phương, vì là tự mình không có cái gì là hoài-nghi cả; nên không khi nào biết trở lại mà xét mình, bởi thế mới hay cố-chấp cũng chẳng lạ gì. Từ sau khi mấy trận bị-bẹp về những năm canh-ti, giáp-thìn, bấy giờ mới biết tỉnh-ngộ mà thực-hành cải-cách, hấp-thâu lấy văn-hóa bên Tây-phương. Nếu không bị qua một phen kích-tích như thế, thì khi nào đã biết xét mình,

Nay ở Tây-phương lại tự ngờ cái bản-thân văn-hóa của mình mà có ý muốn khuynh-hướng về văn-hóa của Đông-phương, là tại cơ sao? Vì tự sau

khi Âu- chiến lừng-lẫy mới rồi, nhân-tâm xao-xuyến chuyển-động có ý nóng-nảy muốn chuông lạ cầu kỳ, vậy nên những thuyết thần- học tân-kỳ ở Đông-phương mới nhân thế mà thâu vào. Gần đây bên nước Mỹ có phái thần-bí (*théosophes*) cũng là tự giáo Bà-la-môn ra, mà chuyên tin cái thuyết luân-hồi, cũng có lập ra nhà giáo-đờng, cũng có kinh-diễn, cũng có bọn tin-đồ, không khác gì Phật-giáo ở Đông-phương, các nước bên Âu-châu đã có nhiều nơi lập ra phân-chí để truyền-giáo, xem thế đủ chứng rõ rằng cái văn-hóa thần-bí của Đông-phương đã truyền-bá sang đến Tây-phương. Không những thế mà thôi, cái đạo Viên-quang cầu bút tiên cũng thịnh-hành lắm. Có kẻ nghiên-cứu về qui-thần-học bảo rằng có thể trực-tiếp thông-tin nói chuyện với qui-thần đợc, Nước Anh có một nhà lý-hóa-học chuyên-gia là LODGE, là một ông thầy giỏi trong môn khoa-học, tưởng rằng đã phá-trừ hết cả những sự mê-tin, thế mà gần đây lại chú-trọng về đờng học thần-linh. Nhà hội-học thần-quái ở Luân-đôn đã thiết-lập ra cái nhà đại-hội-đờng, mỗi một tuần-lễ khai-hội một hai lần, người đến hội phần nhiều là đàn-bà, nhưng cũng có các bậc học-sĩ đến dự hội, hề nghiên-cứu có đợc điều gì, thì lại đăng lên tạp-chí để phát-hành đi, phần những điều ấy ở Đông-phương ta thì đều cho là những điều dị-đoan mê-tin, mà truyền sang Tây-phương thì lại cho làm thần-kỳ qui-báu lắm. Đó đều vì nhân-tâm bị kích-thích mà biến-đổi, chỉ chuộng lấy lẽ tân-kỳ, cầu cho trái khác hẳn với văn-hóa cổ-hữu của mình, mà đem ra làm thử. Chẳng qua là cái biến-thái của tâm-lý loài người ta sau khi Âu-chiến nó thay đổi đi, cũng là một con đờng tất-nhiên phải đi qua không thể tránh khỏi đợc, nhưng phải một điều là uốn lại khi quá. Xem như những hiện-trạng ấy

không thể lâu bền được, về đường tác-dụng đã phản-dộng sai đi cả, tất rồi lại muốn cầu xét về lý-tính. Đến lúc ấy thì những học-thuyết thần-bí lại không thích cho những người muốn tìm-tòi cách mới, nhưng mà lại quay về theo cái chủ-nghĩa công-lợi như xưa, thì lại không muốn như thế. Kết-quả về sau mà chiết-trung lại thì chỉ có văn-hóa cũ của nước Tàu là ai cũng hoan-nghênh cả. Mới đây các nhà Âu Mĩ học-giả mới chịu thừa-nhận là nước Tàu có văn-hóa, mà các hội văn-học nghiên-cứu ở các nước cũng thường cần dùng xét đến các sách Lão Trang, cho là hợp-thời, có làm ra bài văn-chương gì cũng thường dẫn lời nói Lão-tử Trang-tử, để khoe là yêm-bác. Nước Mĩ cũng khởi-phát giảng về đạo-giáo kinh *Dịch*, vì kinh *Dịch* nói về đạo trời đạo người, mà sách Lão-tử thì nói về đạo-đức, người Mĩ mới lấy 81 chương cũng y như kinh *Dịch* 64 quẻ, cái học-thuyết ấy rất là lưu-hành. Học-thuyết của Lão Trang mà lưu-hành đến bên Âu Mĩ trước, vì là nó cũng giống như triết-học thần-bí đó mà thôi. Nghiên-cứu về Khổng-học mà xét ngay đến kinh *Dịch* trước cũng là cùng một lẽ ấy. Còn như học về kinh *Thi*, kinh *Thư*, *Xuân-thu* thì lại thiên-trọng về cách học thực-dụng, cho nên về sau mới lưu-hành được.

Nguyên người Tây-phương vì bị phải phản-dộng mà sinh ra lòng hoài-nghĩ về chủ-nghĩa công-lợi, nên mới hoan-nghênh cái học-thuyết thần-bí;

sau lại hoài-nghĩ cái học-thuyết thần-bí; nên mới xoay ra mà hoan-nghênh cái học-thuyết Khổng Mạnh Lão Trang, đó cũng là cái tâm-lý biến-hóa tự-nhiên mà xoay lần lượt đi như vậy. Học-thuyết Khổng-Mạnh đã hoàn-bị hay chưa, đó lại là một vấn-đề riêng, không bàn đến vội, những học-thuyết Khổng Mạnh thì chắc là đủ làm đại-biểu cho văn-hóa nước Tàu; văn-hóa nước Tàu đã thật là thiện-mỹ hay chưa, đó lại là một cái vấn-đề riêng chưa bàn đến vội, nhưng văn-hóa nước Tàu có thể bổ-cứu cho văn-hóa Tây-phương. Cái động-cơ mà làm cho văn-hóa nước Tàu tràn sang Tây-phương, thực là bởi sau khi Âu-chiến nó làm cho cõi rã văn-hóa Tây-phương lay chuyển đi, tâm-lý của mọi người bị phải khích-thi-h mà sinh ra biến-đổi, trước nhất xoay ra hoan-nghênh cái học-thuyết nào khác với văn-hóa cũ của mình và trái với cái chủ-nghĩa công-lợi Tây-phương, nên mới tin theo ngay cái văn-hóa thần-bí để cho thỏa-mãn cái lòng dục-vọng nó đương lúc sôi nổi lên, sau mới dần-dà chiết-trung khuyh-hướng theo về văn-hóa phải thực-dụng, tức là văn-hóa của nước Tàu, thế thì văn-hóa nước Tàu cũng có cái hi-vọng lại trấn-hưng lên được, ấy là trong khi tôi ở bên Âu Mĩ hơn mười năm mà xem xét cảm-tưởng như thế, chẳng biết về sau này có nghiệm hẳn như thế không?

ĐÔNG-CHÂU dịch



HƯƠNG-CHÍNH TINH-NGHĨA (1)

鄉政精義

IV

XIII. — Bộ cơ-quan của làng

Hương-chính là một cái chính-thể công-cộng, có nhân-dân, có cương-vực làm cơ-sở, có luật-lệ để tổ-chức và thi-hành việc chính-trị, thì tất phải có chỗ để hành-động các chức-vụ ấy. Đối với trong thì thống-lý mọi việc hành-chính, đối với ngoài thì đại-biểu cái quyền chủ-tể cho toàn-thể, ấy là bộ cơ-quan chính-trị của làng mà ta thường gọi là tòa Hội-đồng hương-chính.

Hương-hội đã đại-biểu cái quyền chủ-tể và quản-lý các sự-vụ của làng, các sự-vụ ấy vốn là việc của làng vẫn có, thì bộ cơ-quan trong khi hành-chính, trừ ra những điều trong luật-lệ của làng đã có, và những việc thuộc về pháp-luật mà nhà-nước ủy cho, còn thì nhất-thiết cái gì cũng phải theo thường ý-nguyện của làng mà làm cả.

Hương-hội đã là bộ cơ-quan hành-chính của làng, thì làng cũng phải biết mà giữ lấy cái quyền giám-đốc sự hành-chính của Hương-hội mới được. Quyền giám-đốc tuy làng không có thể trực-tiếp chất-vấn và bãi bỏ được Hương-hội, nhưng có thể đi thưa kiện đề tòa-án xét xử cho. Cho nên làng nào mà tri-thức của người dân trong làng còn thấp kém, không có tư-tướng về chính-trị, không đủ tư-cách xét biết cái tệ-lạm của Hương-hội, thì hương-chính làng ấy cũng khó lòng mà phát-đạt được.

Ngày xưa các nước chưa đâu lập ra hội-đồng hương-chính thì các làng đã đều có một cái « tổng-hội » để biểu-phát ý-nguyện và giám-đốc công việc của những kẻ thừa-hành việc làng. Tổng-hội ấy thì phạm những người dân có công-quyền đều được hội-hợp lại mà bàn định. Nay ở Thụy-sĩ, ở Nhật-bản, các xã-thôn nhỏ cũng còn dùng phép ấy, tức như ở ta trước nhiều làng cũng có lệ ấy, khi làng có việc quan-trọng thì người Lý-trưởng hay người Thủ-chỉ hội-hợp con trai từ 18 tuổi trở lên đến các « bó già » để thương-mục hạ-hòa mà lo liệu. Song ở ta là cái tục đặc-biệt mà thôi chứ không có quốc-pháp công-nhận, nên khi nào người dân anh không muốn họp tận-suất như thế cũng được. Gần đây bọn hào-trưởng càng thêm hoành-ngược, việc làng chỉ ở trong tay một hai kẻ kỳ-lý độc-đoán hay là năm ba người kỳ-mục tự kết bè với nhau, muốn làm thế nào thì làm, nên chỉ mọi việc tự-trị của xã-hội thôn quê ngày càng bại-hoại. Nay muốn kíp trừ cái ác-tục hào-cường chuyên-chế ấy đi, thì phải đặt cho mỗi làng một bộ cơ-quan hành-chính cho có kỷ-luật, ấy tức là tòa Hội-đồng hương-chính vậy.

Song lại phải biết rằng: Chính-phủ sở-dĩ đặt ra bộ cơ-quan hành-chính cho có kỷ-luật cho làng như thế là để cho bộ cơ-quan ấy được vì lẽ tự-trị mà đại-biểu cái ý-nguyện hành-vi cho làng, chứ không phải là Chính-phủ đặt

(1) Xem N.-P. số 117, 118, 119.

ra để đại-biểu cái ý-nguyện hành-vi cho nhà nước đàu, những người trong hương-hội chớ có hiểu lầm. Bởi vì bộ cơ-quan của làng mà thực-hành được ý-nguyện hành-vi cho làng, thì hương-chính mới phát-đạt, hương-chính có phát-đạt thì nhà-nước mới thu được cái hiệu-quả thịnh-vượng, ấy cái chủ-ý lập ra hội-dồng hương-chính là thế.

XIV. — Phương-pháp tuyển-cử của làng

Cái pháp-lý về bộ cơ-quan hương-chính của làng như chương trên đã nói, mà tổ-chức thành ra bộ cơ-quan hương-chính ấy là do những hương-hội-viên của làng tuyển-cử ra, thì những ý-nghĩa về phương-pháp tuyển-cử thế nào phải nên hiểu thấu cho kỹ.

Trước khi bàn về phương-pháp tuyển-cử của ta cũng nên bàn qua đến các phương-pháp của các nước cho học-giả tiện so-sánh thêm mà biết cái việc tuyển-cử quan-hệ cho làng là thế nào, biết cái quyền tuyển-cử qui-trọng là thế nào. Cho kẻ được có cái quyền ấy chớ có khinh-thị cái quyền của mình mà tuyển-cử phi-nhân để di-hại cho làng tức là hại cho mình.

Công việc tuyển-cử trong nước ngày nay có hai phần là tuyển-cử người đại-nghị-sĩ 代議士 (nghị-viên) ra quốc-hội với tuyển-cử người hương-hội-viên ra hương-hội. Song cái yếu-diểm của hương-hội thì lại khác với quốc-hội. Quốc-hội không phải là giữ cả toàn-thể quốc-quyền và không phải thống-trị quốc-gia, mà Hương-hội thì thực là thống-trị cả làng; thế thì sự tuyển-cử của làng là tuyển-cử lấy cái cơ-quan thống-trị cả làng; hai đảng không quan-hệ gì với nhau, thì cách tuyển-cử bàn ra sau này chỉ là phương-pháp tuyển-cử của hương-hội mà thôi. Chớ có lẫn nghĩa với phương-pháp tuyển-cử quốc-hội.

Phương-pháp tuyển-cử hương-hội có nhiều thuyết khác nhau, tùy pháp-luật của mỗi nước thích-hợp với thuyết nào thì thái-dụng thuyết ấy, không kể xiết ược. Nay tóm lấv mấy điều cốt-tử đặt làm mấy vấn-đề giải-luận ra sau này :

Vấn-đề thứ nhất. — Người thế nào thì được quyền đi tuyển-cử?

— Người được có quyền đi tuyển-cử tất là người công-dân của làng mới được chứ không phải hễ là trụ-dân thì được đàu. Song lại có một lệ ngoại là đàu không phải là công-dân của làng mà có lợi hại quan hệ với sự-vụ của hương-hội thì cũng được đi hay là cho người đi tuyển-cử thay, các lẽ ấy đã nói tường ở chương trên cả rồi.

Vấn-đề thứ hai. — Người thế nào thì được có quyền bị tuyển-cử.

— Cử phép luật các nước thì người được quyền bị cử thường phải có nhiều tư-cách hơn là người được quyền đi cử. Ví như người được quyền bị cử phải tuổi đã cao, nộp thuế-lệ nhiều hơn là người được quyền đi cử, (Đại-khai như luật Hương-chính Bắc-kỳ hiện nay : Trai 18 tuổi trở lên mới được ký bầu, mà 25 tuổi trở lên có gia-sản tại làng mới được ứng bầu làm Hương hội-viên vậy).

Lại cũng có nước thì lấy cái « của sở-hữu » làm hạn, như không phải là người địa-chủ không được có quyền bị tuyển-cử.

Thế nhưng Hương-chính Nhật-bản thì không theo những lệ trên ấy: ở Nhật-bản, người đã được có quyền đi cử thì tự được có quyền bị cử. Sở-dĩ không phân-biệt cái tư-cách hai bên hơn kém nhau như thế là lấy nghĩa rằng : người được có quyền đi tuyển-cử là người đã có cái tuổi vừa độ, có cái tài-sản xứng-dáng và đối với làng có cái quan-hệ mật-thiết về sự lợi hại, thì

người ấy tất không đem cái quyền của mình ra dùng bậy mà cử hạng người không xứng - đáng để thay mặt cho mình, cho nên đã chế - hạn cái quyền đi tuyền-cử cho xứng rồi thì không phải chế-hạn cái quyền bị tuyền-cử nữa. Không rững không phải chế-hạn bớt cái quyền bị tuyền-cử đi mà lại nên mở rộng thêm cái đất bị tuyền-cử ra, thì lại càng dễ được những nhân-vật thích-dáng vậy.

Tuy-nhiên ở Nhật-bản không phân-biệt người bị-cử với người đi cử, nhưng người nào đang làm chức-vụ của mình mà tính-chất của chức-vụ ấy có trái với tính-chất người làm nghị-viên thì bỏ ra ngoài lệ, mà không cho được có cái quyền bị-cử, như những người sau này :

1^o — Các quan-lại đang tòng-sự ở các tòa nhà nước nào có quyền giám-đốc hương-chính.

2^o — Các quan coi việc kiểm-sát và các chức-viên cảnh-sát.

3^o — Các thầy tu và các thầy giáo tiểu-học.

Không phải là những người ấy không đủ tư-cách làm nghị-viên đâu. Chỉ vì chức việc không hợp với chức việc nhà nghị-viên mà thôi.

4^o — Những lại-dịch làm việc cho làng mà có lương-cấp thì cũng không được có quyền bị tuyền-cử cả.

Thế thì người làm chức-dịch cho làng mà không ăn lương thì cũng được có quyền bị tuyền-cử. Song có nước thì hề làm chức việc cho làng, vô-luận có ăn lương hay không đều không được có quyền bị tuyền-cử cả. Làm như thế là phân-biệt bên đại-nghị với bên hành-chính ra làm hai, nghĩa là người ở bên hành - chính thì không được làm về bên đại-nghị.

Nhưng thế cũng chưa phải là phép hay, vì ở làng thì bên đại-nghị với bên hành-chính không có trái gì nhau, thì cũng bắt-tất phân-biệt ra như thế. Không những không nên phân-biệt mà lại nên để cho người bên đại-nghị cũng được làm sang việc bên hành-chính, cho được thông-hiểu cái tình-thế hành-chính, mà điều-hòa sự quan-hệ với nhau, không đến cứ hay chống-cự lại với nhau.

Ngoài mấy lệ ấy cũng lại còn vài điều chế-hạn nữa là :

1^o — Người « Công-sự-sư » tức là người không phải là Hộ - biện - sĩ (Trang-sư) mà lấy cái nghề đi lo việc kiện cáo cho người ta ở các tòa án, thì không được có quyền bị tuyền-cử. Sở-dĩ không cho người ấy được cái quyền bị tuyền-cử là vì lẽ gì thì ai cũng biết, bắt-tất phải kể ra đây.

2^o — Cấm không cho những kẻ có họ gần với nhau được đồng-thời cùng làm hương-hội-viên, hay là cùng làm hương-chức khác. Mục-dịch của pháp-luật sợ rằng chính-quyền trong làng sẽ vào tay một hai cái họ hào-cường mà dễ sinh ra hoạnh-ngược, nên dự-phòng đi đó. Tức như luật-lệ của ta trước gọi là « nhất tộc lưỡng hào » là một họ mà có đến hai người hào-trưởng đang-thứ thì không được, mà điều-lệ bầu-cử Tổng-lý ngày nay còn thi-hành vậy.

Ấy pháp - luật chỉ có thể chế-hạn được cái quyền bị tuyền-cử như mấy điều trên ấy, còn tính-cách của người hương-nghị-viên cho xứng-dáng mà xã-hội vẫn phải khẩn-cầu đến thì pháp-luật có thể nào ép người ta cho có được. Cái tính-cách người làm nghị-viên cho xứng thì phải là người có tính-chất liêm-khiết, công-chính, phải là người có danh-vọng ở trong làng, nhà

làm ăn khá không đến nỗi vì bận việc làng mà khốn-đốn đến sinh-kế của mình. Lại phải có đủ cái năng-lực chấp-hành việc công-vụ, thì mới làm nổi chức-phận mình.

Làng lại khát-vọng được những người có kinh-lich thực-tế rồi mà làm nghị-viên cho làng. Hay là được những người học-vấn làm nghị-viên cho làng, thì lại càng hay lắm. Bên Âu-châu những nhà pháp-học, giải-phẫu-học thường làm nghị-viên cho thành-phố. Làng mà được những người học-vấn làm nghị-viên cho, thì khiến cho cái địa-vị danh-vọng của làng lại thêm cao-thượng lên nhiều.

Coi đó thì ở ta, từ thành-thị đến hương-thôn, thấy ngồn-ngang những bọn dốt-nát, du-côn, hào-đổ chiếm giữ cả lấy các chức-quyền của làng để làm cái kẻ kiếm ăn, thì đủ biết người dân ta chưa có tí gì tư-tưởng về chính-trị, chưa biết cái giá-trị trọng-qui của công-quyền là thế nào, như thế mà cứ câu « dân-chính phát-đạt, xã-hội tiến-bộ » thì có khác gì câu dê đực để hay không !

Vấn-đề thứ ba. — Cái quyền tuyền-cử nên theo chế-độ bình-đẳng chăng ? Hay là nên theo chế-độ giai-cấp chăng ?

Cứ cái lý-tưởng về dân-chính nước Pháp thì cho rằng cái quyền tuyền-cử là cái quyền-lợi của trời phú-dữ cho cả mọi người ta, nên cách tuyền-cử nghị-viên ra quốc-hội, ở nước Pháp dùng cái lý-tưởng ấy mà thi-hành cái chế-độ bình-quyền, khiến cho nhân-dân được phổ-thông mà trực-tiếp với việc tuyền-cử, nên tuyền-cử hương-hội cũng dùng cách ấy. Tức như lệ tuyền-cử Hương-hội ở ta ngày nay từ 18 tuổi trở lên mỗi người đều được một chân ký bầu hương-hội-viên là bất-chước cách ấy đó.

Còn những nước tuyền-cử hương-hội mà thi-hành cái chế-độ giai-cấp thì lại nói rằng : quyền tuyền-cử là một cái quyền chủ-tể, tức là quyền gián-tiếp để chi-phối lấy người giúp việc chính-trị cho mình. Cho nên tuyền-cử nghị-viên ở quốc-hội là gián-tiếp tham-dự vào cái quyền lập-pháp cho quốc-gia đó, Nói cho rõ nghĩa dễ hiểu hơn thì nói : « Tôi là một kẻ công-dân trong nước, tôi cũng được dự vào một phần quyền lập-pháp cho nước, nhưng tôi cử người khác thay cho tôi, cũng là tôi gián-tiếp vào cái quyền lập-pháp đó... » Thế nhưng, đến như cái quyền tuyền-cử hương-hội thì lại không có thể nhận làm cái quyền trời cho được. Cái quyền-lợi tuyền-cử ở làng, phải để cho những kẻ đã phải tận-lực với toàn-thể công-cộng của làng mới được. Trên kia đã nói sự tuyền-cử của làng ở đây khác với tuyền-cử của nước, bởi vì cái gánh vác việc làng bao giờ kẻ giàu có cũng phải chịu nặng-nề, không những đồng tiền đóng góp chịu nhiều, mà đến cái chức danh-dự (không lương) là chức quan-trọng thì kẻ giàu có cũng phải kham.

Phần thụ cái gì cũng bắt nặng-nề hơn kẻ n hèo thì quyền-lợi há lại không nên cho được hưởng nhiều hơn hay sao.

Vậy phải phân ra làm nhiều giai-cấp để cho kẻ đã tận-lực với toàn-thể chung được nhiều quyền-lợi hơn cũng là lẽ đương-nhiên rất phải. Đến như các phương-pháp đặt ra giai-cấp thì không đâu giống đâu, nay lược bày ra sau này :

Có nơi thì chia mỗi chức-nghiep ra làm một giai-cấp như : ở nước Áo tuyền-cử huyện-hội thì chia những người địa-chủ, công-nghiep, thương-nghiep ra làm từng giai-cấp một, có nơi thì chia số tài-sản ra làm từng giai-

cấp, có nơi thì lại lấy số nộp thuế nhiều ít chia ra làm từng giai-cấp.

Còn phép thứ ba sẽ kể ra sau này, thì giản-dị mà công-bằng hơn cả hai phép trên kia, phép này cũng có hai cách là :

Một cách là định ra một cái ngạch nhất-định rồi cứ theo ngạch ấy mà cho được một cái phiếu bầu, ví như định rằng : hễ nộp được 300 00 thuế thì được một vé bầu, vậy nộp 600 00 thì được hai, nộp 900 00 thì được ba cái vé bầu, v. v..

Song cách này cũng nhiều khi bất-tiện, là vì các địa-phương, mỗi nơi tình-thế một khác, có chỗ nhiều người giàu, có chỗ thì giàu nghèo không đều nhau. Vả ở thành-thị thì nộp 10 00 thuế là thường, mà ở các xã-thôn thì nộp đến 10 00 đã là to rồi, thế thì cách này không thể nhất-luật để ứng-phó với cái hiện-trạng canh-cải bất-thường của xã-hội ngày nay được.

Duy còn một cách nữa thì tránh được chỗ bất-tiện ấy, trước phải lượng xem cái số tổng-ngạch nộp thuế của cả làng ấy là bao nhiêu rồi đem chia đều ra cho cái số giai-cấp của làng ; ấy là bao nhiêu, ví dụ :

Tổng-ngạch số thuế làng, của làng Mỗ là 30 vạn mà trong làng có ba hạng giai-cấp, thì chia 30 vạn đồng bạc cho ba giai-cấp, mỗi giai-cấp nộp là :

$$30 : 3 = 10 \text{ vạn đồng bạc.}$$

Nếu số nghị-viên làng ấy được là 12 người, mà 3 giai-cấp thì mỗi giai-cấp được là :

$$12 : 3 = 4 \text{ người nghị-viên.}$$

Thế là mỗi giai-cấp đóng thuế 10 vạn bạc được bầu 4 người nghị-viên.

Vậy cứ lấy những người có quyền đi cử nào mà đóng thuế nhiều nhất ở trong làng chò vào một giai-cấp với nhau. Ví như có một hay hai ba bốn

người, v. v. đóng thuế được 10 vạn bạc thì là một giai-cấp thứ nhất.

Lại hợp những người đóng thuế kém hơn lại được một phần ba số tổng-ngạch tức là 10 vạn bạc, làm một giai-cấp thứ hai.

Còn hợp bao nhiêu người đóng thuế kém đi nữa cho đủ số 10 vạn làm giai-cấp thứ ba.

Tuy vậy đó là phân ra giai-cấp người đi cử mà thôi. Còn người bị cử thì các giai-cấp cử lẫn cả với nhau. Nghĩa là người cấp thứ ba cũng được cử người cấp thứ nhất thứ nhì làm nghị-viên, bởi vì kén nghị-viên là để làm đại-biểu cho cả toàn-thể của làng, chứ không phải để làm đại-biểu cho một giai-cấp nào.

Nghị-viên là một công-chức cũng như các công-chức khác, đã biết thế nào thì cứ thế mà làm, không để cho ai xui-bầy được mình thì mới phải là nghĩa-vụ của kẻ chịu trách-nhiệm, cho nên khi cử nghị-viên không ai được ủy-thác điều gì cho người nghị-viên mình cử, mà dù có muốn ủy-thác gì thì pháp-luật cũng ngăn đi không để cho có hiệu-quả được. Hương-chính Nhật-bản nói rõ ngay ra rằng : « Kẻ nào làm nghị-viên không được nhận lời chỉ bảo hay điều ủy-thác gì của kẻ tuyển-cử mình », thì biết rằng người đi cử với người bị cử không phải cùng một giai-cấp là lẽ thế.

Còn làng nào bé mà số giàu nghèo xa lệch nhau quá mà dùng phép giai-cấp này thì không được công-bằng, thì không nên dùng hay dùng mà châm-chước đi cho hợp với tình-thế trong làng cũng được. Cho nên Hương-chính Nhật-bản cho các làng được tùy - ý biến-thông mà thảo lấy điều-lệ tuyển-cử của từng làng mình.

(Còn nữa)

N. T. T.

NHO-THUẬT VÀ NHO-GIÁO Ở NƯỚC TÀU (1)

Các nhà nho kki xưa gọi là nho-gia 儒家 hoặc gọi là nho-thuật 儒術, chữ 家 có cái tên gọi là nho-giáo 儒教, vì là không có cái thói mê-tín, và không có thói sùng-bái, không phải ví như các nhà tôn-giáo. Nhưng nho-học về khoảng đời Tần đời Hán thì thực là có cái xu-hướng về tôn-giáo. Xét Thuyết-văn : « Nho nghĩa là nhu, là tên gọi người thuật-sĩ. » Lại nói rằng : « Thuật là đường chính giữa. » Thiên Vương-chế bảo rằng kén kẻ sĩ thăng lên quan Tư-đồ, rồi thăng lên nhà Quốc-học, kẻ thuật-sĩ tức là người đã thăng lên nhà Quốc-học, cũng như là các thầy thái-học-sinh về đời nhà Minh nhà Thanh, tôn mà gọi là kẻ thuật-sĩ để cho nó khác với những kẻ dã-nhân.

Sách Chu-lễ : « Quan Thái-tể lấy chín hạng giảng-buộc dân trong nước, bậc dân thứ tư gọi là nho, có đạo-học mà được dân tôn-trọng. » Trịnh Khang-Thành chua nghĩa rằng : « Nho là người có sáu nghệ để dạy dân. » Họ Ban, họ Lưu bảo rằng : « Nhà nho là kén ra tự quan Tư-đồ rồi đi du-học về đường văn-chương lục-ngệ. » Ông Khổng-tử lấy sáu nghệ dạy học trò, cho nên người đời sáu gọi là nho-gia. » Sách Sử-ký rằng : « Học trò ông Khổng-tử thân thông sáu nghệ ấy bảy mươi hai người. » Bài tựa ông Thái sử-công có bảo rằng : « Nhà nho là lấy sáu nghệ làm phép ». Sáu nghệ tức như sách Chu-quan gọi là đạo, ấy cái cốt-rễ nho-học là như thế vậy. Mà cái mục-dịch thì cốt đem ra để dùng ở đời. Sách Tuân-tử thiên Vương-bá rằng : « Đem thi-hành

ra việc quan đễ mà bàn phép luật, dùng kẻ tài, ấy là cái đạo của ông thánh-nhân mà nhà nho vẫn cần-thử. » Thiên Nho-hiệu rằng : « Bậc đại-nho là quan Tam-công của Thiên-tử, bậc tiểu-nho là quan đại-phu của chư-hầu. » Thế thì học đạo nho cốt để ra làm quan giúp đời. Vậy nên thầy Tử-Lộ rằng không ra làm quan là vô-nghĩa, mà thầy Tử-Trương đi học là cốt để cầu lộc ; ông Khổng-tử cũng bảo rằng đã đi học thì tất có lộc ở trong. Lại nói rằng không đễ thấy được mấy người ba năm đi học mà không đễ chí đến bổng-lộc. Sách Lễ nói rằng : « Học đạo cổ là để đi làm quan. » Thế thì các nhà nho đời xưa vốn giữ cái thuật ưu-nhu để đợi vua dùng, thực rõ như thế vậy. Sách Lễ Đại-đời nói rằng : « Ngay thẳng mà học cho tự-đắc, ưu-nhu mà tìm cho lấy được, so-sán mà xét cho ra lẽ. » Bài luận Diêm-thiết rằng : « Qui về kẻ có học-thuật là cốt hay khiêm-tốn nhún-nhường để chiều người. » Trịnh Huyền có thích nghĩa về mục lễ rằng : « Nho nghĩa là nhu, là mềm-mại ưu-nhu. » Xem những thuyết trên này, thì đủ chứng cho nghĩa hai chữ nho-thuật. Thuyết-văn có cắt nghĩa chữ 儒 một bên là chữ nhân 人, một bên là chữ nhu 需. Nhu nghĩa là nhu-cầu chờ đợi. Thiên Nho-hạnh có nói rằng : « Kẻ nho-giả có cái qui-báu ở trên chiếu để đợi người đến đón, trước phải cố học để đợi người hỏi, trung-tín để đợi người cử, lục-hành để đợi người dùng. » Vậy nên ông Khổng-tử ba tháng mà không ra làm quan với vua thì như là băng-khuông khó chịu. Ấy

(1) Nguyên Hán-văn bài diễn-thuyết của

Trần Chung-Hoàn 陳鍾丸, trong tập Diển-

cái thuyết về nho-thuật chẳng qua như thể mà thôi, chứ không có can-hệ gì đến tôn-giáo. Còn cái cơ sở-đi làm sao mà thành ra tôn-giáo, thì phải xét xem nước Tàu ngày xưa đã có tôn-giáo chưa. Nước Tàu ngày xưa có cái thuyết âm-dương ngũ-hành, thì cũng gần giống như cái tư-tưởng tôn-giáo. Nay xét xem sách Hàn-thư Văn-nghe-chi nói rằng vua Hoàng-đế mới lập ra ngũ-hành. Sách Quảng-tử thiên Nữ-hành có cái thuyết liêm-dịch tự-tinh, nói rằng đi tế phong-thiện thì gặp được điềm tốt. Tuy rằng sách về đời vua Hoàng-đế phần nhiều là làm giả-dối ra, sách Quán-tử chép ra cũng khó lấy làm chứng-thực được, song cũng đều là những lời nói của các phái nhà thần-tiên lúc bấy giờ, thế thì nước Tàu đời xưa cũng có cái tư-tưởng về tôn-giáo. Sách Tả-truyện có chép vua Tề Hoàn-công có hỏi ông Yến-Tử rằng người đời xưa sống lâu thì vui biết chừng nào. Sách Yến-tử gián-luận cũng nói rằng vua Cảnh-công tin kẻ đồng-cốt nước Sở, tế thần Linh-sơn, thần Hà-bá và tế nương-tinh. Sách Tập-luận-hạ cũng nói rằng vua Cảnh-công có đi cầu để xin thêm thọ. Ấy đều là đời cổ đã có cái tư-tưởng tôn-giáo. Sách Sử-ký có chép Châu Diên hay xét tin-tức âm-dương mà kể những truyện vu-quái trên tư đời vua Hoàng-đế cho đến ngày nay, kẻ học-giả mới nhân chép những việc điềm tốt, kẻ tự thừa trời đất mới mở-mang ra, năm đức chuyền-văn đều có điềm ứng cả. Những sách trên này thực là một bộ lịch-sử kể về tôn-giáo đời thượng-cổ nước Tàu. Vậy nên Lưu Hưong có chép truyện những kẻ phương-sĩ bảo rằng Châu Diên có thói ống luật ở đất Yên. Xem thế thì lúc bấy giờ gọi là tin-tức âm-dương, gọi là tương-thụy, gọi là năm đức, gọi là điềm ứng, gọi là dưỡng-sinh, những điều đó thực là một tôn-giáo về đời thượng-cổ, vốn không có một tí gì quan-

hệ đến nho-thuật cả. Kịp đến khi vua Tần Thủy-hoàng khởi lên thì những thuyết ấy mới thịnh-hành. Sách Sử-ký Phong-thiện-thư nói rằng tự đời vua Tề Uy-Tuyên, lũ Chân Tử đã làm ra bài luận về ngũ-đức chung-thủy, đến đời vua Tần Thủy-hoàng người nước Tề mới đem dâng lên, vua Tần Thủy-hoàng mới nghe dùng, rồi lại có những bọn Tống Vô-Ky, Chính Bá-Kiều, Sung Thượng, Tiện-Môn Tử - Cao, đều là người nước Yên mà học về đạo thần-tiên giải-thoát, dựa theo về việc quỷ-thần. Châu Diên thì lấy âm-dương suy-tính vận-hội được tiếng ở các nước chư-hầu. Về sau những kẻ phương-sĩ ở trên bề nước Tề nước Yên cũng truyền cái thuật ấy mà không được thông-hiểu, nên mới sinh ra những lũ vu-quái đua-nịnh để cầu-hợp với đời, không sao xiết kể được. Sách Tần-bản-ký chép rằng nhà vua thu lấy hết cả sách trong thiên-hạ, những sách nào không trúng-dụng thì bỏ đi, đòi hết những kẻ học-trò văn-học phương-thuyết lại rất nhiều, muôn để dấy việc thái-bình, kẻ phương-sĩ lại luyện lấy thứ thuốc kỳ-dược. Xem thế thì đời bấy giờ những kẻ phương-thuyết với những kẻ văn-học tuy chưa phân-biệt rõ ra là một hay là hai, nhưng cứ xem như lúc vua Thủy-hoàng chôn các nho-sinh có nói rằng : « Chư-sinh ở đất Hàm-dương, ta sai người đến dò xét thì nhiều kẻ bịa đặt ra lời yêu-ngôn, để rối loạn kẻ dân đen. » Phù Tô có nói rằng : « Chư-sinh đều là tập học lời ông Khổng-tử, mà nhà vua lấy trọng-pháp bắt tội, sợ rằng trong thiên-hạ không yên. » Xem thế thì khá biết học-trò lúc bấy giờ, một đảng thì học lời ông Khổng-tử, một đảng thì bịa đặt ra những lời yêu-ngôn, thế thì nho-thuật lúc bấy giờ đã hỗn-hợp với tôn-giáo làm một rồi, sau năm thứ ba mươi sáu lại có quan Bác-sĩ làm bài thơ tiên chân-nhân ; năm thứ ba mươi bảy lại có quan Bác-sĩ nói rằng : « Thủy-

thần thì không trông thấy được, nhưng cứ xem như những con thường-luồng cá lớn đi hầu thì biết. » Thế thì đời bấy giờ gọi là những bậc danh-nho có khác gì những kẻ phương-sĩ đâu, cái học-thuyết đã hỗn-hợp với cả tôn-giáo làm một, thế thì gọi là nho-giáo cũng phải. Đến đời vua Hán Cao-lỗ khởi lên, thì lại khinh-nhờn kẻ nho-sinh. Song vì có cái diêm Xích-đế-tử, nên khi vua Hán Cao qua nước Lô có lấy cô thái-lao tế đức Khổng-tử, thế là coi đức Khổng-tử là một ông giáo-chủ vậy. Đến đời vua Vũ-đế thì lại càng thịnh lắm. Trong sách Phong-thiên-thư có nói rằng Võ-đế thân đi tế thần Táo, lại khiến các phương-sĩ đi ra bề bề cầu thần-tiên, học những thuật luyện thuốc đan-sa làm vàng đỏ, Những kẻ sĩ vu-quái ở về nước Tề nước Yên, lại nhiều người đến nói về việc thần-tiên. Những các nhà nho-sinh có tiếng lúc bấy giờ như Phục-sinh cũng có bài nói về Hồng-phạm ngũ-hành, kể rõ những điều hư-cửu về âm-dương ngũ-hành. Lưu Hưong cũng kể những điều tương-thụy tai-dị từ đời thượng-cổ trải qua đời Xuân-thu đời Chiến-quốc cho đến đời Tần đời Hán, hợp làm một quyển sách mười một thiên. Kinh-Phong cũng sở-trường xét về những điều tai-biến. Mạnh Hỉ thì tinh về những lẽ âm-dương tai-biến trong kinh Dịch. Đồng Trọng-Thư cũng tinh về thuyết tai-dị trong kinh Xuân-thu. Từ bấy giờ cái thuyết sấm-vĩ mới thịnh-hành ở đời, có người nói sách Vĩ-thư là của Khổng-tử làm ra. Song văn-từ sách ấy tục lắm, không phải là ý của thánh-nhân. Lời sấm thì chỉ nói sự cát-

hung để nghiệm về sau. Lại còn những câu nói về phù-mệnh nữa, như là thời Vương Mãng có cái phù-thụy nói rằng An Hán-công lên làm Hoàng-đế, thời vua Quang-võ cũng lấy cái diêm xích-phù mà khởi-bình lên. Thì bấy giờ tin lời sấm coi như là kinh-thánh, Hoàn Đàm có cãi rằng lời sấm không phải là kinh, xuýt nữa bị phải tội chém. Thời vua Thuận-đế, Trương Hành cũng nói rằng lời sấm đều là lời lừa dối thế-tục, phải nên thu hết mà cấm tuyệt đi, từ bấy giờ cái thói ấy mới bớt. Đền Vương Sung có làm ra sách Luận-hành đem bàn xét hết những sách thế-tục mà biện-bác hư thực đính lại chân ngụy. Xem thế thì về khoảng đời Tần đời Hán kẻ nho-giả cũng giống như kẻ phương-sĩ, mà cách học cũng giống như các nhà tôn-giáo. Đến đời Tùy cái thói ấy mới thôi. Các nhà văn-học đời nay lại xưng lên cái thuyết tôn Khổng-giáo, như thế thì không phải là tôn Khổng đâu, thực là nói vu cho ông Khổng vậy.

Nho-thuật nước Tàu đến đời Tần đời Hán biến đổi đi nhiều, từ đời Tùy trở về sau tuy đã cấm tuyệt cái thuyết sấm-vĩ, mà kẻ học-giả vẫn coi nho-học làm một nền quốc-giáo rất tôn, truất bỏ cả trăm nhà cho làm đi-doan cả. Vậy nên đời sau tư-tưởng về học-thuật so với từ đời Tần Hán trở về trước, lại càng sai cách xa nhau lắm. Thế thì trước gọi là nho-thuật, sau biến thành ra nho-giáo, là một cái vấn-đề lớn quan-hệ về đường văn-hóa tiêu-trưởng của nước Tàu, có phải là ít đâu.

Đ. - C. dịch



CÂU CHUYỆN TIÊU NGÀY DÀI

Chàng Thiện-sĩ ba kiếp thác-sinh

(Hài-văn)

Lời tiêu-chí

Mới đây nhân mùa hè nắng-nực, mà ngày lại dài ghê, trông ra cảnh-tượng trên dưới bốn bề, không khỏi có bệnh nội-nhiệt, suốt ngày chỉ tìm phương-pháp giải-nhiệt bằng một vị nước đá, mà hình như vẫn chưa giải được nhiệt, sẽ biết cái nông-nỗ khách âm-băng. Nhân nhớ đến lời ông Khổng nói rằng ăn no suốt ngày, không để tâm gì, chẳng có cờ-bạc đầy u, làm đó còn hay hơn vậy. Nay xin đổi ra rằng uống nước đá suốt ngày, không để tâm gì, chẳng có văn-chương đầy u, làm đó còn hay hơn vậy. Nên thảo ra bài này, chẳng qua nhân chuyện nọ dọ ra chuyện kia, mà pha chút lời khôi-hài, nhân kiếp này bày ra kiếp khác, mà qui vào nghĩa làm thiện, để tiêu-khiển buổi ngày dài. Dám nói văn-chương gì đâu, cảnh-thế gì đâu. Câu chuyện như sau.

Có một chàng kia, quê-quán nơi nao, họ tên là gì, không biết. Chỉ biết rằng chàng vâng mệnh đấng Thượng-đế, đội ơn đức Thần-nông, ăn mày đức Quan-âm, hỏi thăm bến ông Khổng; kiếp thứ nhất chàng làm cái quỷ vụ-danh, kiếp thứ nhì chàng làm con yêu vụ-thực, kiếp thứ ba chàng làm người thiện-sĩ. Coi chữ tu được thành một người thiện-sĩ, cũng công-phu đó thay!

Chàng sinh ra, nguyên không phải là giống kém hèn, cha ông đã từng lắm hồi oanh-liệt, chàng cũng hơi có tính di-truyền. Lại không phải là giống tàn-ác, chàng tự mình không định làm khổ ai, thấy người khổ cũng hơi biết động-tâm. Lại không phải là giống ngu-xuẩn,

thấy người hay cũng muốn bắt-chước, thấy sự tốt cũng hăm-hở làm. Lại không phải là giống vô-liêm-sĩ, đi đến đâu cũng chỉ nhận phần quân-tử, không nhận phần tiêu-nhân.

Duy chàng chỉ có một cái bệnh, là cái bệnh vụ-danh. Cái bệnh ấy, chàng phát-sinh ra tự thừa nhỏ; thừa còn nhỏ, chữa giao-thiếp gì với đời, thực cũng chữa biết danh là cái gì mà vụ. Nhưng tính lại thích chơi leo, chơi chạy, và chơi bay, ba sự ấy thật là cái căn-tính vụ-danh của chàng.

Chàng thích thi nhau với loài vượn mà leo cây, phàm cây to ở trên rừng, cây nào cũng thích leo, muốn leo đến kỳ-cùng. Nhưng gần đến nơi, thì lại sinh lòng chán-nản mà lại bỏ. Rút lại, vượn khôi-kỳ, cáo vặt-vẻo, mà chàng vẫn ở nhà xua gà. Thế mà vẫn khoe với người rằng ở đời chỉ mỡ là biết leo cây.

Chàng thích chơi với những kẻ dững-sĩ, dững-sĩ ăn khỏe, mỗi bữa ăn mười bát cơm, chàng cũng mỗi bữa ăn mười bát cơm, để bắt chước dững-sĩ. Dững-sĩ chạy tài, mỗi một giờ chạy bốn mươi dặm, chàng cũng học chạy, dững-sĩ chạy trước, chàng chạy sau, chàng bấu chặt lấy vai dững-sĩ, gần đến nơi thì chàng nhảy lên một cái, vượt qua đầu dững-sĩ, thành ra chàng lại chạy lên được trước dững-sĩ. Một hôm dững-sĩ bảo rằng mỗi người đều chạy riêng, không dùng lối chung nữa. Chàng tính bụng rằng chạy khỏe là do cái sức cơm, mới ăn thêm lên mười hai bát. Kịp khi chạy, thì dững-sĩ đã chạy đến nơi tự bao giờ, chàng vì nặng bụng quá, không tới lên được. Dững-sĩ tỏ ý cười. Chàng lại nói gượng

rằng tôi chạy tuy không bằng dưng-sĩ, nhưng tôi ăn lại có phần hơn dưng-sĩ; hai sự ấy đánh thăng-bằng nhau, tôi cũng không kém gì dưng-sĩ. Chàng đi đâu, chàng cũng khoe với người rằng ta làm bạn với dưng-sĩ.

Chàng lại thích sự bay. Vì chàng nghĩ rằng giống người hèn thật, không bằng giống chim biết bay, đồ ăn trong thế-giới là đồ ăn của mình, rừng nào có quả ngon, bể nào có cá béo, đất nào có thóc tốt, tha-hồ sắp cánh mà đến ăn. Chàng mới bày ra một mẹo để bay, mẹo ấy tuy là mẹo trò chơi, nhưng cũng có thú. Chàng giương một cái lọng ở trên đầu, để lấy bình-độ trên không-khí, hai tay cắp hai cái nón tu-mãng (nón thầy tu) để vũ mà lên; dưới chân buộc một cái quạt thóc làm cái đuôi, để khi quay tả quay hữu thì lái mà đi; ở dưới đất thì uốn một cái cần bằng cả cây tre, tựa như kẻ làm bẫy cò-ke; khi sắp sửa bay lên, thì chàng ngồi ở đầu cái cần ấy, cầm dao cắt dây cần, khiến cần bật lên, để nhờ cái sức mạnh mà bay lên. Thế là cái mẹo của chàng, đủ cả bốn cái tính-chất, một là tính-chất kẻ quan sang, hai là tính-chất kẻ tu-luyện, ba là tính-chất kẻ làm giàu, bốn là tính-chất kẻ ăn-trộm; bốn cái tính-chất tham-hợp lại mà thành. Khi bay lên, cũng lên mặt đất được khỏi ngọn tre. Nhưng khi tiến-hành, thì không đi qua được một cái nóc nhà, lão-dào ở trên không, độ đập cái bã-trầu, thì lại rơi xuống, khi rơi xuống cũng không đau, vì chàng đã đủ cái phương-pháp phòng khi rơi xuống. Sự ấy thì chàng cũng không khoe-khoang gì với người lắm, vì cuộc bay của chàng chưa được hoàn-toàn thành-công. Chàng chỉ phàn-nàn rằng cái đức quan sang chưa tốt, cái phép tu-luyện chưa linh, cái thuật làm giàu chưa xảo, cái nghề ăn-trộm chưa tài. Nếu được

thuật làm giàu xảo, nghề ăn-trộm tài, thì cánh hồng bay bằng tuyết với.

Kíp chàng lớn lên, chàng giao-thiệp với đời nhiều, chàng mới biết rằng ở đời có cái danh là khả-vụ. Bắt đầu chàng vụ-danh vợ đẹp, chàng tự mình đi ve vợ lấy. Vì những vợ của cha mẹ kén cho, mối-lái giúp cho, thì phần nhiều chuộng đức chứ không chuộng sắc, muốn lấy vợ đẹp, phải đi lấy lấy mới được; gặp thì buổi văn-minh này, thì lấy vợ cũng dễ. Chàng ve được một người vợ hoa cười ngọc thuyết đoan-trang, mây thua nước tóc tuyết nhường màu da, cái dung-mạo thì là dung-mạo nàng Vân. Mà lạ thay! Mụ nghe nàng nói năng tình, bấy giờ mới nổi tam-bành mụ lên, cái tính-tình cho đến cái học-thuật, thì là tính-tình học-thuật mụ Tú. Trong nhà chàng, nay tam-bành, mai tam-bành-hỏi ra thì cũng không có sự gì, chỉ tranh nhau về thực-hành cái lý-tưởng tự-do đấy thôi.

Chàng lại vụ-danh ái-quốc. Có người bảo rằng muốn ái-quốc thì phải học giỏi, thâm-trầm, cao-thượng, bảo tồn lấy quốc-túy, tiến-hành về đạo đức, quý-trọng đồ nội-hóa, thương-yêu người đồng-bang. Chàng nói chờ cho học giỏi, thì nước hết người; thâm-trầm thì huyết bao giờ cho thấy nhiệt; cao-thượng thì chết đói; bảo-tồn quốc-túy thì học lối đồ gàn; tiến-hành đạo-đức thì kim-tiền kíp hơn; tôn-trọng nội-hóa thì kém phần sang-trọng; thương yêu đồng-bang thì thiệt bề cạnh-tranh. Chàng chỉ cách cư-xử, cách giao-du, dùng cách cực-diêm văn-minh mà than rằng cái thân ta đã văn-minh lắm rồi, ta yêu nước ta lắm, ta yêu nước ta lắm, chả biết nước ta bao giờ văn-minh.

Chàng lại vụ - danh sĩ-hoạn. Khi chàng chưa được làm quan, chàng có

một người bạn ở cách xa, có công xuất tiền mười vạn, để cứu-tế dân đói, mới được thưởng-hàm tam-phẩm, nhưng chàng vẫn chưa biết. Người bạn tìm đến chơi chàng, cách-bộ hành-trang của người bạn vẫn cũ-dù mộc-mạc như thường. Chàng đãi một cách khinh bỉ, nói rằng giàu như bác là trọc-phú. Người bạn giả-cách vô-tình lộ cái huy-chương tam-phẩm ra. Chàng ngỡ-ngác, tức-khắc tỏ ý tôn-kinh, nói rằng kẻ bần-liện này bao giờ được như quan bác. Người bạn nói rằng bác có mười vạn thì cũng được như tôi. Chàng nói rằng tôi có ba vạn, may ra chẳng tam-phẩm cũng lục-thất phẩm. Sau chàng lu-bù lan-lóc mãi trong trường sĩ-hoạn, quả-nhiên cũng thành-mệnh ngũ-phẩm quan. Chàng lại tìm đến chơi với người bạn, huy-chương ngũ-phẩm, sáng lòa, tỏ ý đơng-đương tự-đắc, nói rằng cái ngũ-phẩm của tôi có phần rẻ hơn cái tam-phẩm của bác, cứ đem của tôi ra đổi-giá, thì bác đến nhị-phẩm mới phải, của bác khi đắt. Người bạn tức mình mà nói rằng: "Người ba đẳng, của ba loài, bác đừng kể của, bác đừng kể phẩm. Tôi bỏ tiền ra để cứu người, tôi không vì gì cái tam-phẩm, đồng tiền tôi là đồng tiền làm sự nghĩa, tam-phẩm, chức cửu-phẩm hay không phẩm nào chẳng nữa, tôi cũng bằng lòng. Đồng tiền của bác là đồng tiền mớ-dạ khất-ai, đồng tiền tàn-dán hại vật, bác ngũ-phẩm, chức bác nhất-phẩm thiên-hạ cũng không ai quý-trọng gì bác. Phải biết rằng của là trọng thật, nhưng trọng ở người, không phải trọng ở của; phẩm là quý thật, nhưng quý ở sự hành-vị, không phải quý ở phẩm."

Chàng lại vụ-danh du-học. Chàng có bốn con trai, bắt đầu cho đi du-học, học tiếng học chữ ngoại-quốc từ thừa nhỏ cả. Về sau thì một anh lười-biếng không chịu học, thành ra hạng người lêu-lồng giông-dài, một anh ngoan-

ngoãn chăm học lắm, lại thành ra hạng người thiếu-niên mà đeo lật-bệnh, rồi chết non mất. Một anh thì cũng hơi có thành-hiệu phú-quí hần-hoi; nhưng khi về, thì tiếng bản-quốc gần mít đặc, chuyện bản-quốc như chích vào rừng, thậm-chí bố con nói chuyện với nhau, cũng phải có người thông-ngôn, rồi bố con một ngày một xa nhau, gia-đĩ anh ấy lại đem được người vợ con-gái ngoại-quốc về, cái phú-quí của anh ấy, cung-phụng về một người vợ cũng là vừa; một anh thì học-vấn chưa được rộng-rãi, thâm-thủy gì, mà tư-tưởng lại cao-viên quá, thành ra hạng người khác với cả xã-hội, dờ-dờ gân-gân, trầm-luân ở trong cái địa-ngục tư-tưởng.

Sau chàng lại để ra được một người con thứ năm, bắt đầu mới để ra, chàng đem ngay hai sợi chỉ buộc ngay vào hai cổ tay người con. Có người hỏi cơ sao? Chàng nói thôi thì buộc chỉ cổ tay cho nó từ đây không cho đi học chữ học tiếng ngoại-quốc nữa. Sau có kẻ đạt-giả giải cho rằng: "Ở cái đời nhiều mối cạnh-tranh này, mà chàng buộc chỉ cổ tay đi thế, cũng không khỏi là đồ gàn. Phải biết rằng học chữ học tiếng ngoại-quốc là ngọn, học chữ học tiếng bản-quốc là gốc. Phàm để con ra, phải cho biết lịch-sử, biết phong-tục, biết luân-lý, biết văn-chương, biết lễ-pháp, và mọi đường sinh-hoạt của bản-quốc trước-đã, rồi sẽ cho con đi học tiếng ngoại-quốc, cho rộng đường tri-thức, thì bao giờ hỏng được. Vả chẳng gia-đình giáo-dục là cái bản-mệnh của một đứa con, giữ-gìn lấy bản-mệnh cho nó, thì nó mới có thể trưởng-sinh được. Gia-đình giáo-dục là cái gì? Tức là cái tinh-t túy của thánh-hiền, của tổ-tiên truyền lại đó. Nay không giữ-gìn bản-mệnh cho nó, mà trách nó về sự trưởng-sinh thì trách sao được. Lại nên biết rằng phàm cho con đi ra ngoài, một là

cái lò gậy đúc tri, hai là cái lò xay-giã óc, khéo ra thì khôn-ngoaan vô-cùng, vụng ra thì cái óc khi đã tan vỡ ra từng mảnh như mảnh sa-thổ ở Phi-châu tuyết-dại sa-mạc đi rồi, thì khó mà thu-thập lại được nữa. Vả chẳng, học thì học lấy đạo-đức, học lấy anh-hùng, cứ thung-dung mà học; chớ học lấy phú-qui, mà phải vôi-vàng. Đói thì néo khổ đi cày, cầm bút biên sổ, cầm dao bán thịt, cầm mực nẩy gỗ mà ăn. Cái phú-qui ở tay làm ra, biết đâu không phú-qui. Ấy là thiên-hạ có vạn-quốc, nên học cả chữ cả tiếng vạn-quốc; chứ thiên-hạ có ức-quốc triệu-quốc, cũng nên học cả chữ cả tiếng ức-quốc triệu-quốc.»
Chàng hoảng-nhiên phục là phải.

Chàng khi văn-niên, đã hơi tỉnh-ngộ về lỗi vụ-danh. Kịp khi bách-niên xuống địa-phủ, vừa mới xuống, đã thấy tòa án địa-phủ đương xét về việc công-quá thừa binh-sinh của chàng. Chàng đứng nghe, thì thấy vua Diêm-vương ngồi giữa, vị Kỹ-công-sứ-giả ngồi bên hữu, vị Kỹ-quá-sứ-giả ngồi bên tả. Kỹ-quá-sứ-giả trông ra dáng dữ-dội lắm, luận rằng: «Cái chàng kia vụ-danh vợ đẹp, dễ đến nổi nhà tan; vụ-danh ái-quốc, dễ đến nổi nước bại-hoại bất-khả thu-thập; vụ-danh sĩ-hoạn, dễ đến nổi trường sĩ-hoạn mất cả giá-trị; vụ-danh du-học, dễ đến nổi hội du-học mất cả danh-dự; cái lỗi vụ-danh ấy to, nên phạt nặng, kiếp sau nay xin đòi chàng ấy làm kiếp khác, không cho chàng ấy làm kiếp người nữa». Diêm-vương phán rằng: Thế thì cho chàng ấy làm kiếp uyên-ương. Kỹ-quá-sứ-giả nói rằng: Nếu cho chàng ấy làm kiếp uyên-ương, thì chàng ấy lại gặp-nghé vợ đẹp, vì uyên-ương là một giống có sắc đẹp, mà tối-đa-tình. — Thế thì cho chàng ấy làm kiếp đồ-quyên. — Nếu cho chàng ấy làm kiếp đồ-quyên, thì chàng ấy lại viên-

vòng ái-quốc, vì đồ-quyên là hồn Thục-đế, hồn mà chẳng có, thì thâu đêm cuốc-cuốc cũng chẳng ích gì. — Thế thì cho chàng ấy làm kiếp không-tước. — Nếu cho chàng ấy làm kiếp không-tước, thì chàng ấy lại tò-mò sĩ-hoạn, vì ông Khổng có nói rằng: *khả-dĩ sĩ tác sĩ*, chàng ấy hoặc mơ-màng không rọ ra không kia; lại tước nữa, hoặc phạm-tước hay tước-lộc gì đó chẳng; không-tước lại có biệt-danh là công, chàng ấy hoặc lại ngộ-nhận là công-trạng hay hoặc công-hầu. — Thế thì cho chàng ấy làm kiếp anh-vũ. — Nếu cho chàng ấy làm kiếp anh-vũ, thì chàng ấy lại tấp-tênh du-học, vì anh-vũ là giống năng-ngôn, khéo bắt-chước tiếng người; nếu không bắt-chước được tri-thức nghệ-thuật người, mà chỉ bắt-chước tiếng người thôi, thì cũng vô-ích. Nên chuẩn cho chàng ấy làm kiếp thư-cưu, hàng ngày ở chỗ hà-châu, gần mùi thực-nữ, biết đạo quân-tử, hiểu nghĩa tề-gia, sẽ hiểu lễ-trị-quốc, ấy tuy trách-phạt, nhưng cũng có bề giáo-dục ở trong. — Kỹ-công-sứ-giả vẫn ngồi nín lặng, trông ra dáng hiền-từ lắm, bấy giờ mới ngỏ lời cãi lại cho chàng rằng: «Danh là cái quý ở đời, mà là cái cạm ở đời, có người quang-vinh vì danh, tốt đẹp vì danh, có người dơ-duộc vì danh, nhục-nhẫn vì danh. Nay nghị cái án danh, phải trường-thầm mới được. Đàng thường thứ nhất là kẻ bắt-câu-danh, mà danh tự-nhiên có. Đàng thường thứ nhì là kẻ hiếu-danh, cái danh phải có công-phu tô-tĩnh mới có. Thường cho kẻ bắt-câu-danh, là thường bậc nhân-nhân chi-sĩ, thường cho kẻ hiếu-danh, là thường bậc thông-thường. Đàng phạt là kẻ đào-danh, thấy danh cứ trốn như chạch, đó là hạng chán đời. Lại phạt dảng nhất nữa là kẻ giả-danh, giả điều nhân làm điều bất-nhân, giả điều nghĩa làm điều bất-nghĩa. Đến như kẻ vụ-danh, đó là

hạng người ngu, chẳng qua là -lướt theo dờn, dờn chuộng màu trắng cũng chuộng màu trắng, dờn chuộng màu vàng cũng chuộng màu vàng, dờn ngã về đảng nào, thì bỏ nhào về đảng ấy, rút lại danh thì chẳng được, được cái kết-quả xấu-sa. Kể ra thì cũng đáng phạt cho chừa bớt đi. Nhưng hằng xin cô-khoan nhất-thứ, lại cho chàng ấy làm kiếp người, để xem chàng ấy kiếp sau thế nào.» — Kỳ-công - sứ - giả cãi xong, Diêm - vương cầm bút phê y - nghị, chàng lại được lên làm người.

Từ đấy, chàng thề rằng chàng nhất-thiết không vụ-danh nữa, chỉ vụ-thực mà thôi. Chàng làm trai, chàng vụ-thực lấy nhiều vợ, chàng ăn, chàng vụ-thực ngon-béo. Chàng uống, chàng vụ-thực say-sưa. Chàng học, chàng vụ-thực cướp gạo. Chàng chơi, chàng vụ-thực thích-chí. Chàng đi buôn, chàng vụ - thực nói dối. Chàng làm quan, chàng vụ-thực lấy tiền. Khi chàng trăm tuổi, đã thấy trong sổ minh-ti luận về lỗi lớn, bắt phải làm một kiếp không phải cầm, không phải thú, mà cũng không phải người, không biết là kiếp gì. Đương bâng-hoàng ngơ-ngẩn, chợt trên thiên-dình có vị sao Tâm thay sao Phòng lên chấp-chính. Cái chính-sách sao Tâm, muốn cho ai nấy đều theo một cái tôn-chỉ thiên - lương, khiến cho ai nấy đều có thể đời ác làm thiện, đời quá làm công được cả. mới đại - xá cho cả hạ-giới lẫn âm-ti, chàng nhân thế lại được lên làm người.

Chàng có nghĩ rằng ta hai kiếp hiện ra cõi đời, vụ-danh chẳng xong, mà vụ-thực cũng chẳng được, chỉ bãng bãng vụ gì cả, chỉ sinh-hoạt về nơi thanh-tĩnh, tiêu-dao trong cõi sắc-không ít lâu, hai vai nghe chùng đã hơi thấy nhẹ-nhàng, mà cái tâm nghe chùng cũng đã hơi thấy tỉnh-giác, không u-mê như trước. Một hôm tình-cờ đi đến xóm

ông Khổng, thấy học trò giảng học đến câu « *Quân-tử khứ nhân, ô hồ thành-danh.* 君子去仁。惡乎成名。」 Chàng giật mình nói rằng tôi đã từng bị nhục về chữ danh, sao ông Khổng nói làm thế vậy ! Lại thấy học trò giảng học đến câu « *Miêu nhi bất tú, tú nhi bất thực* 苗而不秀。秀而不實 » Chàng lại giật mình nói rằng tôi đã từng xuýt nữa nguy-hiểm về chữ thực, sao ông Khổng lại đánh lừa người thế vậy ! Có một thầy quân-tử-nho đứng lên hỏi rằng : « Danh với thực của chàng thế nào, mà chàng bị nhục bị nguy - hiểm ? » Chàng lịch-thuật cả mọi sự hành-vi về chữ danh chữ thực hai kiếp trước của chàng, cho quân-tử-nho nghe.

Quân-tử-nho đứng dậy mà thưa rằng : « Chàng ngồi đó, tôi xin giải. Danh có nhiều đường danh, thực cũng có nhiều đường thực. Nhưng đại-đề có hai mối, thứ danh chính-đáng với thứ danh hảo-huyền, cái thực lợi-ích với cái thực tai-ương. Danh-dự quân-tử, danh-dự anh-hùng, ấy là thứ danh chính-đáng. Danh-giá ông nọ, danh-giá bà kia, ấy là thứ danh hảo-huyền. Kể đi học thành-tài thành-đức ra giúp đời cứu nước cứu dân, ấy là cái thực lợi-ích. Kể bất-nghĩa mà phú và quý, phú-quý như phú-vân, ấy là cái thực tai-ương. Chàng vụ-danh chàng vụ về thứ danh chính - đáng, hay vụ về thứ danh hảo-huyền, chàng vụ-thực, vụ về cái thực lợi-ích, hay vụ về cái thực tai-ương, chàng tự xét, thì cũng tự rõ. Chứ cửa Khổng tôi đây, rất trọng chữ danh, mà cũng rất quý chữ thực. Bẩy-mươi-hai người hiền-kiệt, người mặc áo cừn cưỡi ngựa béo. kể ở ngô hẹp dốc bầu suông, đều là kẻ thành-danh. Ba nghìn người đệ-tử, người tập lễ, người tập nhạc, người tập viết, người tập tính, người tập bắn; đều là kẻ thực-học. Người ta danh

lắm chứ, chẳng có danh lấy gì mà chơi với đời. Người ta thực lắm chứ, chẳng có thực lấy gì mà trả nợ đời. »
 Chàng nghe nói, giơ tay mà chúc rằng :
 « Kính-chúc vị thần chính-đáng trong làng danh, từ rầy về sau, tôi lại xin cộng-tác với thần danh. Kính-chúc vị thần lợi-ích trên đường thực, từ rầy về sau, tôi lại xin đề-huê với thần thực. »
 Về sau này, chàng ở đời, chàng cứ lấy điều thiện làm cái cơ-quan để tiến-hành. Danh mà thiện, thì chàng mua lấy cho được, cũng như chàng Thúc mua lấy cho được nàng Kiều. Danh mà bất thiện, thì chàng lánh mình cho

xa, cũng như nàng Kiều lánh mình cho xa chị Hoạn. [Thực mà thiện, thì chàng không tiếc gì mồ-hôi, không tiếc gì máu, cũng như Thúc-Kiều đối với mẹ cha. Thực mà bất-thiện, thì chàng chẳng tơ chẳng tưởng, chẳng đoái chẳng hoài, cũng như gái Thúc-Vân đối với má con dĩ Đạm. Thiên-hạ khen chàng là thiện-sĩ, đều mong mỗi về chàng mà nói rằng : *thiện-sĩ bất xuất, kỳ như thiên-hạ thương-sinh hà.*
 善士不出。其如天下蒼生何。

TÙNG-VÂN

LUẬN-THUYẾT TÂN-XÃ-HỘI (1)

III

Nói về xã-hội công-cộng phong-tục

1^o *Chỉnh-đốn việc khao danh-vọng.*
 — Người có danh-vọng, thì cũng nên mừng, nhưng vượt phạm mà làm thì không nên, xã-hội ta lắm người chỉ danh-vọng tầm-thường ở chốn hương-thôn, mà khao-khoán có người hết năm bảy chục, có người hết đôi ba trăm, thậm có kẻ khách ăn khao vừa về, khách đòi nợ đã tới, thực là đáng ngao-ngán quá. Xem như hương-hội lý-dịch, tòa này mãn-hạn rồi, đến tòa kia, thì việc khao danh-vọng lại có phần xa-xỉ hơn trước, làng nhỏ cũng lôi-thôi năm bảy ngày làng lớn cũng linh-đỉnh hàng nửa tháng, hết ông hương nợ đến ông hương kia, hết ông tộc kia đến ông tộc nọ, làm cỗ mời làng đắp đôi cùng nhau, năm ông hết năm lợn, mười ông hết mười lợn, hai-mươi

ông hết hai-mươi lợn, còn gà gạo chè rượu kẻ không biết là bao nhiêu, lấy không thể làm không danh-vọng. Nay nghĩ định, trừ những bậc có đại-danh-vọng ở quốc-gia thì không kể, còn những bậc có tiểu-tiểu danh-vọng ở chốn tộc-thuộc hay hương-thôn, như ông tộc, ông hương, ông lý, các ông, thì chỉ nên dùng một tiệc trà năm ba đồng là xong, không nên xa-phí như trước để làm thiệt tài-sản.

2^o *Chỉnh-đốn việc khao lão.* — Ôi ! Người ta đến cảnh đầu bạc răng long, mắt lòa chân chậm, việc đời hi-vọng còn được bao nhiêu, của đời sinh-thực còn được bao nhiêu, còn lấy gì làm vui thú nữa, mà mừng mà khao, xã-hội ta lắm người đến tuổi khao lão hết cả sản-nghiệp, lo xong một tiệc có người phải bỏ làng mà đi, có người

(1) Xem N.-P. số 118, 119.

không phải đi, thì làm đến già trả cũng không hết nợ. Mấy năm nay cái-lương lệ lên lão các làng, vừa làm cỗ vừa nộp tiền, lại có phần nặng hơn trước. Nay nghĩ định những người đến tuổi năm sáu bảy mươi, hoặc tám chín mươi mười, thiên-tước trời cho cũng qui, chỉ nên mỗi tiết ngỗ một tiệc trả ước độ năm ba đồng, để khoản-đãi những người bà con mà thôi, còn không nên xa-xỉ như trước, để làm thiệt-hại tinh-mệnh tài-sản.

30 *Chỉnh-dốn việc tang-sự.* — Người ta gặp lúc tang-cớ thì phải nên thương, nghe người có tang phải nên lại viếng, không nên lại sách-nhiều lệ nợ lệ kia, người tang-chủ cũng không nên đặt ra lễ này lễ khác, việc tang ở xã-hội nước ta lắm làng lệ nặng quá, có đám hết hàng chục, có đám hết hàng trăm, có đám hết hàng nghìn, có đám lói-thời mười ngày, có đám hết hàng nửa tháng, hoàn-cầu cũng chề là ăn mừng người chết, là vì một người chết mà vạn người say, từ khi có hương-hội đến giờ, phần ăn, phần biếu, phần lại lấy tiền, thực là hủ quá. Nay nghĩ định, trong các xã-hội, vô-luận đám tang nào, chỉ duy làm lung cơm thù-lao những người trị-huyết phủ-quan mà thôi, còn những tân-khách diều-văn, thì chỉ nên dùng một chén chè, hoặc một chén rượu để tạ tình, không nên xa-phi như trước nữa, để mua cười với các nước hoàn-doanh.

40 *Chỉnh-dốn việc cai-đám.* — Tục lệ xã-hội nước ta về việc hương-ấm, thường đặt ra lệ cai-đám, các làng, làng nào cũng có lệ ấy, làng thì có khoán-ước, làng thì không có khoán-ước gì cả, làng thì có ruộng nương, làng thì không có ruộng nương gì cả, kể trước làm, người sau theo, thành ra nợ miệng, kể trên làm người dưới bắt - chước, thành ra khoán

mòm, lắm làng tục nặng quá, lắm làng tục hủ quá, thì lợn, thì gà, thì xôi, thì oản, thì hồng, thì chuối, thì trầu, thì cau, thì nhau cỗ nhỏ to, thì nhau bánh tốt xấu, phàm các lệ không một lệ nào là không thi, năm được mùa cũng thế, năm mất mùa cũng vậy, có người cai-đám đồng-niên tốn hàng trăm, có người tốn hàng nghìn, có người cai-đám xong phải bỏ làng mà đi. Tự khi có hương-hội cái-lương, thì việc cai-đám các làng đâu đâu cũng y-nguyên như cũ, chưa có thay đổi chút nào. Nay nghĩ định về việc cai-đám thuộc về trong tứ-thời tế-tự, đều phải có ruộng, trong xã chia từng thôn, từng phe, tùy số người nhiều ít mà đặt ruộng, tùy niên phong hung mà định lễ, chiếu lệ-niên luân-canh thì phải sửa lễ, ruộng ấy chia làm hai mùa, năm được mùa thì lợn cân gạo trăm là thế, năm được một mùa, năm mất một mùa thì giảm nửa đi, năm mất mùa thì tỉnh-giảm cả, để cho người luân-canh khỏi thiệt, ấy là công-lệ không ai được miễn-cưỡng để làm nặng, như mất mùa mà cũng cưỡng làm cho đủ lệ, hay là sách-nhiều thì không nên, ai đến luân-thứ phải cai-đám không được khao-khoán để yến-tân yến-khách gì cả, hay làm mụi mậm gì cả, chỉ duy cung-tiếp ở dân giáp về sự lệ ấy thôi; còn những sự thì trầu, thì cau, thì hồng, thì chuối, thì xôi, thì oản, thì bánh, thì cỗ, thì lợn, thì gà, là những sự phiến-văn vô-ích, nhất-thiết phải nên thôi hết. Đến như sự lệ hương-ấm thì trăm người ăn chỉ được tiêu dùng đến 20 đồng là cùng, mà số ruộng thuộc về sự lệ ấy, chia làm ba phần, một phần trả công cấy của người luân-thứ, thì không được đặt vào lệ, một phần trả về sự đóng thuế của người luân-thứ, cũng không được đặt vào lệ, các ruộng ấy thuộc về cai-đám thì làng nào cũng phải thế, mà sự-lệ ăn uống, lệ-niên

chỉ ngày hội Quốc-tổ, cùng ngày bản-cảnh tôn-thần, và bốn tiết tế xuân tế hạ tế thu tế đông trong tứ-thời thời, ngoài những tiết đó không được bày ra để làm xa-phí, và thiệt hại tài-sản, và mất cả công việc.

5^o *Chỉnh-dốn việc tế-tự.* — Tế-tự cốt là để kính quỷ-thần, thực là hay lắm, nước ta lắm làng nhàm việc tế-tự quá, nào là tế hàn-âm, nào là tế hi-sinh, nào là tế chai-bàn, trong bốn mùa tế yết tế cáo, kẻ biết bao nhiêu bận tế, trong khi đình đám, tế ngày tế đêm hai ba tuần tế, thực là phiền quá. Nay nghĩ định đệ-niên tứ-thời tế-tự, để cho hợp-thời. 1) Xuân-tế, về giữa ngày rằm tháng hai; 2) Hạ-tế về giữa ngày rằm tháng năm; 3) Thu-tế về giữa ngày rằm tháng tám; 4) Đông-tế về giữa ngày rằm tháng một. Trong bốn tiết tế ấy đều lấy quốc-tổ Hùng-vương, và ông Đồng, ông Quyền, ông Hưng, ông Lợi, bà Âu, bà Trưng, bà Chân, bà Triệu cùng bản-cảnh tôn-thần, xưa nay vẫn tôn-sùng để bái-vọng, với thỉnh cầu đức Phục-hi, đức Thần-Nông, đức Hoàng-đế, đức Khổng-tử, để cùng hội-hợp, các lệ về các tiết ấy thì tùy làng tùy số người dân nhiều ít mà định lễ, tùy năm phong hung mà định lễ, những vật tế lễ thì dùng toàn giống, chia có dư hùn, khi thịt không phải xin đơn, không phải mất tiền thuế sát-sinh, sau khi tế xong, quần về từng phe, từng giáp, từng thôn để cùng thụ-phúc.

6^o *Chỉnh-dốn về việc hội-hè đình-đám.* — Đình-đám hội-hè, cũng là một tiệc bày vui cho xã-hội, nước ta đình-đám hội-hè mỗi làng mỗi khác, ở mùa xuân thì hay thuộc về tháng giêng, tháng hai, về mùa thu thì hay thuộc về tháng tám là sinh-nhật dân-nhật của các thánh-thần, có làng vào đám đến năm bảy ngày, có làng vào đám đến nửa tháng, có làng phí-tồn kẻ đòi ba trăm, có làng phí-

tồn kẻ đến hàng nghìn, không những bày ra ăn uống linh-đỉnh, lại còn cờ bạc chơi-bời hát múa, lắm sự phiền-văn vô-ích, như rước gà, rước lợn, rước nước, rước cỗ, rước sắc, rước văn. Nay nghĩ xin lấy ngày mồng chín tháng ba là ngày hội quốc-tổ Hùng-vương, làm ngày công-quốc khánh-hạ; trước ngày hôm ấy thì các làng phải nên rước đồ thần-khi, trước đêm hôm ấy các làng phải nên rước đèn đốt bông, chính giữa ngày ấy, xã-hội toàn-quốc cùng hưng-lễ cử-nhạc ăn mừng, đệ-niên cứ lấy ngày hôm ấy, làm ngày công-hội toàn-quốc, không làng nào được mở đình-đám hội-hè riêng, để làm hao-tồn của dân.

7^o *Chỉnh-dốn về việc lễ-bái.* — Bên Tây định bảy ngày làm ngày lễ-bái toàn nước nghỉ việc chơi-bời, hôm sau lại việc nào việc ấy, ngày lễ-bái chỉ dùng bó hoa mà thôi. Bên ta thường lấy ngày sóc ngày vọng làm ngày lễ-bái, sớm hôm ấy, các làng thì đánh trống đánh chiêng, hoặc sửa chai-bàn như gà xôi. Ở chùa thì đánh chuông đánh mõ, nấu chè nấu cháo, dâng quả dâng hoa, cũng là phải cả, nhưng mà đầu ông cả làng ra mỗi người được một thi xôi, một miếng thịt, một thi oản, một mẩu chuối, đàn bà cả làng ra được một thi oản, một thi chè, một lưng cháo, thực phiền quá, lại tranh nhau cãi nhau về từng lí, từng li, xong lại về nhà luân-lưu ăn, thì lại càng nhiều lắm. Nay nghĩ định tuần sóc, tuần vọng và ngày lễ-bái, ở đình chùa thì nên dùng hương-hoa mà thôi, còn các lễ chai-bàn tạp-bàn nhất-thiết đều nên thôi, để cho đỡ phiền.

8^o *Chỉnh-dốn về việc thừa-tế.* — Tế-tự cốt chủ thành, mà những bậc thừa-tế, cốt phải trai-minh thịnh-phục, am-hiếu lễ-ngĩa, thần chi-chủ, dân chi-

vọng, cốt ở việc đó, vậy thì việc thừa-tế chả cũng trọng lắm thay? Nước ta lắm làng tục làng nặng quá, phải mua nhiều tế thì mới được, mà chủ tế thì lại tranh nhau, và lại những người dự-tế thường lắm người không biết chữ nghĩa gì, không tập lễ-nghi bao giờ, mà cũng đứng vào chiếu áo mũ trung-dinh, như thế thực là điếm-nhục lắm. Nay nghĩ xin định lệ thừa-tế, tùy số dân giáp, đệ-niên luân-lưu mà cắt: 1) được bậc phụ-mẫu tại-đường, phu-phụ song-toàn, tử-tôn hưng-thịnh, bản-thân hữu danh-vọng, vô tang-tật, vô quá-cửu, vô tang-chế, học tinh-tường, lễ-nghi thông-đạt, uy-nghi đường-hoàng, tuổi tự 30 trở lên thì mới được làm; 2) được bậc phu-phụ song-toàn, tử-tôn đề-huê, huynh-đệ vô-cổ, bản-thân vô tang-tật, vô quá-cửu, vô tang-chế, học-thức tinh-thông, lễ-nghi am-hiêu, uy-nghi long-trọng, tuổi cũng tự 30 trở lên mới được làm. Tư-cách chủ-tế: một là được đại-biểu cả dân mà khẩn bái thần-minh; hai là khi ngày hội, ngày kỷ-niệm, ngày lễ-bái được hưng-khởi lễ-nhạc; ba là trong một năm, phải hương đăng triều mộ, trực-túc tại đình; còn các tế-viên, phải là những bậc có học-thức, biết lễ-nghi, vô tang-tật, vô tang-chế, thế mới được làm, những viên ấy phải tùy-tòng với chức thừa-tế mà trông coi các tiết-tế trong tứ-thời, những ngày tế-tự, thì phải áo mũ chỉnh-tề, để ra làm lễ, xong thì lại về nhà làm ăn. Thừa-tế và các tế-viên, một năm thì mãn-hạn, khi làm khi mãn không phải khao-khoán gì, không phải mua bán gì, không được viện lệ ăn biểu gì, chỉ duy được quyền long-trọng ở trong khi tế-tự thôi.

90 *Chỉnh-đốn việc hội-đồng hương-âm.* — Hội-đồng hương-âm là để bày vui cho xã-hội, họp mặt cùng ăn, cùng

uống, cùng đoàn-thể với nhau. Xã-hội nước ta việc hương-âm, chỉ có nam-giới, còn phụ-giới không được dự, làng nào cũng thế. Ôi! Đàn-bà lo cho chồng cho con, áo mũ ăn ngồi ở trong xã-hội, tiền nong đóng góp ở chốn hương-thôn, thực cũng có công ở xã-hội to lắm, thế mà không được dự tiệc khi hội-đồng hương-âm, mà lại phải ăn phần thừa của chồng con, thực không có nam-nữ bình-quyền, rất là đáng tiếc, rất là đáng buồn. Nay nghĩ định đệ-niên cứ ngày hội quốc-tổ, và những tiết tứ-thời tế-tự, thì phụ-nữ ở dân-thôn nào thì được dự dân-thôn ấy, ở phe giáp nào cũng được dự phe giáp ấy, nhưng trong khi ngồi bên đàn ông bên đàn bà phải có phân-biệt; còn cụ-soạn thì đều như nhau, ai đến thì được dự, ai vắng mặt thì để phần, xong thì giải-tán, trước khi hội-đồng hương-âm chưa ăn uống, hay sau khi hội-đồng đã ăn uống, cấm không ai được mở ra tiệc cờ bạc thuốc phiện, vắn-vắn. Trong khi hội-đồng hương-âm, ai huyền-náo điều gì, hay vắng nợ vắng kia, cùng xuất những câu bất-tôn, thì hội-đồng phải làm biên-bản lập-tức đuổi ngay, tự đẩy trở đi không cho dự hội-đồng hương-âm nữa.

100 *Chỉnh-đốn xã-hội trật-tự.* — Xã-hội tọa-tịch phải có trật-tự, để minh kẻ tôn người ti, kẻ trên người dưới, cùng là khích-khuyến cho nhân-tâm, đôn-đốc cho phong-hóa. Xã-hội ta lắm làng tọa-thứ cũng có trật-tự, lắm làng tọa-thứ không có trật-tự gì cả, từ khi thời-thế đổi thay, thì trật-tự lại càng rối-loạn. Nay nghĩ định trật-tự tọa-tịch: 1) Chiếu xỉ đặt ở bên hữu trung-ương đình, để tôn bậc xỉ, phàm những người niên cao đức triệu trong làng, có công với nước, có đức với dân, tuổi từ năm mươi, sáu mươi, bảy mươi, chín mươi mười, thứ chiếu ấy là chiếu vũ-hào, tự vũ nhất-phẩm đến vũ cửu-

phẩm thì ngồi trật ấy. 2) Chiếu tước đặt ở bên tả trung-ương đình, để tôn bậc có chức-tước ở quốc-gia ở triều-đình, thứ chiếu ấy là thứ chiếu văn-hào. Tự văn nhất-phẩm đến văn cửu-phẩm thì ngồi bậc ấy ; còn hai bên tả-hữu trung-ương đình, thì đặt chiếu bình-dân, cứ chiếu tuổi trên dưới mà ngồi, như thế mới là có trật-tự. Chiếu xỉ, chiếu tước, dân nào có người được thế thì được ngồi, dân nào chưa có người được thế thì hằng giải để đợi đấy, ai chưa được thế thì không được ngồi, ai được thế thì phải có bằng sắc, hay các thứ huy-hiệu trình dân thì mới được ngồi, nhưng các bậc được ngồi chiếu ở trên vừa nói, thì không phải khảo-khoán gì cả, chỉ duy cung-tiến một vật đồ đồng, hay đồ ngô, hay đồ khảm, hay đồ sơn, để làm ghi-tích xã-hội kỷ-niệm mà thôi, nhưng cũng không nên viện lệ ăn biểu như trước nữa.

11^o *Chính-dồn xã-hội vị-thứ*. — Xã-hội ta xưa nay, các làng có tu-lý việc đình-vũ hay sắm-sửa các đồ thần-khi cùng là tranh việc điền-thổ, và mọi việc kiến-trúc, thần-thường có lệ bán nhiều bán xã, bán lão bán quan-viên, bán lý phó-trưởng, bán các vị-thứ, để lấy tiền chi-nhu, và lại phải sửa rượu nữa, những người mua ấy, được từ phu đệ tạp-dịch, tọa-thứ dữ lý-dịch đồng, kẻ ra cũng lắm tiền, nhưng chỉ lợi cho bọn kỳ-hào sâu-sé hết, các công cuộc đều là hư-úng. Nay định vị-thứ ở trên vừa nói, đều nên bãi cả đi, đặt làm xã-hội danh-vọng hội-viên, chia làm ba bậc : 1) Giám-hội-viên phải nộp một trăm đồng bạc ; 2) Cán-hội-viên phải nộp năm-mươi đồng bạc ; 3) Trợ-hội-viên phải nộp mười-lăm đồng bạc. Giám-hội-viên phải tự 30 tuổi trở lên ; cán-hội-viên phải tuổi tự 25 trở lên ; trợ-hội-viên phải tuổi tự mười-tám trở lên ; người trong xã-hội ai muốn vọng bậc nào phải nộp tiền bậc

ấy, trước khi vọng phải có giấy thỉnh-cầu với hội-đồng dân-chính, hội-đồng dân-chính phải đem tính-danh niêm-yết ở công-sở, hạn một tháng xã-hội không ai dị-nghị điều gì thì mới được ; khi đã được, hội-đồng dân-chính làm giấy công-nhận, phát để làm bằng, thì phải nộp tiền đủ cả, không được thiếu su nào, mà cũng không cho vọng chịu, những khoản tiền đã nộp thì cứ giao thủ-quĩ, để hội-đồng dân-chính sắm-sửa việc công-ích ngay, không được để lư, những người đã được chức hội-viên ấy, đều được chụp ảnh-trương treo nhà xã-hội công-quán, phạm khi làng có mở hội-đồng dân-chính bàn việc, đều phải có giấy mời các hội-viên ấy lại cùng bàn cho trọng-thể, khi xã-hội có tiệc hương-âm, thì các bậc ấy tọa-thứ với văn-hào, võ-hào cùng ngang hàng, giám-hội-viên thì phu đệ tạp-dịch trừ cả, cán-hội-viên phu đệ tạp-dịch thì trừ một nửa, còn trợ-hội-viên thì vẫn phải gánh, chỉ duy được quyền dự khi hội-đồng thường ; phạm trong xã-hội những bậc làm hội-tổng dân-chính cùng thừa-tế và các tế-viên, đều phải có những chân hội-viên ấy thì mới được làm, những các bậc hội-viên ấy không phải khảo-khoán gì cả, không được viện lệ ăn uống gì cả.

12^o *Bãi các thứ phần biểu trong việc quan hôn tang tế*. — Xã-hội nước ta quan hôn tang tế không những đặt ra phần ăn, lại đặt ra phần biểu, xem như việc tế thần xong rồi, biểu người tiên-chỉ cái thú, biểu các quan-tiền cái cảnh, biểu các chức-dịch bốn cai chân, biểu quan dân cái năm, còn việc khảo, việc cưới, việc tang, phần biểu thì dùng oản, quả, thịt, xôi, nem, bánh, ấy là phần biểu các đám đều đều như thế. Mấy năm nay có hương-hội cải-lương, chưa làng nào đòi tục ấy, nay nghĩ xin bãi đi.

13° *Bãi các phường họ hu-phí.* — Xã-hội ta làng nào cũng có phường họ, hoặc phường tiền, hoặc phường gạo, hoặc họ thịt, hoặc họ rượu, để lo về việc cai đám, việc chay ma, việc cưới xin, việc khao-khoán, việc cải-cát, vân-vân, xét ra chỉ là phường họ ăn uống, có nhà làm đám hết đôi ba trăm bạc phường họ, chỉ một hai ngày là tiêu tan thôi. Nay nghĩ xin bãi các thứ phường họ ấy đi, để cho khỏi hu-phí.

14° *Tổ-chức các hội thực-nghiệp.* — Xã-hội ta làng nào cũng có thực-nghiệp, nhưng chưa có hội chấn-hưng. Nay nghĩ định các xã-hội làng nào cũng phải nên hợp-cổ lập hội khuyến-học, hay hội nhĩn-nông, hay hội hưng-thương, hội bách-công và hội y-học, xin phép quốc-tia lập định chương-trình, chấn-hưng thực-nghiệp, mới là hội có danh-từ tân-mĩ, có giá-trị về-vang, chớ dùng lập các phường họ hu-phí như trước.

15° *Chỉnh-đôn việc hôn-nhân.* — Hôn-nhân là việc đầu quân-tử, nhân-quần mạnh yếu cũng bởi đấy mà ra, các nước văn-minh gả chồng lấy vợ thực là vừa chùng, con trai khoảng 15, 26 tuổi, con gái khoảng 23, 24 tuổi mới thành chồng thành vợ, tiệc nết hên-hôn chỉ một vài xe, sự mừng-rỡ chỉ một bó hoa, lễ thành-thân chỉ hai tiếng đồng-hồ, thực là giản-tiện, mà không xa-phí, và sinh con mạnh-mẽ, nên chúng tộc sỏ-dĩ hùng-cường ở trên hoàn-cầu. Tục nước ta gả chồng lấy vợ sớm quá, con trai 12 tuổi, con gái 14 tuổi, thành chồng thành vợ là thường, không những ăn uống linh-dinh, lại còn sách-nhiều tiền cheo rặt g qua, có đàn ăn đôi ba ngày, có đám bốn năm ngày, có đám hết hàng năm bảy chục bạc, có đám hết hàng đôi ba trăm, có đàn hết hàng nghìn, thực là nặng-tâm mà xa-phí nhiều, và lại sinh con thường hay yếu hèn, rên chùng-

tộc sỏ-dĩ nhược-suy kém trong thế-giới. Nay nghĩ định con trai 19, 20 tuổi mới được dựng vợ, con gái 18, 19 tuổi mới được gả chồng, để cho gặp thời, lễ nghênh-hôn thì chỉ dùng rượu chè, bánh quả, ước 15 \$ 00, đồ nữ-trang ước 15 \$ 00, lễ vu-qui ước độ 12 người, lễ hợp-cần ước một hai tiếng đồng-hồ, xong rồi trình với thư-ký để đăng bạ; còn những sự ăn uống linh-dinh và các khoản tiền cheo như trước, nhất-thiết xin bỏ cả đi, để cho đỡ xa-phí.

16° *Định phục-sắc.* — Các nước văn-minh trên tự quan-lại, dưới đến hàng nước phu-xe, phục-sắc đều có dấu phân-biệt, đàn bà con gái hay chửa có chồng, phục-sắc cũng đều có dấu phân-biệt, phục-sắc ngày lễ với ngày thường cũng đều có dấu phân-biệt, phục-sắc bốn mùa cũng đều có dấu phân-biệt; bên ta chỉ duy những người làm việc nhà-nước, thì có dấu phục-sắc phân-biệt mà thôi, còn như xã-hội phục-sắc chưa định, vào đến xã-hội không biết mô này làm việc gì, mô kia làm việc gì, và lại không phân ngày nào ra ngày nào, không phân mùa nào ra mùa nào, không phân bậc nào ra bậc nào, thực là hỗn-tạp quá. Nay nghĩ định xã-hội phục-sắc, mùa xuân phải mặc áo mùi xanh, mùa hạ phải mặc áo mùi đỏ, mùa thu phải mặc áo mùi vàng, mùa đông phải mặc áo mùi đen, còn áo lót mình thì dùng mùi trắng để cho hợp-thời. Đàn ông thượng-lưu thì mặc áo dài quần dài, trung-lưu thì mặc áo vừa quần vừa, hạ-lưu thì mặc áo ngắn quần ngắn, ngày lễ thì dùng lễ phục như áo trắng áo lương, ngày thường thì dùng thường-phục, như áo vải to vải nhỏ. Đàn bà thượng-lưu thì mặc áo dài, buồng quần thấp, trung-lưu mặc áo vừa, buồng quần vừa, hạ-lưu thì mặc áo ngắn, dóng quần cao; ngày lễ thì dùng lễ-phục, như áo trắng, áo thâm, ngày

thường thì dùng thường-phục như áo nâu, áo sòng; con gái đã có chồng thì ỏ áo hoa viền, thắt lưng có thao rủ, con gái chưa có chồng thì cổ áo chưa có hoa viền, thắt lưng chưa có thao rủ, đàn bà phải dỗi lối mặc váy đi mà mặc quần chít, đàn ông dỗi lối đóng khố đi mà mặc quần đùi, còn trẻ con cho mặc ngắn mà không cho mặc dài, nên dùng vải, mà không nên dùng gấm vóc, đó là định phục-sắc thông khắp cả các bậc người trong các xã-hội. Còn như phục-sắc hội-đồng dân-chính thì đều phải có bội-tinh đeo trước ngực, nghĩa là khoa-học đeo để cho tỏ dấu hiệu, chánh-phó-hương-hội làng nào thì phải có thêu chữ chánh-phó-hương-hội làng ấy, tộc-biểu họ nào, thì phải có chữ thêu tộc-biểu họ ấy, trong khoa-học tộc-biểu hương-hội, thì đều thêu thần quyền-lợi, tay tả cầm kiếm, tay hữu cầm cân, để tỏ ý giữ quyền-lợi cho dân-tộc, thư-ký thủ-quĩ, lý-trưởng làng nào, thì phải có chữ thêu thư-ký thủ-quĩ lý-trưởng làng ấy, trong khoa-học thủ-quĩ thì thêu kho thóc hòm tiền, trong khoa-học lý-trưởng thì thêu khẩu súng, túi bạc; quản-thị quản-giang làng nào, thì phải có chữ thêu quản-thị quản-giang làng ấy, trong khoa-học quản-thị cũng thêu thần quyền-lợi, trong khoa-học quản-giang thì thêu sông nước, trong khoa-học quản-sơn thì thêu núi đồi; giáo-học minh-nông, đốc-công, hưng-thương tuần-binh, lương-y, điển-hình làng nào, thì có chữ thêu giáo-học, minh-nông, đốc-công, hưng-thương, lương-y, tuần-binh, điển-hình, lương-y, trong khoa-học giáo-học thì thêu bút sách, trong khoa-học minh-nông thì thêu cây bừa, trong khoa-học đốc-công thì thêu rìu búa, trong khoa-học hưng-thương thì thêu bàn tính, trong khoa-học tuần-binh thì thêu giáo mác, trong khoa-học lương-y thì thêu ô thuốc

giáo cầu, trong khoa-học điển-hình thì thêu bộ luật, những khoa-học ấy do quốc-gia ban-cấp. Còn thừa-tế, tế-viên các làng, bồ-tử áo tế phải thêu bộ chinh-cổ kỳ-tán, thủ-từ, thủ-tự các làng, áo mũ phải thêu bộ đồ đai nền lu-hương, bồ-tử áo tế và áo lễ, thì do người được làm chức ấy phải thêu lấy. Phạm xã-hội khi hội-đồng thương-nghị, khi hội-đồng hương-âm, khi hội-đồng tế-tự, ai làm chức nào thì phải đeo khoa-học chức ấy, để cho thể-diện long-trọng, tráng-nhĩ-mục-quan-chiêm, hay lúc các quan trên về quan-sát, hay du-lãm và phỏng-vấn, hay diễn-thuyết về các quan tướng mỗ này làm chức này, mỗ kia làm chức kia, v. v..

17^o Định thì giờ lễ-bái, tâm-thực, lao-động, hưu-tức. — Lệ bên Thái-Tây bấy ngày lại làng lễ-bái, thì nghỉ-ngồi chơi-bời, mỗi ngày 8 giờ sáng thì đi làm việc, 11 giờ thì nghỉ một ít, 12 giờ thì ăn cơm, 1 giờ rưỡi lại đi làm việc, 5 giờ chiều thì nghỉ hết, 7 giờ tối thì ăn cơm, 8, 9 giờ đêm đi gióng một thí, mười một giờ đêm thì ngủ, 5, 6 giờ sáng thì dậy; ngày thứ bảy thì nghỉ nửa ngày; cả nước trên tự quân, tướng, quan-lại, dưới đến hàng nước phu-xe, ai ai cũng thế, thực là có điều-độ lắm. Nay nghĩ định nước ta mỗi tháng cứ ngày sóc ngày vọng làm ngày lễ-bái, thì xã-hội cả nước nghỉ việc, chơi-bời, xong ngày ấy thì giờ làm ăn nghỉ-ngồi cũng đều theo như bên Thái-Tây, để cho có tiết-độ mới phải.

20^o Định việc dưỡng-tích. — Xã-hội nước ta, lắm làng trẻ con mới sinh đã vọng lên chiếu hương-âm, ăn uống chưa có phép, tế-tự chưa biết lễ, mà vội cho dự chiếu ăn ngồi trong xã-hội, thực là chưa phải. Nay nghĩ định, phạm các trẻ con trong xã-hội lên 8, 9 tuổi,

đã đi học, đã biết lễ, thì mới cho đăng chiếu hương-âm, khi lên phải vọng một đồng bạc, phạm khi xã-hội có hội-đồng hương-âm, thì phải quần áo chỉnh-tề, mũ dầy ngay-ngắn, theo sau phụ-huynh, nếu đầu không khăn, dít không quần, mà hay làm huyền-náo, thì phạt không cho dự hương-âm vội được.

19^o *Định việc nhập tịch.* — Phạm những người lúc bé phiêu-lưu, mà không trường quê quán ở đâu, sau lớn lên làm ăn ở xã-hội nào muốn nhập-tịch ở xã-hội ấy thì cũng phải làm giấy tường với hội-đồng dân-chính xã ấy, hội-đồng dân-chính phải đem tính-danh-niên-yết tại công-sở, hạn 2 tháng không ai dị-nghị, thì được vào sổ là người xã-hội ấy, nhưng phải nộp 2\$00 sung công-quĩ, nếu muốn vào ngôi hương-âm phải nộp 10\$00, nếu muốn dự hương-hội thì phải 20\$00, người trong xã-hội phải dãi lấy bình-dẳng tự-do, như người xã-hội, không được chỉ-nhị là vị-thành-tam-đại, bất-đắc dĩ dân-chính, tọa - thứ cùng được bằng người đồng-canh trong xã-hội, bậc-gôn-luận của người ấy với người trưởng-trú ở trong xã-hội cũng đều như nhau, hay người đã có quê quán ở xã nọ, muốn nhập sang xã kia thì cũng thế.

20^o *Định việc hồi-tịch.* — Phạm những người cha ông hay mình trước, vẫn đóng góp ở làng bất-hạnh phải phiêu-lưu đi phương khác, mà gián-đoạn việc đóng góp, sau lại nghĩ đến quê-quán cũ tìm về, thì cũng phải có giấy trình với hội-đồng dân-chính, hội-tồng dân-chính cũng phải đem tính-danh-niên-yết tại công-sở, hạn một tháng không ai dị-nghị điều gì thì được vào sổ hồi-tịch, nhưng phải nộp 1\$00 vào công-quĩ, nếu muốn vào ngôi hương-âm thì phải nộp 3\$00, nếu muốn dự hương-hội phải nộp 10\$00, tọa-tịch ngôn-luận của người ấy với người trong xã-hội cũng được tự-do bình-

dẳng, người trong xã-hội cũng phải công-nhận là người xã-hội xưa nay để cho mỹ phong-tục.

21^o *Định việc tước-tịch.* — Phạm những người trong xã-hội người nào từng đảng hay thủ-mưu, để đi trộm cướp ở thị-thành, cùng các xã-hội khác, hay tuyền-dẫn những trộm cướp ở xã khác về, để trộm cướp xã mình, mà công-chúng xã khác, hay công-chúng xã mình bắt được, trình hội-đồng dân-chính thì hội-đồng dân-chính phải lập biên-bản trưng-trị và tước-tịch ngay, không cho dự hội-tồng hương-âm và hội-đồng dân-chính nữa.

22^o *Định việc kiều-ngu.* — Phạm các xã-hội, xã nào có người đến kiều-ngu, làm ăn ba-buôn bán, thì phải có giấy trình với hội-đồng dân-chính, hội-đồng xét ra là người có căn-cước có vợ con thì mới cho kiều-ngu, còn những người không căn-cước, không vợ con thì không cho kiều-ngu.

23^o *Định việc ký-táng.* — Định việc ký-táng, tục-lễ xã-hội ta, những người xã-hội nọ đem hài-cốt tổ-phụ sang ký táng ở xã-hội kia, phí-tồn lễ-nghĩa tiền-nong hàng năm mười đồng, thực là không có nghĩa trách-cập khô-cốt. Nay nghĩ định, phạm những người ký-táng ở xã hội nào, thì phải trình thư-ký xã ấy, rồi nộp một đồng bạc vào công-quĩ, gọi là tiền ký-táng, mà không phải sửa lễ-nghĩa như trước nữa, để cho người táng-giả được nhờ ơn.

24^o *Định việc cải-cát.* — Tục lệ xã-hội ta, mười lăm năm nay, những người có tổ-phụ quá-cổ đi môn-tang lam lệ cải-cát, phải xin giấy tỉnh phủ huyện xã-thôn, đi lại phí-tồn lời-thôi kể năm bảy ngày, thực là không có nghĩa trách-cập khô-cốt. Nay nghĩ xin những người ở xã-hội có việc cải-cát, chỉ phải trình thư-ký sở-tại thôi,

không phải lên xin giấy tỉnh phủ huyện nữa, nhưng phải nộp năm hào sung công-quĩ, để cho người tử-giả được nhờ phúc.

25^o *Định việc di-dịch phần-mộ và phúc-khán phần-mộ.* — Phàm những người trong xã-hội ai có phần-mộ tiên-tổ không được yên, mà muốn di-dịch hay phúc-khán, cùng người ở xã-hội khác ký-táng phần-mộ tiên-tổ ở xã-hội kia, vì không được yên, mà muốn mang về táng ở đồng làng, thì cũng trình với thư-ký xã ấy, nhưng không mất tiền-nong trâu cau gì cả, để tỏ nghĩa trách-cập khô-cốt.

26^o *Định việc tố-tụng.* — Việc trong thiên-hạ không được công-bằng thì thương hay sình ra tranh-tụng, trong một làng người nọ với người kia có điều bất-bình, thì phải làm giấy trình chức Điền-hình, chức Điền-hình phải đòi cả hai bên lại, mà phân-phán lẽ khúc-trực, chỉ-cáo nghĩa thị-phi, rồi bắt cùng làm giấy hòa-giải, nếu hai bên không nghe, đem lên tỉnh, phủ, huyện, mà các quan trên xử cũng như chức Điền-hình, thì bao nhiêu tiền phỉ-tồn người nào trái phải chịu.

Nói về công-cộng xã-hội, công-cộng lễ-pháp.

1^o *Nghênh-tiếp thượng-quan.* — Quan đối với dân tuy rằng lễ cách, nhưng mà tình thân. Phàm khi có giấy các thượng-quan về làng khám xét, hay dụ-lãm, thì phải trần-thiết tại xã-hội công-quán cho trang-nghiêm, Hội-đồng dân-chính phải có lời báo-cáo các bậc hội-viên, cùng các nhà sĩ, nông, công, thương trong xã-hội, áo mũ chỉnh-lễ ra nghênh-tiếp cho trọng-thể; khi thượng-quan đến yên-tọa, thì chánh hương-hội phải đọc một bài chúc-từ để tỏ tình quan dân tương-thân, thượng-quan có đáp lại, thì phải lĩnh lời mà biên ghi lấy, thượng-quan

có hỏi điều gì, thì chánh-hương-hội phải thay mặt toàn xã-hội mà ứng-đối cho trình-trọng, khi ứng-đối đoạn, hội-đồng phải mở tiệc nước để kính-đãi thượng-quan, các người nghênh-tiếp đều được dự. Tiệc nước ấy dùng chè sen bánh quả mà thôi, phí ấy do trích lấy tiền công-quĩ để chi, tiệc xong thì giải-lán.

2^o *Giao-hiếu luân-lý.* — Nước nọ lân-tiếp với nước kia, cũng có lễ giao-hiếu, hưởng-chi làng nọ với làng kia, lân-tiếp với nhau, há chẳng nên có lễ giao-hiếu dự? Tục lệ nước ta xưa, làng nọ thường giao-hiếu với làng kia, kết làm anh em, cùng nhau đi lại gọi là ăn giải, có làng đến hội-đồng tế, có làng đến hội-đồng lễ, xong rồi uống rượu nghe nhạc, thực cũng là vui-vẻ lắm; nhưng nhều cách còn phiến, là đi giao-hiếu mà đi đến kẻ hang trăm người mà lại chỉ có một làng giao-hiếu với một làng thôi, còn thì cùng là lân-tiếp nhưng không liên-lạc gì, và lại ngoài sự tế-tự chỉ ăn uống thôi, không có ước-thức gì để làm cố-kết dài lâu. Nay nghị-định các xã-hội, làng nào cũng phải có lễ giao-hiếu, là một làng phải giáo-hiếu với bốn làng chung quanh: một là phòng khi trộm cướp để đánh giúp đỡ hộ nhau; hai là phòng khi lúa màu thì đừng lấy lẫn của nhau; ba là đừng chiếm của nhau; bốn là khi hoạn-nạn cùng lân-tuất, ấy là chính-sách ngoại-giao của xã-hội, không gì hơn đó. Phép giao-hiếu tứ-lân thì trong những xã lân-tiếp với nhau phải điều-định làm khế-ước, mỗi năm hội ở một làng, mà những bàn đi giao-hiếu, thì mỗi làng chỉ được đi ba bàn thôi, tư-cách những người được đi, thì kén những người hội-đồng dân-chính cùng những người có chân hội-viên ở xã-hội, những người ấy ai không có tang-~~chế~~ thì mới được đi, khi đến hội-đồng ở làng nào, thì

làng ấy phải có lời báo-cáo với bốn làng trước, định đúng thì giờ ngày tháng, thì xã sở-tại ấy phải trần-thiết hoan-ngheh cho trọng-thể, khi bốn làng đến yên-ọa rồi, xã sở-tại ấy đọc một bài chúc-từ, đề chúc bốn làng, tỏ tình đoàn-thề liên-lạc lâu bền cùng nhau mãi mãi, bốn làng thứ-đệ cũng đọc bài chúc-từ đáp lại, xong rồi uống rượu nghe hát, bài hát ấy do dùng khúc xã-hội liên-lạc-ca, xong rồi thì giải-tán, không ai được lưu lại để làm phiền nhà tư xã ấy. (Bài hát, bài chúc, đều phải dùng tiếng quốc-âm).

30 *Vấn-tật*. — Phàm người trong xã-hội, bất-hạnh bị phải tật bệnh gian-đại, trừ những bậc thân-thích hỏi-han thì đã đành rồi, còn các biểu nghe tiếng, cũng phải điều-định thì-giờ, suất nam phụ lão ấu, cùng nên họp lại mà hỏi thăm, để cho tỏ nghĩa tật-bệnh tương úy-vấn.

40 *Điều-tang*. — Phàm người trong xã-hội nhà nào có người tạ-thế, thì phải có lời cáo-tang trình với hội-đồng, do trình không phải trầu cau giã, trừ những người thân-thích với người tang-chủ ấy phó-tang trước đã đành rồi, hương-hội cũng phải định giờ điều-tang, suất nam phụ lão ấu các biểu đều tập-họp lại mà hỏi thăm một thể, để cho tỏ nghĩa tử-táng trong-điều-vãn.

50 *Vấn-nạn*. — Phàm người trong xã-hội ai bất-hạnh bị phải tai-nạn phi-thường, thì nạn-chủ phải có lời trình với hội-đồng dân-chính, hội-đồng dân-chính xét là người bị oan-uổng, thì phải làm giấy tố-oan, còn như cố-phạm, hay tự tác-nghiệt thì hội-đồng cũng hỏi qua, để cho tỏ tình hoạn-nạn bất-tương-di. Nói tóm lại việc vấn-tật, việc điều-tang, việc vấn-nạn, nhà gia-chủ chỉ phải một ấm nước mà thôi.

60 *Việc độ-sinh*. — Thiên-địa đại-đức là việc sinh, vậy thì việc sinh là

sự rất trọng trong nhân-quần xã-hội, xã-hội ta lấy làm coi thường, thực là không phải. Nay nghĩ định phàm các xã-hội người đàn-ba nào có ý muốn độ-sinh, thì phải nên học trường độ-sinh của nhà nước mới được, hay nên tập-nghiệm ở trường độ-sinh cũng được, trong xã-hội người nào đến kỳ sinh cũng phải mời bà ấy, độ xong phải cơm nước tử-tế, và phải trả công tiền độ 0\$50; còn những người không học, thì không được đi độ.

70 *Độ sinh*. — Phàm người xã-hội khác ngẫu-nhiên sinh ở địa-phương xã-hội nào, thì người bà đỡ xã ấy, cũng nên hộ để làm phúc.

80 *Tống-tử*. — Tử cũng là việc rất quan-trọng trong xã-hội; xã-hội ta lắm nhà trọng-hậu quá, để trong nhà hàng năm bảy ngày, hàng nửa tháng, lắm nhà đơn-bạc quá, mất rồi thì đưa đi ngay, không để ở nhà một giây phút nào, lệ nọ lệ kia, nhiều điều phiền-phức, dám to dám bé, lắm lễ chê bần, thực là chưa phải. Nay nghĩ định phàm trong các xã-hội, ai bất-hạnh tạ-thế, vô-luận người già người trẻ, nhà giàu hay nhà nghèo, mất về mùa hè thì được để ở nhà một ngày, mất về mùa xuân mùa thu, thì được để ở nhà hai ngày, mất về mùa đông thì được để ở nhà ba ngày, rồi đều làm lễ táng, tang-chủ ở biểu nào, ở ngõ nào, hoặc ở dân-thôn phe-giáp, thì có lời đặt ở biểu ấy, hoặc ngõ ấy hay dân-thôn phe-giáp ấy lại mà trợ-tang, còn nam phụ lão ấu, các biểu trong xã hội cảm-tình mà lại đưa thì mỗi người đeo một miếng băng đen ở tay, đưa đến mộ-địa, mỗi người đắp một hòn đất, hoặc đọc điều-vãn, hoặc đọc vãn-vãn, rồi đều nhất-bái, ở đầu về đấy, không phải đến nhà tang-chủ cho phiền nữa, chỉ duy những người phụ-quan, cùng những người rước đồ tang-cụ, thì về nhà tang-chủ, ăn lưng cơm

trợ-tang mà thôi; đó là tỏ nghĩa tử-tang tương-tổng - biệt.

9^o *Tuất-lử*. — Phàm người địa-phương khác, bất-hạnh mà chết ở địa-phương xã-hội nào, thì xã-hội sở-tại ấy phải mua áo quan mà mai-tàng, rồi trình quan mà viết thẻ chiếu-đề lên, tiền mua quan ấy, do trích ở trong công-quĩ để chôn-tuất.

10^o *Cứu-tế*. — Phàm những người ở địa-phương cùng tỉnh phủ huyện hay khác tỉnh phủ huyện, bất-hạnh phải hồng-thủy, hay đại-hạn, hay loạn-ly, mà phải phiêu-lưu đến xã-hội ở tỉnh phủ huyện nào, là địa-phương vô-tai, vô-hại, thì sở-tại đâu cũng phải cứu-tế tạm-thời, người già yếu cấp gạo cấp chiếu, người khỏe mạnh xếp cho việc làm, người vợ mọn con thơ cấp cho cơm cháo, để tỏ nghĩa đồng-bào tương-tuất.

11^o *Nghinh thần-thánh sắc* — Phàm những khi nhà vua phong sắc ban cho thần-thánh các xã phụng-sự, sở-tại xã nào thì hội-đồng xã ấy suất người trong xã-hội áo mũ chỉnh-tề đem các đồ thần-khi, đón ở đầu địa-phận làng cho trọng-thể, rồi rước về làm lễ tuyên-sắc, mở tiệc hội-đồng hương-âm, xong thì giải-tán.

12^o *Trình bằng-sắc*. — Phàm những người làm việc ở dân, ở nước, cùng những người đi học, đi cày, đi buôn, đi làm thợ, đi làm thuộc, các nghề kỹ-nghệ, mà được bằng được sắc, được phẩm - hàm, được thưởng-lục, được chứng-chỉ hay mền-day kim-khánh, bó-tinh, vân-vân, thì phải sửa phù-tứu lễ thần, và mở tiệc chè dề đãi dân mà trình các thứ vinh-dự ấy, để dân chiểu được ngôi ở chiếu nào thì ngôi chiếu ấy, các bậc ấy không phải khảo-khoán như trước nữa, mà xã-hội cũng không phải biểu-đãi như trước nữa.

13^o *Kỷ - niệm quốc - tổ và lịch-đại anh-hùng*. — Phàm đệ-niên ngày hội

quốc - tổ, ngày hội đức Đồng-thiên-vương, ngày hội vua Ngô-vương Quyền, ngày hội đức Trần Hưng-đạo, ngày hội vua Lê Thái-tổ, ngày hội bà Trưng-nữ-vương, ngày hội bà Triệu Au, là người có công với xã-hội, có ơn với quốc-dân, xã-hội nào gặp các ngày ấy đều phải mở cờ, rung trống, rước đèn, múa hoa, mở tiệc, để tỏ lòng kỷ-niệm quốc-tổ và lịch-đại anh-hùng,

14^o *Sùng-bái công-đức*. — Phàm người trong xã-hội, ai có công-đức với dân, như tu-ly đình chùa miếu mạo, hay kiến-lập trường học chợ buôn, xưởng thợ, quán yê-nông, nhà hội-quán, hay xây đường gạch, cùng cầu đá, và xây cổng vôi, cùng đường *si măng* với bắc cầu xây cổng, và nhà hộ-sinh, nhà cứu-tế, cùng nhà ấu-trĩ-viên, thư-viện, bảo-tàng-viện, v. v., để làm thắng-cảnh cho dân-thôn, làm danh-tích cho xã-hội, mỗi việc hết đời ba trăm trở lên, thì được khắc tên vào bia công-đức của xã-hội.

15^o *Ái-mộ hảo-tâm*. — Phàm người trong xã-hội ai có hảo-tâm với dân, cung-tiến đồ sơn, như câu đối hoành-phi, cung-tiến đồ sứ như thống chèo, độc-bình, cung-tiến đồ đồng như thất-sự, ngũ-sự, tam-sự, cung-tiến đồ khảm như cuốn-thư, đối-hoành, cung-tiến đồ thên như cờ-tán áo chầu, cung-tiến đồ đánh bóng, như tú tàng, ghế tréo để làm trang-hoàng cho xã-hội, để làm hoa-mĩ cho dân-đoàn, ai cung-tiến đồ nào thì khắc tên ngay vào đồ ấy, mà ghi vào sổ hảo-tâm của xã-hội.

16^o *Hỉ-hạ xỉ-tước*, — Phàm người xã-hội ai lên chiếu xỉ bảy tám chín mười mười, hễ là người có danh-vọng ở dân ở nước thì xã-hội mừng một đôi câu đối lụa, ai lên chiếu tước tự nhất-phẩm đến cửu-phẩm, hễ là người văn-hào vũ-hào, thì xã-hội mừng một đôi câu đối vóc đại-hồng, đó là tôn bậc xỉ-tước, khi lại mừng thì cử hội-đồng

đã 1-chính và hội-viên mười người thôi, nhà xi-tước chỉ nên mở một tiệc nước để khoản-đãi, không nên phiền-phí như trước nữa, xong thì giải-tán.

170 *Ai-cảm-tử-vong*. — Phàm trong xã-hội ai bất-hạnh ta-thế, người già thì đưa đòan đại-dư đại-cổ, và cờ sắc đen 10 lá, người lớn thì đưa đòan trung-dư, trung-cổ, và cờ sắc đen 8 lá, người trẻ thì đưa đòan tiểu-dư tiểu-cổ, và cờ sắc đen 2 lá, cờ trống đòan do công-dân công - giáp phải sắm, để phân-biệt người trẻ người già

180 *Hủy-triệt dâm-tử, phần-hóa dâm-thư*. -- Trong các xã-hội nước ta nhiều nhà nhiều xóm hay thờ phù-thủy, thờ chư-vị, thờ đức thánh Trần, thờ đức táo quân, thờ ngũ-hổ, thờ tứ-phủ tam-phủ, thờ phật tại-gia, thờ tà ma yêu quái, bóng thánh miệng phàm, lên đồng lên cốt, vu-hoặc phụ-nữ dân-gian, thực là nhảm quá. Nay nghị định trong các xã-hội, nhà nào hay xóm nào hay thờ các môn ấy, phải làm lễ tạ mà hủy-triệt; di còn các sách khoa-giáo và các sách châu-văn đều phần-hóa đi, nếu nhà nào xóm nào không hủy-triệt, không phần-hóa thì chánh-hội làm báo-bản trình quan trừng-trị.

190 *Bãi những các tiết kỷ-niệm phi-lễ*. — Xã-hội nước ta, các tiết kỷ-niệm, lắm tiết thực là phi-lễ, như ngày mồng 3 tháng ba, là ngày ông Giới Tứ-Thời, người nước Tấn bên Tàu khi xưa gieo mình vào lửa, vua Tấn Văn-công nhớ mà đặt tiết kỷ-niệm mà ta cũng bắt-chước, ngày mồng 5 tháng năm, là ngày ông Khuất Nguyên nước Sở bên Tàu khi xưa, vì nước gieo mình xuống sông, người nước Sở nhớ mà kỷ-niệm, mà ta cũng bắt-chước, mồng mười tháng mười, là ngày ông Tề-Hoàn tiên thần hỏa-tai mà đặt làm tiết kỷ-niệm, mà ta cũng bắt-chước, ngày hai-mươi ba tháng chạp tục Tàu truyền là ông

Táo-phủ triều-thiên mà ta cũng bắt-chước, ngày rằm tháng riêng, tục nhà Phật, truyền là các vị sao giáng hạ, mà ta cũng bắt-chước, cho đến ngày đức Thích-ca giáng-sinh ngày đức Quan-âm phá-ngục, ngày ông ngâu bà ngâu phối-hợp cùng các tiết khác, không nghiên bút nào mà tả cho cùng, đó thực là kỷ-niệm phi-lễ, là vì ông Giới Tứ-Thời, ông Khuất Nguyên qua-hệ với người Tàu, chứ có quan-hệ gì đến xã-hội mình, thần hỏa-tai quan-hệ với ông Tề-Hoàn chứ có quan-hệ gì với xã-hội mình. Đến như ông Táo-phủ với các vị sao, là bậc cao-minh chiếu thông dưới đất, há từng chạy xuống từng nhà trong xã-hội mà kiếm một bát cơm; ngôi thái-âm với vị sao ngâu là vị thanh-cao ở trên trời, há từng xuống từng nhà trong xã-hội mà xơi một chén rượu, cũng là ngày Phật sinh đều là câu hoang-đản, ngày đức Quan-âm phá ngục đều là chuyện hoang-đường. Nay nghị định các tiết phi-lễ ấy, nên bãi cả mà đổi làm kỷ-niệm quốc-tổ, và lịch-tại anh-hùng ta xưa, là người có công với xã-hội, chả cũng có lẽ lắm dư? Đức Khổng-phu-tử có câu rằng: «phi-lễ và động», nghĩa là việc gì phi lễ thì không nên làm, các xã-hội ta phải nên bãi kỷ-niệm phi-lễ, mà làm kỷ-niệm hợp-lễ.

200 *Trừ bỏ các đồ hoa-man*. — Tục lệ xã-hội nước ta, nhà công nhà tư, khi tế-tự, khi cúng-bái, khi đảo-cầu, thường hay dùng đồ hoa-man, như vàng, bạc, áo mũ, thuyền rồng, cùng hình-nhân, hình vật các thứ, v. v., nhứt về mùa hạ các tiết kỳ-yên, hai là về các tiết đốt mã, ba là trong tứ-thời, những nhà làm chay thường dùng, xét ra những đồ ấy, toàn bằng nan, bằng giấy, có nhà mỗi tiết tốn hàng năm ba đồng bạc, có làng mỗi tiết tốn hàng năm bảy chục, từ thành-thị đến nhà

quê đều như thế cả, thông toàn-quốc mà tính, thì mỗi năm sở-phi vào đồ hoa-man, kẻ có hàng vạn ức, chỉ trong phút chốc hóa thành ra tro, thực là lãng-phi quá. Nay đương buổi tàu bay, súng máy, cơ-xảo như thần, voi ngựa thất bày ra cũng chưa đủ xung-hùng, hưởng-chi voi giầy ngựa nan, bày ra thêm tổ người ngoài mai-mĩa. Nay đương buổi xe lửa thuyền hơi, cơ-muu tựa thánh, thuyền rồng thực bày ra cũng chưa hay thi-võ, hưởng-chi thuyền rồng giấy, bày ra thêm tổ người ngoài cười chê. Và lại hình-nhân mình nan mặt thố, toàn là các thức đồ chơi, súc-vật kin ngoài rỗng trong, toàn là các thức đồ giả-dối, có ích-lợi gì cho các linh-hồn ở khoảng không-gian, mà làm thiệt tài-sản của xã-hội. Nay nghĩ xin định các tiết kỷ-niệm cùng các tuần lễ-bái, vô-luận công-tư, chỉ nên dùng bó hoa mà thôi, không nên dùng đồ hoa-man như trước, thế là có lễ mà lại có văn, và hợp câu phương-ngôn rằng: «Thần-phật hương-hoa», và lại hợp cách văn-minh kỷ-niệm thường dùng bó hoa.

21^o *Chỉnh-dồn về việc tả văn-tế.* — Xã-hội ta xưa, văn-tế của làng thuần dùng khoa-mục, từ khi khoa-cử bãi, hán-văn ít người học, văn-tế các làng phần nhiều về lý-dịch, có người hoạch bất thành tự, mà cũng nhận chức tả-văn, có người phải nhờ người đại-tả, mà cũng giữ chức tả-văn, có người viết sai-lầm mà cũng lĩnh chức tả-văn, và lại thường tranh nhau kiện nhau về chức tả-văn. Than ôi! Các làng không có tiên-sinh Chu-văn sống lại, thả h ra một cuộc văn tàn, các làng không có cụ trạng-nguyên Nguyễn Đăng-Đạo hiện ra, thành đến một hồi

văn biển; vui vậy Trung-hoa, bút-pháp hãy còn Vương-Liễu, ngán thay tổ-quốc, mực văn sao cũng tang-thương. Nay nghĩ định văn-tế các làng, từ đây về sau, dùng người chữ tốt, hoặc khắc vào mộc-bản, hoặc khắc vào thạch-bản, để khi lễ-tự thì in, mà trừ các tệ tranh-doan và bảo-tồn về việc quốc-túy.

22^o *Chấn-chỉnh về việc quốc-giáo.* — Xã-hội nước ta, kẻ theo Nho-giáo, người theo Thích-giáo, kẻ theo Lão-giáo, người theo Gia-giáo, kẻ theo Hồi-giáo, người theo Mán-giáo, kẻ theo Thần-giáo, người theo Tiên-giáo, thực là một nước nhiều giáo, mà chưa định lấy giáo nào làm công-quốc-giáo. Nay nghĩ xin lấy đấng Hoàng-thiên làm phụ-giáo, hoặc tạc tượng hoặc điểm ảnh, mà thờ tại trung-ương đình, lấy lịch-đại thần-thánh, như ông Đổng, ông Hưng, ông Lợi, bà Trung, bà Triệu cùng các bậc lịch-đại vĩ-nhân, hoặc tạc tượng, hoặc truyền hình, mà thờ bên tả hữu đình, gọi làm chính-giáo; lại lấy đức Hậu-thổ làm mẫu-giáo, hoặc tạc tượng hoặc điểm tranh, thờ tại trung-trong chùa, lấy ngoại-quốc giáo-chủ, như ông Lão, ông Phật, ông Gia, ông Hồi, cùng các bậc tiền-giáo, hoặc truyền-thần, hoặc điểm tranh mà thờ tại bên tả bên hữu chùa, gọi là phụ-giáo; lại lấy Nho-giáo làm chính-trung-giáo mà thờ ở văn-chỉ, tuần sóc, tuần vọng, người trong xã-hội vô-luận nam phụ lão ấu đều được sùng-bái tự-do, gọi là tập-đại-thành công-quốc-giáo.

(Còn nữa)

NGUYỄN THẾ-XƯƠNG

ĐÀN BÀ ĐÔNG-PHƯƠNG (1)

XI

Kỳ-nữ Tứ-cô-nương (tiếp theo)

Dực-quân chia ba đạo vào Thục, cách ba ngày, giữa là tiết Đoan-ngọ, Dực-vương nghĩ rằng người ta nên cấp-thời hành-lạc, mới đặt tiệc rượu cùng các bạn tân-tá làm vui. Rượu uống chữa xong, chợt có Thiệu-sứ ở Kim-lăng, mang chiếu-thư đến Kinh-châu, dụ Dực-vương về Kim-lăng phò-tá Thiên-vương tổng-lý quốc-sự. Dực-vương cùng Tứ-cô-nương bí-mật thương-nghị. Ý Tứ-cô-nương nghĩ rằng Thiên-triều hiện nay, một kẻ gian tụy trừ-khử, mọi kẻ gian đã hết đầu, tai mắt Thiên-vương cách chín lần che lấp, kẻ gian-ác đầy triều, quốc-sự không thể còn làm được nữa, e rằng đem thân vào chốn lao-lung, khó phần thoát khỏi ra được. Mới khuyên Dực-vương đừng về Kim-lăng. Dực-vương cũng nghĩ rằng ta cái chí vào Thục đã quyết, hà-tất lại vẽ rắn thêm chân. Mới sai Tứ-cô-nương thảo một bức thư đề đáp lại Thiên-triều, văn-chương Tứ-cô-nương đương thừa ấy, toàn là văn-chương kinh-lý thế-vụ, bề-bộn chông-chất, nhưng tiếc thay ít thấy truyền lại. Chỉ có bức thư này, lâm-ly khảng-khải, bi-thảm thê-thiết, tình vậy, chí vậy, lệ vậy, huyết vậy, đều đến nơi. Thật là nét mực sột, mà cũng thật là nét vàng rơi. Thư rằng :

« Tôi vốn vô-chí công-danh, vì đội ơn dấng Thiên-vương, thường cho ngôi cao tước trọng, không dám

không hết sức tri-khu. Đương thừa cờ nghĩa mới phát, lũ anh em ta huyết-tinh bao nhiêu là kích-liệt, ý-khi bao nhiêu là hiên-ngang, tâm-chí bao nhiêu là cố-kết. Tự khi lấy được Kim-lăng làm chỗ kiến-đô, quân Thiên-quốc ta mới có nơi căn-cứ. Song ngoài ra, vực Vũ châu thần, mệnh-mang bốn cõi, bao nhiêu là thổ-địa, còn trăm-luân về tay Hồ-lỗ, chữa hết thủy thu-nhập bản-đồ. Đương mong rằng gối ngọn giáo thâu đêm, nghe tiếng gà dậy mùa, phá đám giặc gần tan, tấu cái công thống-nhất. Ngờ đâu, giặc ngoài chữa yên, nhà trong đã nát, anh em cầm giáo, tàn-sát lẫn nhau, lần ấy lần khác, máu chảy đầy sân. Tôi vì thế, máu sa hàng lệ, dùi đập cuống tim, không nở lại còn trông thấy nữa. Tuy đội ơn trời, thông-minh soi-xét, oan-uổng đã thâu, song từ đây trở đi, nguyên-khi đã đại-thương, mười năm chữa tất đã hồi-phục được. Vả chẳng, đảng này đảng khác, nay tầm-cửu mai báo-oán, môn nợ hộ kia, như nước với lửa : cái vạ ý-kiến, càng ngày càng thâm, Tôi nếu lại chen vào trong cửa thị-phi, thì một cái gân gà, không đủ cung cho dao thớt người ta vậy. Mẹ già tôi bảy-mươi tuổi-tác, bị cơn thảm-độc làm mắt làm đờ. Vợ con tôi không tội-linh gì, một chuyến kinh-nghê, xương tan thịt nát. Tôi ngành dầu đông-hải, trông về quốc-môn, lòng tôi bấy lâu, như dâm như cắt, tôi còn mặt nào sống mà bước vào nữa đó thay ! Nói rút lại, tôi tuy lánh

(1) Xem N.-P. số 119.

gót phương tây, vẫn một lòng trung thành, vị Thiên-triều hết sức. Nay tôi ở đất Kinh Sở, đương đợi có người thay tay đến đó mà cầm chức mục-dân. Bất-nhật tôi cũng nên lánh mình ra ở về khoảng Nam-diên Tây-thục, đương ngọn cờ Thiên-quốc, tuyên uy - đức Thái-bình, thì tôi thân tuy muôn dặm, tâm vẫn tấc gang. Phàm những điều nhỏ mọn của tôi ấy, tức là tôi báo đức Thiên-vương, báo ơn Thiên-quốc về vô-cùng vậy. Cối tây đợi tội, sợ-hãi xiết bao.»

Cách ba ngày, Dục-vương ở Kinh-châu, thấy tin báo tướng Triệu vào Thục, bị khốn ở Đương-dương, Mãn-binh đại-dội đương vây đánh, Dục-vương phải kịp sai tướng Phương tiếp quân đi cứu, Dục-vương lấy làm buồn. Lại cách ba ngày, trời đổ mưa to, cả sấm sét, đương lúc kinh-nghi, lại tin báo quân Triệu đại-bại, tiết ấy tiết khác, phải bỏ đồn dật lùi, mà quân Hoàng cũng báo tin rằng vào đánh Thục không ăn thua gì cả. Dục-vương cả lo. Dục-vương nghĩ về nỗi chư-quân vào Thục khốn-nạn, cảm đến lời Tứ-cô-nương can-ngăn ngày trước, nếu sớm nghe lời Tứ-cô-nương, không nên cơ-sự ấy, nhân muốn quay ngựa về để đợi cơ-hội, mới triệu-tập các quân-quan hội-nghị. Khi ấy có viên bộ-tướng họ Mai là người Giang-tây, ra sức nói rằng: «Đất Giang-tây có thể lấy được. Kinh-châu là đất tứ-chiến, họ Lạc họ Hồ là hai tay Mãn-tướng kiệt-liệt, Lạc ở Thục, Hồ ở Vũ-xương, ta ở Kinh-châu, đương đầu với Hồ, Lạc, không dễ siêng-phát được.» Dục-vương cũng nghĩ rằng binh-sự nên thừa-cơ, không nên câu-chấp một cái ý-kiến. Mới hạ lệnh cho Triệu Hoàng Lục ba tướng tức-khắc ngày hôm ấy đem quân về, để hợp lực đánh phá Nhạc-châu, do Cửu-cung-sơn vào tỉnh Giang-tây. Khi Dục-vương khởi-nghị bỏ Kinh-châu, các hàng

quan-liêu tân-tá đều muốn can ngăn. Duy Tứ-cô-nương đứng dậy nói rằng: «Vi bằng khốn-thủ một chỗ này, thì không bằng thừa-cơ tiến-thủ chỗ khác là hơn. Huống-chi, đất Giang-tây đang đông thông nẻo Mãn Chiết, đang tây liền giải Ngạc Tương, đang nam tiếp đất Lĩnh-biểu, đang bắc ngăn sông Dương-tử, dòm đất trung-nguyên, tiến có thể chiến, thoái có thể thủ, kẻ anh-hùng kén nơi dụng-vũ, đất ấy tất nên tranh, con tướng không phải nghi-hoặc gì nữa.» Dục-vương kịp hô lên rằng: «Con ta đây thật là người khá, thật là người khá!» Chúng-tâm mới định, chúng-nghị mới quyết. Ngày hôm sau Triệu Hoàng Lục ba quân tề-hội, Dục-vương diêm-duyet quân-tịch, lên ngựa sang sông.

Cuộc Vũ Hán của Anh Dục lương-vương, có lời Tứ-cô-nương mà chuyển-biến ra cuộc Kinh-châu. Cuộc Kinh-châu của Dục-vương, cũng có lời Tứ-cô-nương mà chuyển-biến ra cuộc Giang-tây. Lịch-sử Dục-vương tự hồi ở Thiên-kinh trốn ra, ngoi-ngóp ở mạn Giang Hoài, tung-hoành ở miền Ngô Sở, thì cuộc Giang-tây là cuộc đặc-ý hứng-thú đệ-nhất, mà lịch-sử Tứ-cô-nương tự khi ở Hàn-gia-thôn bước ra, phong nắm đất họ Hàn, tựa bóng cờ họ Thạch, thì cuộc Giang-tây cũng là cuộc nở-nang mây-mặt đệ-nhất.

Dục-vương xuất-lĩnh Triệu Hoàng Lục ba đại-dội, tự Kinh-châu tiến-phát thẳng nẻo tiến Nhạc-châu. Nhạc-châu là chỗ xung-yếu hai tỉnh Hồ-nam Hồ-bắc, Mãn-binh đồn-trú rất nhiều. Dục-quân thừa khi Mãn-binh bất-ý, đột-ngột tiến quân, Mãn-binh kinh-lùi, Dục-quân lại dùng mãnh-lực tiến đánh, Ngay chiều hôm ấy đã chiếm ngay được một nơi hình-thế là chỗ Thành-lãng-cơ, tên dài đạn lớn ở Thành-lãng-cơ, chỗ bắn sang Nhạc-châu tiện lắm. Ngày hôm sau cùng Mãn-binh

dại - chiến, thắng - phụ chữa phân, Mãn - binh còn cố sức giữ thành, đôi bên giữ nhau một ngày một đêm. Mãn-binh trong thành vì không sức chi-trì nổi, cả vỡ, Dục-vương thân đốc đại - quân, dâng thành đột-ngột tiến đánh. Mãn - binh chữa chịu bỏ thành chạy, còn dùng cách phục ở các ngõ, xông lại hỗn-chiến, đôi bên hỗn-chiến suốt một đêm. Sáng ngày mai số quân Mãn bị sát thương hết quá nửa, đồ lương - thực khí - giới bừa - bãi chông - chắt, Dục - quân tận-số thu-hoạch, Dục-quân cũng mỗi mệt quá chừng. Dục-vương đã lấy được Nhạc-châu, truyền lệnh cho quân hưu-tức ba ngày.

Dục-vương khởi-nghị tự Cửu-cung-sơn vào đánh tỉnh Giang-tây, chư-quân người nào người ấy đều dưng-được phần-phát, xin đi tiên - phong. Dục-vương tự khi vào đánh Thục thất-bại về sau, đã biết Tứ-cô-nương là người thông-hiểu binh-cơ, phạm quân-sự đều bí-mật bàn định với Tứ - cô - nương, chẳng khác nào một vị nữ-tham-mưu. Chứ trước kia, thì Dục-vương vẫn cho Tứ-cô-nương là một vị nữ-ký-thất mà thôi. Dục-vương định vào Giang-tây, nửa đêm cùng Tứ - cô-nương định mưu, chia quân ba đạo, Triệu-quân thì do lối Cửu-cung-sơn thẳng tiến Đức-an vào Ngô-thánh, cất quân đi trước; còn Hoàng-quân với Lục-quân thì do lối Thục-xương tiến đánh Cửu-giang. Dục-vương thì tự-thống đại-quân, theo lối Kiến-xương, thẳng tiếp Nam - xương tỉnh - thành (lĩnh - thành Giang-tây). Sáng ngày mai định mưu xong, các quân y-thứ tiến-phát, Khi ấy Mãn-binh giữ Hồ-khâu, chính là bộ - hạ Tăng Quốc - Phiền. Dục-vương biết quân Tăng là quân địch-thủ, mật-chức cho tướng Triệu thừa khi quân Tăng bất-bị bắt đầu kéo đến phá tan doanh-lũy, khiến cho quân Tăng mất nơi

cãi-cứ, rồi sau mới cướp lấy hạn-đội thủy-quân. Ngày hôm sau Dục-vương mới thống-lĩnh thân-binh tự Nhạc-châu tiến-hành, quân đi cả ngày cả đêm, cốt lấy thần-tốc, khiến cho quân giặc không kịp ứng-tiếp, quân-sĩ người nào người ấy đều mang bọc lương khô, để ăn lót dạ. Vào núi Cửu-cung, chiếm-cứ được chỗ đại-quan-ải. Khi ấy đã đêm khuya, mới truyền lệnh quân-sĩ đốt lửa thồi cơm. Tứ-cô-nương cũng đói quá và mỗi-mệt quá. Vì cách hành-quân chữa chuyển nào thần-tốc và hiểm-trở như chuyển này, Tứ-cô-nương chưa từng lịch-duyet. Tứ-cô-nương ăn cơm no, ngủ thiếp đi, đầu trống canh năm tức-khắc trở dậy sớm, chư-quân cũng đều trở dậy. Đường núi dằng-dạng có ánh sáng, khi núi thì chùng-uất mù-mù, chữa ai trông thấy mặt ai.

Quân ra khỏi núi Cửu-cung, mới được nơi bình-dịa. Giờ ngọ đến Kiến-xương, được tin báo Triệu-quân đã vào được Ngô-thánh, Triệu là một vai hồ-tướng, quân đi lợi-tiếp như gió. Giờ dậu lại được tin Hoàng-quân Lục-quân đã lấy thành Kiến-xương, chia quân đi lấy thành Nam-khang thành Tinh-tử. Quân đi chữa đầy ba ngày, đã chiếm-lĩnh được hồ hết các nơi hiểm-yếu toàn tỉnh Giang-tây, thật là thần-tốc chí-cực. Vì Dục-vương đối với chư-tướng đãi làm nghĩa anh em, đối với dân tỏ ra nghĩa cứu vớt, cho nên chư-tướng đều hết lòng, mà nhân-tâm cũng qui-phụ. Bình-uy đại-chấn trong toàn cõi Giang-tây. Dục-vương khi ấy cũng tinh-thần tráng-vượng, một phần đã lên mười phần.

Dục-quân tự Kiến-xương chinh-đội tiến-hành, kéo thẳng đến thành Nam-xương, bỏ đại-dồn đóng ở ngoài thành, cũng như cái khi-tượng lấy thành Kinh-châu ngày trước, để đợi tiêu-tức trong thành hướng-bội thế nào sẽ hay

vì Dục - vương cho sự công - thành là sự bất-đắc-dĩ. Mãn-tướng ở trong thành khi ấy, khiếp-sợ cái uy-danh Dục-vương, chỉ đóng cửa giữ chặt lấy thành, không dám ra ngoài dòm-nom khêu-động chút gì cả. Dục-vương tỏ ra ý thung-dung, ngồi đó, để đợi Triệu-quân Lục-quân cùng đến, rồi mới họp vây. Khi ấy trong cõi Giang-tây các châu-huyện, còn nhiều chỗ ngăn trở hào-lũy, có ý quan-vọng chữa chẹn hàng. Kẻ hào-kiệt có nhiều kẻ thỉnh-mệnh đi đánh phá. Dục-vương thương-nghị với Tứ-cô-nương. Tứ-cô-nương cho rằng không bằng làm tờ hịch-văn, phát cho các châu-huyện, khuyên họ qui-thuận là hơn. Tứ-cô-nương liền thảo hịch-văn, khuyến-cáo các châu-huyện, các châu-huyện tấp-nập lại hàng rất có vẻ hưng-thú.

Đến ngày thứ ba, Triệu-quân Hoàng-quân Lục-quân đều hội, tinh-ký rực-rỡ, quân-đội tề-chỉnh, tinh-thần bách-bội. Mới chia đồn bốn mặt họp vây, Mãn-binh Mãn-tướng ở trong thành Nam-xương khi ấy, đã thành ra con cá ở trong chậu vậy. Dục-vương mới kịp thảo hịch-văn, sai đưa vào trong thành, khiến chúng ở trong thành ra hàng. Trong thành thì lương-thực đã hết, tình-hình rất quẩn-bách, Dục-vương cho rằng ngày mai tất chúng phải ra hàng. Ngày thứ tư, sáng sớm, trong thành quả-nhiên có người ra thông-khoản, ước rằng tờ hàng-thư xin đến giờ ngộ thì đệ ra. Chợt trong quân thấy huyền-truyền rằng ; có Mãn-binh đại-đội Hăng-hà sa-sổ tự Hồ-khẩu tiến lại. Dục-vương kỳ-thủy còn cho là lời truyền-ngôn hoảng-hốt, sợ rằng nao-động quân-tâm, bất-đắc-dĩ phải đem giết vài người nói ra sự ấy, để ngăn cấm đi. Được phút chốc, kẻ trinh-thám chạy đến báo tin thì đích-xác là hiệu quân Tãng Quốc-Phiên, kẻ thống-lãnh cánh quân ấy đích-xác là một viên bộ-hạ kiện-tướng

của Tãng là Bành-Mỗ. Dục-vương biết rằng cánh quân ấy hệ-thị là quân kính-lũ, chữa có thể coi khinh được. Vì cuộc quân-hung bấy lâu, Dục-vương ở bên Thiên-triều, vốn là người trong mắt Tãng-súy, Tãng-súy ở bên Mãn-triều, vốn là người trọng ý Dục-vương, đôi bên vốn biết tài nhau. Dục-vương liền nửa đêm kíp phái tướng Triệu ra nẻo Nêo-thành, tướng Hoàng tướng Lục ra nẻo Phan-dương, đón đầu công-kích, để lỏa-chiết cái nhuệ-khí quân Tãng. Mà tự mình thì thông-suất toàn-quân tinh-nhuệ ra đốc-chiến, mà bỏ vây thành Nam-xương. Vì Dục-vương cho rằng thành Nam-xương đã là con cá trong chậu, không làm gì được nữa, nay đem toàn-lực huyết-chiến với quân Tãng, để tuyệt đường viện-binh, đường viện-binh tuyệt, thì con cá trong chậu, chắc không thoát khỏi về tay ai. Dục-vương cùng với chư-tướng tổ nghĩa huynh-đệ, nặng gieo lời thề, sống chết noi điều nghĩa mà làm, không ngánh đầu lại, kỳ cho một ngày một đêm, cùng phải cố sức đánh cho lui cái giặc ấy. Đêm hôm ấy, bên Dục-quân thường đốt đuốc cho sáng rực lên, khiến đôi bên rõ-ràng trông thấy nhau, suốt đêm không ngủ. Quân Tãng thấy quân Dục đội-ngũ nghiêm-chỉnh, không dám xâm-phạm, thế công mới giở ra thế thủ. Cuối canh tư, Tứ-cô-nương chợt hiển-kế rằng quân giặc tự dưng xa lại đây, lợi về sự tốc-chiến, mà xem ra nó đã có ý trùng, chỉ bằng thừa cái lúc mưu nó chữa định, mà úp-đánh ngay đi thì được. Dục-vương nghe lời, ngay đầu canh năm, hạ-lệnh tổng-công-kích, quả-nhiên hoạch toàn-thắng, quân Tãng bị đau-đớn chạy về. Sáng ngày mai, chư-quân lại chỉnh-đội tiến Nam-xương thì Mãn-binh trong thành Nam-xương khi nghe quân Tãng thua lui, đã bỏ thành trốn chạy sạch-sành-sanh-cả rồi. Dục-vương mới chỉnh-

binh vào thành, tức-khắc phát lời bố-cáo cho dân rằng : « Các phụ-lão khổ sự binh-cách đã lâu. Bản-quân lại đây, nhất-thiết cấm giới bộ-hạ, không được xâm-phạm tài-sản dân, tàn-hại tinh-mệnh dân. Người nhà-quê, kẻ chợ búa, cứ yên-ôn như, thường. Nếu có kẻ nào phạm-cấm làm bậy, cho dân hết thấy được đến chỗ quân-môn kêu tỏ rõ-ràng, bản-quân lập - tức trừng-phạt thị - cảnh. » Dân Giang-tây đều cảm-phục, tranh nhau đem hiến kim-ngân thực - phẩm để khao - thưởng quân-sĩ, quân-sĩ người nào người ấy tiền bạc rủng-rỉnh, ăn uống no say. Dục-vương chia binh ra bốn mặt, đi kinh-lý toàn cõi Giang-tây. Khi ấy văn hịch văn thư chông-chất như núi, Tứ-cô-nương một tay đương cả trách-nhiệm, công việc rất là phồn-kịch, mà Dục-vương tinh - thần cũng bách-bội khi xưa. Dục-vương đại-hội chư-tướng ở Đẳng-vương-các, ngắm cái cảnh tràng-thiên thu - thủy, cô-vụ lạc-hà, rồi cho chư-tướng tha-hồ đàm-luận thiên-hạ-sự. Chư-tướng bày tỏ thao-lược, người nào người ấy hiển-lộ ra cái khi-khái anh-hùng. Dục-vương lấy làm vui lắm.

Dục-vương tự khi chiếm được Giang-tây chuyên ý phát-siêu uy-lực ra mặt đông-nam, mộng-tướng đất Phúc-kiến đất Chiết-giang, cho cùng đến bờ bể. Thường khi cùng với Tứ-cô-nương đặt rượu vui cười, tự nói rằng ta thật là người phẫn-phục, cái tâm-huyết ta ngày nay, lại chú-tập về cõi đông-nam, cái chí phía tây vào Thục ngày trước, không biết đã tiêu-tán đi đàng nào cả rồi. Tứ-cô-nương chỉ mỉm miệng cười không nói lại. Dục-vương cũng phó-mặc là sự tự-nhiên. Vì sự vào Thục thất-bại, Tứ-cô-nương từng có lời can, sự chuyển sang Giang-tây thắng-lợi, Tứ-cô-nương từng có lời khuyên ; hai sự Tứ-cô-nương đều có công lớn ở trong. Nay không tiện nói ra thế nào

cho phải, cho nên chỉ mỉm miệng cười mà không thừa lại, cũng là cái khéo của Tứ-cô-nương đối với kẻ bề trên.

Một hôm sáng sớm, được tin báo tướng Hoàng đã cất quân đi mặt đông, do Đông-dương ra Kiến-dức tới Đông-giang, xem no xem chán sơn-thủy miền Phú-xuân. Cảnh Phú-xuân sơn-thủy tuyệt-kỳ, là nơi người cao-ân Nghiêm Tử-Lãng mặc áo dương cừ, ngồi câu ông mặt trắng năm xưa. Dục-vương nghe tin báo, chân tuy chưa đi đến Phú-xuân, nhưng hồn đã đi đến Phú-xuân, quyết kể đợi tướng Triệu về, đem thành Nam-xương phó-thác cho Triệu, tự mình mang một cánh quân, nối gót tướng Hoàng, kỳ cho đến tận Hàng-châu, nhất-lâm đông-nam sơn-thủy. Tứ-cô-nương nghe Dục-vương sắp-sửa đi chơi Tây-hồ, cả mừng, nói rằng : « Con từ lúc bé, đã mộ cái phong-cảnh Lục-kiều Tam-trúc ở Tây-hồ, muốn đi xem mà chưa được, nay quả được đi xem lấy một lần, thì con có lẽ không hư-phi mất đời người của con vậy. » Dục-vương nói rằng : « Ta làm một con ngựa khỏe, để mở đường lối cho con, quả chậm chãng nữa, cũng chỉ đến tháng đông này có thể đi xem được cảnh đoạn-kiều tàn-tuyệt ở Tây-hồ. » Tứ-cô-nương hân-hỉ tươi-cười, cảm-tạ ân-đức vua cha. Dục-vương cũng hàng ngày ghénh đầu trông về đông-hải, toan những sắp cánh mà bay đi,

Dục-vương có một hôm ra Phan-dương-hồ qui-hoạch việc phòng-ngữ, chợt có Mãn-binh đến đánh Hồ-khẩu, đánh hăng lắm, Hồ-khẩu thế núng, Dục-vương kịp đem quân tinh-nhuệ lại cứu, phải cố đánh một ngày một đêm, Mãn-binh mới lùi. Dục-vương khi ấy bị một giầu tiểu-sang, phải khiêng về đồn. Tức-khắc đón một kẻ, đạo-nhan ở Tinh-dương-quán, chân đi khập-khiễng, mà tài trị các thương

về chữa. Đắp thuốc liền kiến-hiệu, duy lại đau dôi lên quá chừng. Dục-vương nhân uống vài chén rượu để khuấy sự đau, đau liền bớt, ngày hôm sau mới về thành Nam-xương. Tứ-cô-nương nghe Dục-vương bị đau, kinh-hãi khôn xiết. Kịp Dục-vương về thành, Tứ-cô-nương tự mình khuya sớm hầu hạ thuốc-thang, xiêm áo gọn-ghe, không phút nào là sờ dai lưng, mấy ngày đêm mắt không chợp ngủ, tỏ ra một cách người con hiếu-hạnh đối với tật-bệnh mẹ cha. Lại được có tướng Triệu Như-Long cũng về Nam-xương, hằng ngày vào thăm Dục-vương, sớm chiều kịch-dâm binh-sự để khuấy buồn, Dục-vương tâm-chi khoan-khoái, ngoại mười ngày bệnh mới dần-dà bình-phục.

Năm ấy về kỳ sắp-sửa đến rằm tháng tám. Tứ-cô-nương nghĩ rằng gần đây thuộc về tiết Trung-thu, muốn cầu cho Dục-vương trong khi tật-bệnh có chiều vui-sướng, mới dự-bị bài-thiết một cuộc trung-thu thưởng-ngayệt ở Bách-hoa-châu, cuộc ấy Tứ-cô-nương thực cũng tốn-phi kinh-doanh.

Đến hôm rằm tháng tám, chính là kỳ trung - thu giai-tiết. Tứ-cô-nương qui-thỉnh Dục-vương dời bệnh-trường ra ngụ chỗ Tiên-nhạc-đường ở Bách-hoa-châu. Nào là cờ thập-sắc, đèn bách-hoa, nào là con hát hay, phường múa khéo, nào là rượu ngon đồ nhắm tốt, nào là tiếng ti tiếng trúc, âm-nhạc thái-bình, đủ mọi vẻ thịnh-mĩ trong một thời. Bách-hoa-châu nguyên là một chỗ danh-thắng ở thành Giang-tây. Thành Giang-

tây tự khi liền năm gáp và chinh-chiến, quân Mãn xuất-nhập tranh-dành, cư-dân từng khốn-khở về sự binh-cách. Chư-tướng ở Thiên-triều bấy lâu, cũng chung-mã vội-vàng, không ai đã hạ-cấp về cuộc thưởng-tâm lạc-sự, khiến nơi danh-khu thắng-địa hoang-phế tiêu-diệu. Cái tính phá-hoại của người Mãn lại càng kịch-liệt. Những nơi cổ-tích danh-khu, đều làm cho long lở đổ nát để lấy làm sướng. Chỗ Bách-hoa-châu, mười phần đã hủy-hoại mất bảy tám phần. Dục-vương khi đến Giang-tây, dần-dà tu-bổ lại, quang-cảnh đã gần được như cũ. Đến khi ấy Tứ-cô-nương lại tốn-phi một phen kinh-doanh, Bách-hoa-châu mới bội-phần thắng-cảnh. Bóng hồ với sắc núi, buổi chiều buổi sớm chiếu dọi vào nơi tường-vũ chỗ Tiên-nhạc-đường. Dục-vương con mắt tật bệnh vì đó mà khoan-thư. Tứ-cô-nương khi ấy mới trang-sức vào mình cực kỳ huyễn-diệu, cùng Mã-sinh sánh vai dắt tay, cùng vào bài-chúc ở trước mặt Dục-vương. Chư-tướng cũng chõng nào vợ ấy, song song vào bài-chúc giai-tiết. Dục-vương ý-tử thoả-mãn, rượu chữa uống mà tâm-thần đã say. Kịp xâm về cảnh đêm, thì bóng trăng vắng vặc, như thể ban ngày; nước hồ long-lanh, như một tòa lưu-ly thế-giới. Dục-vương khi ấy, cơ-hồ không biết cái thân mình là cái thân trong trường nhung-mã từng trải gian-nan.

(Còn nữa)

TÙNG-VÂN biên dịch



THƠ NGŨ-NGÔN MỚI

I. — Hai mẹ con với miếng sắt.

Bà mẹ đừng xem con đang học,
Coi ra chiều khó nhọc ươn-oi.
Bà đưa cho miếng sắt dài,

Rằng : « Đem ra đá mà mài thành kim ».
Cậu cầm lấy vừa nhìn vừa ngại,
Bà giục luôn cậu phải đem ra ;
Mài rớm ba cái qua loa,

Rằng : « Con mài đâu đến già không
xong ».

Bà khẽ nói : « Con trông xuống đá,
Có thấy gì dính đá hay chẳng ? »

Cậu sờ tay xuống thưa rằng :
« Có ít mạt sắt sáng chùng đây rồi. »

Bà cười nói : « Con ơi, coi đó,
Sắt đã mòn mài nhỏ khó chi.

Thành kim cũng chẳng lâu gì,
Suy ra đến sự học kia khác nào.
Con chăm-chỉ hôm nào cũng thế,
Làm thánh-hiền cũng dễ đấy con ».

II. — Cái lư-hương cổ với cái lư-hương kim

Một hôm hai cái lư đồng,
Cái kim cái cổ đứng cùng một nơi.

Lư cổ bảo lư kim-thời :

« Như anh thật xứng ở đời văn-minh.
Thanh-kỳ choáng-lộn lung-linh,

Đỉnh vua Lê⁽¹⁾ cũng chưa xinh đẹp tày.
Tôi sao cục-kịch thô dày,

Lò khuôn vụng tự những ngày thừa
Lư kim ngẫm-ngẫm rồi thưa ; [xưa »

« Tôi tự bóng-bầy còn thua anh nhiều.
Bề ngoài vụng lấy mĩ-miêu,

Mà trong pha-phách bao nhiêu thức vào.
Kể ra giá có đáng bao,

May nhờ thời buổi chuộng hào-nháng
Anh thời tinh-túy hơn tôi, i thời.

Nguyên đồng nguyên chất nguyên nòi
Tự-long (2).

Vi thêm lọ thuốc đánh ồng,
Thì anh lại sáng hơn ồng mặt trời.

Cho nên quân-lử làm người,
Chất, văn vẹn đủ giữ lời dạy xưa. »

III. — Cái đèn để trên để với cái hòm chụp ảnh lấp chân

Cây đèn để trên để cao,
Thấy hòm chụp ảnh vội chào « Qui-thai ».

— Ngái sinh-trưởng ở nơi đô-hội,
Vết chân đi khắp cõi doanh-hoàn.

Tiêu-dao thẳng-cảnh kỳ-quan,
Trải xem nhân-vật giang-san trên đời.

Tôi chỉ nấp trong nơi khuôn cửa,
Chẳng đi đâu được nửa bước chân.

Qui-thai nghĩ lại làm ân,
Dẫn tôi đi với trước gần sau xa. »

Hòm ảnh nói : « Nhưng mà Hiên-khế,
Không vững chân sợ dễ ngã nghiêng ».

Rằng : « Ngái có ba chân liền,
Tôi một chân mượn cổ lên cũng vừa ».

— « Vàng thì tôi xin đưa đi trước »,
Hai anh em vừa bước xuống sân.

Để đèn quật xuống ngã lùn,
Để quăng một nẻo đèn nằm vỡ tan.

Hòm chụp ảnh vội-vàng mắng nói :
« Hề không chân đứng ngồi chân ai ».

Các em khi sắp ra đời,
Liệu mình « vũng cẳng » rồi thời sẽ đi.

IV. — Cái cối chày máy với cái cày

Cái cày dựng ở góc nhà,
Gần cối chày máy lân-la tự-linh.

Rằng : « Sao mà quan anh sướng thế,
Nào nếp thom nào tẻ tám thom.

Người đáng tận miệng chòm-chòm,

(1) Đỉnh vua Lê trước ở Thăng-long, sau thiên vào Thuận-huế.

(2) Tự-long là chi ở sản đồng tốt của nước ta, chi ở nên thứ đồng-đồng thủa-chất gọi là « đồng
Tự ».

Thật là ngòi mát hưởng ơn của trời.
 Về phần tôi, tôi thời vất-vả,
 Suốt quanh năm tát-tả ngoài đồng.
 Nắng mưa nào dám quản công,
 Chiêm thời mùa đoạn lại không có gì.
 Quan anh có mưu kỳ kế khéo,
 Xin bảo cho một mẹo tôi nhờ ».
 Chày máy rằng : « Bác thật khờ,
 Việc tôi làm đó trò-trò quanh năm ».
 Thưa : « Tôi thật vô-tâm không xét,
 Xin quan anh cho biết chước màu ».
 Rằng : « Làm cũng chẳng khó đâu,
 Muốn ăn gạo trắng gặt đầu luôn luôn. »
 Cày rằng : « Bác thật khôn thật giỏi,
 Gặt quanh năm không mỗi đầu sao ?
 Tôi đánh đồng nội tiều-đào,
 Cát lằm nhưng chẳng khi nào lay ai ».
 Cho hay những kẻ ở đời,
 Hèm đầu đi lay ăn thời sướng ru ?

V. — Cô Hoa với cái cột cầu đá

Cô Hoa nhân buổi đi chơi,
 Theo bà Đốc-học đến nơi đầu cầu.
 Dòng sông nhỏ-nhỏ mà sâu,
 Trên có cầu đá đã lâu tháng ngày.
 Bà Đốc bảo : « Cô Hoa này,
 Cột cầu sao thất cổ chày thế kia ? »
 Cô Hoa còn bé biết gì,
 « Thưa con không hiểu lẽ vì làm sao ».
 Bà rằng : « Nước chảy như lao,
 Cọ cho đá phải mòn vào đó thôi. »
 Hoa rằng : « Lẽ cũng lạ đời,
 Đá thời rắn thế nước thời lỏng không.
 Thử đem rót nước ròng-ròng,
 Đá tro ra đây ai trông thấy mòn ? »
 Rằng : « Con đừng cãi nữa con,
 Kia như cây lớn ai nom thấy gì.
 Mỗi ngày một tí một ly,
 Năm năm tháng tháng rồi thì mới hay.
 Con rót nước chỗ đá này,
 Cứ luôn luôn mãi có ngày trũng đi.
 Rắn kia cũng chẳng chắc gì,
 Mềm kia dai dẳng mãi thì cũng nên.
 Bài học hay đây chớ quên,
 Ở đời lập chí cho bền nhé con.
 Nhớ câu : « Nước chảy đá mòn ».

VI. — Súc gỗ lim với phiến gỗ lim

Một xưởng gỗ ở bờ sông nọ,
 Phu-phen đang khênh gỗ ỳ-ờ.
 Chỗ thì một súc lim to,
 Ít người seo đẩy mà bò lăn nhanh.
 Chỗ khênh phiến lim Thanh những-
 [những,
 Vô-số người khênh chẳng chuyển đi.
 Súc lim thấy sự hồ-nghi,
 Gọi phiến lim mời hoan-hù một hai :
 « Em to lớn gấp mười anh đấy,
 Họ trọng anh bằng mấy mươi em;
 Anh thì họ phải rước lên,
 Xúm vào nâng dắc chữa thềm đi cho.
 Em thì họ vạy vò lăn lóc,
 Hơi chậm ra gây thúc vào lưng.
 Sao đời ở chẳng công bằng ? »
 — Phiến lim rằng : « Sác chữa từng
 nghi sáu.
 Đời họ có cần đâu nặng nhẹ,
 Chỉ liệu chiều tìm kế sử-linh.
 Bác nặng nhưng bác tròn mình,
 Lăn đâu cũng được họ khinh đi rồi.
 Tôi nhẹ hơn nhưng tôi «ngạnh-khái»,
 Lăn không đi họ phải xúm khênh. »
 Súc lim mới hiểu thế-tình,
 Rằng khinh trọng cũng tự mình mà ra.
 Lời ngạn vì dân ta cũng thế,
 « Cây gỗ tròn » lăn dễ như chơi.

VII. — Con một sách với bạn nó

Con một sách gặp con một gỗ,
 Vốn anh em bạn cũ với nhau.
 Một gỗ rằng : « Anh đi đâu,
 Bạn gì công việc bấy lâu mới về ? »
 Một sách rằng : « Tôi mê mãi học,
 Chốn thư-phòng lặn-lóc ngày đêm. »
 Rằng : « Khen anh lập chí bền,
 Bấy nay anh vẫn học chuyên sách nào ? »
 — « Thưa tôi học cả bao nhiêu tủ,
 Sách đóng tày kim cổ thiếu chi. »
 — « Tiên-sinh học rộng thế thì,
 Đã tìm ra được lẽ gì mới chưa ? »
 Một sách lắc đầu thưa rằng : « Chửa,
 Chỉ chửa đầy bụng chữ thôi anh. »
 Một gỗ rằng : « Đạo học-hành,
 Học nghĩa nọ để phát-minh nghĩa này.

Khiến sự học càng ngày càng mới,
Mở-mang cho tấn-tới cuộc đời.

Anh học đục sách đầy thoi,
Càng học càng nát toi-bời sách ra. »
Một sách nghe nói mà thêm thẹn,
Chào cô-tri bẽn-lẽn rồi đi.

VIII. — Con sứa với con tôm

Việc gì có biết thì làm,
Mập-mờ chớ có vội-vàng tin ai.
Tôm với sứa ngấm lời vi cớ,
Trí khôn ta cũng bỏ-ích thêm.
Sứa to mà rớt như sên,
« Thất-minh » ⁽¹⁾ từ thừa « tiên-thiên » ⁽²⁾
sinh-thành
Tôm bé nhỏ lại nhanh như cắt,
Thêm được hai con mắt tinh ranh.
Tôm bèn đến rủ sứa-huynh :
« Anh em ta quyết đồng-hành ra khơi.
Sinh-nhai chốn bề trời rộng-rãi,
Khỏi nhom-nhem sù bãi lau bờ. »
Sứa rằng : « Vãn thế nhưng mà,
Tôi đây chân chậm mắt lòa đi đâu. »
Thưa : « Bác chớ lo âu chi nữa,
Cứ cố công nằm ở dưới bời.
Trông nom trên đã có tôi,
Nạn cùng bênh vực mà lời cùng chia. »
Sứa cả mừng xin nghe như ước,
Chở tôm theo dòng nước bời đi.
Được mỗi tôm nghiệm tí-tì,
Ít nhiều sứa có biết gì bấy lâu.
Bỗng thấy bóng thuyền dâu sắp đến,
Tôm vội-vàng cắt lển thoát thân.
Sào chèo tươn đến âm-âm,
Sứa không chạy kịp sào dâm tan-tành.
Khi biết hối thì mình đã nhão,
Còn lạ gì « tôm giảo » xưa nay.

**IX. — Cái súng tay với
cái túi dết về thế-kỷ
thứ hai-mươi-mốt**

Hai mươi một hội tân-thế-kỷ,
Trời yêu-cầu xin nghỉ chiến-tranh.

Một hôm trong chỗ quân-doanh,
Súng-tay Túi-dết hai anh nhân-dàm.
Túi-dết hỏi : « Bầm quan Pháo-thủ.
Tôi theo ngài trong chỗ binh-nhung,
Biết ngài là đấng anh-hùng,
Miệng hét ra lửa tây đông kinh-hoàng.
Nay thiết-giáp để han để sét,
Không viên-chính cho khét oai-linh? »
Súng rằng : « Súng của dân-binh,
Giữ yên bờ-cõi nước mình là hơn,
Kìa súng chúa Tô-đan xâm-lược,
Ai ghi công tự trước đến giờ.
Bại thì tôi rấp xô bờ,
Thắng thì tiền của anh vợ vét đầy.
Đùng với đệt tôi nay mang tiếng,
Mà anh thì nặng chuyển túi tham,
Muốn cho nhân-loại giao-hoan,
Anh lép kẹp tờ năm khàn là xong. »
Túi-dết nghe chạnh lòng mím miệng,
Các báo đăng câu chuyện hòa-bình.
Rằng : « Nay các nước văn-minh,
Nghe ra đã chán chiến-tranh cả rồi. »

X. — Thầy Giáo với cậu Giáp.

« Yêu người ta bằng mình ta vậy »,
Đạo Chúa Lời thường dạy con chiến.
Đạo Nho đức Khổng cần quyền :
« Sự mình không muốn chớ nên dãi
người. »
Vị giữ được hai lời Thánh-huấn,
Thì ai còn oán-hận chi nhau.
Chỉ vì đọc trước quên sau,
Muôn dân máu lụt năm châu khói mù.
Xem một cậu học trò bị phạt,
Thì suy ra giao ác việc đời.
Học-đường đang lúc giờ chơi,
Giáp tát mặt bạn rồi cười lĩnh ngay.
Bạn tức giận thưa Thầy sự-thề,
Thầy dạy rằng : « Hãy để tội cho. »
Ngày kia đông mắt học-trò,
Gọi Giáp thầy mới dạy vo một bài.
Giơ tay ra bạt lại một chiếc,
Hỏi luôn rằng : « Có biết đau không. »

(1) Thất-minh 失明 = Mất sáng, mù.

(2) Tiên-thiên 先天 = Trước khi bầm.sinh, tiếng của khoa y-học đối với hậu-thiên là sau khi sinh ra.

Thầy tát thế có bằng lòng,
 Thì con cứ thực nói cùng thầy hay ? »
 Giáp nhân-nhớ rằng : « Thầy xử tệ,
 Tát đau tôi mất thể-diện tôi. »
 Rằng : « Thầy cũng biết lỗi rồi,
 Vì con phải thí-nghiệm thôi đó mà.
 Trời sinh ai cũng da cũng thịt,
 Cũng tình-tình cảm biết khác nao.
 Minh đau mình nhục làm sao,
 Người đau nhục thế ai nào khác ai.

Con không nhớ tát người hôm nọ;
 Hấn có đau và có nhục chẳng.
 Từ nay phải nhớ luôn rằng :
 « Muốn không ai tát thì đừng tát ai.
 Học thực-nghiệm bằng mười học sách,
 Nghĩ kỹ xem chớ trách Thầy nhe ! »
 Giáp vâng lời dạy lui ra,
 Biết thầy dạy phải nhưng mà còn đau.

Đ. N.

TUÔNG HÁT

NGUYỄN - CHÚA PHÙ LÊ-HOÀNG (1)

V

HỒI THỨ II

Thấy Công-tử lòng chúa Trịnh ghen tạt.
 Hỏi Trạng - nguyên đấng Quốc - công
 khiến sử,

Chương-trình

Bấy giờ chúa Trịnh làm Thái-sư chủ-súy phong vương-trước, nghe vua Lê cho Quốc-công bằng quyền mình, tức giận liền vô trào nói hách, Quốc-công phải dấu-dụ, rồi về sai sứ-thần đi hỏi quan trạng Trình-quốc-công là ông Nguyễn Bình-Khiêm ở Bạch-vân-am, nhưng quan trạng không nói, chỉ trông cái núi non-bộ mà ngâm rằng : « Hoành-sơn nhất đái vạn đại dung thân ». Quốc-công hiểu ý, vô trào tâu xin đi Thuận-bốa.

BÀI-TRÍ

Cảnh công-trào và nhà riêng.

CÁC VAI TRÒ

Chúa Trịnh Thái-sư — Vua Lê Trang-tôn — Quốc-công — Sứ-thần — Mặc-đồng — Trạng Trình.

Chúa Trịnh ra bạch (có ý ghen tạt với Quốc-công vô trào cười nhạt) : Ha ha, — *thét hường* : Một đăm mấy con cá lớn, xô lâu ngại lúc voi xô (2), — *tán* : rủa như tôi là quan Thái-sư là chúa Trịnh, kễ tự ngày ra cõi Sầm-châu, — *thét hường* : một tay gậy dựng cơ-đồ, trái mấy giang-hồ hiểm-trở (3). *Cười nhạt* : Ha ha, — *tán* : Uả mà, rủa chừ như Nguyễn-công-tử là một người em vợ, đầu còn xanh, tuổi còn trẻ, vừa mới đuổi được mấy thằng giặc be-be — *thét hường* : kễ công-cán chưa đầy đấu lệ, đã về trào rạng vẻ cân đai. — *Cười nhạt* : Uờ, ha ha, — *tán* : rủa như tôi với công-tử, sá quản chi là sự vắn dài, — *thét* : nhưng nếu xưa không có nhà Trịnh, — *thét hường* : dễ ai đã kéo trời, đặng cho mà giúp nước. — *Cười nhạt* : uờ, ha ha — *tán* : rủa mà tôi nghĩ tình sau ngãi trước, nên với chàng công-tử, vẫn sẵn lòng nâng rước yêu tin, — *thét hường* :

(1) Xem Nam-Phong số 116-119.

(2) Đây tả chúa Trịnh nói mình như cá lớn trong đăm, mà nếu giận ai thì như voi xô xô lâu, là thế to và mạnh.

(3) Đây tả chúa Trịnh nói lai-lịch công-lao như vậy.

trót yêu hoa nên ngành phải vin, bởi
vị thần thì da cũng nễ, — *tán* : chớ kể ra
một già một trẻ, — *thét hường* : có lẽ nào
lão-ó bách tuế, lại không bằng phượng-
hoàng sơ-sinh (1). — *Gọi*: Quân, sắp đồ
hầu cho mô vô dinh, sẽ toan việc trào-
dinh chính-phủ, a. — *Ngâm bác-lâu-mã* :

Thiềnog cao lồ-lộ,

Mái vân-lâu ngọc trở long-lanh.

Đàng rộng thanh-thanh,

Dãy ngọc-khuyết hoa ngành đua nở.

— *Vào nói*: Dạ dám tâu, tôi chúa Trịnh
vô trào (2).

Vua Lê Trang-tôn ban trào, Quốc-
công cùng ra tham trào, vua Lê khen
Quốc-công với chúa Trịnh: — A Miêng-
phủ ơi Miêng-phủ, Thái-sur ơi Thái-sur,
Trẫm khen cho Nguyễn công-tử là
một người sớm tỏ quân-cơ, rứa chừ
trẫm ban cho tước thưởng, khiến cùng
với Miêng-phủ Thái-sur, mà dốc lòng
quân-quốc. — *Thét hường* : Trước nữa
là toan lo việc nước, sau nữa là nổi
bước nghiệp nhà. — *Ngâm nam-xuân* :

Chừ cửa trời rộng mở sân hoa,

Bên là Miêng-phủ bên là Quốc-công.

— *Hỏi*: Vậy như rứa thì Miêng-phủ

Thái-sur với Quốc-công có bằng lòng
chăng chớ (3) ?

Chúa Trịnh ngồi tâu (có ý không
bằng lòng) : — Dạ dám tâu Tân-hoàng,
chừ Tân-hoàng dạy tôi bằng lòng, —
cười nhạt nói : ha ha, có hề chi mà tôi
không bằng lòng, và như tôi với Nguyễn
công-tử, là anh em xe tơ kết tóc, —
lại cười nhạt nói : ha ha, có hề chi mà
tôi không bằng lòng. — *thét* : nhưng rứa
mà tôi thiết-tưởng, khi mới về Thanh-
hoa ngày trước, nếu không có người,
— *thét hường* : xông tên đạn, giập gai
chông, — *réo* : thời chỗ này còn là
thành Mạc, *dập bàn thét* : chớ lấy đầu mà
Miêng-phủ mà Quốc-công (4), — *tán* :
còn như công-tử chừ vừa mới
được trận, mà Tân-hoàng gia cho
tước-thưởng, — *thét* : thì có hề chi
mà tôi không bằng lòng (5). — *Nói tiếp* :
Rứa tôi tâu Tân-hoàng ngài trở về
cung, đặng tôi với Quốc-công sẽ toan
cùng việc nước. (Vua Lê nghe chúa
Trịnh không bằng lòng, liền trở dậy về
cung.)

Chúa Trịnh ngồi ngâm Nam-binh :

Chớ vàng khoe vàng nặng hơn đồng.

(1) Đây tả chúa Trịnh nói Nguyễn-công-tử là người em vợ và còn đầu xanh tuổi trẻ
công-lao nhỏ-mọn, mà vua đã vội cho bằng mình ngay, thì mình cũng không so gì sự hơn
kém với công-tử, là vì nghĩa tình sau ngã trước mà thôi, chớ kể ra không có mình dựng
nhà Lê lại, thì sao có được như thế, và một già một trẻ, có lẽ nào mình lại chịu kém
công-tử, nên bài này bốn bận ha ha, đều là cười mà tức lắm.

(2) Đây tả chúa Trịnh nói sự mình với công-tử xong, rồi truyền quân sắp đồ vào dinh vào
trào, khi đi đường thấy thành cao đường rộng, mái lâu vàng trở, cửa khuyết hoa lồng
như vậy, rồi vào đến chỗ vua Lê ngồi mà tấu đối.

(3) Đây tả vua Lê thấy chúa Trịnh vô trào, mà nói khen công-tử và khen sự phong-
tước cho công-tử là ý ngài muốn cho hai nhà Nguyễn Trịnh cùng làm tả-phụ hữu-bật, để
cùng lòng vua giúp nhà Lê, nói noi chúa Nguyễn thì là hay lắm, mà không biết hai bên có
bằng lòng như thế không.

(4) Đây tả chúa Trịnh nói đến đây, chính là chỗ tuốt gươm đánh cột tranh công, và
lại nói nếu xưa không có người giỏi thì trừ mình cũng không là miêng-phủ, mà cũng
không ai là quốc-công được. Nói thế mới là giọng hàm-xúc nửa lộ nửa kín.

(5) Đây tả chúa Trịnh nói đến câu này là ba câu hề chi không bằng lòng, để rõ ý không
bằng lòng lắm, nên mấy câu ha ha trên ấy đều là giọng cười nhạt mà gươm găm đầu lưỡi.

— *hân*: ư vàng | thì | nó vẫn nặng hơn đồng thiết. — *ngâm*:

Sao vàng không đúc nên công nên
chiêng (1).

Quốc-công đứng ra nói mừng chúa *Trình*: — Dạ dám bẩm quan Thái-sư, em công-tử, ơn quan Thái-sư đề-cử việc quân - nhung, nay mừng chốn điện-đình tấu-tiếp vừa xong, nhà vua ban cho tước-thưởng, rứa xin mừng quan Thái-sư đặng biết (2).

Chúa Trình ngồi nói mừng *Quốc-công* mà có ý ghen tài: — A *Quốc-công* ơi *Quốc-công*. — *cười nhạt* nói: ha ha, ta cũng mừng cho *Quốc-công*. — *thét hường*: chừ đang khi tuổi trẻ, đã tấu tiếp quân-nhung, — *tán*: rứa đặng sánh cùng với nhà *Trình*, — *thét hường*: đong đầy thưng đấu, không kém lạng đồng. — *Lại cười nhạt* nói: ha ha, rứa mới gọi thiên-ha iêng-hùng duy *Sứ-quân* dữ *Tháo*, ha ha (3).

Quốc-công nghe biết chúa *Trình* không bằng lòng, đứng nói tạ rồi từ lui về. — Dạ dám bẩm qua *Thái-sư*, cái đó là ngài dạy quá lời, chớ em đâu dám vi đặng với *Lưu Hoàng-Thúc*, ơn *Thái-sư* rộng cho em theo gót ngọc, em xin về coi đốc quân-nhung (4).

(Cùng hạ)

Quốc-công về ra bạch (biết chúa *Trình* có lòng ghen, sai người đi hỏi *Trạng*): — *Hường*: Than ôi, hai con cá đánh nhau vì sông, hai con rồng đánh nhau vì nước; — *thét*: dấu chưa biết được thua thua được, nhưng ắt là rẽ nước cuồn sông. — *tán*: Rứa như ta, — *Hường*: thờ vua cha cốt trọn chữ hiếu-trung, e chủ-súy lại ra lòng ghen-ghét. — *Thét giồn*: Rứa mà ta là người nếu chẳng chầy toan sớm biết, hần miệng hùm nọc rết đầu dây, liệu mà xa chạy cao bay, chớ treo cây lau cũng có ngày bẻ hoa. — *Vào* ngồi nói: A nay ta nghe có *Trạng-nguyên Trình-quốc*, — *Thét hường*: xưa làm quan trào *Mạc*, chừ trả chực về nhà, vốn là người biết trước toan xa, âu ta khiến *sứ-thần* ra hỏi *Trạng* (5). — *Gọi*: *Quân*, vô gọi *sứ-thần*. (*quân dạ*).

Sứ-thần ra bạch rồi tới hầu *Quốc-công*. — Rứa trong vòng lui tới, ai là người miệng lưỡi cỏi can-qua; — *Ngâm nam-bình*:

Chớ mấy lần kiếm-mã xông-pha,
Treo ba tấc lưỡi lui và van-qua.

— *Vào* nói: Dạ dám bẩm, tôi *sứ-thần* ra hầu, xin *Quốc-công* phán bảo (6).

Quốc-công ngồi nói: — A *sứ-thần* ơi *sứ-thần*, ta nghe có *Trạng-nguyên Trình-*

(1) Đây tả khi vua Lê đã về cung rồi, chúa *Trình* còn ở trong trào, đợi cho *Quốc-công* vào nên nói công của *Quốc-công*, còn quyền mình liệu-lượng, chớ không có lẽ hơn mình được, vì công mình dựng lại nhà Lê, mà công *Quốc-công* thì mới độ một gang một thước mà thôi.

(2) Đây tả *Nguyễn Quốc-công*, khi ấy tới trào, thì vua Lê đã về cung rồi, chỉ còn chúa *Trình* còn ngồi lại đó, nên *Quốc-công* lại ngay chỗ chúa *Trình* ngồi nói mừng, và tư việc tấu-tiếp chịu phong bằn với chúa *Trình* biết.

(3) Đây tả chúa *Trình* vừa mới đối vua Lê tuốt giơm chém án, bàn công nỗi giận, đến khi thấy *Quốc-công* vào mừng mình, vội phá giận làm mừng, lại lấy người *Tào Tháo* ông *Lưu Bị* nói ví, để lộ ý không bằng lòng, mà cuối cùng lại cười để che-chế đi, thế mới ra giọng lão-luân hàm-xúc.

(4) Đây tả *Quốc-công* chợt nghe thấy chúa *Trình* nói người *Tào Tháo* ông *Lưu Bị* ví mình là anh-hùng, ngài biết ngay là chúa *Trình* có ý ghen tài, vậy ngài liệu lời tạ chối và xin lui về ngay. đó mới thực là chốn anh-hùng thấy cơ mà dậy.

(5) Đây tả *Nguyễn Quốc-công* nói cá rồng ganh nhau, nhưng còn nghĩ sông cuồn nước rẽ, hai tướng ganh nhau, nhưng còn nghĩ nhà Lê mới dựng, sao cho yên-ổn, vậy mình chỉ hát lòng trung-hiếu mà *Trình* vẫn ghét-ghen, nên phải tỏ đường lui tới mà khiến *sứ* đi hỏi *Trạng*.

(6) Đây tả *sứ-thần* nói dùng miệng lưỡi cỏi can-qua là trách-nhiệm kẻ *sứ-thần* như vậy.

quốc, tên hiệu Bạch-vân, vốn là người suốt lễ thông thần, rửa ta muốn sai người tới hỏi, ta cùng Trịnh đang cơn bối-rối, họa may ngài gỡ bối tơ xong.

— *Ngâm nam-xuân* :

Chớ chim khôn mắc phải lưới hồng,
Hễ ai gỡ dặng đèn công lạng vàng (1)

Sứ-thần đứng nói : — Đa dám bằ Quốc-công yên gối, dặng cho tôi tỏ lối lên dặng.

(*Quốc-công hạ*)

Sứ-thần ra bạch (đi ra Bạch-vân-am hỏi Trang : — Rửa như tôi sứ-thần, — *thét hương* : đã từng dưới án tựa nường, chừ dặng trước thêm vàng mệnh. — *Via nam-lâu-mã*.

Chừ dặng trước thêm vàng mệnh,

Cánh hoa vàng gió tranh chồi sương.

Roi câu xa ruồi dậm trường,

Ngàn mây man-mác nẻo đường mờ xanh.

Tán : Chớ đây đã tới Vân-am chưa ?
rửa mà xa làm vậy. — *ngâm* :

Trải bao non nước gặp-ghềnh,

— *Hàn* : rửa mà tôi chỉ dám quẩn.

— *Ngâm* :

Đem lời nhắn gửi dãi tình sâu nông.

— *Vào hỏi* : Chớ có cậu nào trong ấy, xin bằ với quan Trang có sứ-khách sang hầu (2).

Mặc-dồng ra bạch : — *Hương* : Rửa tôi kẻ mặc-dồng, vốn học trò quan Trang ngày đọc kinh Tam-toang — (*Sứ-thần nói* : Kinh Tam-tạng là kinh Phật ấy chớ) — *đem hỏi* chức lục-xi — (*Sứ-thần nói* : Chức lục-xi là Trần Bình lục-xuất kỳ-kế ấy chừ, sao lại chức lục-xi.) — rửa ai muốn hỏi điều chi, dặng để tôi vô tôi bằ.

Sứ-thần nói : Cậu về bằ quan Trang có sứ-khách vô hầu.

Mặc-dồng nói : — A chú khách chú khách, chú vô hầu vô hầu, rửa đừng gỡ ngón anh Tàu, tôi ghét nhất là chú chiệc.

Sứ-thần nói : — Không, đây tôi là sứ-khách, dặng xin cậu bằ cho.

Mặc-dồng nói : — À ngài là quan sứ, dặng thì tôi xin bằ, mời ngài vào nhà khách.

(*Hạ*)

Trình Trang-nguyên ra bạch : — *Hương* : Chim khôn đồ chổng nóc, thóc tốt đậu hoa đầu — ; *tán* : tôi Trang-nguyên — *hương* : quê chốn Hồng-châu, thuộc miền Đông-hải, mới lên một đà quen giọng nói, chợt lên năm đã sỡ tay đẽ, ba trăm năm suy tính biết nhà Lê, bốn mươi tuổi phải ra thi trào Mạc. — *Thét* : Bực vì nổi lộng-thần sắc-mắc, còn mắng chi dài-các vãn-chương, — *cười nói tán* : ha ha, rửa như tôi nay, chỉ rắp mong treo ấn từ quan, tìm về chốn gia-hương, làm một mái Vân-am mà ngủ cho tốt. — *Ngâm nam-xuân* :

Chớ chạnh niềm nhớ cảnh gia-hương,

Một gian nước biếc mây vàng chia hai.

Non quê thuần vược bèn mùi,

Đỉnh chung sao nở ăn ngồi cho yên.

— *Vào ngồi hỏi* : Bớ đồng chớ nay nhà có con chim khách báo tin, hỏi có sứ-thần đâu tới đó (3) ?

(*Mặc-dồng dạ*).

Sứ-thần ra đứng bằ : — Đa dám bằ quan Trang, — *tán* : Tôi sứ-thần người dặng Quốc-công, nay trào Lê vừa mới

(1) Đây tả Quốc-công khiến sứ ra hỏi Trang, nhân nói mình với Trịnh, đương cơn bối-rối, như chim mắc lưới hồng, nếu ai gỡ được thì công dặng lạng vàng, vì ra hỏi Trang, cũng có lẽ chí-kiến, của một đồng công một nên, cũng không dám tiếc.

(2) Đây tả sứ-thần khi vàng mệnh đi sứ, đường hoà xa thẳm, non nước gặp-ghềnh, mà mình đem lời nhắn gửi để dãi tình nông sâu cho chủ khách như thế.

(3) Đây tả Trang-nguyên ra nói sự mình lai-lịch rồi gọi đồng hỏi, cho sứ-khách vào hầu.

gây trồng, — *hương* : Quốc - công tôi
luống những mong ấp trứng nở rồng,
mà chúa Trịnh e chỉ muốn thừa ao tốt
cá, — *tán* : bởi như rủa mỗi người
một dạ, nếu không tránh ắt vạ đến nơi,
nay nghe ngài hay sớm biết cơ trời,
rửa xin hỏi một vài lời phương-tiện,
nên chăng (1).

Quan Trọng ngồi nói : — Oa sứ-
thần ơi sứ-thần, rửa ta nay — *hương* :
là một người ăn-dật, chỉ biết sự đua
ganh, — *tán* : âu thì xin sứ-thần trở lại
cho đành, — *giần* : chớ kia như cái núi
non-bộ — *trở núi ngâm nam-xuân* :

Nó là một dải non Hoành,

Đề ta muôn kiếp ăn mình nương thân,

Vẽ-vời một bức phong-vân,

Nước non trời đề nắm phân cho ai.

— *tán* : Rửa thì xin sứ-thần trở lại thôi, chớ
như ta — *đứng dậy ra, ngâm tiếp nam-xuân* :

Mũ ni rầy đã che tai,

Việc đời phò mặc gió ngoài thoảng bay.

— *Ngâm tiếp* :

Chớ thanh-thời về chốn am mây,

Thóc ngâm giống cũ ruộng cây non què (2).

(Hạ)

Sứ-thần trở ra bạch rồi về : — *Hương* :
Một lời trân-trọng, muôn dặm đàng-
tràng, — *tán* : rửa như tôi — *Hương* :

trở ra về nửa gánh hành-trang, mua
chưaặng nghìn vàng tiếng nói
a (3). — *Ngâm bắc-tàu-mã* :

Xa xa dấy núi,

Nẻo ngựa về giòng ruồi như bay.

Rừng-rặc ngàn cây,

Thiêng hoa nở xum-vầy như vẽ.

— *Vào nói* : Dạ dám bẩm, tôi sứ-thần
về hầu (4).

Quốc-công ra ngồi nói : — A sứ-thần
này người sang quan Trọng, rửa thì
ngài nói ra thế nào, người phải cứ gót
đầu phân-giải, ta nghe (5).

Sứ-thần đứng nói : — Dạ dám bẩm
Quốc-công, nay tôi sang quan Trọng, hỏi
ngài thì ngài không chịu nói, ngài chỉ
trông ra cái núi non-bộ ngài ngâm câu
— *Ngâm nam-xuân* :

Rửa nó là một dải non Hoành,

Đề ta muôn kiếp ăn mình nương thân.

— *Đứng nói tán* : rửa tôi chỉ phân-vân,
chưa hiểu đặng ngài nói ra thế nào cả (6).

*Quốc-công ngồi vỗ bàn rồi đứng dậy
ra nói* : — Oa sứ-thần, rửa là quan
Trọng ngài bảo ta rồi đó — *Đứng dậy ra*

(1) Đây tả sứ-thần đem lời lẽ của Quốc-công sai mình mà bẩm với quan Trọng.

(2) Đây tả quan Trọng đối với sứ-thần của Quốc-công trước sau chỉ lấy không đáp mà đáp, bởi Trọng-nguyên bấy giờ tuy đã cáo quan về, nhưng cũng là bấy-tôi cố-mệnh nhà Mạc, không có lẽ nói sự nhà Nguyễn nhà Trịnh ở trào Lê, nên trước sau chỉ nói hàm-xúc lấy không đáp mà đáp như vậy, đó không phải là quan Trọng cố làm lời nói kiểu-tình cho kín lẽ đàu, là thói nết cao nói nhữn nên như thế, nên sau nhà Trịnh hỏi việc vua Lê, quan Trọng cũng không đáp, chỉ bảo người nhà đem thóc giống mùa cũ ra ngâm, mà ý dựng vua Lê ở đó, thế mới là lời lẽ kín-đáo, không trái thời ngộ thế, nên học.

(3) Đây tả sứ-thần không hiểu ý quan Trọng đáp mà không đáp, nên có ý ăn-hận rằng mình đi xa muôn dặm, mà quan Trọng quý một lời nói như nghìn vàng, mình mua không được, thì không biết lấy gì về bẩm mệnh cho phu lòng Quốc-công sai mình được.

(4) Đây tả sứ-thần khi về đường, nẻo xa ruồi ngựa, thiêng cũ xem hoa như vậy, rồi về đến Thanh-hoa bẩm mệnh.

(5) Đây tả Quốc-công hỏi gạn sứ-thần.

(6) Đây tả sứ-thần đối Quốc-công nói quan Trọng trông núi non-bộ, ngâm câu : «*Hoành-son nhất đới vạn-dại dung thân*» thì sứ-thần không hiểu ra làm sao, đề rõ ra Quốc-công mới hiểu được.

thét: chớ kia đây non Hoành là một
dải non cao lở-lộ — *Via nam-bình*:

Một dải non cao lở-lộ,

Thiệt là nơi cứ-hồ bàn-long.

Rừng xanh biển bạc trùng-trùng,

Nước non trời đề anh-hùng chứa chân.

— *Dừng gọi*: Quân, dặng cho mô vô
trào thương sờ đây mơ (1).

(*Hạ màn*)

HỒI THỨ III.

*Xứ non Hoành dặng Quốc-công nhủ chị,
Đến xứ Huế bà Trịnh-phi khuyên chồng.*

Chương-trình

Khi vua Lê Anh-tôn ban trao, Quốc-công vào
tâu xin đi Thuận-hóa, chúa Trịnh bạo-lâu, và
cầm gươm thét không nghe, Quốc-công về thẳng
sang phủ bà Trịnh-phi Ngọc-Bảo nói với chị,
khi chúa Trịnh ra vườn hoa gọi hỏi, bà Trịnh-
phi nói bộ hết lời, chúa Trịnh cũng không nghe,
bà phi phải rút gươm toan tự-tận, chúa Trịnh
mới y lời, hồi này những ý-tử bà phi bênh-
vực em, và chống cãi với chồng, rất là khôn-
ngoan danh thếp, nên chúa Trịnh cũng phải chịu.

BÀI TRÍ

Cảnh công-trào và vương-phủ

CÁC VAI TRÒ

Vua Lê Anh-tôn — Quốc-công —
Chúa Trịnh — Ngọc-Bảo Trịnh-phi —
Quân-linh.

Vua Lê Anh-tôn ra bạch và ban trao:
Hương — : Non nước rạch đôi, trào-đình
riêng một, — *tán*: trẫm vốn Lê Tự-
hoàng, gặp phải khi Mạc-cường xông-
đột, cõi Thanh-hoa dưng cột hoàng-đò,
nổi ngôi rồng đem kiếm mã ganh đua,
rắp cũng mong xã-tắc cơ-đồ may kéo
lại — *thét*: Ồi nay nhác trông lên —
hương. Kia sơn-hà, kia quan-ải, — *ngâm*:
vân Mạc-đồn Mạc-tái nhấp-nhò. —
hương; ngoài Thăng-long, trong Vạn-
trượng — *thét*: bao quét sạch sa-mù, âu
trẫm mới chầu cù yên gối dặng chằng
— *Ngâm nam-bình*:

Chớ xa xa non nước một vầng,

Chen hồng gió cuốn nổi tầng mây che.

Ước-ao yên đẹp mọi bề,

Voi đi Vạn-trượng rồng về Thăng-long.

— *Dừng gọi*: Quân troàn bá-quan vô
trào, dặng cho trẫm ban điều quản-
quốc đây mơ (.).

(*Chúa Trịnh Quốc-công cùng ra
tham trào*).

Quốc-công ra tâu xin đi Thuận-hóa:
— Dạ dâm tâu Tự-hoàng nay Tự-hoàng
phân-bảo, đất Thăng-long Vạn-trượng
là hai trạng nhung-mã đột-xung, rứa
tôi xin quan Thái-sư ngài ra cõi Thăng-

(1) Đây tả Quốc-công chợt nghe sứ-thần nói quan Trạng không đáp, và trông núi non-bộ mà
ngâm câu: « *Hoành-sơn nhất-dải vạn-dại dung thân* », thì ngài biết ngay là ý quan Trạng bảo
mình đi Thuận-hóa, nên mới nói với sứ-thần rằng, xứ non Hoành đó là nơi hồ-cứ long-
bàn, rừng xanh biển bạc, thực là chốn trời đề cho anh-hùng chứa chân, nay quan Trạng ngâm
câu đó là ngài bảo ta rồi, vậy truyền sắp-sửa đề vô trào thương sờ, xin đi Thuận-hóa.
Thế mới biết Quốc-công là người tinh-hiền lắm, nên quan Trạng lấy không đáp mà đáp
cũng là biết người và không phải lời nói mà không lộ liễu chạm thời, thế mới ra lời
nói quan Trạng mà khiêu sáng của một ông chúa không mất người mà cũng không phải lời.

(2) Đây tả vua Lê Tự-hoàng nói mình nổi ngôi vua Tân-hoàng lên làm vua ở xứ
Thanh-hoa, gặp phải lúc non nước rạch đôi, trào-đình riêng một, vì Mạc vẫn còn xông-
đột, chỗ thì Mạc-đồn, Mạc-tái, ngoài Thăng-long trong Thuận-hóa vẫn chưa dẹp yên, vậy
lòng vua vẫn sớm đêm lo nghĩ, ví như chen vòng gió bụi mà nổi đám mây rồng, là còn
nguy-ngập lắm, ước bao yên đẹp được cả, mà ngài ngự về Thăng-long, khiến tướng
đi Thuận-hóa, thì ngài mới yên lòng được, vậy ngài truyền cho ban trào đề bàn với bách-
quan sự đó.

long, để tôi dâng chen vòng Vạn-tượng mà vô Thuận-hóa nên chăng (1) ?

Chúa Trịnh đứng tâu gạt lời Quốc-công không nghe : — Nay Quốc-công, chi Quốc-công nói rứa, — *thét* : Uờ tôi xem như xứ Thuận-hóa là một nơi vách đá thiềng vàng, mà Quốc-công là một người lòng son dạ sắt ai đang, nếu chú cho Quốc-công vô đó, dù có phá dặng một chàng nhung-mã (2), (*cầm gươm chém án thét*) : sau cũng thêm ra một trảng nhung-mã nữa, rứa mà thôi chớ, oa Quốc-công nói mần chi làm vậy ? (*cầm gươm trở thét. Quốc-công chỉ nín lặng*).

Vua Lê dậy nói bãi trào : — Uờ nay buổi trào bạn điều quân-quốc, mà trăm nghe tướng tướng không dặng điều-hòa. — *Gọi* : Quân, toàn bá-quan bãi trào (3).

(Cùng hạ)

Quốc-công ra đứng bạch, rồi sang Trịnh-phủ nói với chi là Ngọc-Bảo Trịnh-phi : — *Hương* : Than ôi, cắt đánh nhau đầu ngành, oanh hót nhau tiếng nói, chừ ta cùng chúa Trịnh đã đánh rặc-rối, nhưng chi là Trịnh-phi hẳn nói là xong, — *tán* : Âu là ta thắng tới

Trịnh-cung, sẽ với chi nói cùng đầu đê, a. — *Ngâm bắc-lâu-mã* :

Bước dặng nhè-nhè.

Con ngựa hồ khéo rẽ dây cương.

Bóng xế tàng-tàng.

Giàn huê nở coi dường tơ rủ.

— *Vào hỏi* : Hỏi có tên chi trong đó, sẽ bằm với bà phi, ta tiểu-đệ sang hầu (4). (*Liều-dòng ra đón vào nhà khách đi quanh vào*)

Bà Ngọc-Bảo Trịnh-phi ra bạch, rồi ra chào Quốc-công : — *Than* : Than ôi, thuyền theo lái gái theo chồng, tôi xưa vốn con nhà chúa Nguyễn, xe dây duyên về tới Trịnh-cung, — *thét* : trải mấy lần non xanh nước biếc, biển bạc rừng hồng, trọn một lòng gồng gánh non sông, đem trăm nhị giúp đỡ iêng-hùng khi qua-kiếm ; — *gồm* : ơi bỗng nay may rứa dặng lòng trời gỡ cơn nguy-hiềm. — *Via nam-xuân* :

Trời dặng gỡ cơn nguy-hiềm,

Tay iêng-hùng riêng chiếm non sông.

Phần son mở mặt má hồng,

Vinh-họa đã bỏ tấc lòng gian-nan.

— *Tán* : rứa tôi xưa như chiếc chim ngàn biết bao là khó-nhoc. — *Ngâm tiếp nam-xuân* :

Chớ chim khôn đồ nóc nhà quan,

— *hàn* : rứa mà mảnh chồng quan mà khó dặng. — *Ngâm* :

Có chồng phải gánh giang-san cho chồng.

(1) Đây tả Quốc-công nhân vua Tự-hoàng nói đến Thăng-long Vạn-lượng, vậy tâu xin chúa Trịnh ra Thăng-long, để mình vào Vạn-tượng mà vô Thuận-hóa, là ý toan theo như lời quan Trạng nói « *Hoành-sơn nhất đại vạn đại dung thân* » trên đây. Vậy nhân việc mà tâu.

(2) Đây tả chúa Trịnh chột nghe Quốc-công tâu xin đi Thuận-hóa, tức thét mắng rằng xứ Thuận-hóa là nơi hiểm-trở, mà Quốc-công là người can-dâm, nếu cho Quốc-công vào đó là hung-tinh đắc-địa, dẫu sau có phá được Mạc, thì lại thành ra một Mạc nữa thêm làm lo cho nhà Lê mà thôi, vậy không nghe.

(3) Đây tả vua Lê Tự-hoàng đương ngồi thi-trào, bỗng nghe thấy Quốc-công tâu, mà chúa Trịnh cầm gươm thét quở như vậy, nên ngài bãi trào ngay, cũng là một cách phân-giải cho hai bên tướng-tướng.

(4) Đây tả Quốc-công từ ở trào về, nghĩ mình xin đi Thuận-hóa mà chúa Trịnh không nghe, lại thành ra thét giận, vậy nghĩ chỉ còn có bà phi là có thể nói với Trịnh được, nên tiện dặng rẽ ngay sang Trịnh-cung, bấy giờ hàng thanh-thả, bóng xế chiều, vừa bắt con ngựa rẽ dây cương, đã thấy giàn hoa như châu rủ, đó là cung bà Trịnh-phi đó, nên gọi đồng bằm cho vào, để nói với chi mọi lẽ, và bây giờ là chúa Trịnh ở dinh ngoài không biết.

ngâm tiếp :

Nữa mai phủ tía lâu hồng,

Tổ nên khuê-các rạng vòng môn-mi (1).

— *hỏi :* Bờ đồng, chớ có phải Quốc-công sang chơi đó ư?

— *Tiểu-dồng nói :* Dạ bẩm bà. Quốc-công sang chơi, tôi đã mời vô nhà khách (2).

Quốc-công ra ngồi, bà Trịnh-phi ra chào rồi cùng ngồi nói chuyện : A Quốc-công xin mời Quốc-công ngồi, chớ từ khi chị nghe thấy Quốc-công về tấu-tiếp, mà nhà vua ban cho tước-thượng, thì chị vẫn có lòng mừng cho em lắm lắm, rửa nay sao Quốc-công lại thụ-nhận mà sang chơi nhà với chị dạng ư, rửa mời Quốc-công xoi chén trà cho khỏi khát (3).

Quốc-công ngồi nói : Dạ dám bẩm chị sự đó chị lấy làm mừng, chứ em thực lấy làm sợ quá, — *thét :* rửa nay em chỉ

muốn vô Thuận-hóa để tìm đảng tránh vạ với quan Thái-sư mà thôi — *tán :* Bởi từ khi em về tấu-tiếp, mà nhà vua trước-thưởng bao-phong, thì quan Thái-sư ngày vẫn sẵn lòng ghét bỏ em quá.

— *thét :* nếu chị không nói dạng cho em vô Thuận-hóa ắt rồi đây cái vạ tày trời,

— *Ngâm nam-thương :*

Chớ tiện đây xin một đôi lời,

Sao cho trong ấm tại ngoài mới êm (4).

— *nói :* Cái đó thì chị phải liệu nói giúp em rửa.

Trịnh-phi ngồi nói : Ời Quốc-công ơi, chị làm vậy, chị làm vậy, rửa kia ư, rửa kia ư, chớ cái xứ Thuận-hóa, nó là một nơi ma thiêng nước độc, khuấy nẻo khơi chừng, mà Quốc-công cứ đòi vô đó. — *Ngâm nam-thương —*

Thì nước non khuấy nẻo khơi chừng,

Một mình khôn biết suối rừng là đâu

— *Đình nói :* Cái đó xin Quốc-công hãy thư lại rửa để cho chị nghĩ (5).

(1) Đây tả Trịnh-phi thấy Quốc-công sang chơi, nhưng cũng tưởng chị em sang chơi là thường, chứ chưa biết sự gì cả, nên đây tả ra nói lai-lich mình lấy chúa Trịnh từ khi mình ở châu Sầm về Thanh-hoa, trải bao hiểm-trở mà vẫn là gồng gánh cho chông, nay nhờ trời giúp đỡ con nguy-hiêm cho mà Trịnh về được Thanh-hoa, làm nên đến Thái-sư, có cung-phủ, thì mình cũng được bỏ công-lao trước và tổ nên khuê-các rạng vòng môn-mi, đủ làm gương cho bạn gái, vậy gọi bạn gái mà nói như vậy, chứ chưa biết gì sự Quốc-công với Trịnh cả.

(2) Đây tả Trịnh-phi hỏi tiểu-dồng rồi mời Quốc-công ngồi, còn là tự-nhiên, chưa biết chuyện chi cả.

(3) Đây tả Trịnh-phi đối với Quốc-công nói chuyện, chưa biết là có khách với Trịnh, nên chỉ nói mừng thăng-tiếp, lại mừng bao-phong, sau lại mừng rằng thụ-nhận sang chơi nhà được, lược qua và lời nói, tả hết tình chị em ân-ái ra ở trong lúc vô-tình, thế mới ra giọng đàn bà chị em yêu kính mừng rỡ lắm.

(4) Đây tả Quốc-công đối bà Trịnh-phi nói, trước tiếp chữ mừng của chị, mà nói chuyện sang chữ sợ, lại nói nẩy ra chữ vạ, rồi chuyện đến vì quan Thái-sư, sau nói kẻ đầu-đề cho chị nghe, và cậy chị nói giúp, để mình được đi Thuận-hóa cho khỏi vạ, nói một lời khẩn một lời, làm bà phi cũng không từ cái trách-nhiệm đó được.

(5) Đây tả bà Trịnh-phi chợt nghe Quốc-công nói những sự kinh-ngạc, nên giật mình mà kinh-hãi, và bấy giờ mới biết lòng chúa Trịnh không dung em mình, nhưng chỉ lạ cho Quốc-công sao không xin đi chỗ khác, mà lại cứ xin đi Thuận-hóa là chỗ ma thiêng nước độc, mừng mọi rừng rú, xa khơi hiểm-trở quá th ngờ rằng Quốc-công nghĩ bực mình mà xin đi liệu cho khuấy mặt chúa Trịnh, nên bà Trịnh-phi còn lưu-luyến không chịu lời, bảo để thư lại còn nghĩ, thế cũng là giọng đàn bà ân-ái lắm, chỉ thương em một mình đi nơi xa mà thôi

Chúa Trịnh ngồi nói : — A bà phi chờ bữa qua Quốc-công sang chơi, có nói chuyện chi không (1) ?

— *Thét* : Bỏ ghét bỏ ghét, nếu buổi chiều hôm nọ ta không nghĩ, một phút nữa thì không ra chi mà mang điều, rứa bà phi có biết chuyện đó ư (2).

Trịnh-phi đứng nói : Dạ dám bẩm quan Thái-sư, quan Thái-sư còn — *reó* : nói chi Quốc-công, Quốc-công là một người ngang trái vô-cùng, tiêu-phi nói cũng không dặng (3), bữa qua sang có nói xin tạ quan Thái-sư và xin đi Thuận-hóa (4) rứa thì sao quan Thái-sư không cho đi cho rồi, hay là quan Thái-sư còn muốn để một người ngáy ngủ bên cạnh giường mà nghe ư (5).

Chúa Trịnh ngồi nói : — A bà phi, chi bà nói làm vậy, chớ nay Quốc-công xin đi Thuận-hóa, là chỉ toan tránh khỏi mặt ta đó mà thôi, rứa nhưng mà —

Ngâm nam-bình :

Chim khôn tránh lưới mắc dò,
Cá khôn tránh đáy tránh lò mắc dăng.
Liệu mình tránh khỏi iêng chằng,
Đề iêng chỉ nguyện bóng trăng iêng thề (6).

— *đứng nói tán* : nói rứa chừ Quốc-công toan tránh khỏi mặt ta thế nào dặng, bó ghét bỏ ghét !

Trịnh-phi đứng nói : — Dạ dám bẩm quan Thái-sư, quan Thái-sư nói rứa, thì tiêu-phi chưa hiểu thế nào, hay là quan Thái-sư toan buộc Quốc-công lấy tội chết, rứa mà những như Quốc-công thì tiêu-phi cũng không nghĩ chi (7), nhưng xin quan Thái-sư nghĩ đến

(1) Trước tả Quốc-công sang chơi Trịnh-cung, không cho chúa Trịnh biết, đây tả chúa Trịnh đối bà phi một lời hỏi bình như đã biết rõ Quốc-công sang cung rồi, thế mới biết tai vách mạch rừng, chốn hậu-môn không sự gì giấu được, và chúa Trịnh vốn là nhà cao minh, thường hay hỏi đón đầu bắt chệt như thế, cho người ta giật mình.

(2) Đây tả chúa Trịnh hỏi bà phi rồi, nhân kể đến buổi trào tuất gươm hôm nọ, nếu không còn nghĩ đến ân-ái bà phi, và danh-nghĩa quan đại-thần, thì một phút nữa ban là thành nhạ-sự với Quốc-công, mà mang tiếng với trào-đình, đó là chính chúa Trịnh đối bà phi nói, dò lỗi cho Quốc-công và ra giọng bực-bach mình hậu-tình với bà phi lắm lắm.

(3) Đây tả bà Trịnh-phi đối chúa Trịnh nói, thấy chúa Trịnh dò lỗi tại Quốc-công nên bà phi cũng trước đem Quốc-công ném phắt ra ngoài lời nói không thêm kể, đề tư lòng giận của chúa Trịnh, sau sẽ lựa lời phân-giải, nhưng giọng lưỡi cách điệu đó, thực là khó quá không như thế không được.

(4) Trước tả chúa Trịnh chưa hỏi đã biết có Quốc-công đến cung, đây tả bà Trịnh-phi thoạt nói là nhận ngay có Quốc-công, đến cung nói xin tạ lỗi hôm buổi trào, và xin đi Thuận-hóa, ứng đối như thế mới là nhanh nhẹn và sự thực, chừ nếu chời không có Quốc-công sang nói thì lẽ khuất lời cùng, không phải là tay giỏi, vậy mấy câu hỏi câu đáp của chúa Trịnh với bà phi ở mấy bài này tuy là sơ-sai mà kín-đáo bợn-bãi lắm, thiếu những câu ấy cũng không được.

(5) Đây tả bà Trịnh-phi đã nói Quốc-công sang xin đi Thuận-hóa, nhân hỏi lại chúa Trịnh sao không cho đi cho rồi, hay là muốn để một người dõ-dang ngủ ngáy ở bên cạnh mình thì ai cũng không chịu được, thế mới ra ý bà phi cũng ghét Quốc-công lắm, chỉ muốn xa ngay.

(6) Đây tả chúa Trịnh đối bà phi nói Quốc-công xin đi Thuận-hóa là ý chỉ toan tránh mặt ta cho khỏi phải luồn lụy mà thôi, nhưng gièm buộc dò lưới, vốn ở tay ta, không có thế mà tránh khỏi ta được, bởi quyền-thế phép-luật còn ở người trên, dẫu tránh dẫu cũng không khỏi tay mình, đó là ý chúa Trịnh muốn để Quốc-công ở gần, rồi buộc lấy phép-luật, nhưng bất-ý đối bà phi nói buột ra mất, là vì thấy bà phi cũng nói ghét Quốc-công, nên quan Thái-sư cũng ngay giọng thực tình mà nói như vậy.

(7). Đây tả bà Trịnh-phi đối chúa Trịnh nói lại đem Quốc-công ném khỏi ra ngoài lời nói một lượt nữa.

khim mới vô Sầm-châu ngày trước, dấng Chúa-công xử với quan Thái-sư như thế nào, chứ Quốc-công đâu chi cũng tiếng là anh em; — *Ngâm nam-thương*

Anh em kết tóc xe tơ,

Chém nhau đang dong lưới giơ ra ngoài.

— *Tán*: Rửa mà quan Thái-sư giết Quốc-công mà toan giết chết, thì trào-dình vẫn vô như quan Thái-sư ra màn rắng (1), chẳng thà quan Thái-sư ném khỏi xứ Thuận-hóa, vô chốn ma thiêng nước độc, để mường mọi nó giết chết đi, chả khuất mặt và khỏi đau lòng tiều-phi dư? — *Ngâm tiếp nam-thương* :

Chớ cũng là thân-thích ruột già,

Thôi thì mặt khuất: chẳng thà lòng đau (2).

Chúa Trịnh ngồi nói: — A bà phi rửa ta với Quốc-công cũng chưa có hề chi, nhưng chỉ e xứ Thuận-hóa là một nơi hiểm-trở, mà Quốc-công là một bậc iêng-hùng, nếu có vô đó, rồi sau trào-dình lại thêm việc ra rửa mà thôi, bà phi là đàn bà, không hiểu rõ sự trào-dình, rửa không nên nói chi (3).

Trịnh - phi đứng nói: — Dạ dấng bầm quan Thái-sư, cái rửa thì quan Thái-sư dạy làm, chứ ngay như tài chúa Mạc cả một nước, mà quan Thái-sư vẫy một cái, còn phải bỏ Thanh-hoa mà chạy, hưởng chi như Quốc-công và xứ Thuận-hóa có màn chi, và nếu xứ Thuận-hóa có là hiểm-trở, nhưng chứ còn tướng Mạc giữ đó, chắc Quốc-công đã tranh được dư? hay là vô hiểm-trở mà chết, chẳng thà quan Thái-sư mượn tay tướng Mạc giết chết, chả khuất mặt mà khỏi đau lòng ư? chứ nếu quan Thái-sư giết Quốc-công, chẳng thà quan Thái-sư giết tiều-phi cho xong. — *thét*: Chứ bây giờ quan Thái-sư còn hiểm chi hầu non nâng đỡ, gái tốt lạ lũng, còn cần chi tiều-phi nữa. — *hét và chạy vào rút gươm nói*: Rửa tiều-phi xin mượn quan Thái-sư thanh kiếm mà chết, dấng cho quan Thái-sư bằng lòng. — *Ngâm nam-thương* :

Chớ một lời không quản mấy công,

Làm chi đây tía vô hồng lấm nao (4).

(1) Trước tả chúa Trịnh đối bà phi nói, còn nghĩ đến ân-ái bà phi, danh-nghĩa quan đại-thần mà không nỡ nhạ-sự với Quốc-công, ở lúc trong trào tuất gươm, nên đây tả bà phi đối chúa Trịnh nói cũng xin nghĩ ân-ái chúa Nguyễn, danh-nghĩa với trào-thần nhà Lê, mà khuyên chúa Trịnh, thế mới là lấy lời trả lời, hợp lòng và phải lẽ, dù đi cũng phải nghe.

(2) Đây tả bà Trịnh-phi đã nói xin chúa Trịnh nghĩ đến ân-ái dấng chúa Nguyễn, danh-nghĩa với trào-thần rồi, thì xin đem Quốc-công mà ném khỏi xứ Thuận-hóa, để cho khuất mặt mà khỏi đau lòng, thì còn hơn đề ở nhà mà mang điều, chứ cũng không thiết gì Quốc-công cả, nói thế thì chúa Trịnh mới cho là tình lễ nên thế, chứ bà phi cũng không thiên-vị gì.

(3) Đây tả chúa Trịnh nghe bà phi nói hay là quan Thái-sư toan buộc Quốc-công lấy tội chết, nên nói giải rằng ta với Quốc-công cũng không có lòng nào, nhưng chỉ e cho Quốc-công vô Thuận-hóa, không có ai giàng buộc được, rồi sau trào-dình lại thêm việc ra mà thôi, đó là chúa Trịnh đối bà phi bấy giờ mới dãi hết can-trường lấy thực-tình mà bảo, vả lại viện đó là việc trao-dình để át bà phi là đàn bà không nên nói, thế mới biết miệng kẻ sang nói thực là cũng gang thép lắm.

(4) Trước tả chúa Trịnh nói viện việc triều-dình đàn-bà không nên nói, đề áp bà phi, đây tả bà phi đối với chúa Trịnh bàn việc quân-cơ địa-thế một đoạn cho chúa Trịnh nghe, và nói tán-dương chúa Mạc tài giỏi, cả nước thế to, mà quan Thái-sư còn đuổi được, là cốt để nói ức tài Quốc-công thế Thuận-hóa không ra gì, hưởng bây giờ xứ Thuận-hóa hiện còn về tay tướng Mạc, chẳng thà cho Quốc-công vô đó, mượn tay tướng Mạc giết đi, thì vừa khỏi mang điều và khuất mặt mà không đau lòng, chớ nếu quan Thái-sư giết Quốc-công ở trước mặt tiều-phi, thì chẳng thà giết tiều-phi cho xong, nếu như thế thì phụ-tình quá, là chỉ bởi giờ không thiếu gì đầu non gái tốt, nên tiều-phi nói cũng không nghe mà cứ át ức, thì không ai nín nhịn mà không giở thói ghen ra được, vậy đã thế thì tiều-phi đành mượn thanh kiếm mà chét cho khuất mặt, chớ nói đã hết lời rồi mà còn dầy vô chi lấm nữa, vậy xin lấy kiếm-luận là xong cả.

(Cầm gương toan tự-tử)

Chúa Trịnh vội đứng dậy chạy ra giảng gương nói xin nghe lời bà phi. — A bà phi ơi bà phi, rứa bà nói là phải, mà chi nóng làm vậy, tôi tưởng bà muốn cho Quốc-công ở nhà, chớ lại muốn cho vô Thuận-hóa, từ sớm mai buổi trao tôi sẽ tâu, chớ chi mà nóng làm vậy? Thôi xin mời bà phi đi nghỉ (1) (giắt tay vào).

Câu linh nói ba-lon: — Giở đến sự ghen rút gương ra cái đó là quan ông phải chịu, rứa mới biết lệnh không bằng công. (Chúa Trịnh thét quở, rồi diu bà phi vào, hạ).

(Còn nữa)

NGUYỄN THỨC-KHIÊM

TIÊU-THUYẾT

CHÔNG TÔI

Phong-lưu diêm-sử

(Tiêu-thuyết Tàu Dự chi phu 余之夫 của TỬ TRÂM-Á)

11

CHƯƠNG THỨ BA

*Đền Tề-công gửi yến chốn hoang-lương,
Đình Tân-phong cưỡi lừa trong gió tuyết.*

Tiểu-Son ở Hạc-hồn-quán, đến ngày thứ hai, khi trời ít phần thanh-sáng, cảnh thu-vũ liên-miền. Tiểu-Son mấy ngày không ra khỏi cửa, vô-sự buồn-tênh, cùng với Tử-Dã khi thì đối-âm, khi thì nhàn-đàm, nên chi cũng không sầu-muộn gì lắm.

*Biết nhau trong cuộc nhàn-du,
Phổ nhau tâm-sự gửi nhau can-trường.
Tạc-thù trong chén tha-hương,
Cùng đem nước mắt hai hàng tặng nhau.*

Thiên-hạ được một người tri-kỷ, có thể không oán-hận gì nữa. Nếu không phải là cùng chung với nhau một bệnh, sao lại có biết nhau mà thương nhau. Nhân mấy hôm trời mưa ấy, cái giao-tình của Tiểu-Son với Tử-Dã lại càng đậm-thấm lắm. Tử-Dã có thảo ra một bài cổ-thi tặng Tiểu-Son, thơ rằng:

*Thiên-hạ nhiều kỳ-sĩ,
Như người thực khả-nhân;
Bụng lâu thiên-cổ-sự,
Bút tả Lục-triều-xuân;
Yêu hoa mà ngắm cảnh,
Ngán thể lại thương thân;
Lãnh nguyệt ba phần ảnh,
Tràng-đê mấy dặm trần;*

(1) Đây tả chúa Trịnh thấy bà phi nói đậm giọng ghen và chạy rút gương nói gắt, bấy giờ thế bách chỉ phải giảng gương nói giảng-hòa, và y lời cho thuận lòng, dẫu bà phi nói câu gì cũng phải cho là phải là vì gia-tình như thế, quan Thái-sư tiếc gì xử Thuận-hóa nữa đề cho bà phi chịu oan, vậy xin mời bà phi đi nghỉ sẽ thư tâm lại đến buổi trao mai quan Thái-sư xin tâu ngay.

Thế-lộ nhiều gian-hiêm,
 Anh-hùng quí chữ bần;
 Tha-hương hồn cố-quốc,
 Người xa giấc mộng gần;
 Ngọc vốn phác-trung-ngọc,
 Trân là tịch-thượng-trân;
 Phiêu-linh trong đất khách,
 Hoạn-nạn nghĩa càng thân;
 Hoa mai vắng tin-tức,
 Thẹn mình khách ăn-luân;
 Vị người ca một khúc,
 Lã-chã lệ rơi khăn.

Cách năm sáu ngày, mưa mới dần tạnh, Tiểu-Sơn mới chợt khởi ra cái bệnh thương-thu, bệnh ấy do nội-thương lẫn ngoại-cảm mà thành. Vì Tiểu-Sơn khi lia nhà ra đi, nguyên là bất-đắc-dĩ, phong-trần lao-khổ, đến khi ấy vừa sáu năm. Đã hay hung-hoại vốn là cao-khoáng, giải-thoát được mọi về cùng-sâu. Song le, cái lo về sự thốn-tâm đối với thiên-cổ của con nhà văn-chương, vẫn áy-náy ở bên lòng, không thể đoạn-tuyệt đi được. Phen ấy đến thành Hải-ngư, giữa về buổi kim-phong hiu-hắt, không khỏi cảm-mạo cái khí lạnh-lùng. Sở-dĩ tàn-thu vừa sắp hết, thì đại-bệnh vừa khởi lên. Chu-thân phát-nhiệt, tinh-thần hoảng-hốt, bất-linh-nhân-sự, mười phần trăm-trọng. Một đũa kiểm-nô, ngày đêm coi-sóc. Tử-Dã thấy Tiểu-Sơn bệnh-thế nguy-kịch, cũng mười phần lo-sợ, thỉnh-thoảng chạy đến hỏi-hạn. May có một vị lương-y lại hiểu đượ: nguyên-nhân tật-bệnh của Tiểu-Sơn, thuốc-thang điều-trị, bệnh-thế bớt dần, tinh-thần lại hồi-phục như cũ. Chỉ nổi xương gày như cánh củi khô, mặt xấu như mặt quỷ, hình-dung tiều-tụy, khác với phong-độ lúc bình-thời. Tiểu-Sơn khi ấy, một mình gấng-gượng, chi-trị lấy bệnh-cổ, tựa vào gối làm thơ, bảo kiểm-nô lấy nghiên bút, rồi thảo ra một bài cổ-thi rằng:

Ôm bệnh giữa tiết thu,
 Cửa sài khép cánh trúc;
 Tiêu-diêu nhà Đổ-lãng,
 Tịch-mịch ngõ Mai-phúc;
 Bâng-khuáng cảnh thế-lương,
 Than-thở sự u-độc;
 Cỏ ngách sắp chen vàng,
 Cây sân lá đổi lục;
 Văn ve trước gió sầu,
 Trần nhạn trong sương giục;
 Thánh-thốt móc sa châu,
 Lạnh lùng trăng dải ngọc;
 Đẳng-đẳng đêm thu dài,
 Một năm trong phút chốc;
 Khí thu ứng tiết đến,
 Hồn thơ khéo tiếp-tục;
 Núi cũ ta chẳng về,
 Đường cùng ta chẳng khóc;
 Tiều-đồ sự cát hung,
 Ta lọ phải chiêm-bốc.

Tiểu-Sơn ngâm-đề xong, ngồi nghĩ-ngợi, hốt-nhiên nghĩ rằng: « Tử-Dã là người thành-phác quân-tử, cồ-đạo chiếu nhan, người ấy ít có. Nay ta cái thân sâu bệnh trong đất khách, được người ấy hậu-đãi, đã là may lắm. Nhưng ta vẫn áy-náy không yên, phen này ta yếu đau một tháng trời, làm kinh-động cho người ấy biết bao nhiêu. Hưởng-chi người ấy cũng là kẻ lao-đao trong đất khách, có phong-phú gì, mà ta vô-cố đến làm hệ-lụy cho người ấy, ta nên mau chóng dời chỗ này mà đi nơi khác là tiện hơn. »
 — Nghĩ xong, tức-khắc sai kiểm-nô đi mời Tử-Dã. Tử-Dã nghe Tiểu-Sơn bệnh-tình đã có khởi-sắc, lấy làm hoan-hỉ, tức-khắc cùng kiểm-nô lại thăm chỗ Tiểu-Sơn. Tiểu-Sơn đem ý-tư mình muốn dời đi nơi khác nói với Tử-Dã. Tử-Dã nói rằng: — Ngô-huynh bệnh chữa thật khỏi, chỉ nên tĩnh-dưỡng, chứ sự khác không nên nói đến.

Tiểu-Sơn nói rằng: — Tiều-đồ vẫn biết rằng trưởng-giả thực có bụng yêu

minh, nhưng tiền-dệ tâm đã quyết rồi, xin cứ cho tiền-dệ đi nơi khác.

Tử-Dã hỏi rằng: — Ngô - huynh ở đây, có cứ gì không được như ý đấy không?

Tiểu-Sơn đáp rằng: — Không có cứ gì, chỉ vì ở đây nào-nhiệt lắm.

Tử-Dã gật đầu nói rằng: — Ở đây chật-hẹp bụi-bặm, người nói ồn-ào, thật không thích-hợp về chỗ dưỡng-bệnh, ngô-huynh tưởng-dịnh dời đi chốn nào?

Tiểu-Sơn trù-trừ chữa đáp. Kiểm-nô đáp thay rằng: — Thầy tôi định lại về chỗ Phá-sơn thiên-viên.

Tử-Dã lắc đầu nói rằng: — Ở lâu thế nào được với những bọn tục-tăng ấy, thầy trò nhà anh chẳng đã từng trải đấy ư! Hiện nay địa-phương trong thành, cũng có một chỗ, do đây đi ra đàng núi tây, ước chừng nửa dặm, có một nơi quảng-tràng, gọi là Thạch-mai-tràng, nơi ấy tuy ở về địa-phương thành-thị, nhưng lại thừa có cái cảnh-thú sơn-lâm. Mé đông Thạch-mai-tràng, có một tòa từ-miếu, gọi là Tề-công-từ, hướng-lai không có người tạp-nhập đến ở. Đền ấy giáp bên sườn núi, tĩnh-tịch và cao-khoảng, phong-cảnh ví với Tứ-chiều-lâu lại có phần hơn. Người từ-chủ với lão-phu vốn có tình quen biết nhau đã lâu, chỉ xin viết một bức thư đưa sang, tất là bằng lòng để cho người bạn của lão-phu ở trọ trong đền ấy.

Tiểu-Sơn nói rằng: — Được thế là may, xin nhờ trưởng-giả xử-trí. Nhưng tính-tĩnh tiền-dệ, trưởng-giả đã biết. Nếu người từ-chủ ấy không phải là ngô-đạo trung nhân, thì sự ấy vả cũng xin thôi.

Tử-Dã cười nói rằng: — Ngô-huynh cứ phóng-tâm. Lão-phu này bình-sinh tính nết cũng hẹp-hòi, sở-

dĩ giao-du rất ít. Người từ-chủ ấy họ Tề, tự là Mi-quân, là người phong-nhã hào-phóng, xứng-đáng là kẻ danh-sĩ đời nay; tài-bộ người ấy có thể địch-thủ với ngô-huynh được, người ấy có nhiều thơ xướng-họa với lão-phu, ngày khác sẽ đưa cho ngô-huynh coi.

Tử-Dã nói xong, đi về chỗ nhà riêng. Cách hai ngày Tử-Dã đem bức thư hồi-báo của Mi-quân đưa cho Tiểu-Sơn, và nói rằng: — Sự đã xếp yên, ngày mai ngô-huynh cứ thu-xếp dọn sang.

Tiểu-Sơn ngó xem bức thư, thì thấy lời-lẽ hùng-hồn có phong-thú, mà cái ý-từ ái-tài hiếu-khách, tự-nhiên lưu-lộ ở trên hàng chữ, xem về bút-mặc, cũng đủ biết rằng người ấy tất là hạng người cao-nhã. Tiểu-Sơn xem đi xem lại bức thư hai ba lần. Đến ngày thứ hai, sau buổi ngo-phạn, Tử-Dã sai một kẻ học-đồng đến giúp việc cho kiểm-nô mang xách đồ hành-lý, liền thuê hai cỗ kiệu vai, đưa Tiểu-Sơn đến chỗ Thạch-mai-tràng Tề-công-từ. Người thủ-từ vì sớm đã tiếp được thủ-tín của Mi-quân, cho nên trước đã quét dọn phòng-ốc, can-tĩnh sẵn-sàng, Tiểu-Sơn đến nơi, chọn lấy một nơi tĩnh-tắt mé từ-dông vào đó ở. Mọi đồ dường ghế, trong đền sẵn có cả, không phải biện đâu xa. Kẻ thủ-từ có hai vợ chồng, tuổi đều ngoài bốn-mươi, chồng là Tùng-Linh, vợ là Vương-Mã, nguyên là kẻ gia-nhân của Tề Mi-quân, Mi-quân sai đến ở đó làm người khảnh-thủ. Tiểu-Sơn âm-thực nhật-dụng, nhất-thiết nhờ vợ chồng Tùng-Linh liệu-lý. Vợ chồng Tùng-Linh biết rằng vị qui-khách ấy có chủ-nhân đặc-biệt chiếu-cổ, vậy không dám xem thường, đủ mười phần kính-đãi.

Tiểu-Sơn từ đấy, ở trong Tề-công-từ, một mich thanh-tĩnh dưỡng-bệnh. Đền ấy ở chân núi Ngu-sơn, chỗ Tiểu-Sơn ở, lại là chỗ cao nhất trong đền, mở cửa sổ về mặt sau mà trông ra, thì

một giải thanh-sơn, ngọn ấy ngọn khác đều triều về trước mắt, làm cho chỗ phòng-ốc đều nhuộm thành một sắc uất-lam. Qua đó sang mé hữu, thì có cái am, gọi Bạch - y-am, cái đền gọi Mục - công-từ, cái nhà gọi Chí - sơn - đường. Trước Chí-sơn-đường lại có một tòa độc-thư-đài, trông-truyền là chỗ Chiêu - minh thái - tử tuyền - vấn khi xưa. Dưới đài có suối, nước mát mà vị thanh, pha chè uống ngon lắm. Đàng trước đàng sau thì tùng-trúc rậm tốt, đường đá quanh-co, mặt sau có một lối thông sang Tề-công-từ. Phong-cảnh u-thắng ấy, ở nơi thành-thị, thật là phong-cảnh có một không hai. Tiểu - Sơn ở nơi thanh - khoáng ấy, tĩnh-dưỡng được nhều ngày, bệnh-ma đã tự-nhiên tiêu-trừ đi được hết. Chỗ phong-cảnh thanh-u, lại thêm ra được nhiều thi-liệu. Hoặc khi mở cửa đón mặt trời, hoặc khi tựa hiên xem sắc núi, hoặc khi gối đầu hòn đá mà nghe tiếng suối, hoặc khi xuyên quặng rừng sâu mà dòm bóng trăng, tùy thời tùy cảnh, lưu-liên ngoạn-thưởng, đều có thơ. Tiểu-Sơn khi ấy, nghe trong mình đã thấy trần-tâm tĩnh-tận, thanh-hưng phát-sinh. Tử - Dã lại thỉnh-thoảng đến thăm chơi, cùng nhau bàn thơ đổ rượu, khiến người quên cả cái cảnh tịch-liêu.

Tiểu-Sơn ở Tề - công-từ hơn một tháng. Khi ấy thuộc về cuối tháng trọng-đông, gió bắc khởi lên ào-ào, ban ngày mà âm-khí mù-mịt, đến chiều mây đen kéo ra khắp trời, đến đêm có một trận tuyết sa to lắm, miền-miền không dứt. Đến sáng sớm trời dậy, mở cửa-trở trông sang Ngu-sơn, thì đã thấy bao nhiêu vẻ xanh-xanh biếc-biếc mọi khi, bị tuyết che lấp đi cả, chỉ thấy trắng xóa, tựa như phấn ngọc trang-sức một màu. Trên đỉnh núi có một tòa Tân-phong-đỉnh, cũng bị hoa-tuyết che lấp; ở đàng xa trông sang, chỉ thấy một chòm bạch-quang, lù-lù

khởi lên, không giống hình-tượng cái đỉnh, thì ra cái đỉnh đã biến thành một cái đồng tuyết. Lại trông ra các thức cây, đều cũng biến thành ra một vẻ cảnh quỳnh cây ngọc. Kiểm-nô vỗ tay reo lên rằng: Tuyết đẹp, tuyết đẹp! Nếu lên được đến đỉnh núi, mà trông cái cảnh tuyết cả toàn-thành, thì chửa biết đẹp đến thế nào. Tiểu-Sơn nghe kiểm-nô nói, liền xúc-động cái hứng-thú đi đập-tuyết, bảo kiểm-nô đem rượu ra uống, rồi xỏ đôi mộc-kỹ, đội chiếc phong-mao, mặc một cái áo bạch-dương-mao, cùng kiểm-nô tự trong Tề-công-từ đi ra, cửa sau tức là chỗ sườn núi, nơi đường đá dần-dần đi lên. Khi ấy một luồng gió lạnh, nghĩa lối mấy che, muôn cảnh tĩnh-tịch âm-trầm, người đi đã tuyết-tích, mà chim bay cũng vô-ảnh vô-hình. Tiểu-Sơn nhờ có khí rượu, cho nên không thấy lạnh lắm. Lên đến nửa chừng, đường núi quanh-co, ngọn núi khởi-phục, khôn xiết mỏi-mệt, nhờ có đôi guốc gỗ, không đến nỗi bị chất tuyết trơn-nhuận trượt chân mà ngã lăn xuống, cho nên vẫn dung-dị trèo lên đỉnh núi được. Đưa kiểm-nô thì đi được vài bước lại ngã xuống một cái, không chịu được gió lạnh, toàn-thân da thịt, đã thấy giần-deo, kiểm-nô mới kêu lên nói rằng: — Ở đây là chỗ không-khoảng, gió lạnh quá, thầy trò ta đi vào Thuần-dương-các để tránh gió thế nào? — Nguyên-lai Thuần-dương-các kiến-trúc ở trên đỉnh núi, chính-diện đối-đối với Tân-phong-đỉnh, vốn là chỗ du khách nghỉ-ngơi. Tiểu-Sơn với kiểm-nô hai thầy trò tiến vào các, bảo người đạo-sĩ trong các nấu nước chè cho uống, rồi mở cửa-trở đàng sau các mà trông ra, thì toàn-thành ở trước mắt, lâu-đài ở các chốn, kê-khuyển của muôn nhà, đều một màu man-mác, im-lặng như tờ, không nghe có hơi tiếng gì cả, khác nào một khối đại-địa ngủ một giấc say. Ngoạn-

thường ít lâu, đã sắp-sửa đi xuống. Chợt nghe ở đằng sau núi có tiếng cao-ngâm, xa xa ngó cõ trông sang, thì thấy mé tây chỗ sườn núi, có một người cưỡi một con lừa đen, đạp ở trên đợt tuyết, giơ roi đi đủng-đỉnh mà tiến lại, vừa đi vừa ngâm-nga; tiếng ngâm-nga nhân luồng gió chuyển-tổng, Tiểu-Sơn nghe được rất rõ ràng. Thờ rằng:

*Một trận mây bay tuyết một trời,
Một con lừa cưỡi một ta chơi;
Tràng-an lâu mã cưỡi ai đó,
Chẳng đến hoang-sơn đạp một roi.*

Tiểu-sơn nghĩ bụng rằng trong cơn phong-tuyết, cưỡi lừa vịnh thơ, tất là kẻ cao-nhân danh-sĩ, chừng là Tề Mi-quân đó chẳng. Tiểu-Sơn đang nghĩ-ngợi, thì người cưỡi lừa ấy đã chuyển quá sang mé Tân-phong-đình, lại thấy người ấy tục-ngâm rằng:

*Gác lạnh chẳng nghe chuông mấy hồi,
Núi non trắng xóa tuyết bồi bồi;
Bá-kiều thúá nọ nay là đấy,
Chẳng hỏi mai-hoa chỉ hỏi người.*

Người ấy ngâm xong, ngảnh đầu lại trông thấy Tiểu-Sơn ở bên Thuần-dương-các, cúi đầu làm hiệu chào Tiểu-Sơn, Tiểu-Sơn cũng cúi đầu làm hiệu chào lại. Tiểu-Sơn thấy người ấy tuổi chừng ba-mươi, mà mặt thanh mục tú, thái-độ nhàn-nhã, phiêu-nhiêu như khách thần-tiên, mới để ý ngắm xét kỹ-càng. Người ấy cũng ngảnh lại trông Tiểu-Sơn một chút, rồi liền vọt roi lừa, từ-từ hướng lên phía bắc mà đi. Tiểu-Sơn lại nghĩ bụng rằng: «Thơ ấy thật là thơ của kẻ siêu-quần bạt-tục. Nhưng câu: *Chẳng hỏi mai-hoa chỉ hỏi người*, không biết câu hỏi ấy là ý trở về ai. Vả lại Ngụ-sơn có cảnh thanh-u thế này, mà chỉ thiếu hoa mai để điểm-xuyết, cũng là một sự khá-hận.» Khi ấy trời đã đùng ngọ, Tiểu-Sơn thấy bụng đói, liền xuống núi đi về đền.

Nguyên-lai người cưỡi lừa ấy không phải là Tề Mi-quân, lại chính là người bạn tốt của Tề Mi-quân vậy. Người ấy họ Chung, hiệu là Trúc-sĩ, cũng là bậc danh-sĩ ở thành Hải-ngu. Trúc-sĩ với Mi-quân là bạn thâm-giao trong cuộc thi-tửu, là nghĩa túc-khế trong tội sơn-lâm. Nhà Mi-quân thì ở chỗ phía bắc ngoài thành. Trúc-sĩ thì nhà vốn ở trong thành, vì chừa chỗ thành-thị, là chỗ phiên-tập huyện-náo, mới mua vài mẫu đất ở mé tây-giao chỗ ngoài thành, có sơn có thủy, kiến-trúc ra một cái biệt-thử, cùng với người vợ là Mộng-Tương phu-nhân, lừa-đôi cùng ở. Thanh-tài với diễm-phúc, Trúc-sĩ một người kiêm được đủ cả. Bình-nhật trừ một việc làm thơ xướng-họa với phu-nhân, ngoài ra không hỏi gì thế-sự cả. Chỉ cùng với Mi-quân giao-du thiết-lắm, thời-thường đi lại với Mi-quân. Hôm ấy sáng sớm có cảnh đại-tuyết, Trúc-sĩ chợt phát thanh-hứng, một mình cưỡi một con lừa, tự chỗ biệt-thử đi ra, trông thấy dãy non tuyết chứa, trắng xóa một màu, nhân theo dải Tây-sơn, vòng sang Bắc-sơn, để đi đường xem cảnh tuyết, bất-giác thi-hứng xú-phát, ở trên lưng lừa khẩu-chiến mấy câu. Trúc-sĩ qua Tân-phong-đình, đi độ hơn một dặm, đến chỗ nhà Tề Mi-quân, Trúc-sĩ tự trên mình lừa nhảy xuống, đem lừa buộc vào một cái gốc cây đá ở ngoài cửa, rồi gõ cửa mà vào.

CHƯƠNG THỨ TƯ

*Sôi cuộn báu đôi-trao định-họa;
Hai phen đi tìm hỏi danh-hiền.*

Mi-quân khi ấy, đang ở trong một cái hiên, gọi là Ưu-lao-hiền, vịn vào bức câu-lơn thường-nguyệt. Chợt người nhà báo có Chung-quân Trúc-sĩ lại chơi, Mi-quân vội-vàng chạy ra đón, hai người dắt tay nhau tiến vào

trong hiên. Mi-quân hỏi rằng:— Hôm nay đại-tuyệt thế vậy, đại-huynh làm thế nào lại chơi được sớm thế?

Trúc-sĩ nói rằng:— Lâu không được tiếp-kiến đại-huynh, nhớ đại-huynh lắm, sở dĩ mạo-tuyệt lại chơi, vả tiêu-đệ hôm nay, chỉ là đi vòng quanh núi, xuyên-vân đạp-tuyệt, vừa đi vừa nghĩ được mấy câu thơ.

Mi-quân hỏi rằng:— Đại-huynh không sợ rét mướt, cao-hừng lại chơi, có cưỡi lừa lại đấy không?

Trúc-sĩ nói rằng:— Con lừa của tôi hôm nay, chạy ở trong tuyết nửa ngày trời, xuýt nữa chết rét.

Mi-quân cả cười, sai tiêu-đồng dắt con lừa ở ngoài gốc cây du vào chỗ hậu-viên, dốt lửa coi sóc, khiến khỏi bị rét. Mi-quân lại hỏi rằng:— Đại-huynh ở trong phong-tuyết, ngồi trên mình lừa làm thơ, thế thì học lối Mạnh Trương-Dương, hay là học lối Giả Đảo?

Trúc-sĩ nói rằng:— Trương-Dương là thi-tiên, Giả Đảo là thi-khổ, tiêu-đệ không dám học, chỉ xin học Vương Huy-Chi.

Mi-quân cười nói rằng:— Đại-huynh làm Vương Huy-Chi, tiêu-đệ cũng bắt-phương làm Đái Ân-Đạo.

Trúc-sĩ trông nhan-sắc Mi-quân, hỏi rằng:— Nhan-sắc đại-huynh sao lại thanh-giảm đi nhiều, không được như tháng trước.

Mi-quân thở dài đáp rằng:— Tiêu-đệ vừa mới bị cảnh thất-nội-trợ, lại gặp phen đại-tuyệt khổ-hàn, thế nào nhan-sắc không thanh-sầu.

Nguyên-lại Mi-quân lấy vợ họ Vương, người vợ tự là Uyển-Hương, hay chữ, tài nghề thơ-văn, cùng Mi-quân kết-tóc mới được ba năm, Uyển-

Hương chợt mắc bệnh mà chết. Mi-quân vì nặng-tình với kẻ bạn hiền trong khuê-khôn, quyết chí thề rằng không lấy vợ nữa.

Trúc-sĩ khuyên-can rằng:— Đó là sự tình-thiên tiêu-kiếp, xưa nay thế là thường, đại-huynh sao lại chấp-nê đến thế. Đất Cầm-xuyên này thực-khí sở-chung, không thiếu gì đàn-bà khuê-tú, đại-huynh sau này nên cầu lấy một người thực-nữ, để kế-tục về đường nghi-gia. Qui-phu-nhân ở dưới chín tuổi, há lại chẳng mong-mỏi về sự đó dư?

Mi-quân đáp rằng:— Tiêu-đệ há chẳng biết đem chữ tình ra khám-phá. Song đã trải qua khám-phá rồi, thì há tất lại vương-viu lấy cái mối tình lãng-mạn nữa chi! Từ rày về sau, tiêu-đệ chỉ có một sự uống rượu làm văn-thơ, cập-thời hành-lạc. Bao giờ chết, thì chôn chung một huyệt, phong đắp làm một nấm uyên-ương, thế là phải hơn. Hôm nay chẳng mấy khi đại-huynh lại chơi, chúng ta chỉ nên uống rượu thưởng-tuyệt, chứ bàn chi những sự tăng-khi ấy vậy.

Nói xong, sai tiêu-đồng dốt lò hâm rượu, hai người ở trong hiên, khoanh gối đối-âm. Trúc-sĩ hỏi rằng:— Đại-huynh lâu nay từng đến chơi Hạc-hồn-quán, thăm Phan-huynh Tử-Dã đấy không?

Mi-quân nói rằng:— Tiêu-đệ đã ba tháng nay không đi đến Hạc-hồn-quán, chẳng hay Tử-Dã cận-trạng thế nào. Duy tháng trước Tử-Dã có bức thư lại nói rằng có một người lữ-khách ở Quảng-lãng, muốn mượn nơi từ-vũ của tiêu-đệ để dưỡng-bệnh. Tiêu-đệ hiện đã nhận lời để cho người khách ấy lại ở. Cứ như lời thư của Tử-Dã nói, thì người khách ấy cũng là một kẻ danh-sĩ. Nhưng tiêu-đệ hằng cứ biết vậy, chứ không vội-vàng đi ra giao-tiếp với người

khách ấy, để xem nhân-phẩm người khách ấy thế nào.

Mi-quân nói xong, liền đưa bức thư của Tử-Dã cho Trúc-sĩ xem. Trúc-sĩ nói rằng: — Sự thưởng-thức người không phải là sự dung-dị; Tử-Dã có nhân-lực, thưởng-thức người tất không lầm. Song chúng ta mắt chưa trông thấy, bụng vẫn còn ngờ, chúng ta lâu nay cũng nhớ Tử-Dã, xin cùng đi chơi thăm Tử-Dã, để hỏi lại Tử-Dã cho tường-tận thế nào?

Mi-quân nói rằng: — Phải lắm, chúng ta ăn cơm đã, rồi đi đến Hạc-hồn-quán thăm Tử-Dã.

Trúc-sĩ nói rằng: — Sớm hôm nay tiểu-đệ kinh-qua chỗ Tân-phong-đình, thấy có một người ở bên Thuần-dương-các, mở cửa trông ra ngắm cảnh tuyết, tiểu-đệ không biết là ai. Nhưng nhìn ra thì dung-nhan tuy hàn-sầu, phong-cách lại bất-phàm, hoặc là người ấy chăng.

Hai người đương bàn nói, cơm đã bưng lên, hai người cùng ăn cơm xong, Mi-quân liền thay áo, mặc đồ dày áo đi tuyết, Trúc-sĩ thì để lừ lại không cởi đi, hai người dắt tay nhau bộ-hành, từ-từ tiến vào thành, đến Hạc-hồn-quán thăm Tử-Dã. Mi-quân bắt đầu hỏi ngay sự Giang Tiểu-Son, và nói rằng: — Lời thư của đại-huynh đưa lại còn giản-lược lắm, người khách ấy lai-lịch thế nào, đại-huynh nên thuật lại tường-tận cho nghe.

Tử-Dã mời đem cái sự thực khi mình với Tiểu-Son gặp nhau ở Tử-chiếu-lâu, nhất-nhất thuật lại, và nói rằng: — Người ấy khâm-hoài cao-khoáng, phong-cốt lừng-tảng. Mấy hôm trước người ấy có sai người đưa hai bức danh-họa lại đây, nhờ tộ-quán này bán giúp. Tiểu-đệ biết rằng người ấy khách-nang khô-cạn, mới có sự bất-dắc-dĩ ấy. Tiểu-đệ gói một số tiền thân-hành tống-lặng cho người ấy.

Người ấy khăng-khăng nói rằng: « Mỗ bình-sinh lỗi-lạc, không biết những sự làm phiền người, trưởng-giả cho đó là thương-huệ, mỗ nếu lấy đó là thương-liêm, chúng ta chơi với nhau bằng đạo-nghĩa, hà-tất lại phiền-lụy đến kim-tiền, vắn-vắn. Tiểu-đệ bất-dắc-dĩ lại phải cầm số tiền đem về. »

Tử-Dã nói rồi, liền đem hai bức danh-họa, mở ra cho Mi-quân Trúc-sĩ cùng xem. Một bức là kiều vẽ Vương Thạch - Cốc thanh-lục sơn - thủy, một bức là kiều vẽ Đường Lục - Như nguyệt-ha xuy-tiêu, đều là kiều vẽ đời hiếm có. Trúc-sĩ hỏi Tử-Dã rằng hai bức họa này, người ấy định giá bao nhiêu? Tử-Dã nói rằng: — Không nói giá bao nhiêu. — Mi-quân nói rằng: — Người ấy đã là người có phẩm-cách liêm-khiết, chúng ta bất-phương mượn cái danh mua bức họa, để thực-hành cái kế lặng-kim.

Tử-Dã nói rằng: — Phương-pháp ấy diệu đấy. — Mi-quân nói rằng: — Sáng mai tiểu-đệ xin sai người đưa số tiền lại đây, nhờ đại-huynh chuyển-tống cho người ấy, đại-huynh bất-tất nói là tiểu-đệ mua, bức họa cứ tạm để trong qui-quán, sau này tất lại đem trả người ấy.

Tử-Dã gật đầu nhận lời. Ba người lại cùng nhau đàm-đạo một chốc, rồi Trúc-sĩ cưỡng-bách Mi-quân cùng đi đến tận nơi thăm Tiểu-Son. Hai người mới từ-biệt Tử-Dã, cùng đi đến chỗ Thạch-mai Tề-công-từ.

Tiểu-Son ở trong Tề-công-từ ít lâu, vẫn biết Mi-quân là người cao-sĩ, và là người từ-chủ. Song có nghĩ rằng: « Ta lại đây là Tử-Dã đưa lại, chỗ này là Tử-Dã kén-chọn, ta hăng nên biết có Tử-Dã. Nếu ta vội đi thăm yết Mi-quân, thì là lối đường-đột, và là thói xu-tầu, làm mất phẩm-cách mình đi. Vả chẳng ta ở đây, Mi-quân có phương-

diện lại thăm ta, ta không phương-diện nào lại thăm Mi-quân trước, chỉ bằng ta hằng biết có (Tủ-Dã.)

Vậy Tiêu-Sơn với Mi-quân trong hơn một tháng, vẫn chưa từng tiếp-kiến nhau; Mi-quân cũng lấy điều đó mà trong phẩm-cách Tiêu-Sơn. Đến khi ấy Mi-quân nhân Trúc-sĩ mới lại thăm Tiêu-sơn. Hay đâu hay trò Tiêu-sơn lại đi chơi nơi khác vắng cả, chỉ có vợ chồng Tùng-Linh là kẻ thủ-từ ở trong đền. Tùng-Linh nói rằng: — Vị quý-khách ấy rất hay đi du-ngoạn, sang sớm hôm nay mạo phong-hàn đi lên núi xem cảnh tuyết, về ăn cơm xong, lại vội-vàng đi ra, không biết bao giờ về. — Trúc-sĩ bảo Mi-quân rằng: — Cứ lời Tùng-Linh nói vậy, thì tiểu-đệ mới rồi ở Thuần-duyên-các, trông thấy một người, tất định là Giang Tiêu-Sơn.

Tùng-Linh dẫn hai người đến chỗ phòng-ốc Tiêu-Sơn ở, thì cửa khép trở ra, hai người ần cửa tiến vào, trong phòng ốc trần-thiết tuy sơ-sài mà tinh-nhã; trên giá sách chõng-chất những sách-vở, trên án viết có một cái ống bút thật to cắm đầy những bút, bút lớn bút nhỏ vô-số, trông như thể cội buồm sâm-sĩ, phân-minh là một nhà đại-thư-họa. Giữa phòng có một bức treo, đề một bài luật-thi thất-ngôn, lạc-khoản rằng: « Mậu-tuất, Hồ-kỳ tị-thử, Tiêu-Sơn tác. » Thơ rằng:

*Say-sưa toàn-thạch vị tham-nhân,
Học lối hàng ngày chỉ bẽ-quan;
Quyền sách liêu ma cùng bạch-nhật,
Chữ danh hồ thẹn với thanh-san;
Cá trong ao tĩnh nhàn du-hí,
Hạc chỗ đình không tự vắng hoàn;
Cho biết thơ hay như cỏ tốt,
Xem rồi lại cắt biết bao phen.*

Mi-quân nói rằng: — Xem thơ cũng đủ thấy người.

Khi ấy trời đã quá chiều, chưa thấy Tiêu-Sơn về. Trúc-sĩ nói rằng: —

Chúng ta ước ba ngày nữa, sẽ lại đến thăm Tiêu-Sơn. — Nhân bảo Tùng-Linh rằng: — Giang tiên-sinh có về thì nói có chúng ta lại thăm. — Tùng-Linh vâng lời. Rồi hai người lại trở ra về. Đến ngày thứ hai, Mi-quân sai người nhà mang một số tiền khá-khả đưa đến Hạc-hồn-quán. Tủ-Dã thân-hành chuyên-tống cho Tiêu-Sơn, nói rằng có người thưởng-thức hai bức họa, xuất tiền là bấy nhiêu mua đi rồi. Tiêu-Sơn tin rằng thực, mới nhận tiền để chi-dùng. Lại cách ba ngày, chính là cái kỳ Mi-quân với Trúc-sĩ ước nhau lại thăm Tiêu-Sơn. Hai người đến núi, thấy chỗ phòng-ốc Tiêu-Sơn cửa mở rộng, một đũa đồng-tử ở ngoài cửa đương làm việc tiên-trà. Hai người tiến lên hỏi kẻ đồng-tử rằng: — Quý-chủ-nhân có nhà hay đi vắng? — Đồng-tử đáp rằng: — Vừa mới đi xong. Lại hỏi đi nơi nào. Đồng-tử nói rằng: — Không biết nơi nao, nhưng đại khái chỉ ở xung-quanh trong miền núi nọ mà thôi.

Hai người lại từ-từ phân-bộ đi ra. Mi-quân cười nói rằng: — Xưa ông Giá Lãng-Tiên đời Đường có thơ phóng-ân bất-ngộ rằng: *Dưới thông hỏi chú ni, hái thuốc nói thầy đi. Chỉ ở trong núi ấy, mây sâu hay chốn chi.* Chẳng khác gì cái tình-cảnh hôm nay.

Trúc-sĩ nói rằng: — Tiêu-Sơn một mình đi ra, tất không đi xa, chúng ta thử ra mấy chỗ phụ-cận đây đi tìm, hoặc-giả gặp chăng.

Hai người mới cùng ra chỗ cửa sau, noi đường khúc-kính mà đi lên, đến Bạch-hoa am, ở trong am tìm khắp một lượt. Lại tự trong am bước ra, vào Mục-công-tử tìm khắp một lượt nữa. Rồi hướng sang mé tây đi ra, dò vào chỗ rừng sâu, sắp sưa đến Chí-sơn-đường. Chợt nghe có tiếng ngâm-nga vang-động, tiếng thì nghe rõ ở trên chỗ Độc-thư-dài, người thì bị rừng cây che lấp

không trông thấy. Giếng ngâm-nga hòa-hợp với tiếng tùng-phong, nghe như thê long-ngâm hồ-khiếu véo-von trong mây. Trúc-sĩ mừng nói rằng: — Hẳn Tiểu-Sơn đấy, không phải ngờ nữa. Hai người mới xuyên rừng vạch cỏ, đi đến chỗ Độc-thư-dài. Trúc-sĩ bắt đầu trông thấy một người ngồi ở trên hòn đá chỗ trước dài, đương lắng tai nghe tiếng suối, chính là người mình gặp thấy ở Thuần-dương-các khi đạp-tuyết hôm nọ. Hai người mới tiến lại gần, kể tên họ cho Tiểu-Sơn biết. Tiểu-Sơn cả mừng nói rằng: — Hôm nọ đội ơn hai đại-huynh hạ-cổ đến chơi, tiểu-đệ chợt đi vắng, không được nghênh-tiếp, thật là chẳng may. Sau tiểu-đệ muốn đi hái-yết, nhưng hai đại-huynh lại có lời ước lại đến chơi, tiểu-đệ lấy làm mong-mỏi, cho đến hôm nay, mới được tiếp-kiến, thực hân-hạnh quá chừng. — Mi-quân nói rằng: — Nếu ngô-huynh không có mấy điệu ngâm-nga, để tự làm giới-thiệu, thì có khi hai tiểu-đệ cũng chưa được gặp ngô-huynh.

Ba người cùng cả cười một trận, vang động góc rừng. Rồi Tiểu-Sơn nói rằng: — Ở đây không phải là chỗ đàm-hoại, xin mời hai đại-huynh về chỗ tậ-ngụ tạm nghỉ-ngơi.

Ba người mới cùng dắt tay nhau về Tề-công-từ, tiến vào chỗ phòng-ốc riêng cùng ngồi. Kiểm-nô tiến-trà

xong, Tiểu-Sơn nói rằng: — Bấy lâu vẫn nghe Phan-tiên-sinh nói tài-danh hai vị đại-huynh. tiểu-đệ thực khôn xiết kính-mộ. — Trúc-Sơn nói rằng: — Chúng ta đã biết nhau đây, nên phóng-túng hình-hài. Tôi chỉ nên gọi ngài là Tiểu-Sơn, ngài chỉ nên gọi tôi là Trúc-sĩ, cũng đủ thân-thiết, cũng đủ nhã-nhận. Đem những tiếng hàn-huyên sáo cũ, như là tôn-huynh với đại-huynh, ngu-đệ với tiểu-đệ, trừ bỏ cả đi. Vì ở đời, chưa dễ mấy người có danh-hiệu xứng-đáng, mà cũng chưa dễ có người xứng-đáng gọi danh-hiệu mình, chúng ta biết nhau đây, há chẳng có danh-hiệu xứng-đáng, để người xứng-đáng gọi đó ra? Đến như Mi-quân Tử-Dã cũng vậy.

Mi-quân vỗ tay khen phải. Ba người đàm-hoại ít lâu, chí-thú nhất-nhất đều khế-hợp như nhau cả. Tiểu-Sơn gọi kiểm-nô dặt rượu. Trúc-sĩ nói rằng: — Ngày đã chiều chỉ nên tiểu-âm, cho kịp thi-khắc xuất-thành. Cuộc tiểu-âm xong, hai người từ-biệt trở ra về, Tiểu-Sơn cũng không miễn-cưỡng lưu lại, tiễn hai người ra khỏi cửa đền, rồi về chỗ phòng-ốc riêng, lại nghiêng hồ độc-âm.

(Còn nữa)

TÙNG-VÂN dịch



VĂN - U YÊN

THƠ VĂN CỎ

XUYẾN-NGỌC-HẦU THI VĂN TẬP (1)

IV

VIII. — Văn tế đám ma

Than rằng : Ba giòng năm đấng,
đạo song-lân bề rặc non gầy ; chín
khúc hai hàng, lòng chúng-tử trời
xanh trắng bạc.

Thành sâu bề thâm biết là bao ; cây
đức nền nhân còn vốn tạc.

Cõi xuân sánh chồi huyền thuở trước,
trong thập-lý ra tay xóc-vác, cột đẽ
cầm vững chắt non sông ; lòng vàng ghi
bia đá nhân nay, đủ hai ngôi rõ mặt
tôn-nghiêm, hoa thơm ướp ngát lừng
đất nước.

Chữ câu-lồn vốn những lần mong ;
nguyện giai-lão bỗng đâu khéo ước.

Tuần năm sáu ngày tiên tháng phật,
trước bàn giới-thọ cặp xiêm nghê ;
tháng hai ba nước Trúc non Vu, trên
gối tương-tư đôi tiếng bạc.

Vì ai xui gió quuyến xe lân ; bởi đâu
khiến mây lòa bóng ác.

Hay là sẵn đôi con phượng rước,
ngọn kim-tiêu chỉ nở để so-le ; hay là
quên hai bóng loạn soi, mở ngọc-kính
há đầu cho chếch-mác.

Quả bàn-đào còn mảng đỉnh bông-
son ; áo Lão-tử nở khuấy miền họa-các.

Bóng tiêu - tinh chếch - chếch, quen
những trước đã em vàng ả ngọc, sao
chẳng doái thề non dạn bề, đỉnh vọng-
phụ khơi-diễn, lại trông cây cũ-mộc
mịt mờng ; gương Chấn-sương mờ-mờ,

đã dành lòng đủ đắp cõi xây nền, sao
chẳng thương tử rượu ngưng hương,
vai thừa-tự nặng trờm, mà đề đóa tôn-
chi gánh vác.

Rối gan vàng bóng thổ bàng-khuáng ;
khều dạ ngọc trận nhân lác-đác.

Ngôi chủ-phụ liễu-bồ một đóa, lẽ
sớm tảo khuya lần mới phải, bát nước
đủ đôi đường cách-trở, nhớ tình vira
mà ngọc tiếng công-cô ; bề lộng-chương
hoè quế ba chồi, trái vun sừng bốn
tuyệt bấy nay, trên vai còn hai gánh cù-
lao, tưởng đức cả lưỡng then lòng hải-
nhạc.

Việc giản-nam thêm những ngập-
ngừng ; tình bán-tử lại càng ngọc-ngác.

Thứ - xuất một chồi thược - dược.
trông sinh-mẫu lại đau lòng lão-lỉ, nghĩ
nổi chia bụi xẻ ngọt chữ thứ so chữ
đích cũng bằng ; dưỡng-nhi gọi chút
m!nh-linh, đặng thất-gia đã về mặt
hương-thôn, tưởng điều mượn sáng
lây thơm, công dưỡng vi công sinh
chẳng khác.

Chúng-tôn còn nhiều lũ thơ ngây ;
đức tổ chữa đèn lòng tuổi-tác.

Đối-dá cô dệm rom mới giải, chữ
quyền-nghi còn tạm chút tùy-thời ;
theo đòi cơm rau muối gọi là, tiệc đại-
lễ phải đèn về thừa trước.

Ba tuần chuốc chén giản-mao ; một
tấm dãi miền bích-lạc.

(1) Xem N.-P. số 117, 118, 119.

IX. — Văn tế đám ma

Than rằng : Miền bích-thủy xa-xăm ;
bóng bạch-câu thấm-thoắt.

Cù-lao chín chữ biết bao đèn ; khe
khoát đôi hàng khôn kể xiết.

Nhỏ thuở khúe hoàng xum họp, ngọc
vàng tương hai phẩm sắt cầm ; nhân
khí trừng phượng náng-niu, mưa móc
đượm sáu cảnh gia thất.

Đứng khuôn ngồi phép đủ trăm
chiều ; nói nghĩa cười nhân gìn một
tiết.

Nêu biểu-suất vừng-vàng thập-lý, ra
tay vun-vén nước non ; hương hậu-thần
nghĩ-ngút bốn mùa, để tiếng vè-vòi
cảnh-vật.

Tuổi Kiều Bành lần-lữa hằng mong ;
thẻ Hải-ốc dần-dà thêm giắt.

Những ước cặp xiêm vin chén thọ,
đỉnh Hồ vầy đỉnh Di hương lừng ; nào
ngờ đôi phượng thét hồi tiêu, nhà xuán
lần nhà huyền bóng nhạt.

Mái tư-đình tuyết chở sương phai ;
lều biệt-thất trắng mờ mây giắt.

Một bóng tiêu-tinh nhờ bóng nguyệt,
lưỡng tử phận rẽ cù ngọn cát, cành liên-
lý để lạnh-lùng đã vấy, rờng theo nà
chút còn thơ yếu, sao đám chữ thiên so
chữ chính, phận đơn-hàn thương lá
liều le-te ; ba chồi đan-quế một chồi đào,
những ngại lòng nhà bạc cửa thừa,
gánh gian-nan mà hổ thẹn đã xong,
chìm đầu đàn nọ bông khơi chừng, vì
đầu hàng tử hóa hàng tôn, việc trọng-
đại để cảnh non lướt-mướt.

Tác lòng dưỡng-tử lưỡng bán-khoăn ;
chút phận chúng-tôn càng thâm-thiết.

Nghe văng-vẳng tiếng hàn-châm nên
nhặt, mưa sầu chồi ngũ-tử phát-phơ ;
trông xa-xa con phi-yến về hôm, gió
thảm trúc Tương-quân hiu-hắt.

Buổi ngộ-thời nay mới theo dòi ; lẽ
ninh-xa xưa còn khiếm-khuyết.

Tấc giấy vẽ lòng sao được, những
ngập-ngừng nghìn nỗi trăm đường ;
ba tuần theo thói gọi là, chút nhạt-nhẽ
giảm bàn ba bát.

DỊCH THƠ CỔ

(Thề thất-ngôn tuyết-cú)

I

清明

Tiết thanh-minh

唐 杜 牧

(Ông Đỗ Mục đời Đường)

清明辰節雨紛紛。
Thời-tiết thanh-minh lún-phún mưa,
路上行人欲斷魂。
Người đi dẫm cỏ sương chẳng chưa ?
借問酒家何處有。
Mục-dòng chú hỏi đâu hàng rượu ?
牧童遙指杏花村。
Kia Hạnh-hoa-thôn tit nẻo xa.

Thơ này là thơ tức-sự, thuộc về cảnh
du-xuân.

II

暮 春

Cảnh mộ-xuân

元 王 駕

(Ông Vương Giá đời Nguyên)

雨前初見花間蕊。
Chưa mưa nhị vãn trong hoa đẹp,
雨後全無葉底花。
Mưa đoạn hoa theo dưới lá tàn ;
蜂蝶紛紛過牆去。
Ông kia bươm nọ qua tường cắt,
却疑春色在隣家。
Lại ngỡ xuân còn ở láng-giềng.

Thơ này cũng là thơ tức-sự, thuộc
về ý tích-xuân.

III

湖景

Cảnh hồ

明徐元杰

(Ông Từ Nguyên-Kiệt đời Minh)

花開紅樹亂鶯啼。

Cỏ, cây, hoa, nước, một bầu trời,

草長平湖白鶯飛。

Oanh hót cỏ bay hợp cảnh vui;

風日晴和人意好。

Trời tạnh gió hòa người chí thích,

夕陽簫鼓幾船歸。

Chiều hôm kèn sáo những thuyền ai ?

Thơ này là thơ tức-cảnh, tả về cảnh-vật đẹp, mà người du-thưởng nhiều.

IV

詠海棠

Vịnh hải-đường

宋蘇東坡

(Ông Tô Đông-Pha đời Tống)

東風嫋嫋汎崇光。

Trước điện Sùng-quang thổi gió đông,

香霧空濛月轉廊。

Hương bay dưới nguyệt cảnh mông-lung ;

只恐夜深花睡去。

Đêm khuya chỉ sợ hoa đi ngủ,

故燒高燭照紅粧。

Vậy đốt đèn cao chiếu vẻ hồng.

Thơ này là thơ vịnh-cảnh, không phải là vịnh-vật, tả cái quang-cảnh cây hải-đường ở điện Sùng-quang.

V

北山

Cảnh Bắc-sơn

宋王安石

(Ông Vương An-Thạch đời Tống)

北山輪綠漲橫陂。

Bắc-sơn núi biếc nước xanh rì,

直塹迴塘灩灩辰。

Đầu nọ quanh-co lại cuối kia ;

細數落花因坐久。

Mãi đếm hoa rơi lười đứng dầy ;

緩尋芳草得歸遲。

Ham tìm cỏ lạ chậm ra về.

Thơ này là thơ tức-sự, tả ra cái thi-khắc ngoạn-cảnh, mà được cái thú tự-nhiên.

TÙNG-VÂN

DỊCH CÔ-VĂN

I

Súc Tập nói với bà Triệu

Thái-hậu.

Triệu thái-hậu (1) mới ra dự việc triều-chính. Nước Tần đến đánh kíp lắm. Nước Triệu phải cầu-cứu với nước Tề. Nước Tề bảo rằng : « Phải có Trường-an quân (con nhỏ của thái-hậu) sang làm con tin, thì mới đem binh ra cứu. » Thái-hậu không nghe. Các quan đại-thần cố khuyên mãi. Thái-hậu bảo rõ kể tả hữu rằng : « Hễ ai còn nói đến đem Trường-an quân đi làm con tin, thì lão-phụ này nhổ vào mặt ».

Quan Tả-sư là Súc Tập xin vào yết-kiến. Thái-hậu ra bộ giận hăng lên mà gật cho vào. Tả-sư sẽ lom-khom bước thư-thả mà vào, đến nơi xin từ-tạ mà rằng : « Lão-thần đau chân không thể bước nhanh đi được ; đã ít lâu không được vào yết-kiến, xin thứ cho. Tôi trộm lo Thái-hậu cũng có bệnh đau chân, nên muốn xin vào hầu để thăm. » Thái-hậu rằng : « Ta đi nhờ có xe. — Ngày thường ăn uống có kém lắm không ? — Ta ăn nhờ có cháo. — Lão-thần này cũng kém ăn, phải gượng đi bộ trong nhà mỗi ngày độ ba bốn dặm, rồi muốn ăn thức gì thì ăn một chút để cho thân-

(1) Thái-hậu tức là Uy-hậu vợ vua Huệ-văn-vương nước Triệu. Khi Huệ-văn-vương còn thì Thái-hậu không ra dự chính-sự. Đến khi vua mất, con nối còn nhỏ, nên bà mới dự nghe quốc-chính.

thể hòa-bình. — Lão-phụ thì không hay gương bước đi được. — Nói đến đây thì nét mặt Thái-hậu đã hơi nguôi. Tả-sư lại nói rằng : « Lão-thần có đứa con hèn là Thư-Kỳ, nó còn ít tuổi mà bất-tiểu lắm, nhưng tôi đã già vẫn thương yêu nó lắm, muốn xin bỏ cho nó vào số đội quân hắc-y, để nó được thị vệ cung nhà vua, vậy dám mạo-muội lâu xin. » Thái-hậu nói : « Xin vâng, nó đã bao nhiêu tuổi ? » Thưa rằng : « Nó mười lăm tuổi, tuy còn nhỏ, song muốn trước khi tôi chữa lấp vào nơi ngôi lạch mà thỉnh-thác cho nó. » Thái-hậu nói . « Đàn ông cũng yêu giầu con nhỏ lắm thế ư ? » Thưa rằng : « Có phần lại thậm-tệ hơn đàn bà. » Thái-hậu rằng : « Cách yêu con của đàn bà thì lại lạ-lùng lắm ! » Thưa rằng : « Lão-thần này tưởng rằng bà yêu Yên-hậu (1) có phần hơn Trường-an quân. » Thái-hậu rằng : « Ông sai lầm lắm, ta yêu Yên-hậu khi nào lại bằng Trường-an quân được. » Thưa rằng : « Cha mẹ yêu con thì lo tính cho nó lấy đường xa xa. Khi bà đưa Yên-hậu về nhà chồng, theo chân tiên đi mà xui-xựt thương khóc, nghĩ nỗi xa-xôi mà nặng lòng thương nhớ. Khi đã đi khỏi rồi, không phải là không mong nhớ, hễ lúc nào cúng-tế thì tất khẩn cầu, tất thường khẩn rằng : « Chớ để cho phải trở về, » thế chẳng phải là tính đường lâu dài mong cho con cháu nối làm vua mãi hay sao ? » Thái-hậu rằng : « Phải. » Thưa rằng : « Cứ xem như con cháu vua nước Triệu ta, đã đời nào nối hần-tước mà làm vua mãi luôn ba đời hay không ? » Thái-hậu rằng : « Không. » Thưa rằng : « Không những một nước Triệu, các nước chư-hầu có nước nào con cháu nối luôn ba đời làm vua hay không ? » Thái-hậu rằng : « Lão-phụ này cũng chữa nghe

thấy bao giờ. » Thưa rằng : « Đó là gần thì tai vạ ngay đến thân mình, mà xa thì vạ đến cả con cháu. Có phải là con vua nối dõi tước hầu đều là bất-thiện cả đâu. Sở dĩ không hay nối dõi được là chỉ vì ở ngôi cao mà không có công gì, cung-phụng hậu mà không có khó nhọc gì, mà lại cấp giữ lấy đồ bảo-trọng nhiều quá. Nay bà tôn ngôi cao cho Trường-an quân mà phong cho cái đất béo tốt, lại cho nhiều những đồ trọng-bảo, thế mà không kịp lúc này để cho có công với nước. Chợt một sớm mà núi băng gò lở, Trường-an-quân ở nước Triệu còn trông cậy vào đâu được nữa, Lão-thần này thấy Bà lo tính cho Trường-an quân nông nổi lắm, nên mới bảo Bà yêu Trường-an quân không bằng Yên-hậu. » Thái-hậu rằng : « Vâng, thôi thì mặc ông sai khiến thế nào thì sai. »

Rồi liền vì Trường-an quân sắp ra trăm cỗ xe sang làm con tin ở nước Tề, nước Tề mới đem binh ra cứu. Tử-Nghĩa nghe thấy nói rằng : « Con vua là cốt-nhục chí-thân đấy, mà cũng không thể cậy mình vô-công mà tự được tôn, vô-lao mà tự được cung-phụng, để tự giữ lấy đồ kim-ngọc trọng-bảo. Huống chi là bây tôi người, »

Lời bàn của Quá-thương-hầu. — Lời Tả-sư can ngăn mà đặc-lực là tại khéo kể cái cảnh già lợm-khòm của hai người đồng-bệnh tương-liên, khiến cho cái nét mặt giận của Thái-hậu phải nguôi đi, mà không biết rằng Tả-sư vào hầu là chỉ cốt vì việc Trường-an-quân mà vào. Đến lúc nói đến Trường-an-quân thì hình như chỉ tính đường lo xa cho Trường-an-quân, bàn nói lơ-phờ, mà khiến bà Uy-hậu tự-nhiên cảm-ngộ.

(1) Yên-hậu là con gái bà Thái-hậu gả cho vua nước Yên.

II

**Nhan Súc nói với Tề-vương
cho sĩ làm quý hơn (1).**

Tề Tuyên-vương đến yết-kiến Nhan Súc, nhân ngồi cách xa mà bảo rằng : « Súc lên trước đây ! » Súc cũng nói rằng : « Vua lên trước đây. » Tuyên-vương không bằng lòng. Kẻ tả hữu nói rằng : « Vua là bậc nhân-quân, Súc là kẻ nhân-thần. Vua bảo Súc lên trước, thế có phải lễ không ? » Súc thưa rằng : « Súc mà tới lên gần là hãm-mộ thần-thế, vua mà tới đến trước là hay su-mộ kẻ sĩ ; nếu để cho Súc mang tiếng là hãm-mộ thần-thế, thì sao bằng để cho vua được tiếng là hay su-mộ kẻ sĩ. » Vua tác-sắc lên giận mà nói rằng : « Vương-giả quý hơn hay là sĩ quý hơn ? » Thưa rằng : « Sĩ quý hơn, chứ vương-giả không quý. » Vua rằng : « Bảo rằng sĩ quý thì có cái thuyết ấy không ? » Thưa rằng : « Có, Xưa kia nước Tần đánh Tề, có hạ lệnh rằng đưa nào dám đi đến gần mộ ông Liễu-hạ Quý cách độ năm mươi bước mà hái củi ấy thì phải tội chết không tha. Lại hạ lệnh rằng có ai lấy được đầu vua Tề, thì phong cho hầu vạn-hộ, thưởng cho nghìn dật vàng. Xem như thế thì ra đầu ông vua sống không bằng cái mộ của kẻ sĩ đã chết rồi. »

Tuyên-vương nói : « Than ôi, người quân-tử sao khá nhìn được, chỉ tại quả-nhân này tự mắc lấy cái tật kiêu-ngạo, xin từ rầy theo hầu làm học trò. Vả lại Nhan tiên-sinh mà cùng đi chơi với quả-nhân, thì khi ăn tất cỗ thái-lao, khi đi ra tất cưỡi xe ngựa, vợ con sống áo đều là lịch-sự tốt đẹp cả. » Súc

từ mà rằng : « Hòn ngọc kia sinh ra ở núi, nếu đem phá ra mà để gọt đi, không phải là không báu không quý. Song xét lại thì cái chất-phác cũ không còn toàn vẹn nữa rồi. Kẻ sĩ sinh ra ở chốn điền-dã, nếu bị tuyền-cử lên mà cho ăn bổng lộc, không phải là không hiển-dật, không tôn-trọng. Song nghĩ lại thì hình-thần đã bất toàn cả rồi. Súc này xin được cáo từ mà về, chẳng cần phải ăn cỗ bằng thịt, cứ khi nào thật đói mới ăn cơm rau thì ngon bằng mấy thịt ; chẳng cần phải đi bằng xe, cứ đi chân thư-từ thông-thả thì sướng thích bằng mấy xe ; sang có làm gì, mình cứ giữ được vô-lợi tức là sang, như thế thì hình-thần mình trong-sạch trinh-chính đủ tự vui rồi. » Liền vái chào hai vái cáo từ mà đi. Người quân-tử khen rằng : « Súc là người tri-túc lắm rồi, con người ta biết trở về đường chân-thật mà giữ lấy chất-phác thì suốt đời không bị nhục. »

LỜI BÀN CỦA QUÁ - THƯƠNG - HẦU .
— Súc mới khai-khẩu ra đã bảo : Vua đi lên trước, kỳ thật ! Rồi lại nói rằng : Vương-giả không quý, lại kỳ nữa ! Lại bảo rằng : Đầu ông vua sống không bằng mã kẻ sĩ đã chết. Câu nói ấy mới lại kỳ ! Tuy rằng vua Tuyên-vương nghe nói như thế mà tự biết khiêm-tốn, song cũng là theo cái khí-tập của kẻ sách-sĩ đời Chiến-quốc mới có giọng nói như thế. Đoạn dưới bàn về hòn ngọc nên giữ lấy chất-phác, thì thực là lời bàn nhà đắc-đạo, đời Chiến-quốc chưa dễ đã có được mấy người.

Văn Chiến-quốc-sách
Đ.-C. dịch

(1) Nhan Súc là kẻ sĩ nước Tề. Đời Chiến-quốc bấy giờ kẻ sĩ mỗi người đều đem cái sở-kiến của mình để du-tuyết các vua chư-hầu. Nay Nhan Súc nhân vua Tề Tuyên-vương đến lương-kiến mà nói.

THI-CA MỚI

Bài truy-diệu cụ Tiên-diên.

(mồng mười tháng tám)

Kiếp kim cổ tài-tinh là bạn,
 Hồn văn-chương vơ-vẩn non sông.
 Xót thay nước đục bụi trong,
 Nghìn thu biết ngổ tám lòng cùng ai!
 Trộm nhớ thừa anh-tài giáng-thế,
 Cõi Tiên-diên rớt khi linh-kỳ.
 Gặp cơn Lê-thị suy-vi,
 Kim-thành muốn lở thang-trì muốn vơi.
 Mắt chí-sĩ trông đời ngao-ngán,
 Muốn ra tay tát cạn bể đông.
 Trách người chi bấy hóa-công,
 Lỡ thời để khách anh-hùng bó tay.
 Miền Bắc-tái rồng bay mỗi cánh,
 Đỉnh Hồng-sơn hạc lánh xa-xa.
 Rắp toan tìm thú cỏ hoa,
 Tang-bồng gác mái yên-hà cùng cao.
 Trời Đông-phổ ào-ào gió động,
 Hội tao-phùng đá-ứng tân-quân.
 Giang-hồ lang-miêu một thân,
 Dật-dân bỗng hóa hàng-thần lạ thay!
 Há chẳng biết cao bay xa chạy,
 Cái công-danh là bấy trên đời.
 Song-le con tạo trêu người,
 Buộc nhau chỉ một chữ thời mà đau.
 Bắt đày-đọa cất đầu không nổi,
 Bắt đến điều mỗi gối chồn chân.
 « Bất phong-trần phải phong-trần,
 « Cho thanh-cáo mới được phần thanh-
 cao. »
 Xuất với xử bên nào cũng khó,
 Nhục hay vinh ở đó mà ra.
 Cát làm ngọc trắng cũng là,
 Càng kiên-trinh lắm càng ma-chiết
 nhiều.

Song chẳng lẽ cũng liều nhắm mắt,
 Cũng dày mày dạn mặt cho xong.
 Cầm bằng như kiếp má hồng,
 Hơn nhau chỉ một tấm lòng chính-
 chuyên.
 Dạ trình-bạch đã nguyên sắt đá,
 Giả hình-hài tiêu-mạ mà chi?
 Dở-dang thay cái tu-mi,
 Cực trăm nghìn nổi trong khi tòng-
 quyền!
 Bước đã lỡ mượn thuyền sao nổi,
 Nợ còn nhiều định chối không xong.
 Hỏi ai gạn đục khơi trong,
 Đục trong trong đục mà lòng tro-tro.
 Hồng ly-thử gió mờ bụi tối,
 Nổi hương-quan ruột rối như vò.
 Lâm-ly ngọn bút song hồ,
 Văn-chương một áng diễm-tô tuyệt vời.
 Vì mặt trắng thương người mệnh bạc.
 Khúc đoạn-trường tả bước lưu-ly.
 Lờ-mờ nước chảy mây đi,
 Tri-âm biết có Chung-Kỳ là ai?
 Giòng thê-thủy núi mài sông lở,
 Tấm lòng son gột rửa bao phai,
 Bản mình chi bấy chữ tài,
 Túi cơm giá áo như ai cũng nhàn!
 Muốn động đến cửu-toàn linh-thỉnh,
 Hỏi bao giờ tài mệnh không ghen.
 Mệnh sao hay bõn hay chen?
 Tài sao vùng-vẫy những toan chọc trời?
 Lòng bằng-điều mấy lời giải tỏ,
 Đỉnh trầm bay ngọn gió hiu-hiu.
 Non sông mạn-mác mọi chiều,
 Khi thiêng phảng-phất ít nhiều đầu đáy.

Tháng 8 năm đinh-mão (1927)

Phó-băng Bùi Kỳ

DỊCH VĂN TÂY

Pensées actuelles

Amis d'Annam, qui aspirez aux nobles épreuves d'une vie nationale autonome, ayez comme livres de chevet ces deux monuments initiateurs de sagesse : la morale de votre grand Confucius,

Tư-tưởng về thời-thế

Hỡi các bạn Việt-Nam, các bạn đương mong-mỏi cho nước nhà được tự-trị, để đem cái chí kháng-khải ra đua tranh với đời, nên ngày đêm tụng-niệm hai bộ sách sau này : một là bộ luân-lý của ông thánh

pour votre discipline entant qu'hommes, et l'histoire du Japon moderne pour votre conduite en tant que nation. Nourrissez vos esprits et vos âmes de la sagesse de cet immortel philosophe et de l'exemple de ce glorieux peuple, dont le sang à tous deux s'apparente au vôtre. Faites cela et la lumière encore voilée de votre destin vous apparaîtra plus consolante et plus proche de vos espoirs.

GEORGES GARROS

Notre arrivée, notre immixtion dans toutes les affaires et dans le destin de la race jaune, l'entrée de la civilisation européenne dans le champ asiatique, et toute l'évolution moderne, tout cela contraint la collectivité à se morceler en individus et chaque individu à prendre l'initiative de sa pensée et la responsabilité de son destin...

... L'enseignement général et technique, nous l'opportons ; l'éducation, la famille et ses représentants y pourvoient. Mais dans quelle armature allons-nous coordonner ces éléments divers ? Dans quel moule social allons-nous former ce précipité dont nous connaissons si peu les propriétés et les réactions ? En un mot, quel va être le principe sur lequel s'appuiera fermement le caractère ou le tempérament du jeune Annamite ? Quelle est la valeur ou la solidité du tuf où il va construire, sous notre direction et sous nos auspices, sa nouvelle maison morale ? Car dans tout ce qui vient d'être dit, je vois bien l'enseignement et ses forces, l'éducation et ses beaux dehors ; mais où sont les vertus du caractère ? Il faut s'en occuper d'autant plus sérieusement que l'état social et moral de l'Annamite change et que le changement en question tend inévitablement à isoler l'individu de sa collectivité présente et de ses ancêtres...

Không, dạy về đạo làm người, hai là bộ cần-sử của nước Nhật-bản, dạy về phép trị nước. Các bạn nên đem cái đạo tuyệt-luân của ông « vạn-thế sư-biểu » nọ, và cái gương sáng-sủa của dân-tộc vẻ-vang kia, mà liêm-nhiêm vào trong tâm trong não, vì dân-tộc kia với ông thánh nọ, đối với các bạn là có cái quan-hệ cùng máu cùng loài vậy. Các bạn cứ thử làm thế xem, rồi cái tiền-đồ còn u-ám của nước Việt-Nam sẽ thấy tỏ-rạng ra, và lòng hi-vọng của các bạn cũng sẽ thấy không đến nỗi xa-xôi cho lắm.

Nhân chúng ta sang, chúng ta can-thiệp vào công-việc và vận-mệnh giống da vàng, nhân cái văn-minh Âu-châu thâm-nhập vào trong khu-vực Á-châu, và nhân cả cuộc tiến-hóa đời nay, bấy nhiêu mỗi bách cho cái đoàn-thể xã-hội ở xứ này phải chia vụn ra từng cá-nhân một, và mỗi cá-nhân phải tự-chủ lấy tư-tưởng mình, tự-nhiệm lấy thân-phận mình. . . .

... Cái học phổ-thông, cái học chuyên-môn, đã có chúng ta đem lại ; còn sự giáo-dục, thì phụ-huynh trong gia-đình phải đảm-đương lấy. Nhưng mà lấy cái gì làm khung làm cốt để mà thu-xếp những cái chất phiền-tạp đó lại ? Những chất ấy hỗn-hợp lại, ta cũng chưa biết rõ tinh-chất nó thế nào, nó phản-ứng ra làm sao, vậy ta sẽ đúc nó vào cái khuôn xã-hội thế nào ? Nói tóm lại, cái tinh-chất, cái nhân-cách người thiếu-niên Nam-Việt sau này, sẽ lấy gì làm phép-tắc mà y-ỷ vào cho chắc-chắn được ? Người An-Nam nhờ ta trông nom chỉ-bảo cho, sẽ phải ra xây lấy cái nhà đạo-đức mới, vậy thời cái đất làm nền để mà xây lên đó, có được tốt, có được bền không ? Vì như vừa nói trên đó, là chỉ mới nói đến cái ích-lợi của sự học, cái hình-thức trang-nghiêm của sự giáo-dục mà thôi, nhưng còn đức-tinh thì ở đâu ? Ngày nay đức-tinh lại càng cần lắm, vì cái tình-trạng xã-hội đạo-đức của người An-Nam ngày một

... Heureux si les Annamites peuvent, dans leurs esprits rompus à toutes les gymnastiques de l'assimilation intellectuelle et du raisonnement, amalgamer et coordonner suffisamment les deux cultures pour faire jaillir d'elles, et fleurir, pour le bien général, la culture de l'Annamite moderne, remis en jeunesse et en vigueur par la civilisation occidentale...

... Cet Annamite qui, dans les cadres solides de la famille et de la tradition, était une excellente portion d'humanité, ne peut pas, présentement désencadré, être individuellement un homme. Il faut pourtant qu'il le soit, et il faut que ce soit grâce à nous qu'il le devienne. Les moyens ? les méthodes ? Nous ne les avons pas encore, puisque c'est d'hier à peine que nous connaissons ce manque primordial qui enlève à nos protégés la puissance personnelle et qui fait, de chacun d'eux pris à part, une façon d'« énérvé de Jumièges. »

ALBERT DE POUVOURVILLE

thay đổi, mà sự thay đổi đó kết-quả tất đến cách-biệt cá-nhân với cả đoàn-thể hiện-thời và cả lô-tổng đời trước. . . .

.... Người An-Nam, thần-tri bấy lâu đã tập quen cả các cách thái-tĩnh-thần, suy-biện nghĩa-lý, ước gì có thể dung-hòa hỗn-hợp được cả hai cái văn-hóa Đông Tây, để mà tạo-thành ra một nền văn-hóa mới cho người Việt-Nam hiện-thời, đã nhờ văn-minh Thái-Tây mà được như trãi-trẻ mạnh-mẽ thêm lên, nếu được thế thì may cho nước Nam mà cũng lợi cho thế-giới vậy. . . .

... Người An-Nam, xưa kia ở trong cái khuôn gia-đình, khuôn tập-tục cũ, thời cũng là một phần-tử có giá-trị trong nhân-loại, nay đã phá khuôn mà ra ngoài rồi, thời cũ cá-nhân không thể trở nên nhân-cách hoàn-toàn được. Vậy mà phải cho có nhân-cách hoàn-toàn mới được, lại phải nhờ ta mà gây lấy nhân-cách hoàn-toàn mới được. Kế-hoạch thế nào ? Phương-pháp thế nào ? Hiện nay chưa biết, vì vừa gần đây ta mới hiểu cái sự khuyết-diếm cốt-yếu đó nó làm cho người Việt-Nam mất cả cái năng-lực cương-cường di, và cứ đem tình người ra mà xét thời không khác gì như một giống vô-não-cán vậy.

HỒNG-NHÂN dịch



THỜI-ĐÀM

Việc nước Tàu (1)

Trong tháng mới rồi thời-cục nước Tàu ở Nam-phương có việc Tướng Giới-Thạch hốt-nhiên từ-chức, thì ai cũng lấy làm ngạc-nhiên, nay cứ theo như lời các điện-tin hàng ngày, kể tường-tình như sau.

Nguyên Tướng Giới - Thạch định rằng muốn được tung-hoành thắng-lợi ở ngoài, thì trước hết phải bài-trừ nội-hoan ở trong, bởi vậy mới hoãn việc đánh lên miền bắc, để chuyên-chú vào việc dẹp yên xong mặt Hán-khẩu trước đã, rồi sẽ hay. Tướng chủ-ý như thế, nhưng các quân bộ - hạ thì không muốn quyết-liệt với Hán-khẩu, thành ra ý-kiến nội-bộ mỗi người một khác.

Nhiều lần Tướng chiêu-tập các viên trọng-yếu tướng-linh để hội-nghị, thì xem ra thái-độ những người ấy đều lơ-mờ không quyết-định rõ ràng ra sao cả. Tướng biết bộ-hạ không theo ý-kiến mình, đại - thế tất hỏng, và phương-diện Vũ-hán, đều vì vấn-đề đối với cá-nhân cả, nên chỉ kỳ hội-nghị ngày mồng 8 tháng 8 mới rồi Tướng đã tỏ ý từ-chức. Các bộ-hạ hết sức cố lưu, song đối với chiến-cục mặt Giang-tây, họ vẫn không chịu nghe lệnh điều-khiển, bởi thế Tướng lấy làm buồn lắm, quyết ý xin từ. Chiều ngày 12, truyền lệnh dự-bị hành-trang, đồng-thời đem việc quân ủy-thác Lý Tôn-Nhân, Hà Ưng-Khâm và Bạch Sung-Hy phải chịu hoàn-toàn trách-nhiệm. Công việc xếp-đặt xong-xuôi, 11 giờ rưỡi tối, Tướng và Bạch Sung-Hy, Hoàng Phu cùng một đội vệ-binh đáp chuyển xe lửa riêng đi Thượng-hải, sáng ngày 13 tới nơi, 4 giờ chiều đem gia-quyển và hơn 400

vệ-binh đáp tàu Tân-giang đi Ninh-ba. Sáng ngày 14, Tướng đến Trấn-hải, viên Tư-lệnh Trương Bá-Kỳ đem quân ra bến tàu tiếp rước, đặt tiệc khoản-đãi. Hồi 11 giờ, Tướng đáp thuyền về Ninh-ba, viên cảnh-sát-trưởng ở đó là Vương Tuấn cũng đến bến sông chào đón, đặt tiệc tẩy-trần. Hồi 3 giờ chiều hôm ấy Tướng đáp tàu về nguyên - quán Phụng-hóa.

Hoặc kể nói tại Chánh-phủ Hán-khẩu yêu-cầu Tướng Giới-Thạch có từ-chức thì mới chịu hiệp-tác với chánh-phủ Nam-kinh. Tướng là một người có chí-khí cao-thượng, quên mình ra giúp việc công, đem tính-mệnh hi-sinh cùng chủ-nghĩa cách-mệnh. Cái người đã có chí-khí cao-thượng như vậy, tất-nhiên cũng không cần chi cái địa-vị ông Tổng-tu-lệnh, ông Tổng-tu-lệnh đối với con mắt của Tướng chưa đủ lấy làm vinh, chẳng qua làm việc cho đảng cho nước, tất phải đứng vào cái địa-vị ấy để cầu cho được việc đó mà thôi. Nay Tướng xem ra mình đứng ở địa-vị ấy không những không được việc cho đảng cho nước, lại làm cho hai nơi (Nam-kinh với Hán-khẩu) vì mình không thể hợp-tác được với nhau, vì mình hai nơi ấy không thể hợp-tác được với nhau thì cuộc bắc-phạt cũng khó lòng mà thành công viên-mãn được, thế thì còn nên cứ giữ khư-khư lấy địa-vị ông Tổng-tu-lệnh bờ-nhìn ấy làm gì nữa, chẳng thà từ-chức cho xong.

Bức thư từ-chức của Tướng thông-cáo đi các nơi, toàn-văn ước đến 3000 chữ, trong có lược-thuật đầu-đuôi công việc cách-mệnh và việc bài-trừ đảng

(1) Kỳ này thuật tường về việc nước Tàu, hẵng đình việc thế-giới về kỳ sau.

cộng-sảu, cùng tỏ ba điều ước-nguyện đối với bạn đồng-chí ở hai nơi Hán-khâu và Nam-kinh: 1^o) Mong rằng bạn đồng-chí ở Vũ-hán đến cả Nam-kinh để mưu việc tiến-hành đại-chính cho đảng và cho nước; 2^o) Mong rằng các bạn võ-trang đồng-chí ở vùng Tương (HỒ - nam), Ngạc (HỒ-bắc) và Cống (Giang-tây) nên hội-hợp sung vào chiến-quân-đội tại miền Tân-phổ để nhất-chí hoàn-thành công việc Quốc-dân cách-mệnh; 3^o) Mong rằng mấy nơi nói trên sẽ hết sức mưu việc tiến-hành.

Đoạn cuối tỏ ý sau khi từ-chức, xin giữ tư cách là một quốc-dân và một đảng-viên, sẽ vẫn hết sức giúp việc đảng và việc nước.

Một tờ báo Trung-hoa ngày 17 tháng 8 đăng tin rằng sau khi Tưởng Giới-Thạch từ-chức, việc quân không người thống-ngự, hiện chức Cách-mệnh-quân Tổng-tư-lệnh, tạm giao Hà Ứng-Khâm đại-lý, chờ khi Lý Tôn-Nhân tới Nam-kinh sẽ tức-khắc chiêu-tập các tướng-lính trọng-yếu họp một kỳ quân-sự hội-nghị để thảo-luận kế-tục bắc-phạt.

Nhân việc Tưởng từ chức mà mấy tay yếu-nhân trong quốc-dân Chính-phủ như Hồ Hán-Dân, Trương Lĩnh-Giang, Ngô Trĩ-Huy, Ngũ Triều-Khu, v.v., cũng xin từ-chức cả. Hiện đã thông-diện cho Phùng Ngọc-Tường xin cáo-thoái, chiều ngày 13 tháng 8 đều đáp xe lửa đi cả Thượng-hải.

Từ hôm sáng đi khỏi, thì tình-thế có phần bối-rối, mặt trận Tân-phổ quân-khí có phần trệ biếng không được như trước. Các tướng-lính lấy làm lo. Hãng điện-tin A. R. I. P. có báo tin rằng:

« Lý Tôn-Nhân và mấy tướng-lính khác ở Quảng-tây là người đã gây nên cái phong-trào làm cho Tưởng Giới-Thạch nản lòng từ-chức, ngày nay thấy tình-thế Nam-kinh bối-rối, lại có ý hối-hận về cái thái-độ của mình đối

với Tưởng Giới-Thạch khi trước, và hết sức vãn-lưu Tưởng trở lại cầm quân. Hồ Hán-Dân được cử đi Ninh-ba mời Tưởng thì hiện đã trở lại Nam-kinh; không mời được Tưởng về thì Hồ cũng từ chức nốt.

« Sau lại có một phái-bộ khác đi mời Tưởng trở về Nam-kinh và một phái-bộ nữa đi mời Hồ Hán-Dân hiện lánh ra Thượng-hải

« Phùng Ngọc-Tường cũng thông-diện cho Tưởng hết sức khuyên mời Tưởng trở lại để chủ-trương thời-cục. Thế mà Tưởng vẫn nhất-định cố từ không muốn dự vào chính-trị nữa. »

Bây giờ các tướng-lính miền Nam mới rõ cái tài của Tưởng và rõ cái tâm-sự cho Tưởng là chỉ đem một bầu nhiệt-huyết cống-hiến cho cái chủ-nghĩa chính-đại quang-minh, thanh-thiên-bạch-nhật, chứ không phải như ai chỉ bo-bo giữ cái địa-vị tối-cao mà làm một ông Quốc-dân cách-mệnh-quân Tổng-tư-lệnh.

Chánh-phủ Hán-khâu thiên đến Nam-kinh. — Vào khoảng 15 tháng 8, sau khi Tưởng Giới-Thạch đã lui chức, thì Hà Ứng-Khâm đem quân tự-áo ở Nam-kinh, phát-diện mời Tưởng Giới-Thạch ở lại, và yêu-cầu các yếu-nhân trong đảng trở lại Nam-kinh. Ngay hôm đó chánh-phủ Hán-khâu cũng mở cuộc hội-nghị, quyết định thiên-đô đến Nam-kinh, và hạ lệnh xóa hết những cái lệnh trước đã buộc tội các uỷ-viên ở đảng-bộ trung-ương, một mặt lại phái bọn Trần Gia-Hựu, Hà Kiện, Lưu Hưng, Trình Tiềm đem đại-binh tự-Cửu-giang kéo xuống, dương-ngôn rằng hợp-tác với quân miền Nam để đánh quân Sơn-dông. Trong mấy hôm đó dân-tâm ở Nam-kinh có phần rộn-rộn nóng-nay lắm, vì trong phái quân-nhân, có người muốn nài Tưởng ở lại, có người lại muốn đón phái Hán-khâu đến Nam-kinh, ý-kiến mỗi người mỗi khác, nếu

vạn-nhất đôi bên cùng không hiểu rõ, khỏi cuộc xung-đột với nhau, thì cái đại-cục miền đông-nam nguy-hiểm biết chừng nào! Song cũng may Tưởng Giới-Thạch quyết-ý lui chức, bao nhiêu người trọng-yếu đến nài ép và những điện-báo các đảng-phái khuyên mời, nhất-thiết cự-tuyệt hết cả. Hà Ứng-Khâm được tin đích-xác như vậy, hôm 21 tháng 8 liền kéo quân từ Nam-kinh xuống miền đông. Ngay hôm ấy Lý Tôn-Nhân cũng từ Nam-kinh đi Cửu-giang, cùng bọn Uông Tinh-Vệ, Tôn Khoa tiếp hợp. Trong lúc ấy đâu có người đặt ra lời phao « đón Tưởng cự Uông », song Hà Ứng-Khâm đã đem toàn-bộ tổng-chỉ-huy dời đi Thượng-hải, thành Nam-kinh đã vào trong tay phái « liên Hán », và các yếu-nhân hai phái Ninh Hán đã một mặt hội-nghị ở Cửu-giang, một mặt phái bọn Trình Tiềm cùng Lưu Hưng đem đại-binh kéo xuống, hôm 23 tháng 8 bọn Đàm Diên-Khải, Tôn Khoa đã xuống Nam-kinh cùng bọn Lý Tôn-Nhân hội-nghị, thế là cái vấn-đề rắc-rối của hai phái Ninh Hán trong vài tháng nay đã hoàn-toàn giải-quyết xong.

Tự tay việc quân về mặt Giang-bắc do các quân-phái Hán-khẩu chuyên-trách, còn các quân-phái Tưởng đã lục-tục dời đến Tân-giang, tam-nhận việc phòng-bị ở mặt hạ-du. Nay ta thử bình-tình mà xét tại sao mà Tưởng Giới-Thạch dời bỏ Nam-kinh, từ bỏ chức Tổng-tr-lệnh? có phải là một sự ngẫu-nhiên hay tại không có phương-pháp gì đối-phó với thời-cục? Nhưng xét ra thì binh-lực của Tưởng về mặt Trường-giang còn mạnh lắm. Chẳng qua đối với nhiều người trong đảng ý-kiến không hợp, nên bắt-đắc-dĩ phải đem thân ra ngoài vòng quyền-vị đấy thôi.

Hiện nay Tưởng đem toàn-cục phó-thác cho mọi người trong đảng tự mình lui ở một nơi, chuẩn-bị mọi

đường thực-lực, trưng-lai quân bắc-phạt mà thắng, Tưởng vẫn dự một phần công to; bằng muốn một mà thua, không những Tưởng không mang tiếng gì, lại có thể lui giữ được ba tỉnh Quảng-dông, Chiết-giang và Phúc-kiến làm nơi căn-cứ để khôi-phục về sau, cái kế-hoạch của Tưởng thật đã hoàn-toàn lắm vậy.

Tưởng hiện vẫn còn ở tại Phụng-hóa, có điện đến Hán-khẩu quyết-ý từ-tạ nói rằng: « Trung-chính này tại hèn không bổ-ích gì cho thời-cục, nên quyết về ẩn-đề tạ thiên-hạ. Nhưng cuộc cách-mệnh chưa thành-công, thì vẫn xin lấy cái tư-cách là đảng-viên hết sức giúp đỡ để chóng làm xong việc Bắc-phạt. » Tưởng ở nhà quê từ-tạ hết cả tân-khách, không tiếp ai cả. Ngày thường chỉ đọc sách và đem theo người con trai thứ hai đi chơi núi và các nơi thắng-cảnh.

Phong-trào lưu Tưởng bài Uông. — Đại-biêu của chính-phủ Nam-kinh là Vương Bá-Phụng và Trần Minh-Khu, đến làng Phụng-hóa, đề mời Tưởng trở lại Nam-kinh. Nhưng Tưởng tỏ ý nhất-quyết xin từ chức. Có tin rằng Tưởng chỉ ở lại làng Phụng-hóa vài tuần-lê nữa rồi sẽ xuất-dương đi du-lịch.

Lại có tin rằng Tưởng định đi Hoa-kỳ qua đường Nhật-bản. Có người nói Tưởng định lưu ở Nhật một tháng rồi đi Honolulu.

Các cơ-quan của chính-phủ và các đoàn-thể của nhân-dân, có mở một cuộc liên-tịch đại-hội-nghị tại nhà Kim-lãng đại-học, đến dự có hơn một trăm đoàn-thể, do Lưu Kỳ-Vân chủ-tịch, quyết từ-chức ra năm hội-ủy-viên lớn và một hội-trung-ương, hết sức đánh đờ Uông Tinh-Vệ và cố mời Tưởng Giới-Thạch lại giữ quân-quyền để chủ-trương công-cuộc Bắc-phạt.

Tổng Công-hội ở Thượng-hải cũng có đăng lời quảng-cáo phản-đối Uông

Tinh-Vệ, nói rằng muốn cho hai phái Ninh Hán được thực-hành liên-hợp thì Ông phải theo như lời đã hứa trước, lập-tức từ-chức đi.

Các giới ở Quảng-châu có mở cuộc đại-hội lần thứ hai đề văn-lưu Tưởng Giới Thạch và năm vị ủy-viên kip trở lại Nam-kinh. Dự-hội có đủ các đoàn-thể của các giới, các yếu-nhân đều có diển-thuyết cả. Lại có mở cuộc tuần-hành. Các thương-điểm đều phải dán giấy trắng hay treo tấm vải trắng, trên viết mấy chữ rằng: « Văn lưu Tưởng tổng-tư-lệnh, cấp Quốc-phủ ngũ ủy-viên hồi chức. » Nếu ai không treo cờ sẽ bắt phạt mua 5 đồng quốc-trái.

Các giới có kết-dội đi tuần-hành rất đông, dọc đường tiếng trống và tiếng kèn khua thời inh-ôi. Số người dự cuộc tuần-hành có tới mười vạn người.

Tại Trào-châu và Sán-dầu cũng mở hội « Lưu Tưởng » rất là náo-nhiệt, đầy tường các phố đều có dán giấy, trong giấy nói mấy câu rằng: « Cần phải làm cho mau xong công cuộc thảo-cộng, cần phải làm cho mau xong công-cuộc bắc-phạt, vậy quốc-dân đều phải một lòng văn-lưu Tưởng tổng-tư-lệnh lại. »

Đối với việc lưu Tưởng ấy thì có việc đảo Ông cũng kịch-liệt lắm. Kể tội Ông từ khi về nước cùng Trần Độc-Tú phát-biểu lời tuyên-ngôn, gây nên sự ngờ-vực nhau. Ông lại kết-liên với đảng cộng-sản để gây nên cái nạn phân-biệt nhau. Nay ngay Ông đối với trong đối với ngoài đều mất lòng tin-ngưỡng, không thể để cho chủ-trì công việc trung-ương nữa, vậy đều phải xúc-bách Ông theo như lời hứa trước mà từ chức ngay.

Ông thấy các phương-diện nhiều người có ý bất-bình, nên sau khi đề-xướng lập xong cuộc chấp giám đại-hội (dân-đảng đặc-biệt ủy-viên hội) thì liền thông điện xin từ chức. Người ta nghi rằng Ông bỏ đi như thế, không khéo thời-cực lại sẽ có một phen biến-động.

Nói về quân-sự. -- Sau khi Tưởng lui rồi, thì Bắc-quân ra chừng thắng-thế, đã có tin đánh lấy được Phố-khâu (thuộc Giang-tô), tinh-hình ở miền Trường-giang thì xoay ra một thời-kỳ hỗn-độn, có tin rằng thành Tùng-châu ở trên tả-ngạn Dương-tử đã vào tay Tôn Truyền - Phương.

Bắc-quân định tràn xuống đánh lấy Nam-kinh, nhưng quân Quốc-dân vẫn chống-cự được các trận công-kích kế-tiếp của địch-quân.

Chính-phủ Nam-kinh tuyên-bố rằng trước khi Tưởng Tổng-tư-lệnh chưa phục chức, thì quân-sự do hội Quân-sự-ủy-viên chủ-trì và do Hà Ưng-Khâm giữ quyền đốc-suất.

Các yếu-nhân Hán-khẩu như Đàm Diên-Khải, Tôn Khoa, đã lục-tục đến Nam-kinh. Trương Phát-Khuê và Đường Sinh-Trí cũng đến nơi, đã hội-kiến với Hà Ưng-Khâm và Lý Tôn-Nhân là đại-biêu Nam-kinh, mở cuộc quân-sự hội-nghị, công việc về cuộc hội-nghị đều được thỏa mãn, đều hợp ý bài-trừ đảng cộng-sản, quyết-nghị phản-công đường Tân-phố, quyết đem sáu vạn quân thượng-du dự vào đạo quân ở phía bắc An-huy để đánh Bắc-quân. Luôn mấy hôm các yếu-nhân hai phương bàn về việc Ninh Hán hợp-tác, ý-kiến đôi bên đều đã hợp-nhất cả.

Các viên-chức của chánh-phủ Hán-khẩu có họp một kỳ hội-dồng ở Cửu-giang (Giang-tây) quyết-nghị thiên chánh-phủ Hán-khẩu ra Nam-kinh, đặt lệnh cấm chủ-nghĩa cộng-sản.

Các võ-quan của hai chánh-phủ Nam-kinh và Hán-khẩu đều gửi giấy cho hai chính-phủ tỏ lòng đề-huê với nhau đề đánh Bắc-quân.

Quân quốc-dân đã phản-công kịch-liệt ở miền Đông-phủ (Giang-tô); đạo thứ nhất và đạo thứ bảy đã qua Dương-tử-giang. Đàm Diên-Khải đã điện cho Đường Sinh-Trí ở Hán-khẩu

tiến quân về phía bắc An-huy, hết sức đánh đường Tân-phổ, để cùng quân Nam-kinh cùng thu cái hiệu-quả giáp-công. Có tin rằng Quốc-dân-quân đã đánh được Phổ-khẩu. Quân của Tôn Truyền-Phương chết và bị thương đến 20.000 người, bị bắt sống đến 10.000 người. Sau lại có tin đích-xác về số tổn-hại của quân Tôn Truyền-Phương bị chết đến hơn 4.000 người, bị mất ba vạn tám nghìn cây súng tay, bị bắt một vạn bảy nghìn người, quân-phi mất hơn một trăm vạn đồng.

Về mặt Trường-giang thì quân Tôn cũng bị thua phải lui về bắc-ngạn Trường-giang rồi. Nhưng vẫn muốn thừa-cơ chực qua sông. Bạch Sùng-Hy đã hạ lệnh phong-tỏa Trường-giang, nghiêm cấm không cho thuyền bè đi lại. Mới rồi quân Tôn do tướng Lý Bảo-Chương chỉ-huy lại chực sang qua sông, nhưng bị Nam-quân úp đánh, Lý bị tử-trận, toàn-quân đều bị tan vỡ cả.

Lại có tin trận đánh ngày 26 tháng 8 Bắc-quân ngầm sang qua sông bị Nam-quân đánh thua và bắt được nhiều khí-giới. Đường sắt Hồ-Hàng và Hồ-Ninh lại về tay Nam-quân. Đoạn đường sắt bị Bắc-quân phá-hoại hiện đã sửa lại được rồi.

Trận đánh ở núi Thê-hà quân Tôn cũng bị thua to. Lại có tin quân Tôn ở Phổ-khẩu bỗng-dưng bỏ lui. Nghe đâu vì thấy Hà Kiện tự Hợp-phi đến đánh Định-viễn. Trình Tiềm đến đánh Minh-quang, sợ chẹn mất đường về nên phải bỏ chạy.

Quân Vũ-Hán đã hợp với quân Nam-kinh tiến lên vây đánh Bạng-Phụ rất gấp. Nam-quân lại đuổi đánh quân Tôn chiếm được thành Giang-phổ. Tôn Truyền-Phương đã điện cho Trương Tác-Lâm khẩn-khoản xin quân cứu-viện.

Hà-nam. — Mặt Hà-nam có tin rằng Phùng Ngọc-Tường làm nhiều điều

thất-nhân-tâm. Nhiều tướng-tá đã lia bỏ Phùng. Phùng cách chức Ngạn Văn-Ngạc, nên Ngạc liền hợp với Ngụy Ích-Tam để đánh lại Phùng. Ngạn hiện giữ Yên-thành, có bốn vạn quân. Có tin rằng Ngạn đã chiếm được Khai-phong-phủ (tỉnh-ly Hà-nam) và Trịnh-châu.

Lại có tin Phùng thất-bại ở Hà-nam, đường giao-thông từ Hán-khẩu đến Trịnh-châu bị nghẽn.

Sơn-tây. — Về mặt Sơn-tây thì Trương Tôn-Xương rất căm giận Diêm Tích-Sơn cứ giữ cái thái-độ trông ngóng hoài không tỏ ra ý-kiến nhất-định thế nào cả, nên đã quyết-định đánh Sơn-tây. Cứ xem cái kế-hoạch đảng Phụng-thiên, thì tự sau khi Trương Tôn-Xương đến Bắc-kinh hội-nghị, đã hết sức bách Diêm Tích-Sơn, tuy Diêm đã lui quân về Thạch-gia-trang rồi, mà quân Phụng-thiên còn yêu-cầu phải hoàn-toàn nhượng giả con đường Kinh-Hán. Tại sao mà đảng Phụng-thiên bách Diêm Tích-Sơn đến thế? Chẳng qua quân Phụng-thiên muốn đánh Phùng Ngọc-Tường; mà vì tỉnh Sơn-tây là mặt sau rất quan-hệ cho con đường Kinh-Trực, chỗ nào cũng có thể động-dao đến trận-tuyến của quân Phụng-thiên được, nên quân Phụng-thiên một mặt đem các quân-dội điều động, và một mặt ép Diêm Tích-Sơn phải lui binh. Song Diêm Tích-Sơn ở tỉnh Sơn-tây hơn mười năm nay, thật đã thâm-căn cố-đế, thế-lực cũng chẳng yếu hèn, chưa dễ một chốc đã quét trừ được. Nếu chưa trừ được quân Diêm thì lối chính giữa quân Phụng đánh Hà-nam, chưa thể thông qua được.

Bắc-quân. — Trương Tác-Lâm bấy lâu nay, về quân-sự hình như không có hăng-hái lắm. Một năm ròng-rã, Trương vẫn để cho quân Tưởng cứ việc từ miền Nam trường-khu đại-tiến lên miền Bắc, mà chẳng hề chống-cự

gi. Thành ra các bạn liên-minh của Trương Tác-Lâm ở mặt trước cứ lần lượt « đưa đầu chịu báng », hao mòn kiệt-quệ dần dần : Trước hết Tôn Truyền-Phương mất năm tỉnh Giang-tây, Chiết-giang, An-huy và Giang-tô về tay Tưởng Giới-Thạch, kể đến Ngô Bội-Phu thất-bại, sau rốt đến Trương Tôn-Xương bị thua luôn mấy trận, tỉnh Sơn-đông nguy-ngập có cái thể mất về tay Nam-quân, lại để cho Tưởng lấy được cả Bạng-phụ với Từ-châu-phủ là nơi nối liền đường xe lửa Phố-khẩu Bắc-kinh với đường xe lửa Lũng-hải.

Trương Tác-Lâm tuy hờ-hững ở mặt đông nam, vậy mà rất săn-sóc đến mặt tây-bắc. Trương đã đem quân, nghe đâu tới 100.000 người kéo xuống mạn nam tỉnh Hà-nam để chực đánh lấy lại Hán-khẩu. Thế nhưng chẳng bao lâu đã tỏ ra rằng việc chiến - đấu ở mặt trận Hà-nam thật là khó-khăn chật-vật cho Trương Tác-Lâm lắm. Cơ thứ nhất là nhân-dân kháng-cự, sự kháng-cự ấy do các nhà địa-chủ nhỏ đứng chủ-trương, có lập thành một đoàn dân-binh riêng gọi là quân « Hồng sang » để đánh nhau với quân Trương ; cơ thứ nhì là các đội quân An-huy và Sơn-tây của Trương làm phản ; cơ thứ ba là quân Trương bị đánh ở hai mặt : Mặt trước thì quân cộng-sản từ Hán-khẩu xuất - phát đánh thúc lên, mặt tây-bắc thì quân Phùng Ngọc-Tường sẵn ngang vào. Bởi những cơ đó mà đến nỗi Phùng Ngọc-Tường gần đây đã kéo quân vào Lạc-dương là nơi căn-cứ trước kia của Ngô Bội-Phu, và quân cộng-sản của phái Hán-khẩu đã chiếm được Trịnh-châu là nơi nối liền đường xe lửa Bắc-kinh - Hán-khẩu, với đường xe lửa Lũng-hải. Trương thấy thế trận của mình bất-lợi như thế, thì Trương đã phải cho quân mình lui về bờ bên bắc sông Hoàng-hà, tụ-tập ở trong địa-phận tỉnh Trục-lệ. Cố giữ lấy Bảo-định-phủ, vì đó là một nơi dụng-binh rất hiểm-

yếu ở mặt tây-nam thành Bắc-kinh.

Dư-luận có đoán trước rằng : Trương Tác-Lâm thế nào cũng đổ mất thôi, hễ khi nào đã thua rộng lên đến miền binh-nguyên Trục-lệ, thì cả đến binh-phủ Mãn - châu Trương cũng không còn có cơ giữ nổi làm phần riêng của mình nữa đâu. Người ta lại đoán trước đến cả người thay chân Trương nay mai nữa : Có lẽ ngôi ấy sẽ về tay Dương Vũ Đình hiện làm tham-mưu trưởng cho Trương và chính là người mà ai cũng gán cho rằng có kết mật-ước với Tưởng Giới-Thạch, và Dương với Tưởng vốn là bạn đồng-học với nhau tại trường vũ-bị Đông-kinh khi trước, hoặc chẳng phải Dương, thì có lẽ sẽ đến phần Vương Chính-Đình, nguyên Đô-đốc Đông-tam-tỉnh, hiện nay vẫn chúi xó ở Đại-liên.

Trương Tác-Lâm vừa rồi có mở cuộc hội-nghị ở phủ nguyên-sủy bàn cái kế-hoạch sau này : 1) Nhất-định đánh Phùng Ngọc-Tường ; 2) Cưỡng bách Diêm Tích-Son ở Sơn-tây, phải tỏ bày cho rõ thái-độ ra làm sao ; 3) Sau khi Tưởng Giới-Thạch đã từ chức có nên cùng cánh nam thỏa-hiệp nữa hay không ; 4) Giúp sức cho phái Tưởng Giới-Thạch phản-đối cộng-sản ; 5) Cùng Đường Sinh-Trí thỏa-hiệp.

Vân-Nam. — Từ khi Long-Vân trở lại cầm quyền-chính thì Long phải đối-phó với việc quân tỉnh Quý-châu định tràn sang, quân tiên-phong của tỉnh ấy đã tiến đến đường cương-giới Vân-nam ở hai nơi là Xuân-vi ở phía bắc, và Lộ-Bình ở phía nam.

Long phải lo trừ các kẻ cừu-dịch, là Hồ Nhược-Ngu và Trương Nhữ-Kỳ ; Long phải phòng-bị các mưu-lược của Đường Kế-Vũ muốn thế anh là Đường Kế-Nghiên lên cầm quyền chính. Sau nữa Long phải trừ giặc-giã, đã chiếm mất đường hỏa-xã ở vùng Á-mĩ-châu.

Hồ Nhược-Ngu và Trương Nhữ-Kỳ thì Hồ bình như tạm thôi, không hành-

động nữa. Còn Trương sau khi mộ quân lính và thu nhặt các toán giặc, thì đóng ở Miến-Điền cách Mông-tự hai ngày. Quân lính có độ 7 hay 8 nghìn người, có ý khá hăng-hái.

Còn như đảng Đường Kế-Vũ thì Đường tự lập ở miền Đại-lý-phủ. Ở đây Đường có ba liên-đội cũ của Đường Kế-Nghiêu. Đường dùng cách ấy thu hết thuế má ở phía tây tỉnh Vân-nam.

Đến như các đảng giặc thì đã chia ra làm hai cánh một cánh theo về quân của chính - phủ, một cánh theo về Trương Nhĩ-Kỳ.

Toán giặc giữ đường hỏa-xa trước đây, mà lại hình như giữ-gìn trật-tự ở đây, thì bây giờ lại đi cướp phá ở Mông-tự và Á-mĩ-châu. Chúng đã cướp phá tàn nhẫn ở Á - mĩ - châu, lại có lúc định làm ngăn-trở đường hỏa-xa. Vì vậy muốn phòng bị, thì gia-quyển những người làm hỏa-xa đã phải lui đi các nơi. Như vậy thì tình thế Vân-nam chưa được yên hẳn.

Có tin rằng quân của Trương Nhĩ-Kỳ kịp tiến về phía Vân-nam-phủ do các đường về mạn các hồ lớn, còn viện-binh của chính-phủ, do Lục Hán xin lấy thêm thì kịp đi hỏa-xa trở xuống cho, để đem đến Đông-hải.

Khi các quân được tin ấy liền hạ-lệnh cho Lục Hán kịp cho quân ấy đi hỏa-xa trở lại đến Nghi-lương; còn quân-đội của tướng giặc Lý Triều-Đông đã theo về Long-Vân sẽ do đường các hồ lớn mà đuổi quân của Trương Nhĩ-Kỳ.

Ngày 25 tháng 8 tướng Trương Nhĩ-Kỳ tới chỗ đường hỏa-xa cách Vân-nam-phủ ba cây-lô-mét, gặp quân của chính-phủ đóng ở trong thành - phố, còn quân Lục Hán thì bị nghẽn ở cây số 326, vì đờ-đảng của Trương Nhĩ-Kỳ cắt đường hỏa-xa làm cho một toa máy bị trượt bánh.

Như vậy ở đây Trương Nhĩ-Kỳ có nhiều quân hơn, và người ta lo rằng

chiến-sự lại lên đến Vân-nam-phủ. Trong thành-phố rất lo sợ, và đã nghe thấy bản súng. Nhưng cũng may mục-dịch của Trương không phải là định rữ quân của Chánh - phủ đến Mông-tự rồi đánh úp lấy Vân-nam phủ. Trương đột-nhiên tiến lên bắc là để tránh khỏi hai cánh quân của Lý Triều-Đông và của Lục Hán cùng đánh đến, và để tiếp-ủng với quân của Hồ Nhượng-Ngu ở chỗ giáp-giới Vân-nam và Quý-châu, được quân của Chu Tịch-Trần đốc-quân Quý-châu trợ-lực cho.

Hiện nay Trương Nhĩ-Kỳ đóng ở miền Cửu-tính cách phía đông-bắc Vân-nam phủ 5 ngày đường.

Từ ngày Hồ Nhượng-Ngu cầu viện Chu Tây-Thành là tỉnh-trưởng Quý-châu cho mượn quân để quay về phản-công, Chu vốn có ý muốn chiếm lấy Vân-nam để gây thêm thế-lực, nên cử ngay 18 quân - đoàn đi để giúp Hồ. Hiện quân Quý-châu đã họp với quân Trương Nhĩ-Kỳ là bộ-tướng của Hồ đánh vào Côn-minh. Long Vân muốn cố-thủ lấy Vân-nam nên cũng hết sức chống-cự.

Từ khi tỉnh Vân-nam thuộc vào phạm-vi của chính-phủ Quốc-dân thì Long và Hồ đều chịu chức quân-trưởng cách-mệnh cả, nên từ khi hai người xảy ra cái cuộc khuyh-loát nhau, đều có cử đại-biêu đến Quảng-châu xin nghĩ cách xử-tri cho như thế nào. Nhưng chính-phủ Quảng-châu cũng chỉ lấy lời điều-giải mà thôi, vì sự tranh-cạnh của hai người chỉ là tranh nhau lấy địa-bàn, chứ không có ý gì khác. Theo lời Phạm Thạch-Sinh bàn với Lý Tế-Thâm là tham-mưu tổng-trưởng của chánh-phủ Quảng-châu, thì nói rằng Hồ đi dặt quân ngoài vào để làm hại nơi tang-tử thì đáng giận thật, vậy phải lập-tức yêu-cầu hai bên đều phải bãi binh, và khuyên bảo quân Quý-châu rút ra khỏi địa - giới Vân-nam. Long hay

Hồ trong hai người phải một người chịu thoái-nhượng, mang quân theo đi bắc-phạt, sẽ do chính-phủ trung-ương hạ lệnh cho chấp-hành. Hiện Lý Tế-Thâm đã đem lời bàn của Phạm trình với Chính-phủ Trung-ương. Song dù sao mặc lòng, cuộc tranh-cạnh của Long, Hồ không thể nào đẹp được, phi Long đuổi bắt được Hồ đi, không thì Hồ lại quay về mà đánh đuổi Long, sự nhiễu-loạn ở Vân-nam chưa biết bao giờ đã kết-liệu được. Và chẳng

cứ theo như lời trong bức thông-diện của Chu Tây - Thành thì Chu không chịu lui quân ra khỏi địa-giới Vân-nam, vì như trên đã nói Chu vốn có ý chiếm Vân-nam, khi nào Chu lại chịu thôi, nên người ta nói cuộc nhiễu-loạn ở Vân-nam, đã Long và Hồ, rồi đây lại thêm Chu vào nữa là tay ba. Và chẳng chính-phủ Quốc-dân trung-ương hiện cũng chưa có thừa sức để xử-tri cho yên hẳn ra bề nào được vậy.

Việc trong nước

Hội-đồng Chính-phủ trước đã định họp ở Sài-gòn, nhiều các quan thủ-hiến có chân hội-đồng ở ngoài này đã về Sài-gòn cả, sau lại có tin nhất-định họp ở Hà-nội vào khoảng trung-tuần tháng mười lăm. Quan Phó Toàn-quyền và các quan-viên Văn-phòng quan Toàn-quyền đã tự Sài-gòn khởi-hành ra Hà-nội rồi. Còn quan Toàn-quyền thời lên nghỉ mát ở Dalat mấy bữa, rồi cũng sẽ đáp tàu ra Bắc,

Hội-đồng Chính-phủ bấy lâu bàn sửa đổi mãi, mà vẫn chưa thấy thay đổi gì. Chính quan Toàn-quyền VARENNE đã thảo một cái chương-trình đặt ra một Đại-Hội-nghị Đông-Pháp để thay cho Hội-đồng Chính-phủ bây giờ, nhưng bên Bộ chưa chịu duyệt. Thành ra Hội-đồng năm nay cũng lại như mọi năm, phần nhiều là chân quan-lại cả, chân đại-biểu của các đoàn-thể công - cử là số ít. Bởi vậy nên kỳ hội-đồng Quân-hạt Nam-kỳ mới rồi quyết-nghị năm nay ông Nghị-trưởng có chân Hội-đồng Chính-phủ không ra dự Hội-đồng nữa, để tỏ ý phản-kháng. Hội-trưởng Hội Thương-mại và Hội Canh-nông Nam-kỳ có lẽ cũng theo gương đó.

— Nhân nói về hội-nghị và về đại-biểu, cũng nên nhắc qua đến một việc mới đề-khởi ra ở Nghị-viện Pháp được vài tháng nay, là việc ông nghị-

viên thuộc-địa Sénégal, DIAGNE, bàn ở giữa Nghị-viện xin cho người bản-dân các thuộc-địa cũng được bầu nghị-viên ra Quốc-Hội Pháp để cho cố-kết cái giây liên-lạc các thuộc-địa với Mẫu-quốc. Nhân lời bàn ấy, ông LÉON BLUM, là lãnh-tu đảng Xã-hội ở Nghị-viện, lại xướng ra một cái thuyết khác, là Mẫu-quốc không nên cố-kết lấy các thuộc-địa, mà lại nên chuẩn-bị cho các thuộc-địa có ngày tự-lập được, vậy phải nên mở rộng quyền cho người bản-dân được tham-dự việc chính-trị trong bản-xứ của họ, hơn là cho quyền được bầu-cử đại-biểu ra Quốc-Hội Pháp. Cuộc thảo-luận này không có kết-quả, Nghị-viện không quyết-nghị thế nào, nhưng đại-đề đều tỏ lòng án-cần đến dân thuộc-địa lắm. Hai cái thuyết đều có giá-trị cả, và đó cũng là một cái luận-điều mới-mẻ, lần này mới xuất-hiện ra ở Quốc-Hội Pháp là lần đầu, ta cũng nên biết.

— Mới rồi Chính-phủ Pháp với Chính-phủ Nhật đã ký điều-ước về thuế thương-chánh đối với các đồ hàng Nhật ở Đông-Pháp, thừa-nhận cho nước Nhật là vào bậc nhất-hạng Liệt-cường, từ nay đồ hàng vào đây được đánh thuế theo giá-ngạch chung của Liệt-cường, không phải chịu thuế nhập-cảng riêng nặng-nề như trước. Việc này Nhật yêu-cầu đã lâu, trước mấy lần

sai phái-bộ sang đây cũng là để cố thương-thuyết cho được, nay thế là được mãn-nguyện vậy. Còn Chính-phủ Pháp chiều lòng Nhật như thế cũng là vì cái tình-thế ở Đông-Á khiến cho muốn chuốc lấy cảm-tình của Nhật. — Điều-ước này, chắc là các Tây-thương ở đây thì không hoan-nghehnh lắm, vì sẽ thêm ra một tay cạnh-tranh nữa. Về phần quốc-dân ta thì các công-nghệ chế-tạo chưa có gì, vẫn phải cần-dùng đến đồ ngoại-hóa, nếu người bán nhiều thì mình được mua rẻ, cũng bất-phương. Duy đồ hàng Nhật có tiếng là đơn-bạc, không biết có sửa đổi đi thế nào, chứ như bây giờ thì cũng ít món thích-dùng cho người An-Nam mình.

— Ngoài mấy việc đại-đề đó, còn việc trong bản-xứ thì tháng mới rồi cũng không có gì lạ. Ở Nam-kỳ, kỳ hội-đồng Quản-hạt năm nay họp đã xong, có ý náo-nhiệt hơn mọi năm. Việc bản-bạc, việc thỉnh-cầu cũng nhiều. Nay chỉ thuật lại một việc thỉnh-cầu của các ông « hội-đồng » An-Nam ta xin Nhà-nước cho dạy cả bậc tiểu-học bằng chữ quốc-ngữ, chữ Pháp coi làm tiếng phụ mà thôi. Bản-chí được tin này lấy làm bằng lòng lắm, vì việc này là việc bản-chí chủ-trương đã năm sáu năm nay, hết sức cố-động, hết sức yêu-cầu mà chưa được hoàn-toàn kết-quả. Hồi đầu các nhà trí-thức ở Nam-kỳ lại có ý phản-đối, có ông trách ông Phạm Quỳnh chủ-trương lấy quốc-ngữ làm cơ-quan cho bậc tiểu-học là ngăn-trở sự học của con trẻ trong nước ! Cũng bởi sự phản-đối đó nên sở Học-chánh không y cho cả lời xin của bản-chí chủ-bút mà mới thử cho học chữ quốc-ngữ ở ba lớp đầu tiểu-học mà thôi, còn hai lớp trên vẫn học toàn chữ Pháp cả. Nhưng từ năm 1922 đến giờ, cái dư-luận lấy quốc-ngữ làm khoa quốc-văn ở các trường tiểu-học, đã thấm-nhuần khắp xã-hội, những người tủy-tâm về chữ Pháp cũng dần dần

lĩnh-ngộ hết. Ngày nay thời chính các ông tai mắt trong hàng trí-thức ở Nam-kỳ, cũng công-nhiên yêu-cầu cho chữ quốc-ngữ như thế, thì đủ biết các ông đã hiểu rõ rồi. Nhưng một cái ý-tưởng hay, rất giản-dị, tưởng ai ai cũng phải công-nhận, thế mà phải đến năm năm hô-hào cố-động thiên-hạ mới hiểu rõ, tưởng cũng lâu vậy. Nay trong Nam ngoài Bắc đã đồng - ý nhau cả rồi, chúng ta phải hiệp-lực mà yêu - cầu cho kỳ được. Cái cứu-cánh mục-đích của chúng ta phải là làm thế nào cho tiếng An-Nam chiếm được một cái địa-vị xứng-đáng ở các trường học trong nước, từ tiểu-học cho đến đại-học, thì mới là mãn-nguyện vậy. — Lời thỉnh-cầu của các ông « Hội-đồng Quản-hạt » Nam-kỳ có mấy điều như sau này : 1^o Xin cho tiếng An-Nam dùng làm tiếng cơ-quan ở khắp cả bậc tiểu-học ; 2^o Xin cho những giờ dạy tiếng Pháp tăng thêm lên ; 3^o Xin cho thi bằng tiểu-học tốt-nghiệp toàn bằng quốc-ngữ cả ; 4^o Xin cho đặt thêm mấy bài thi riêng cưỡng-bách về tiếng Pháp, như ám-tả, luận-thuyết, dịch-văn, mà đánh suất-số điểm rất cao ; 5^o Xin cho Học-chánh-tổng-cục làm thêm sách giáo-khoa bằng quốc-ngữ cho lớp trung-đẳng và lớp cao-đẳng, cũng như đã làm cho các lớp dưới. — Mấy điều đó được cả ; điều thứ nhất và điều thứ nhì tựa-hồ như phản trái nhau, nhưng cũng có thể chám-chước được.

— Ở Bắc-kỳ thời tháng trước có việc xung-đột người Khách và người Nam ở Hải-phòng, dư-luận cũng lấy làm kích-động, nhưng nay đã êm-thấm cả. Bây giờ việc xong rồi, cũng nên bàn qua mấy câu cho rõ cái chân-tướng nó thế nào. Việc này thiên-hạ nghị-luận phân-vấn lắm, kẻ đoán thế này, người đoán thế kia, không biết đâu là bằng-cứ. Có một điều là việc bạo-động thì ở xã-hội nào cũng không thể dung được. Chính-phủ tất phải ra tay

trưng-trị. Ở Hải-phòng thì công-nhiên là phải lao-động, bọn hạ-lưu can-thiệp vào việc này ; vả giết người lấy của, chỉ là cái thủ-đoạn của kẻ hạ-lưu mà thôi. Chính-phủ đã làm-nã và sẽ nghiêm-trị hết cả, đó là sự cố-nhiên rồi. Nhưng xét nguyên-nhân việc này là bởi đâu ? Kẻ đoán xa, người đoán gần, tụu-trung những nguyên-nhân ngoài cũng có ít nhiều, nhưng cái nguyên-nhân chính là sự ác-cảm của phải lao-động đối với người Tàu ở đây. Sự ác-cảm ấy vẫn là không nên rồi, nhưng số-đĩ làm sao mà sinh ra ác-cảm như thế, cũng phải nên xét, vì không phải vô-cố. Người Hoa-kiều ở đây là khách ở nhờ đất nước An-Nam mà làm ăn buôn bán ; nhờ pháp-luật nhà nước rộng-rãi, che-chở bao-dung cho, mới được an-cư lạc-nghiệp, thoát khỏi cái khổ loạn-li khôn-nạn ở bên Tàu. Đáng lẽ đối-đãi với người An-Nam phải ôn-hòa nhã-nhận mới phải. Vẫn biết rằng trong bọn Hoa-kiều cũng nhiều người tử-tế, nhưng đại-đề vẫn có cái thói kiêu-căng, khinh-rẻ người bản-quốc, coi mình như là một giống cao hơn, lấy tư-cách người thượng-quốc đối với dân phụ-dung vậy. Trong cuộc giao-tế thường với bọn Hoa-kiều ở đây, ta thường nhận thấy cái thái-độ khinh-bĩ người bản-quốc đó. Tính đó tập thành thói quen, làm cho người Nam đối lại với người Khách cũng ít có cảm-tình. Người tử-tế thì không chấp chí, nhưng kẻ thô-bạo không khỏi lấy làm căm-tức, mà tức nước vỡ bờ là lẽ thường xưa nay vậy. — Nay kẻ phạm-tội đã bị quan-quyền trưng-trị, người bị vạ cũng phải lấy đây làm răn, bớt dần cái tính kiêu-căng đi, và đối-đãi với người bản-quốc cho nhũn-nhận hơn một chút, bao giờ cũng phải nhớ rằng ở đây là khách ngụ-cư, phải nên kính-nể người bản-thổ mới được. Nếu được như vậy thì không khi nào người Nam có ác-cảm với người khách mà

xảy ra những việc bạo-động rất đáng phân-nản như ở Hải-phòng vừa rồi.

Giới-thiệu sách mới

1. — *Pháp-học la-kinh*. Guide de la langue française. Của ông PÉTRUS LÉ-CÔNG-ĐẮC soạn. Sách giúp cho các người học chữ Pháp biết dùng các *verbes*. Ai cũng biết rằng học chữ Pháp khó nhất là biết dùng các *verbes* cho đúng. Thường các sách mẹo, không mấy quyền dạy được tường. Vậy có được quyền sách nào chỉ-dẫn cho rõ-ràng về các cách dùng *verbes*, thứ nhất là cách dùng các « thì » *verbes*, thì tiện-lợi cho người học biết bao nhiêu. Sách của ông ĐẮC mới xuất-bản, thật là đạt được mục-dích đó. Quyền thứ nhất dạy về nghĩa các *verbes* thường dùng, chứng dẫn nhiều câu thí-dụ trích ở các danh-văn Pháp ; quyền thứ nhì (mới ra được cuốn nhất), giải nghĩa rõ về các « thì » *verbes*, và dạy cách dùng các « thì » về *Indicatif*. — Sách in và bán ở nhà in Trung-hòa, 33 phố nhà Thờ, quyền nhất giá 6 hào, quyền nhì cuốn nhất giá 2 hào rưỡi.

2^o *Đông - tây ngụ - ngôn*. Của ông NGUYỄN-VĂN-NGỌC, thanh - tra sơ - học soạn. Là một tập thơ ngụ-ngôn, diễn theo các tích cũ Đông Tây và phương-ngôn tục-ngữ nước nhà. Trên đầu sách có một bài tự-luận dài, kể về tính-cách, lịch-sử và tinh-thần lối thơ ngụ-ngôn ở các nước. Mới xuất-bản quyền thứ nhất, dày 160 trang, bán ở Vinh-hưng-long thư-quán, 49-51 phố hàng Đường, giá 3 hào rưỡi.

— *Nam-phong lung-thư*, xin nhắc đã xuất-bản được hai quyền :

Quyển I. Văn-minh luận.

Quyển II. Ba tháng ở Paris.

Mỗi quyền giá 4 hào. Bán ở Đông-kinh Ấn-quán, phố hàng Gai, số 80-82. Hà-nội.